

Nguyễn Tường Bách

ĐƯỜNG XA  
NĂNG MỚI

Bút ký

Nguyễn Tường Bách

ĐƯỜNG XA  
NĂNG MỚI

*Bút ký*

NHÀ XUẤT BẢN  
PHƯƠNG ĐÔNG

Nguyễn Tường Bách

ĐƯỜNG XA  
~~NĂNG MỚI~~



NHÀ XUẤT BẢN  
PHƯƠNG ĐÔNG

**“ĐƯỜNG XA NẮNG MỚI”**

**Nguyễn Tường Bách**

Được xuất bản theo hợp đồng trao quyền sử dụng tác phẩm

giữa tác giả và Công ty TNHH Sách Phương Nam.

Mọi sao chép, trích dẫn phải có sự đồng ý của

Công ty TNHH Sách Phương Nam.



## Lời tựa

Tập bút ký *bạn đọc đang cầm trên tay* là tập hợp những bài viết nhân những chuyến du hành của tác giả tại nhiều nơi trên thế giới. Một số bài trong này đã được đăng tải trên các báo và tạp chí xuất bản tại Việt Nam trong những năm gần đây.

Đặc biệt, trong phần 2 tập bút ký là những bài viết về chuyến hành hương Ngân Sơn (Kailash), được thực hiện trong mùa hè 2011.

Nếu những trải nghiệm trong tập sách này gây được chút thú vị và cảm khái cho người đọc thì đó là niềm vui cao quý cho tác giả.

Cuốn sách này được ra đời là nhờ:

- Túc duyên kết hợp thành những sự kiện mà sau khi chúng hình thành, tác giả mới kinh ngạc nhận ra.
- Những con người đã gặp trên vận nេo đường mà tác giả không thể kể hết.
- Kinh sách, thông tin, tài liệu về các điều được nhắc đến trong sách. Các nguồn tư liệu quý báu đó được tìm thấy trên đường đi, bằng các cuộc trò chuyện, trong kho sách báo hay trên mạng của những ân nhân vô danh.
- Bruno Baumann, nhà thám hiểm người Áo, với những tác phẩm giá trị về Tây Tạng và Ngân Sơn mà tác giả đã học được nhiều điều bổ ích.

*Bruno Baumann cũng cho phép tác giả được sử dụng tẩm ẩnh đọc đáo của ông để làm bìa cho cuốn **Đường xa nỗi nhớ** này.*

*- Đỗ Thị Vinh, người bạn đời đã cùng chia sẻ tất cả trên đường du hành và cũng là người đọc lại, góp ý và chỉnh sửa bản thảo cho tác giả.*

*Tác giả trân trọng bày tỏ lòng biết ơn.*

**Nguyễn Tường Bách**

## PHẦN 1



# NGÀY RỘNG THÁNG DÀI

*Đời người không đo bằng bao nhiêu hơi thở,*

*mà bằng những nỗi chốn và khoảnh khắc làm ta nín thở.*

(KHUYẾT DANH)

## Mùa hè huyễn náo

Tại miền Trung nước Đức, cách sân bay Frankfurt chừng 75km về phía Nam có một làng nhỏ tên gọi là Heddesheim. Thị trấn này chỉ có khoảng mươi hai ngàn dân, ít ai biết đến. Gia đình tôi đã ở đây hơn 30 năm.

Cách Heddesheim chừng 15km là một thành phố nổi tiếng hơn nhiều, tên là Heidelberg. Heidelberg là một thành phố lâu đời, có viện đại học tiếng tăm với truyền thống khoa học, y học và triết học. Xung quanh Heidelberg mênh mông đồi núi, trên sườn non có con đường mang danh “triết gia lô”, con đường của các triết gia. Xuyên qua thành phố dòng sông Neckar yêu kiều xanh ngắt chảy chậm chậm. Những chiếc cầu trên sông Neckar nổi tiếng xưa cũ. Đứng trên cầu khách có thể ngắm một vùng sông núi và một lâu đài cổ nằm trên cao. Heidelberg là thành phố du lịch, đặc biệt người Mỹ và Nhật rất yêu thích Heidelberg.

Sát làng Heddesheim là thị trấn Ladenburg, tuy không lớn hơn Heddesheim bao nhiêu nhưng được biết đến nhiều hơn, bởi lẽ Ladenburg là một thị trấn rất cổ. Ladenburg đã hình thành từ đầu Công nguyên, đội quân La Mã của xứ Ý xa xôi đã đến đây chiếm đóng. Tôi được nghe Ladenburg là thị trấn cổ nhất của hữu ngạn sông Rhein. Còn bên trái dòng chảy của con sông đây uy lực này thì thị trấn cổ nhất là Trier. Cả hai, Ladenburg và Trier đều còn lưu lại thành quách cũ xưa của đội quân viễn chinh Ý.

Vì Heddesheim của tôi quá lu mờ trước Heidelberg lẫn Ladenburg, tôi không có gì để chỉ cho khách tham quan khi có ai đến thăm. Tôi dành lấy xe đi Heidelberg, đi thăm tòa lâu đài nọ trên núi hay dạo dọc phố đi bộ với vô số di tích lịch sử. Trên phố đi bộ này còn nhiều dấu tích của các nhà khoa học hay văn nghệ sĩ xưa của Đức, nơi họ từng lưu trú. Đoạn phố cổ này thuộc loại đáng đến thăm nhất trong toàn nước Đức, nơi có một tòa nhà nhỏ mang tên “Zum Ritter”. Nó được xây dựng năm 1592 và đã trở thành khách sạn từ năm 1681. Ngày nay khách vẫn có thể lấy phòng tại đó và sống lại trong không khí cổ xưa của thế kỷ trước.

Trên phố đi bộ này, tôi sẽ kể về chú lùn Perkeo, “chú hề của nhà vua” tại Heidelberg trong thế kỷ thứ XVIII. Chàng Perkeo hay chuốc rượu mua vui cho nhà vua và vì thế từ nhỏ đã uống rượu suốt ngày. Tương truyền mỗi ngày chàng uống hơn 20 lít rượu. Thế nhưng mãi đến lúc trên 80 tuổi chàng mới đau ốm lần đầu. Bác sĩ khuyên chàng nên bỏ rượu. Phân vân mãi, cuối cùng chàng nghe thầy thuốc, bỏ rượu, uống nước lã. Ngày hôm sau chàng chết vì... say. Ai đến Heidelberg nên đến tiệm ăn “Zum Perkeo” để nhớ đến chàng.

Cũng có thể chúng tôi đến Ladenburg xem phế tích La Mã, những con đường lát đá của hai ngàn năm trước, ngắm những ngôi nhà xưa còn lại từ thế kỷ thứ XVI. Cùng lăm thì tôi lên núi ở Schriesheim gần đó, xem những rẫy nho làm rượu và đứng trên cao nhìn xuống Heddesheim. Nếu gặp cuối mùa nho ta có thể hái vài quả chín mọng và cảm nhận vị nho mỗi cây mỗi khác.

Heddesheim của tôi không ai biết đến, vắng du khách nên cũng có cái hay. Tôi có thể đi dạo hàng giờ trên những cánh đồng vắng vẻ. Thị trấn này xưa nay là đất nông nghiệp, vốn có truyền thống trồng thuốc lá, nay

vẫn còn. Trong làng này người ta còn tìm thấy những loại nhà gỗ, mái rất cao và nhọn, hông nhà chưa những khe thoáng cho gió vào, dùng để hong thuốc lá. Người Đức gọi loại nhà hong thuốc này là Scheune. Ngày nay nhiều Scheune bị bỏ trống, thuốc lá không còn thu lợi nhuận cao như xưa. Thế nhưng các tòa kiến trúc mới xây như ngân hàng, siêu thị được Tòa Thị chính khuyến khích thiết kế theo dáng Scheune, mái cao và nhọn, với hy vọng giữ chút tính cách của truyền thống trồng thuốc lá của làng.

Mùa hè. Ruộng thuốc lá xanh ngắt, cây thuốc lá mọc nhanh, sớm vươn quá đầu người. Nếu thuốc lá đốt lên có mùi khét thì thuốc lá tươi rất thơm, nhất là khi nắng to. Trên đầu cây phất phơ một chùm hoa màu hồng, xung quanh có chút lá tơ, một màu hồng vô cùng sang trọng và mong manh. Tôi không dám sờ thử xem nó có mong manh thật, một phần vì không muốn bước vào ruộng của người khác, phần khác thường nó nằm cao quá đầu. Mùi thuốc lá thơm nồng, phải chăng khi còn tươi, thuốc đã cho thấy sức quyến rũ mê hoặc của nó?

Đi thêm chút mét là ruộng Raps. Đây là loại cây nhỏ yếu như cà chua, cho dầu ăn. Cây Raps mọc rất sát nhau, có hoa vàng chóe. Đến gần ta thấy chúng là những đóa hoa riêng lẻ nhưng chỉ cần đi xa trăm mét, ruộng Raps hiện ra như một tấm thảm vàng sáng rực. Những ai đi chơi châu Âu mùa hè, từ trên xa lộ hẳn thấy những vuông ruộng vàng chóe, đó chính là Raps. Những “tấm thảm” đó được dệt nên bởi hàng vạn đóa hoa đơn.

*Thực tại cũng thế. Thực tại không liên tục. Thực tại là riêng lẻ. Vì không đủ tinh tế mi tưởng thực tại liên tục. Ngược lại thực tại chỉ là những lobe sáng, vụt chớp vụt tắt. Những lobe sáng không những rất ngắn, mà chúng không hề có trường độ. Chúng sinh và diệt quá nhanh nên mi tưởng chúng liên tục.*

Ngoài ra, Heddesheim không thiếu những ruộng dâu tây, có người gọi là dâu đất. Dâu tây mọc là là sát đất, trái xum xuê trĩu nặng có khi đụng đất. Ăn dâu tây ngay tại ruộng là niềm vui của tôi. Trái tươi rói, giòn tan, ngọt lịm. Mùa hè, mùi dâu tây thơm lừng trong không gian. Tại Heddesheim có nhiều ruộng dâu tây mà khi đến mùa trái chín, chủ vườn bán tại chỗ. Họ bán theo cách cho khách ăn miễn phí tha hồ, phần nào đem về nhà mới được cân bán. Thế nhưng người ta ăn tại chỗ được nửa kí là nhiều, ai cũng mua về một ít làm bánh hay để dành. Thú hái trái cây tươi hình như được gìn giữ trong gen người từ thời hồng hoang xa xôi.

*Sinh ra làm người, mi thọ nhận toàn thể ký ức của loài người. Mi chính là nhân loại, chỉ mình mi thôi đã là nhân loại. Những ký ức đó xuất hiện tùy theo thân người. Thí dụ nếu mi là đàn ông, ký ức của đàn ông từ thời thương cổ sẽ thể hiện trong mi.*

Về sau tôi không còn ham ăn tươi tại chỗ vì nghĩ dâu bị xịt thuốc. Hình như nhiều người khác cũng nghĩ thế, không còn ăn tại chỗ, nên chủ ruộng có một cách thu hoạch khác. Đến mùa dâu nở rộ, người ta thuê hàng chục người hái dâu thu hoạch trong vòng một hai ngày. Đa số họ là những người có tuổi từ Đông Âu đến. Nhìn họ tôi không khỏi tự nghĩ tại châu Âu sao còn có nhiều người đi thật xa để kiếm một món tiền ít ỏi.

Ngày nọ đi bộ qua một cánh đồng tôi thấy chủ ruộng để bảng cho hái dâu tự do. Thì ra họ không tìm ra kịp thời hái. Ngày đó cũng không mấy ai vào ruộng hái dâu miễn phí, tôi cũng không. Những hôm đó là bữa tiệc cho loài chim, nhất là chim én.

Chim én có tiếng hót vang lanh lảnh. Tiếng hót của chúng dội đến tai ta, đến nỗi ta tưởng như chúng rúc trong đất. Nhìn mãi trên mặt đất không thấy chúng, ngược nhìn bầu trời ta cũng chẳng thấy, nhìn thật kỹ

mới thấy chúng bay rất nhanh trong không gian. Có lúc chúng bay tung đòn vài ba chục con. Đòn chim én không có chim đầu đàn. Chúng chuyển hướng bất chợt, một con chuyển hướng là cả đòn chuyển hướng. Thú vị thay khi chúng bay sát trên đầu, tiếng gió vù vù rung động vì nhịp đập mạnh mẽ.

Trong một làng nhà quê như thế mà tôi đã sống trên 30 năm. Thời gian đó đã dài gần gấp đôi thời niên thiếu sống ở quê nhà Việt Nam. Đoạn này là trọng tâm của đời tôi. Đó là nơi tôi làm nhiều nghề khác nhau, nơi tôi suy tư viết lách, nơi xuất phát mọi chuyến du hành của tôi. Nó cũng là nơi trở về. Từ làng quê này đã xuất phát những chuyến đi xa hay gần và như những vòng tròn to hay nhỏ, chúng quay trở về chỗ cũ. Trong những chuyến đi đó thì Việt Nam luôn luôn là một nơi đặc biệt. Nhưng cũng có những chuyến đi xa thăm thăm mà khi trở về tôi biết mình sẽ không còn trở lại.

Những ngày hè, tôi hay đi bộ một vòng, xuyên qua những cánh đồng. Vòng này dĩ nhiên nhỏ nhất trong các vòng du hành, nó chỉ dài khoảng bốn, năm cây số, đi mất gần một tiếng. Nó dẫn tôi đi qua ruộng thuốc lá, ruộng Raps, ruộng dâu tây. Nó đưa tôi qua trại nuôi gà, chuồng ngựa. Chim hót ríu rít trên cây, bay vù vù trên đầu. Người đi có thể hít mùi thuốc lá, mùi dâu tây, mùi lúa mì, mùi phân ngựa.

Trên đường đi lúc nào tôi cũng dừng chân đứng nhìn một bức tượng nhỏ. Bên cạnh một cái hồ nước xây trong vườn có ai để một bức tượng cao chừng 30cm. Tượng tạc một người da đen, mặc áo vét màu vàng, xem ra là một nghệ sĩ già dặn. Anh đứng tựa bên một cây đại hồ cầm, nét mặt đăm chiêu.

*Khác với loài vật chỉ biết tồn sinh, loài người có một niềm say mê bất tận. Say mê và sáng tạo là đặc trưng của kiếp người. Vui buồn của mình cũng chỉ xoay xung quanh nó mà thôi.*

Xa xa là đường xe lửa, nơi 30 năm trước tôi hay đi xe đạp chở con ra xem xe chạy. Nhưng nhìn từ con đường đi bộ này thì xe lửa chỉ như một con sâu trắng toát. Đứng xa cũng còn thấy loại xe lửa cao tốc này chạy rất nhanh. Xa hơn nữa là dãy núi Odenwald, vọt lên trên bình nguyên như một bức tường thành. Trên sườn Nam của Odenwald không biết cơ man nào là ruộng nho, chúng đón mặt trời hướng Nam. Dãy Odenwald này tuy còn thấp nhưng nó đã cho núi nhiều gam màu khác nhau, tùy theo độ xa gần. Odenwald lại kích thích tâm ham đi xa của tôi. Tôi hay mơ về một ngọn núi rất xa tại châu Á, một ngọn núi trên sườn Hy Mã Lạp Sơn.

Con đường tráng nhựa dành cho người đi bộ và xe đạp này hầu như chỉ có người địa phương của hai làng Heddesheim và Ladenburg sử dụng. Có người đi bộ như tôi, có người chạy bộ Jogging, chạy giày có bánh xe. Có người dẫn chó đi dạo, có kẻ cưỡi ngựa. Ngựa phuong Tây oai phong sừng sững, người cưỡi dừng lại khi bộ hành đi ngang, sợ ngựa dở chứng đá người. Người dẫn chó cẩn thận dùng thân cản đường giữa chó và người lạ. Trong làng quê này xem ra không có người châu Á nào khác, nhưng người Đông Âu qua vùng này sinh sống ngày càng nhiều.

Khoảng bốn năm về trước, tôi vẫn còn chạy Jogging trên con đường này. Sau này tôi chỉ đi bộ. Lý do là đường tráng nhựa nên mặt đường cứng, lâu ngày đều gối bị tổn thương nếu chạy xa. Lý do khác là khi đi bộ ta cảm nhận được nhiều hơn, nghe nhiều hơn, thấy nhiều hơn, ngửi được nhiều mùi hơn.

Thực ra chạy cũng tao nên sự chú ý trong tâm nếu ta muốn. Cứ mỗi bốn hơi thở, chân mặt của tôi lại đáp trên mặt đường. Kéo dài mãi như thế có lúc tôi cảm nhận chỉ có một cái thân với tứ chi đang vận hành và một cái tâm đếm bốn hơi thở.

Tôi chấm dứt việc chạy Jogging, đổi qua đi bộ. Tôi phải tập cho mình sự dẻo dai, tôi còn có một giấc mơ lớn.

Heddesheim, ngôi làng nhỏ mươi hai ngàn dân vô danh tại xứ Đức đã trở thành quê hương thứ hai của tôi. Mọi sự đều xuất phát từ đây. Hơn bốn mươi năm trước, lúc rời Việt Nam ra đi, ai biết mình có một quê hương khác. Nhưng quê hương là gì, là nơi ta sinh ra hay nơi ta sinh sống lập nghiệp hay là nơi ta sẽ chết. Hay “quê hương” chỉ là một khái niệm do tâm đặt bày? Hơn thế nữa, quê hương là một nơi chốn địa dư hay là một trạng thái tâm thức? Nhưng tâm thức là gì?

Cuối con đường nhỏ tôi đi là một khoảng không gian gồm toàn nhà mới cất khang trang. Tiếng róc rách nước chảy trong các khu vườn thật vui tai. Đây là khu vực của những gia đình trẻ. Những đứa trẻ tập đi xe đạp với hai cây chống hai bên. Một ngày nào đó chúng sẽ tháo bỏ những cây chống. Chúng phải bỏ đi những nương tựa nếu muốn trưởng thành. Khi bỏ hết mọi cây chống chúng sẽ biết lượn qua lượn lại với chiếc xe đạp, chúng sẽ buông một tay, buông hai tay, khi đó chúng mới được gọi là biết đi xe đạp. Những đứa trẻ còn đi xe có chống đã thấy thú vị, chúng cười đùa huyên náo. Nhưng một khi biết đi xe đích thực, chúng sẽ thấy thú vị hơn nhiều.

Tâm cũng vậy, khi bỏ hết mọi sự dựa dẫm thì mới trưởng thành. Khi đó Tâm cũng sẽ thấy “thú vị”.

Tôi băng qua con đường xe chạy, nối giữa hai làng Heddesheim và Ladenburg để về nhà. Hôm nay tôi chỉ đi một vòng nhỏ, sau những vòng du hành rộng lớn hơn nhiều. Ngày mai liệu tôi còn có những chuyến đi xa hơn nữa hay không?

# Trên bờ Hồng Hải

Khoảng trong thế kỷ thứ I trước Công nguyên, tại La Mã của xứ Ý ngày xưa xuất hiện một thứ sản phẩm lụa. Đó là một loại tơ lụa dùng may quần áo mà người Ý tưởng là lấy từ thảo mộc. Trong triều đình chỉ có Đại đế Caesar (100 – 44 trước Công nguyên) mới được phép mặc thứ áo mềm mại và mỏng như tơ đó. Lucius Annaeus Seneca (mất năm 65), có lẽ là nhà châm biếm đầu tiên trong lịch sử văn chương, viết về áo lụa, “không che được thân, không che được sự kín đáo thì không thể gọi là áo quần”.

Thứ tơ lụa đó thực ra đã được người Trung Hoa nghĩ ra khoảng 2.600 năm trước Công nguyên, nhưng mãi đến thời kỳ của Caesar, lụa mới đến được vùng Địa Trung Hải. Trong thời kỳ đó, lụa đắt đến mức phải dùng vàng để cân đo và con đường đi bộ băng sa mạc để đem lụa từ Trung Quốc đến phương Tây được gọi là *Con đường tơ lụa* (Silk Road).

Với tác phẩm của Seneca còn lưu lại, người ta biết Con đường tơ lụa được xây dựng khoảng chừng 2.100 năm trước đây. Đó là một hệ thống đường bộ cho đoàn người ngựa và lạc đà, men theo những hành lang có nước và cỏ, nằm giữa những bãi sa mạc khổng lồ và các rặng núi đầy tuyết của vùng Trung Á. Con đường tơ lụa được xem như bắt đầu từ Trường An<sup>[1]</sup>, kinh đô cũ của Trung Quốc, vượt qua một chặng đường khoảng 8.000km trước khi đến Địa Trung Hải. Trên con đường đó dĩ nhiên hàng hóa được thay chủ nhiều lần trước khi đến mục tiêu cuối cùng. Từ Trung Quốc, ngoài lụa, thương nhân ngày xưa còn mang đi

hương liệu, dược liệu, đồ sứ, lông thú, ngọc thạch, đồ đồng... Trên đường trở về, trên lưng đoàn lạc đà của họ không thiếu hàng cao cấp đưa vào Trung Quốc như ngà voi, vàng, đá quý, pha lê. Đặc biệt từ các nước Trung Á họ còn mang về hân huyết mã, một giống ngựa quý mà mồ hôi của nó đỏ thắm như máu.

Trên đường từ Đông qua Tây lữ khách sẽ gặp vô số chướng ngại, chủ yếu là do núi cao và sa mạc mà sa mạc lớn nhất là Taklimakan tại Tân Cương ngày nay. Do đó Con đường tơ lụa chia nhiều nhánh, bắt đầu từ tỉnh An Tây ngày nay. Cuối cùng các nhánh nhập lại tại Kashgar để từ đó tiến về phía Tây. Một trong những nhánh đó sẽ vượt một ngọn đèo cao khoảng 5.000m, hướng về phía Nam để đến Ấn Độ.

Trên những con đường hoang vu đó, khách buôn tụ nhau ca hát, trò chuyện, kể cho nhau nghe về phong tục tập quán xứ mình, về kiến thức khoa học, triết lý, tôn giáo, thế giới quan. Từ một hoạt động thuần túy trao đổi hàng hóa, những “thương lái đường dài” đầu tiên đó của thế giới trở thành cầu nối của những nền văn hóa khác nhau. Người ta ghi nhận công nghệ làm giấy và thuốc súng đã theo Con đường tơ lụa đến các nước Ả-rập và phương Tây.

Thực vậy, nếu đi lại Con đường tơ lụa từ Đông sang Tây ta sẽ bắt đầu với nền văn hóa cổ đại của Trung Quốc, sau đó gặp gỡ Ấn Độ [2] và Phật giáo tại vùng Trung Á, sau đó nữa là nền văn minh Lưỡng Hà tại xứ Ba Tư, Iraq, Syria ngày nay và cuối cùng là hệ thống triết lý, khoa học và nhân sinh quan đồ sộ của Hy Lạp – La Mã tại Địa Trung Hải. Một nhánh nữa của Con đường tơ lụa băng qua rẽo đất nhỏ hẹp giữa Địa Trung Hải và Hồng Hải (Red Sea) để đến Bắc Phi và như thế đã tiếp

cận với nền văn minh cổ nhất của loài người còn sót lại, nền văn minh Ai Cập.

Vì thế, Con đường tơ lụa thực chất chính là chiếc cầu nối vĩ đại bắc qua tất cả các nền văn minh của loài người. Do đó, hệ thống những con đường thô sơ tại vùng Trung Á, băng qua các vùng thưa thớt người ở, trong các sa mạc nóng bỏng, trên các ngọn núi quanh năm tuyết phủ đó chính là sự toàn cầu hóa đầu tiên của nhân loại.

Nhưng ít ai biết một nhánh khác của con đường này, đó là *Con đường tơ lụa trên biển*. Trong một thời kỳ, khi con đường xuyên Trung Á trở nên bất ổn và khi kỹ thuật đóng tàu của hai phía Đông Tây đã phát triển, lữ khách bắt đầu khởi hành từ miền Nam Trung Quốc, dọc theo bờ biển Việt Nam ngày nay và hẳn đã ghé Hải Phòng, Hội An, Sài Gòn ngày nay. Sau đó đoàn hải thuyền vòng qua Indonesia để tiến đến Ấn Độ Dương rồi từ đó đi vào Hồng Hải để đến Ai Cập và châu Âu.

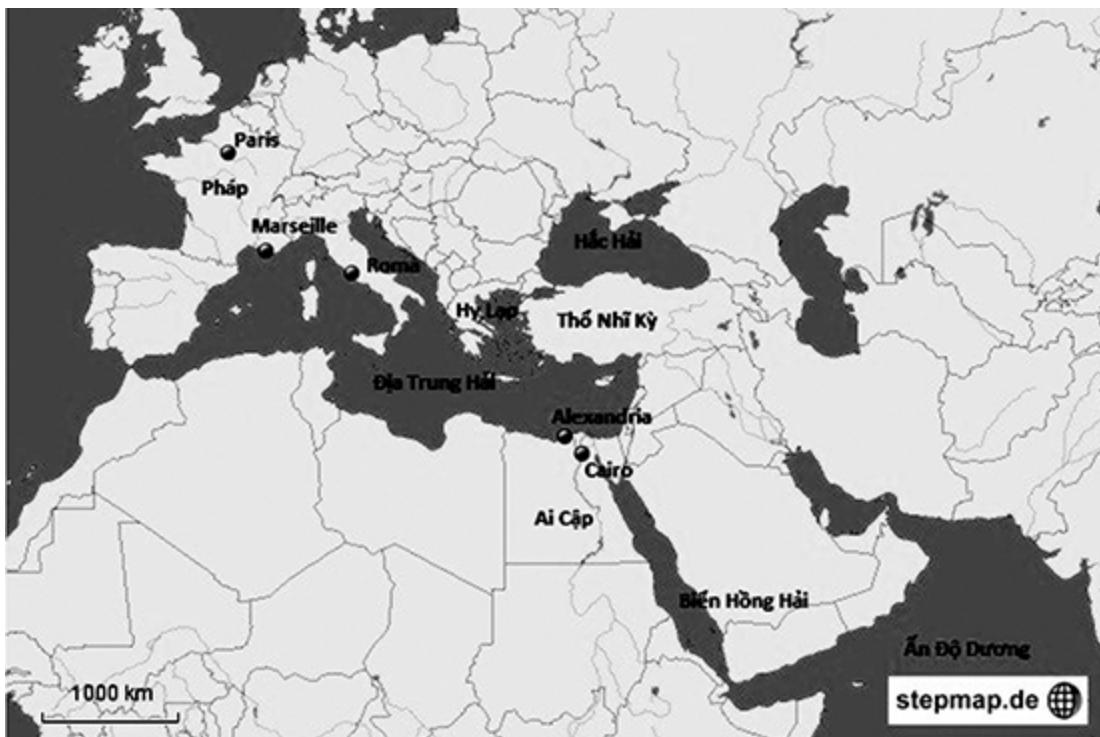
Do đó tổng thể Con đường tơ lụa bao trùm cả hệ đường bộ xuyên qua các nước Trung Á và hệ đường biển qua Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương và Hồng Hải. Trong toàn bộ hệ thống toàn cầu hóa bao la đó của lịch sử loài người, Việt Nam cũng là một đơn vị tham gia và tuy nằm về phía cực Đông nhưng là một vị trí chiến lược. Cũng vì thế mà Việt Nam sớm tiếp thu mọi nền văn hóa từ phương Bắc cũng như phương Tây, băng đường bộ và đường thủy. Theo một tài liệu, Bồ-đề Đạt-ma, sơ tổ Thiền tông Trung Quốc, từ Ấn Độ đến Nam Kinh băng đường biển, trên đường đi có ghé Việt Nam. Một lý thuyết đáng chú ý cho rằng Phật giáo phát triển tại Việt Nam sớm hơn cả Trung Quốc nhờ truyền thẳng từ Ấn Độ qua. Trong thế kỷ thứ XIII, Marco Polo, nhà thám hiểm người Ý, trên đường trở về cố hương băng đường biển cũng đã ghé bờ biển Việt Nam

để lấy nước và lương thực. Kể từ khoảng thế kỷ thứ XVI, sau một thời gian chìm đắm trong thời Trung cổ tối tăm, châu Âu đi vào một thời kỳ phát triển rực rỡ trên mọi phương diện. Năm 1514 đội thương thuyền của Portugal đã hoàn chỉnh, thường xuyên vượt biển đi Trung Quốc mà trên đường đi họ luôn luôn cần đến những chỗ ghé chân an toàn, trong đó Hội An phải là một điểm dừng quen thuộc.

Con đường tơ lụa là trực lộ của sự toàn cầu hóa nhưng tiếc thay nó cũng là con đường đẫm máu nhất. Vì làm sao có thể khác được, nó chính là nơi dẫn đường cho các cuộc chiến tranh của các đế chế luôn luôn muôn bành trướng. Thực ra Con đường tơ lụa tại Trung Á đã bắt đầu trước khi tơ lụa của Trung Quốc đến tay Caesar. Nó đã được thiết lập bởi Đại đế Alexander của Hy Lạp, khi ông đem quân xâm chiếm đến cả miền Bắc Ấn Độ vào năm 325 trước Công nguyên. Cho nên Con đường tơ lụa thực ra được phương Tây mở cửa trước, từ Tây sang Đông, với tham vọng ngự trị từ phương Tây. Khoảng từ thế kỷ thứ VII, một đội quân với danh nghĩa truyền bá tôn giáo, phát xuất từ miền Lưỡng Hà, cũng theo Con đường tơ lụa tràn đến miền Trung Á và Ấn Độ, mang theo kinh điển và lưỡi gươm trong hành lý của mình. Ngược chiều lại, trong thế kỷ thứ XIII, người Mông Cổ thiết lập đế chế của mình bằng vỏn vẹn xuyên qua những con đường hoang vu đó đến tận châu Âu.

Con đường tơ lụa trên biển cũng không thoát khỏi qui luật chiến tranh đó. Chiến thuyền thường đi chung với thương thuyền. Khi các hạm đội của phương Tây trở nên hùng mạnh từ thế kỷ XVI, họ đem quân xâm chiếm các nước Đông Á. Việt Nam, chỗ dừng chân an toàn của các thương thuyền nọ, không thoát khỏi số phận bị nhốt làm thuộc địa. Năm 1858, Pháp đem tàu chiến tiến đánh Đà Nẵng.

Cuộc chiến không ngang sức giữa hai bên không kéo dài lâu. Năm 1862, Việt Nam “nhường” ba tỉnh Nam Kỳ cho Pháp. Tại Sài Gòn, một ngày trong tháng 7.1863, một lão ông mặt mày quắc thước, lúc đó đã 67 tuổi, cất những bước nặng nề lên tàu đi Pháp. Đó là một nhà Nho xuất chúng, một vị quan chính trực, một vị đại thần đã từng phục vụ ba triều vua nhà Nguyễn, đồng thời là một nhà ngoại giao lão luyện hiếm có của Việt Nam. Tên ông là Phan Thanh Giản.



### Vị trí Hồng Hải

Phái bộ Phan Thanh Giản đi Pháp với một sứ mạng đặc biệt của vua Tự Đức giao cho. Ông phải “chuộc” lại ba tỉnh đã mất, một điều mà nhà ngoại giao kinh nghiệm như ông hẳn đã biết là bất khả. Chiếc tàu Pháp Européen mang ông và phái bộ đi ngược về phía Tây, qua Ấn Độ Dương,

đi vào Hồng Hải. Lúc này, kênh đào Suez chưa hoàn thành, ông lên bờ Tây của Hồng Hải, ghé thủ đô Cairo, yết kiến vị phó vương Ai Cập. Sau đó cả đoàn đến cảng Alexandria, lấy tàu đi Pháp. Ngày 11.9.1863 tàu cập bến cảng Marseille, hai ngày sau đoàn đến Paris. Gần hai tháng sau, ngày 7.11, phái đoàn mới được yết kiến vua Pháp, lúc đó là Napoleon III<sup>[3]</sup>, và trình quốc thư của vua Tự Đức. Sau khi thương lượng và tham quan tại Pháp và các nước châu Âu khác, ngày 18.3.1864 phái bộ về đến Sài Gòn, cũng bằng con đường ngang qua Hồng Hải. Về nước, ngoài việc báo cáo kết quả đàm phán, Phan Thanh Giản tâu với nhà vua cần canh tân đất nước để theo kịp với đà tiến chung của nước ngoài. Ta cần nhớ là Minh Trị Thiên Hoàng bắt đầu canh tân nước Nhật vào năm 1868.

Lịch sử cho thấy Việt Nam không “chuộc” được một tấc đất nào từ Pháp mà ngược lại bị mất thêm ba tỉnh ở Nam kỳ. Phan Thanh Giản bị vua Tự Đức và triều đình đổ tội làm mất các tỉnh, bị nhà vua ra lệnh đục bỏ bia tiến sĩ. Cuối cùng Phan Thanh Giản tuyệt thực và uống thuốc độc tự tử. Đó là ngày 4.8.1867.

Người đời sau có kẻ khắt khe với ông, lớn tiếng kết tội ông là kẻ “hàng giặc, bán nước, sợ phục văn minh tư bản”<sup>[4]</sup>. Sau 1975, những con đường mang tên ông đều bị đổi tên. Có lẽ Phan Thanh Giản là một trong những người đầu tiên nằm giữa hai làn đạn của lịch sử. Và ông không phải là người cuối cùng. Một con người khẳng khái như Phan Thanh Giản đã năm lần bị giáng chức chỉ vì tội chính trực, lần cuối con người đó đã thắng thắn tâu vua phải biết tìm tội sửa đổi cho bằng với nước ngoài. Lời khuyên can đó đến quá trễ vì có lẽ vua Tự Đức dù có muốn cũng không thực hiện được nữa. Ông cũng như các vị tiên đế của ông đã bỏ lỡ nhiều cơ hội. Đó cũng chẳng phải là những lần bỏ lỡ cuối cùng của lịch sử dân tộc.

Ngày hôm đó khách đ<úng bên bờ Tây của Hồng Hải và nhớ đến Phan Thanh Giản. Cuộc đời bi tráng của ông đáng được quay thành phim. Hơn 140 năm trước lão Nho sĩ yêu nước đó đã hai chiềú xuôi ngược trên khe biển dài và hẹp này. Không bao lâu sau chuyến hành trình của Phan Thanh Giản, kênh đào Suez được khánh thành trong năm 1869. Rõo đất mà ngày xưa đoàn lạc đà băng qua để đến Ai Cập nay có một kênh đào dài 163km để nối Địa Trung Hải và Hồng Hải. Từ đó Con đường tơ lụa trên biển đã thực sự thông thương. Đoàn người ngựa và lạc đà đã được thay thế bởi những đoàn hải thuyền vĩ đại với vô số hàng hóa cao cấp từ hai chiềú Đông Tây, nhất là từ một nước Nhật Bản đã biết canh tân, tiến bộ và hùng mạnh.

Trên bãi biển Hurghada bờ Tây của Hồng Hải, khách bỗng thấy nầm trơ trọi một đôi dép *Bitis* của ai đang tắm biển. Lòng đầy u hoài khách nhìn về phía Đông thăm thẳm.

---

[1] Tên mới là Tây An (Xian).

[2] Văn minh Lưỡng Hà (Mesopotamia), vùng đất nầm giữa hai con sông Tigris và Euphrates.

[3] 1808–1873.

[4] Trong những năm gần đây có nhiều ý kiến đánh giá lại con người và sự nghiệp của Phan Thanh Giản. Đáng chú ý nhất là bài "Phan Thanh Giản: con người, sự nghiệp và bi kịch lịch sử" của Phan Huy Lê trong *Tìm về cội nguồn*, Nhà xuất bản Thế Giới, Hà Nội 1998.

# Hỏa Diệm Sơn

Khác với đa số các vùng dân cư khác ở Trung Quốc, tỉnh Tân Cương là một vùng đất rộng người thưa. Nằm phía Đông Bắc Trung Quốc, Tân Cương có diện tích khoảng 1,6 triệu ki-lô-mét vuông, rộng gần gấp năm lần nước Việt Nam. Trong một vùng đất mênh mông như thế chỉ có 18 triệu dân, trong đó người Hán không đến quá nửa. Phần còn lại là người của các dân tộc Uyghur, Kazak mà giọng nói và nước da của họ làm khách liên tưởng đến người Nga hay Thổ Nhĩ Kỳ. Mà quả thật, Tân Cương thực ra nằm trong vùng địa lý và văn hóa các nước Trung Á. Địa thế hiểm trở và khí hậu khắc nghiệt của vùng này hầu như chỉ thích hợp cho dân sống trên lưng ngựa như người Mông Cổ. Urumqi, thủ phủ của tỉnh Tân Cương, đô thành ở cực Tây của Trung Quốc, chiếm một kỷ lục buồn: Không đâu trên thế giới có nơi nằm xa bờ biển như thành phố này. Qua đó ta có thể biết khí hậu của Tân Cương là khí hậu đặc trưng của lục địa, mùa đông nhiệt độ có thể xuống đến -20°C.

Thế nhưng nơi nóng nhất của Trung Quốc không hề nằm tại miền Nam như Vân Nam hay Quảng Tây mà lại ngay tại Tân Cương. Rời Urumqi đi xe lửa về phía Đông chưa đầy 200km, khách sẽ đến một địa danh tên gọi là Turpan mà có người dịch âm là “Thổ-lỗ-phàn”. Đến gần Turpan khách sẽ bắt đầu cảm thấy một hơi nóng khủng khiếp. Xa xa sẽ hiện ra một ngọn núi màu đỏ hồng được mệnh danh là Hỏa Diệm Sơn mà hướng dẫn viên nói tiếng Anh gọi là “Flaming Mountain”. Khi xe chạy đến gần, khách mới biết đây không phải chỉ là một ngọn núi mà cả một dãy núi với chiều dài khoảng 100km, chiều rộng 9km và điểm cao

nhất đo được 831m so với mặt nước biển. Đứng bên chân Hỏa Diệm Sơn, khách biết mình đang đến chỗ được xem là điểm nóng nhất Trung Quốc. Thật vậy, Tân Cương vào ngày hôm đó nóng chừng 27°C thì tại Hỏa Diệm Sơn, nhiệt kế chỉ 42°C.

Tại sao trời sinh hòn núi màu đỏ quái dị với sức nóng lạ thường này? Điều này chỉ có Tôn Hành Giả mới trả lời được. Bên sườn núi sắc hồng của Hỏa Diệm Sơn, khách nghe lại hồi thứ 59-60 của *Tây Du Ký*. Không phải chỉ khách thôi mà bản thân Tôn Hành Giả cũng phải nghe lại mới nhớ. Thực ra Lão Tôn cũng đã quên tội lỗi tàm tai trời của mình. Lúc tra hỏi vị Thổ Địa vùng này, Tôn Hành Giả mới được nhắc nhở “Nguyên thuở xưa không có hòn núi này, từ khi Đại Thánh bị Lão Quân bỏ vào lò bát quái mà đốt, Đại Thánh nhảy ra đá lò đỗ than và rót ít tẩm gạch xuống đất, mới hóa ra núi này”. Té ra hòn núi này là gạch xây lò từ Thiên đình rơi xuống. Vị Thổ Địa này cũng khéo sờ than thở: “Còn tôi là đạo sĩ giữ lò bát quái, bị Lão Quân bắt tội không trông coi cho kỹ nên đày xuống làm Thổ Địa Hỏa Diệm Sơn”. “Tẩm gạch” nhỏ bé của Thái Thượng Lão Quân rót xuống trân liền biến thành một dãy núi lửa dài “tám trăm dặm, lửa bốc cao ngàn trượng”, theo Ngô Thừa Ân, tác giả của *Tây Du Ký*. Dãy núi lửa này cản đường đi thỉnh kinh của thầy trò Tam Tạng. Muốn qua khỏi núi, Tôn Hành Giả phải mượn cho được chiếc quạt Ba Tiêu của Thiết Phiến công chúa vì chỉ cái quạt thần này mới quạt tắt được núi lửa. Nàng công chúa này không phải là chỗ hoàn toàn xa lạ. Nàng là vợ chính của Ngưu Ma Vương mà ông tướng hình con trâu này chính là người anh kết nghĩa của Lão Tôn “năm trăm năm trước”.



*ThiẾt PhiẾn công chúa vỚi chiẾc quạt Ba Tiêu.  
Tượng tại Hỏa Diệm sƠn.*

Tôn Hành Giả tìm gặp Thiết Phiến công chúa, gọi nàng là “tẩu tẩu” cho thân mật để dễ bề xin mượn chiếc quạt. Nào ngờ Thiết Phiến nhất định cự tuyệt. Sau khi bị Tôn Hành Giả dùng kế trấn áp, nàng đành cho mượn chiếc quạt, nhưng đó chỉ là chiếc quạt giả. Với chiếc quạt giả, Tôn Hành Giả càng quạt, lửa càng bốc cao. Muốn lấy quạt thật, Tôn Hành Giả phải tìm đến động của Ngưu Ma Vương. Tây Du Ký nói rõ là lúc Tôn Hành Giả đến, Ngưu Ma Vương đang “nằm đọc sách trong phòng”. Hai bên không chịu nhường nhịn, đánh nhau bất phân thắng bại. Cuối cùng nhờ lực lượng cứu viện của Bồ tát mà Ngưu Ma Vương mới chịu thua và bảo vợ cho mượn quạt Ba Tiêu. Trong cuộc chiến, Ngưu Ma Vương bị cắt đầu cả chục lần nhưng vẫn mọc lại đầu mới. Cuối cùng, lúc bị Na Tra xô mũi, Ngưu Ma Vương mà tướng tinh là con trâu trắng mới thuần phục.

Khách ngẩn ngơ nhìn quanh và trở về với nhân thế. Hỏa Diệm Sơn là một ngọn núi chứa đầy sa thạch đỏ nên mang sắc hồng nhạt. Nhưng sa thạch không phải là nguyên nhân của sức nóng. Cái nóng khác thường tại rặng núi kỳ dị này là do nó nằm ngay tại Turpan mà Turpan là một vùng trũng, một lòng chảo khổng lồ. Nằm ở miền Nam rặng núi Thiên Sơn quanh năm phủ tuyết, Turpan có một diện tích khoảng 70.000km<sup>2</sup>, trong đó khoảng 4.000km<sup>2</sup> với ngọn Hỏa Diệm Sơn nằm thấp hơn mực nước biển. Điểm thấp nhất của Turpan nằm khoảng 154m dưới mặt biển, nơi đó có một cái hồ tên gọi là Aydingkol. Đó là hồ đứng hạng nhì trên thế giới về mực nước thấp, chỉ thua Dead Sea (Biển Chết) tại Jordan với

mức nước 391m thấp so với biển. Lòng chảo Turpan hút hơi nóng như một chiếc thau kính khổng lồ nên nhiệt độ có lúc lên đến 50°C, là nơi nóng nhất Trung Quốc. Cát đá sa mạc tại vùng Turpan có khi nóng trên 80°C, có thể làm chín trứng gà. Nhưng tại sao đây lại là lòng chảo, hay chính vì gạch của Lão Quân rơi xuống làm lõm đất? Khách nhớ tới Trang Tử, không biết mình là ai, không biết Hỏa Diệm Sơn là mộng hay thực.

Khách giật mình nhớ lại mình đang sống trong thế kỷ XXI. Cách đây 13 thế kỷ, Sầm Than (715–770), một nhà thơ đời Đường sống tại miền biên giới xa xôi, viết như sau về ngọn Hỏa Diệm Sơn mà ông đặt tựa đề bài thơ là *Kinh hỏa sơn*:

Xích di Ễm thiêu lõ vân,

Viêm khí chưng tái không.

Bất tri âm dương thán,

Hà độc nhiên kỳ trung?

Lửa đỏ thiêu tầng mây,

Khí nóng hun biên tây.

Than âm dương nào biết,

Sao chỉ đốt nơi này?<sup>[1]</sup>

Sầm Than tự hỏi “Than âm dương nào biết?” và người trả lời chính là Ngô Thừa Ân (1506–1582), kẻ sống sau nhà thơ khoảng chừng tám trăm

năm. Hắn Ngô Thừa Ân đã lấy cảm hứng từ ý tưởng “than âm dương” của Sầm Than để sáng tạo ra lò bát quái của Lão Quân và để cho kẻ đạp đổ lò, làm văng than cùi lẫn gạch xây lò không thể là ai khác ngoài Tôn Hành Giả.

*Tây Du Ký* là kiệt tác cổ điển của văn học Trung Hoa, được người đời yêu mến từ hàng trăm năm nay. Ngày nay tại Trung Quốc, hình ảnh Tam Tạng đi Tây Trúc thỉnh kinh vẫn phổ biến, nhất là trong các tỉnh phía Tây, nơi Huyền Trang đã hơn một lần dừng chân. Tại Lan Châu, bên bờ sông Hoàng Hà, tại một nơi mà có lẽ ngày xưa Huyền Trang đã băng qua một bến đò để đi về hành lang Hà Tây, du khách sẽ tìm thấy một đoàn người ngựa băng đất, diễn tả những khuôn mặt hết sức khác nhau của Tam Tạng và các vị đệ tử. Lòng nhân hậu, óc mưu trí, tính lười biếng, chí xả thân và bản năng sinh tồn, vốn là những cơ sở trong cấu trúc của tâm lý con người, được thể hiện thành những nhân vật riêng biệt.

Tại chân Hỏa Diệm Sơn, khách lại nhìn ngắm những tượng hình hết sức sinh động của Tôn Hành Giả, Ngưu Ma Vương, Thiết Phiến công chúa... để nhớ rằng phép nhân cách hóa là một trong những nét cơ bản nhất của tôn giáo và triết học Trung Quốc, thậm chí của cả loài người. Cũng như thần thoại Hy Lạp, toàn bộ quan niệm Ngọc Hoàng, Vương Mẫu, Thiên đình, Địa phủ của thần thoại Trung Hoa được xây dựng trên cách tổ chức của xã hội con người. Sự vận động nội tại của vũ trụ được biểu tượng hóa bằng một hệ thống có vua có quan, có thưởng có phạt. Trong khuynh hướng nhân cách hóa đó, tác giả tài tình nhất của văn học Trung Quốc hẳn là Ngô Thừa Ân với những nhân vật của ông. Phần lớn độc giả đều biết Tôn Hành Giả là biểu tượng phần ý thức của con người, nhân vật này chính là hiện thân của óc khôn ngoan mưu trí, của sự chuyển biến đầy nhạy cảm của tư duy. Vì thế Ngô Thừa Ân chọn dạng

khỉ cho Tôn Hành Giả là vô cùng khéo léo, đúng như tính chất "vượn chuyễn cành" của ý thức. Nhưng ít ai biết một mặt khác của ý thức, nó còn có dạng chậm chạp của trâu, là "anh kết nghĩa" của khỉ, với dạng xuất hiện là Ngưu Ma Vương "nằm đọc sách". Sách vở có thể mang lại tri kiến nhưng cũng là nguồn gốc của sự bão thủ. Một khi ý thức trở thành cố chấp thì sức trì trệ của con trâu lầm lì đó có thể "phá nương rẫy của người" như các bức tranh *Thập mục ngưu đồ* đã cho thấy.

Chỉ khi nào Tôn Hành Giả trở thành kẻ Ngộ được tính Không như danh tính Đường Tam Tạng đặt cho, khi Ngưu Ma Vương không mọc những cái đầu của cố chấp nữa, được Na Tra dùng chính niệm hướng dẫn, lúc đó thì lửa phiền não mới tắt. Sau khi lửa tắt, Tôn Ngộ Không quạt cây quạt Ba Tiêu 49 cái thì “mưa rơi xuống núi dầm dề”.

Ngày khách đến, Hỏa Diệm Sơn không đến nỗi “lửa cao ngàn trượng” nhưng cũng vẫn là một trong những nơi nóng nhất trên mặt đất, xung quanh đầy cát sa mạc. Tâm và cảnh chỉ là một. Khách biết rằng mình chỉ là một con người bình thường, biết còn lâu mới có được trạng thái “thanh lương” của mưa núi dầm dề, biết lòng mình còn pha sắc đỏ của hồng sơn sa thạch.

---

[1] Bản dịch Việt ngữ trích từ Con đường tơ lụa của Xa Mộ Kỳ, Nguyễn Phố dịch, Nxb. Trẻ 2000.

# Sóng gió trên biển

Thủ đô Kuala Lumpur nằm ở phía Tây của bán đảo Malaysia. Từ Kuala Lumpur đi về hướng Đông khoảng gần ba trăm cây số người ta sẽ đến bờ biển phía Đông. Xa lộ miền Đông vượt qua một miền núi non của bang Pahang và dẫn về thủ phủ Kuantan. Trên đường đi, khách bỗng thấy ghi trên bảng chỉ đường một địa danh quen thuộc mang tên Terengganu. Nhiều điều xưa cũ của gần 30 năm về trước bỗng nhói dậy trong lòng.

Kuantan chỉ là một thị trấn nhỏ nhưng nằm trên bờ biển nên là nơi hấp dẫn du khách. Một trong những khách sạn đón khách quốc tế ở Kuantan nằm trên một mũi đất nhô ra biển với hai bên là hai trái núi nhỏ. Hai trái núi này đáng gọi là Hoa Quả Sơn vì đây là nơi ẩn náu của loài khỉ. Người Malaysia hiền hòa hình như không thiết đến chuyện bắt khỉ nên chúng khá lộng hành. Khách trú ở khách sạn được ăn cắn khuyên nhủ đừng quên đóng cửa phòng. Khỉ từng nghiễm nhiên xơi trộm trái cây của khách để quên trên ban-công, thậm chí có dịp chúng lấy luôn cả món thịt sa-tế truyền thống ném cho lũ mèo đi dưới đất không giỗi leo trèo từ nhà này qua nhà khác như chúng.

Hai trái núi nằm tả hữu khách sạn xứng danh là rừng nhiệt đới với cây cao bóng cả rậm rì. Khách đi chơi dọc cầu gỗ, một bên là biển, một bên là núi, nhìn vào núi chỉ thấy cây cối đan dày tối om. Hắn trong rừng không chỉ có khỉ. Ngoài kia là biển cả mênh mông, khách nhìn chêch về phía Đông Bắc mờ mịt, hướng đó phải là mũi Cà Mau của chúng ta, cách cả vài trăm cây số đường chim bay.

Người ta đến Kuantan để nghỉ dưỡng, tắm biển và tìm cảnh đẹp của thiên nhiên hoang sơ. Họ hy vọng nơi đây chưa tràn ngập quá nhiều khách du lịch. Thực vậy, Malaysia đã trở thành một điểm dừng hấp dẫn của du khách, nhất là ở bờ biển phía Tây với những địa danh nổi tiếng như Langkawi hay Penang. Du khách đến Malaysia thường bất ngờ trước sự chung sống đầy thân thiện giữa các chủng tộc khác nhau, trong đó dân bản xứ chiếm khoảng 60%, người Hoa 30% và người Ấn Độ 10%. Các tôn giáo lớn trên thế giới cùng tồn tại song song bên nhau, để mỗi năm Malaysia phải cử hành đến bốn lần lễ hội truyền thống, của Hồi giáo, Ấn Độ giáo, Thiên Chúa giáo và cuối cùng là Tết Âm lịch như chúng ta.

Lần xem lịch sử cận đại của Malaysia, khách không thể không nhớ đến Việt Nam. Trong lúc chúng ta phải lâm vào cảnh chiến tranh chống lại nước ngoài, Malaysia có cái hạnh phúc không phải đánh nhau với đế quốc nào. Từ khi được Anh trao trả độc lập năm 1957, họ xây dựng một quốc gia nhiều chủng tộc, cởi mở với mọi chế độ khác nhau trên thế giới. Với tiếng Anh là ngôn ngữ phổ biến của quốc gia, Malaysia sớm gia nhập vào công đồng quốc tế và phát triển nhanh theo đà toàn cầu hóa. Xuôi ngược trên đường phố Malaysia ta thấy người Âu chen lấn người Á, người da nâu trộn với da vàng, thiếu nữ bịt khăn theo kiểu Hồi giáo vui vẻ chỉ đường cho khách nước ngoài. Họ đã trở thành một nước giàu mạnh trong cộng đồng Đông Nam Á, thậm chí họ đang rộng rãi tuyển chuyên viên và lao động nước ngoài vào làm việc cho nền kinh tế của mình.

Một yếu tố nữa làm doanh nhân và du khách yêu Malaysia là khí hậu ôn hòa và cây cối miền nhiệt đới của một nước miền biển. Có lẽ không nơi nào nhiều dừa như Malaysia, và cũng không nơi nào dừa mọc sát biển

như tại các bãi ở Kuantan. Mặt trời, bóng dừa và nước biển đã trở thành biểu tượng của ngành du lịch.

Khách sạn xinh đẹp này không hề thiếu những ưu đãi đó, chỉ có khỉ là nhiều hơn cần thiết, khách tham nhủ trên đường thẩn thơ đi dạo. Bên cạnh vài gốc dừa bỗng hiện ra một chiếc thuyền. Đó là một chiếc thuyền gỗ đen, mái tranh cao nhọn, mang m้าย chữ “The Sampan Bar”. Thì ra đây chỉ là một quán nước của khách sạn, được trang trí như một chiếc thuyền. Quả thực trên thuyền là những chiếc bàn xinh xắn cho du khách uống nước ngắm biển nghe sóng. Không phải thế. Đến gần hơn, khách chú ý đến một tấm bảng nhỏ mang tựa “The History of Sampan” với những dòng chữ: “Chiếc thuyền này thường xuyên được neo tại đây vốn là một chiếc thuyền của người Việt Nam di tản, đã dạt vào bờ này với 167 người lớn và trẻ em vào tháng 5.1980”. Khách ngỡ ngàng nhớ lại. Trong những năm tháng sôi động đó, phần lớn thuyền cập Malaysia đều đến Pulau Bidong. Pulau Bidong thật ra là một hòn đảo vô danh, cách thành phố Terengganu khoảng bốn lăm cây số, nằm về phía Nam của quần đảo Pulau Redang mà Redang là một thiên đường của ngành du lịch lặn biển. Trong một thời kỳ đặc biệt của đất nước, người Việt Nam lại biết đến Pulau Bidong hơn Kuala Lumpur, hơn mọi địa danh khác của Malaysia. Con thuyền này đến bãi Teluk Champedak này tức là trôi dạt về hướng Nam thêm khoảng hai trăm cây số nữa.

Một giai đoạn khó khăn của dân tộc trở về trong đầu khách. Cách đây hơn 30 năm có một thời điểm, đó là những ngày tháng đen tối nhất của lịch sử. Có nhiều người bỏ nước ra đi và con thuyền này là một trong hàng chục ngàn chiếc khác trong làn sóng to lớn đó. Nhưng con thuyền này đã gặp may, tất cả hành khách hasn đã ưa nước mắt vì mừng vui, đã sống lại, đã gặp dừa xanh, nước ngọt, đất liền và gặp những người săn

lòng giúp đỡ họ. Nhưng cũng còn có những người khác, số phận bi thảm hơn nhiều. 167 con người này, bây giờ đang ở đâu, trong số họ đã có ai thấy lại con tàu này chưa? Con tàu làm bằng những thanh gỗ vô cùng chắc chắn, nhưng tại sao có nhiều lỗ khuyết lõm ở đầu tàu? Từ mũi Cà Mau trên vùng Đông Bắc đó, con thuyền đã trôi dạt khoảng trên sáu trăm cây số về đến đây. Có ai gặp nạn dọc đường không? Có nên nhắc lại chuyện cũ hay nên để tất cả chìm trong bóng tối của quá khứ?



*Chiếc thuyền di tản*

Những kẻ liều mạng này đã hơn một lần được mệnh danh là “không thích nghi” với xã hội mới. Đúng thôi. Nếu thích nghi thì ai dại gì bỏ nước ra đi. Nhưng vấn đề không nằm nơi họ mà ngược lại, các nhà kinh

bang tể thế phải làm sao cho mọi thành phần của xã hội phải được “thích nghi”...

May thay thời kỳ non trẻ đó đã trôi qua, nhiều kinh nghiệm quý báu đã được tổng kết, người ta đã biết đắn đo hơn khi phê bình những người từng khác chiến tuyến, khi nói về một thời đã qua. Ngày nay Việt Nam là một cộng đồng hòa hợp tốt đẹp hơn xưa, thậm chí còn là chỗ “thích nghi” cho một số người nước ngoài, là “điểm đến” cho doanh nhân và du khách. Có những điều tưởng như giản đơn nhưng con người cần cả một thế hệ mới hiểu hết. Bài học của hòa hợp dân tộc và lòng cởi mở nhân ái ngày xưa của các nhà vua Trần dường như bị quên mất sau nhiều thời kỳ chiến tranh và chia cắt khốc liệt, nay cần phải được ôn lại.



Vị trí cảng Pulau Bidong

Có lẽ trong số 167 người này đã có nhiều người trở lại viếng quê hương, thậm chí có thể có người về sống luôn tại Việt Nam. Những trẻ em ngày nay có lẽ đã trở thành những người hữu ích cho xã hội đã cưu mang mình. Đi và về, nhận và cho, mỗi người đều phải tự làm trọn một vòng cuộc đời của mình. Mỗi dòng đời là một số phận nhỏ trong số phận lớn của dân tộc.

Con tàu bằng gỗ đen vẫn đang nằm nghe sóng vỗ. Du khách đang ngồi uống nước chắc chắn bao giờ ngờ đến những gì đã xảy ra trên khoang thuyền nhỏ hẹp này. Hàng trăm số phận đã diễn ra một cách quyết liệt giữa tử và sinh. Nơi đây hàng trăm con người đã thiết lập một thế gian riêng, trong đó ý chí muốn sống và lòng tuyệt vọng trước cái chết đan chen dày hơn cả cây rừng. Sóng gió trên biển cả cũng không sao sánh được với lòng người xôn xao trong cảnh ngộ vô song này.

Khách nhìn khoang thuyền, dường như tiếng người vẫn còn vang vọng.

# Những đỉnh núi phía Tây

Đầu những năm 70 của thế kỷ XX, bọn chúng tôi sáu người, lúc đó tất cả đều là sinh viên, làm một cuộc phiêu lưu: leo núi Zugspitze, đỉnh núi cao nhất nước Đức.

Đỉnh Zugspitze với độ cao 2.962m nằm tại Nam Đức, sát biên giới với nước Áo. So với các đỉnh trong rặng Alps thì Zugspitze chưa phải là rất cao vì ngay tại Áo, cách đó chưa đầy 200km đường chim bay ta đã có một loạt những đỉnh trên 3.000m. Tuy nhiên hồi đó chúng tôi đã làm một điều mà về sau không bao giờ dám thực hiện lại, đó là tự mình leo lên đỉnh, không có hướng dẫn viên, không có dụng cụ giày áo chuyên trách, không dùng phương tiện cơ giới nào cả.

Cả bọn sáu thanh niên non trẻ với hai chiếc lều, túi ngủ, balô và lòng hăm hở ra đi, không chút chuẩn bị. Hồi đó chúng tôi nào biết người leo núi phải có trang bị, ít nhất phải mang loại giày đi dã ngoại chuyên leo núi. Riêng tôi nhớ rõ mình chỉ có một đôi giày mà để đã mòn nhẵn.

Địa điểm khởi hành chuyến phiêu lưu là thành phố Garmisch Partenkirchen, nằm ở chân núi Zugspitze. Từ đó leo lên Zugspitze chúng tôi mất hai ngày, một đêm phải ngủ lều trong rừng.

Đôi giày vốn dùng để đi học của tôi không gây quá nhiều khó khăn trên đường leo trèo bởi lẽ con đường này đã có quá nhiều người đi, độ an toàn rất cao. Tại những đoạn dốc đứng đã có ai xây sắn bậc cấp và dây

sắt vẹn tay. Từ xưa những ai yêu leo núi đã có lòng nghĩ đến người đi sau. Chuyến leo núi chỉ cần sự kiên trì và lòng săn sàng chịu đựng nhẫn.

Trong rặng Alps trên những con đường mòn trơ trọi thỉnh thoảng có những chòi dừng chân để khách ngủ đêm và ăn uống. Trên đó vắng hẳn tiện nghi vật chất, không có điện nước, chỉ có cùi để sưởi và một mái nhà cho ban đêm. Lại thay, có chủ trạm sống tại đó, họ khuyên vác thực phẩm từ thung lũng lên cao, kể cả nước uống nặng nề phục vụ lữ khách. Xem ra họ sống không vì lợi nhuận vì giá cả cũng rất phải chăng, không hề xứng với công di chuyển. Họ sống chỉ vì một cuộc đời trên non cao, vì sự thanh vắng, vì cảnh quan hùng vĩ, vì muốn tiếp sức cho những kẻ lữ hành tập sự như chúng tôi. Tại một cái chòi cô đơn trên núi chúng tôi được ăn một đĩa súp nóng, có lẽ ngon nhất trong đời, sau khi sáu người đã chia nhau hộp cá mòi cuối cùng trong ba lô.

Về sau trên rặng Alps cũng như trên nhiều sườn non Hy Mã Lạp Sơn và các núi khác, tôi khám phá thì ra trên đời có nhiều người, họ chỉ sống trên non cao, xa lánh mọi tiếng ồn của xã hội. Họ là một loại người hiếm hoi trong nhân gian, có lẽ tôi sẽ còn gặp nhiều lần trong đời.

Cuối cùng chúng tôi leo lên tới đỉnh Zugspitze. Một khôn gian bát ngát nhấp nhô những đỉnh hiện ra. Tôi cẩn thận bước lên lớp tuyết dày và dò đến điểm cao nhất của núi, nơi đó có một cây thánh giá to lớn. Núi tiếp núi, mây trong mây, dưới kia là hồ Eibsee xanh biếc. Trong tôi dâng lên một nỗi hân hạnh diện, thành tích đầu đời cân nặng biết bao.

Sau đó chúng tôi quyết định đi cáp treo xuống núi. Từ trong ca-bin cáp treo chúng tôi thấy rõ mồn một những người vai mang ba lô chống gậy leo lên. Trên cao nhìn xuống, đường leo Zugspitze quả thật đơn giản, người già trẻ con ai cũng leo được. Nỗi hân hạnh diện của tôi bắt đầu với

Chỉ cần 18 phút, chúng tôi đã xuống lại bình nguyên của hai ngày hôm trước. Thành tích hai ngày chỉ có giá trị gần hai chục phút cáp treo. Cáp treo sinh ra trong tâm một nỗi thất vọng khó tả. Thành tích và thất vọng xem ra nằm không xa nhau bao nhiêu.

Tự thân leo lên tới đỉnh một ngọn núi lần đó là lần cuối cùng trong đời tôi. Về sau tôi không còn thấy mình có nhu cầu leo lên đỉnh của ngọn núi nào nữa, không phải vì ngại nhọc nhằn, không phải vì thiếu thiết bị, nhưng vì với thời gian, tôi có một cảm nhận khác về núi non. Chỉ cần trầm tư một chút, ai cũng thấy thiên nhiên xinh đẹp lạ lùng, dường như nó chứa một chiêu sâu thiêng mĩ làm nao lòng người. Hơn thế nữa thiên nhiên có vẻ bí nhiệm và thiêng liêng. Hãy thử đứng trước thiên nhiên và bắt kịp cái sát-na hiện tại.

Thiên nhiên đích thực chỉ được biết bằng trực giác. Thiên nhiên rõ là mẹ nuôi của thân và tâm người. Thiên nhiên cung cấp thực phẩm. Con người dễ quên một điều, đâu có thực phẩm nào được bào chế trong phòng thí nghiệm. Thiên nhiên làm tâm lắng đọng, nó là nguồn gốc sức mạnh của tâm.

*Thiên nhiên và tâm chỉ là một. Thiên nhiên là dạng vật chất của tâm. Không gian rỗng rang là dạng vật chất của tâm trống rỗng.*

Trong thiên nhiên thì núi non là một dạng xuất hiện đặc biệt, về hình thể, về cấu trúc. Điểm cao nhất của núi lại càng là nơi đáng cho con người qui ngưỡng. Ta không thể khinh suất leo lên đó vì một thành tích cá nhân được. Tôi tự nhủ, mình có thể leo lên sườn non nhưng điểm cao nhất của núi không dành cho tôi. Đó là lần cuối cùng tôi lên tới đỉnh.

Trong rặng Alps thì đỉnh Mont Blanc nằm ở biên giới Pháp - Ý cao nhất với 4.810m. Ngày nọ chúng tôi cùng vài người bạn gặp nhau ở Genève. Chúng tôi đứng bên hồ Léman ngắm đỉnh Mont Blanc uy nghi. Sau đó chúng tôi đi Milano, đường xe chạy trên sườn non Alps, thỉnh thoảng thấy được Mont Blanc ẩn hiện, tuyết tráng xóa. Sau đó xe chạy vào đường hầm xuyên núi. Trên đầu tôi ngự trị một đỉnh núi hùng vĩ, có lý thay, hỡi thiên nhiên cao quý.

*Trong mi, chứ không phải trên mi, ngự trị những vương quốc cao quý hơn nữa.*

Ta cần biết Alps là một rặng núi vĩ đại của châu Âu, uy lực của nó trùm khắp các nước Pháp, Ý, Thụy Sĩ, Áo và Đức. Những ai đến châu Âu mùa hè, nếu muốn biết rặng Alps đáng kính sợ như thế nào, nên tìm cách đi đoạn đường Grossglockner Hochalpenstrasse tại xứ Áo. Đoạn đường xe hơi dài khoảng 50km này được mệnh danh là một trong những đoạn đẹp nhất châu Âu. Con đường này băng qua sông lưng chính của rặng Alps, nó chạy trên sườn núi mà đỉnh đèo đo được 2.506m. Dọc theo con đường này ta có thể ngắm hàng chục đỉnh núi trên 3.000m, kể cả đỉnh Grossglockner với 3.798m, ngọn núi cao nhất nước Áo. Mỗi năm con đường này chỉ mở cửa trong mùa hè đến cuối tháng 9 vì sau đó là tuyết đóng đến tháng 5 sang năm.

Nhưng rặng Alps không chỉ uy nghi hùng vĩ với những đỉnh cao phủ đầy tuyết và băng hà. Sườn đồi và thung lũng của nó là những bức tranh thiên nhiên làm con người ngẩn ngơ. Rặng Alps tô điểm cho hai nước Áo và Thụy Sĩ, ngược lại đời sống giàu có của người dân hai nước đó làm rặng Alps thêm xinh đẹp. Tôi đã thăm núi non tại Ấn Độ và Trung Quốc. Những rặng núi tại đó vượt xa Alps về độ cao nhưng nơi đó núi non quá

hiếm trớ, chỉ có kẻ tu hành mới sống trong núi. Còn ở châu Âu thì núi, hồ, suối non, bãi cỏ, cảnh quan và sự chăm sóc của con người sống dưới bóng rặng Alps làm ta tự nhủ, nếu có một thiên đường trên trần thế thì nó là đây.

Hãy đi về hướng Đông Nam. Phía Nam châu Âu về hướng Đông có một quốc gia nhỏ bé nhưng quá khứ của nó vô cùng lừng lẫy. Đó là Hy Lạp. Hy Lạp là cái nôi đích thực của nền văn minh châu Âu hiện nay. Nơi đây là quê hương của những nhà triết gia, toán học và khoa học đầu tiên của loài người. Trong thời trị trước Công nguyên, Hy Lạp là một đế quốc mênh mông, biên giới của nó lan dài đến gần Ấn Độ. Cùng với số phận của nhà thiên tài quân sự Alexander Đại đế (mất năm 323 trước Công nguyên), Hy Lạp không còn sản sinh thêm những người con xuất chúng. Ngày nay Hy Lạp thuộc diện những nước yếu hèn của châu Âu, thậm chí cần đến sự trợ giúp của các nước khác.

Nhưng Hy Lạp để lại cho hậu thế một gia tài đồ sộ về văn minh và học thuật, về ngôn ngữ, nghệ thuật và thi ca. Một trong những nét văn hóa độc đáo nhất của người Hy Lạp là hệ thống thần thoại của họ, một hệ thống làm say mê biết bao thế hệ xưa nay. Thần thoại Hy Lạp miêu tả đời sống, đặc tính và hoạt động của các vị thần, trong đó có thần nguyên thủy, thần Titan, nam thần, nữ thần và các vị “anh hùng”. Trong các vị thần thì Zeus được xem là chúa tể các vị khác. Các vị thần hoạt động sát cánh với loài người, thậm chí tham gia vào các cuộc chiến tranh giữa con người<sup>[1]</sup>. Giữa các vị thần cũng có tranh chấp quyết liệt, cuối cùng có 12 vị được xem là cao nhất, các vị đó sống trên đỉnh núi Olympus, đỉnh cao nhất của Hy Lạp.

Ngày nọ, tôi đ<sup>ú</sup>ng tại Moudania, b<sup>ên</sup> b<sup>ờ</sup> Đ<sup>ông</sup> c<sup>ủa</sup> m<sup>ột</sup> eo biển Aegean Sea nhìn qua b<sup>ờ</sup> Tây và đ<sup>ư</sup>ợc thấy d<sup>ạng</sup> hình v<sup>ương</sup> gi<sup>ả</sup> c<sup>ủa</sup> Olympus. Từ chỗ đ<sup>ú</sup>ng đ<sup>ến</sup> đỉnh núi theo đ<sup>ường</sup> chim bay ch<sup>ỉ</sup> khoảng 100km nh<sup>ưng</sup> mu<sup>ốn</sup> đ<sup>ến</sup> đó, chúng tôi ph<sup>ải</sup> chạy xe vòng l<sup>ên</sup> Thessaloniki, r<sup>ồi</sup> b<sup>ọc</sup> theo đ<sup>ường</sup> biển tr<sup>ở</sup> v<sup>ề</sup> h<sup>Ư</sup>ng Nam. Chúng tôi nh<sup>ăm</sup> h<sup>Ư</sup>ng cho xe đ<sup>ến</sup> l<sup>àng</sup> Litochoro, n<sup>ằm</sup> ngay dưới chân đỉnh Olympus.

Litochoro là m<sup>ột</sup> thị trấn xinh đ<sup>ẹ</sup>p. Trên đỉnh là trú xứ c<sup>ủa</sup> các vị thần, dưới chân là đ<sup>ời</sup> sống loài ng<sup>ười</sup>. Dù Litochoro có nhi<sup>ều</sup> du kh<sup>ách</sup> đ<sup>ến</sup> tham quan Olympus, ngôi l<sup>àng</sup> v<sup>ẫn</sup> giữ nét Hy L<sup>ạp</sup> thuần túy. Khuôn m<sup>ặt</sup> ng<sup>ười</sup> Hy L<sup>ạp</sup> m<sup>ạnh</sup> mẽ, mũi cao, tóc xoăn. Nữ thần tình yêu Aphrodite c<sup>ủa</sup> họ có m<sup>ột</sup> v<sup>e</sup> đ<sup>ẹ</sup>p yêu kiều đ<sup>ã</sup> làm say mê hàng trăm nghệ nhân điêu kh<sup>ắc</sup> và hội họa qua các thời đ<sup>ại</sup>. Trong m<sup>ột</sup> quán ăn t<sup>ại</sup> Litochoro, chúng tôi ngồi cạnh nh<sup>ững</sup> ng<sup>ười</sup> Hy L<sup>ạp</sup>. Rõ ràng họ có phong cách c<sup>ủa</sup> ng<sup>ười</sup> ch<sup>âu</sup> Âu, khác hẳn v<sup>ới</sup> ng<sup>ười</sup> Thổ Nhĩ Kỳ dù hai nước n<sup>ằm</sup> sát nhau. Họ có cái tự hào v<sup>ề</sup> m<sup>ột</sup> quá khứ vàng son. Ngày nay họ tham gia đ<sup>ồng</sup> tiền chung ch<sup>âu</sup> Âu, v<sup>i</sup> v<sup>ây</sup> giá nông phẩm t<sup>ăng</sup> v<sup>ọ</sup>t, r<sup>ất</sup> b<sup>ất</sup> lợi cho ng<sup>ười</sup> c<sup>ó</sup> thu nhập thấp, họ kể chúng tôi nghe.

Olympus kh<sup>ông</sup> ph<sup>ải</sup> là m<sup>ột</sup> trái núi m<sup>à</sup> là m<sup>ột</sup> r<sup>ặng</sup> núi v<sup>ới</sup> đỉnh cao nh<sup>ất</sup> l<sup>à</sup> Mytikas, cao 2.917m. Tôi kh<sup>ông</sup> có dự định l<sup>ên</sup> đ<sup>ến</sup> Mytikas v<sup>i</sup> lý do đ<sup>ã</sup> k<sup>ể</sup> m<sup>à</sup> t<sup>ại</sup> đ<sup>â</sup>y c<sup>ũng</sup> kh<sup>ông</sup> c<sup>ó</sup> ph<sup>ương</sup> ti<sup>ện</sup> cho con ng<sup>ười</sup> đ<sup>ặt</sup> chân đ<sup>ến</sup> điểm cao nh<sup>ất</sup>. Từ Litochoro đ<sup>ường</sup> xe chạy ngoằn ngoèo, dốc ngược, d<sup>ẫn</sup> l<sup>ên</sup> r<sup>ặng</sup> núi. Xe chưa chạy bao lâu tôi bi<sup>ết</sup> c<sup>ó</sup> l<sup>ẽ</sup> m<sup>ình</sup> kh<sup>ông</sup> l<sup>ên</sup> đ<sup>ược</sup> xa v<sup>i</sup> xung quanh đ<sup>ã</sup> c<sup>ó</sup> tuy<sup>ết</sup>. Nh<sup>ững</sup> n<sup>ơi</sup> m<sup>ặt</sup> trời kh<sup>ông</sup> chi<sup>ếu</sup> đ<sup>ến</sup> thì tuy<sup>ết</sup> c<sup>òn</sup> đóng dày, dù hôm nay đ<sup>ã</sup> l<sup>à</sup> m<sup>ột</sup> ngày trong m<sup>ù</sup>a xu<sup>ân</sup>. B<sup>ăng</sup> tuy<sup>ết</sup> tan l<sup>à</sup>m m<sup>ặt</sup> đ<sup>ường</sup> ướt, trơn trượt. Nh<sup>ững</sup> kh<sup>úc</sup> quanh tr<sup>ở</sup> n<sup>ên</sup> cheo leo. Tôi ch<sup>ú</sup> ý l<sup>ái</sup> xe nh<sup>ưng</sup> v<sup>ẫn</sup> kh<sup>ông</sup> th<sup>ể</sup> kh<sup>ông</sup> thấy thấp thoáng dưới xa kia l<sup>à</sup> biển xanh, hi<sup>ện</sup> ra gi<sup>ữa</sup> nh<sup>ững</sup> g<sup>ốc</sup> thông r<sup>ất</sup> già. Tuy<sup>ết</sup>

đóng trên đường càng lúc càng nhiều nhưng tôi vẫn cố lên gần tới đỉnh. Tôi cố gắng đi càng xa càng tốt, vì đây là một nơi khó trở lại, huống hồ đây là vương quốc của thánh thần.

Đến một nơi với độ cao khoảng 1.900m chúng tôi phải dừng lại. Nơi đây tôi nhìn xuống bình nguyên và xã hội của loài người. Olympus nằm sát biển, công hiến một cảnh quan tuyệt diệu. Bên kia eo biển là điểm xuất phát của chúng tôi, nó nằm lờ mờ trong sương của một ngày mùa xuân. Biển Aegean xanh ngắt, êm đềm với những cánh buồm trắng. Trắng-xanh là màu cờ Hy Lạp. Mấy trăm năm, mấy ngàn năm đã trôi qua, biển Aegean thật ra đã nhấn chìm biết bao hải thuyền, đã nhuốm biết bao nhiêu máu con người vì các cuộc chiến tranh khốc liệt để giành quyền kiểm soát ra vào Hắc Hải<sup>[2]</sup>.

Thần Zeus đang đứng cao hơn tôi khoảng ngàn mét, Ngài theo phe nào trong các cuộc chiến? Ngài lo cho trăm công nghìn việc thế gian nhưng có khi Ngài vẫn không giải quyết được nội bộ gia đình của Ngài với vợ con và những mối liên hệ khác.

Thần thoại Hy Lạp thực ra là sự phóng chiếu những khát khao muôn thuở của con người. Con người có say mê, ước vọng, thích quyền lực, phiêu lưu và niềm vui. Thần thoại Hy Lạp phản ánh điều đó quá rõ nét, ai cũng thấy. Thần thoại Hy Lạp, trong bản chất, cũng giống như thiên cung của người Trung Hoa với Ngọc Hoàng Thượng Đế, với Tây Vương Mẫu, Nhị thập bát tú và các nàng tiên dâng rượu dâng trà. Tất cả đều là sự tưởng tượng của tâm người, xuất phát từ cấu trúc của xã hội mình.

*Mi không thể nghĩ ra những điều mi chưa biết. Tất cả mọi tưởng tượng, dù chúng có xa vời đến mấy, đều xuất phát từ cái đã biết.*

Trên đường về, dọc theo xa lộ chạy ngược về Thessaloniki, tôi vẫn không ngớt ngắm nhìn dáng hình vương giả của Olympus. Hiếm có một ngọn núi nào nằm sát biển như Olympus của Hy Lạp. Là ngọn núi cao nhất nước, ngự trị cả một vùng đất sau lưng mình, mắt nhìn xuôi biển Aegean, Olympus xứng đáng là vương quốc của các vị thần. Hy Lạp cũng xứng đáng giành trọn góc biển Aegean cho lãnh thổ mình.

Hãy quay về hướng Tây. Cực Nam nước Ý có một hòn đảo tên gọi là Sicilia. Sicilia được mệnh danh là quê hương của Mafia nước Ý. Quả thực miền Nam xứ Ý nghèo hơn miền Bắc và hòn đảo cực Nam này nghèo nhất. Xưa nay trên hòn đảo này người dân có một tính cách đặc biệt. Họ có chuyen gì phiền toái, họ không đi trình công an cảnh sát mà lại nhờ một “đại ca” nào đó giúp mình. Tiệm ăn bị khách quậy phá, họ sẽ nhờ một tay lực lưỡng đứng canh. Có ai vay nợ không trả, họ sẽ nhờ một kẻ thích hợp đến đòi. Mafia thành hình từ tính cách đó từ cả trăm năm trước đây.

Thế nhưng du khách đến Sicilia hiển nhiên không phải vì muốn làm quen với Mafia mà vì một lý do khác. Trên bờ biển Sicilia có một ngọn núi đặc biệt. Đó là núi lửa Etna, ngọn núi lửa cao nhất và hoạt động mạnh nhất của châu Âu. Etna có độ cao 3.323m. So với tất cả núi lửa trên thế giới thì Etna cũng đứng đầu vì hoạt động hung bạo nhất. Chỉ từ năm 2000 đến nay, Etna đã phun lửa năm lần, lần cuối năm 2008. Etna có một miệng phun chính và hàng chục miệng nhỏ nằm trên sườn. Miệng phun phía Nam hoạt động mạnh nhất và đó là phía mà du khách hay đi lên thăm núi. Trong năm 2001, 2002 phía Nam Etna đã nhiều lần phun lửa và phun xuất thạch. Song song với hoạt động phun lửa, Etna cũng thường sinh ra nhiều trận động đất mạnh. Địa chấn và phun xuất thạch đã nhiều lần gây thiệt hại nặng nề cho sườn Nam Etna.

Một ngày mùa thu, chúng tôi lấy xe đúng theo con đường phía Nam đó thẳng mạch đi lên, trước hết nhấp thị trấn Nicolosi, có độ cao cách mặt biển khoảng 700m. Theo dự định, từ Nicolosi chúng tôi sẽ đi tiếp đến Rifugio Sapienza, cao 1.900m. Từ Sapienza chúng tôi sẽ đi cáp treo lên một độ cao 2.500m. Từ đây sẽ có xe chở khách lên đến độ cao 2.900m. Nơi đây khách sẽ được hướng dẫn viên đưa đến chỗ nhìn vào miệng núi lửa.

Trên đường đi Nicolosi tôi tự nhủ, khoảng mười năm trước con đường này và trạm Rifugio Sapienza bị tàn phá nặng nề, phún xuất thạch bao trùm gần hết trạm cáp treo. Nếu ngay ngày hôm nay núi lửa lại phun thì sao? Hôm nay núi chưa phun, vài năm mới phun một lần, nếu phun chưa chắc trùng mình, nếu trùng chưa chắc mình chết. Tôi tự trả lời như thế và hăng hái đi tiếp.



## Núi lửa Etna khi hoạt động

Hình chụp ban đêm, những chấm sáng phía dưới là làng mạc và đường xe chạy

Núi lửa quả nhiên không phun nhưng đến Nicolosi thì trời vừa bắt đầu mưa nhẹ. Vừa qua khỏi Nicolosi, xe bắt đầu leo dốc, sương mù xuất hiện và ngày càng dày đặc. Xe lẩn mò đi trong màn sương càng lúc càng đặc quánh. Chưa bao giờ tôi chứng kiến một thứ sương mù khủng khiếp như thế, người lái xe chỉ thấy được năm bảy mét phía trước. Đã nhiều lần chúng tôi định bỏ cuộc quay xuống, nhưng không, ít nhất tôi phải đến được Rifugio Sapienza. Cuối cùng xe đến an toàn tại trạm cáp treo, màn sương giảm bớt nhưng trời đã rất lạnh. Cáp treo vẫn vận hành nhưng với sương mù này, chuyến đi lên cao nữa sẽ vô nghĩa. Chúng tôi đi quanh trạm cáp treo trong màn sương đặc quánh và sau đó dành xuống núi.

Lại thay quay đầu xe vài trăm mét trời bỗng nhiên sáng tỏ, sương tan như một màn kịch qua một hồi mới. Tôi phân vân, hay mình quay lên lại. Với độ dốc này chạy vài trăm mét là lên khá cao, hay trên đó vẫn đầy sương mù. Hay núi lửa không muốn chấp nhận chúng tôi có mặt hôm nay?

Chúng tôi dành cho xe chạy xuống và dành thì giờ ngắm nhìn những đoạn núi do phún xuất thạch phủ kín năm xưa. Đã gần chục năm trôi qua nhưng đất đá vẫn còn đen sì, nơi ngày xưa một dòng sông lửa đã chảy qua. Dấu vết của chúng có nơi rộng vài chục mét, có nơi cả trăm mét.

Tôi dừng xe nhìn những tầng phún xuất thạch to như những căn nhà nhỏ còn nằm chênh vênh. Tôi nhìn ngược lên Etna, cả rặng núi vẫn chìm trong màn sương dày đặc. Như thế hôm nay tôi không đến được miệng núi lửa, không nhìn vào được khuôn mặt của thần chết.

Tiếc thay hôm nay mình không lên được độ cao 2.900m để nhớ đến Empedokles. Ông là triết gia xuất chúng của Hy Lạp trong thế kỷ thứ V trước Công nguyên. Quê hương của ông là Agrigento, nằm phía Nam của hòn đảo Sicilia này nhưng trong thời bấy giờ thuộc về lãnh thổ Hy Lạp. Empedokles là người đề ra khái niệm “tứ đại” gồm đất, nước, gió, lửa, xem chúng là bốn yếu tố cấu thành vật chất. Ông là bậc tiền bối đáng kính trọng của Plato, Aristotle. Tương truyền rằng, năm 434 trước Công nguyên, ông đến đây, leo lên đến độ cao 2.900m, nghiên cứu các hiện tượng về lửa và cuối cùng nhảy vào miệng núi lửa. Ngày nay nơi đó còn một ngọn tháp mang tên “Tháp của nhà triết gia” (Torre del Filosofo).

Trên thế gian này, còn một ngọn núi lửa mà đến đó không thể nhìn vào khuôn mặt của thần chết mà hầu như để đánh đổi cả đời mình. Tên ngọn núi đó là Ngân Sơn (Kailash) tại Tây Tạng.

---

[1] Xem thêm chương “Con ngựa thành Troy”.

[2] Xem vị trí của Hắc Hải trên bản đồ trong chương “Trên bờ Hồng Hải”.

# Sông Hồng trên Thổ Nhĩ Kỳ

Không phải chỉ Việt Nam mới có Sông Hồng. Nước Thổ Nhĩ Kỳ có một con sông lớn, cũng mang tên “Sông Hồng”.

Sông Kizilirmak (Sông Hồng) bắt nguồn từ khu vực Anatolia, miền Trung Thổ Nhĩ Kỳ, trên một độ cao 2.250m. Sông uốn một vòng về phía Nam, sau đó chảy ngược lên phía Bắc, làm thành một chữ U, chảy ra biển Hắc Hải. Sông Kizilirmak là con sông dài nhất xứ này với 1.355km.

Tôi đứng trên cầu treo tại Avanos, đu đưa trên dòng nước xanh của sông Kizilirmak. Xa xa là núi, một nơi nào trên đó hẳn là nguồn của sông vì nơi đây cách nguồn chỉ khoảng 250km. Nước sông không hề đỏ như tôi tưởng mà một màu trong xanh thuần tịnh. Màu đỏ của nước thỉnh thoảng mới xuất hiện khi nước mang nhiều đất sét có nhiều chất sắt. Cũng thứ đất sét đó đã làm nên truyền thống sản xuất đồ gốm của người dân nơi đây từ thời xa xưa. Đồ gốm Avanos được truyền tụng và xuất khẩu đi nhiều nơi. Bên bờ sông Kizilirmak nhiều sản phẩm đồ gốm nằm xếp bên nhau mỹ thuật, đánh dấu truyền thống của ngôi làng.

Đúng vậy, Avanos chỉ là một cái làng nhỏ, nằm cách 15km so với một thị trấn nhiều người biết tiếng hơn, đó là Nevsehir. Ngày nay chỉ có khoảng một trăm ngàn dân, nhưng miền lũng sông Kizilirmak này có một quá khứ lâu đời, chừng bảy trăm năm trước Công nguyên. Thời đó vùng dân cư này mang tên Muskara, bị thay ngôi đổi chủ nhiều lần. Đến khoảng năm 333 trước Công nguyên, Đại đế Alexander của Hy Lạp toàn thắng, ông đã từng đem quân đánh trận tại khu vực sông Hồng này.

Nevsehir cũng như toàn vùng Cappadocia nằm dưới sự thống trị của Hy Lạp. Trong thời kỳ La Mã, Cappadocia lại trở thành một tỉnh lẻ của đế chế Tiberius (mất năm 37).



### *Thổ Nhĩ Kỳ và Sông Hồng*

Đế chế La Mã là một dấu ấn lịch sử vô cùng đáng chú ý ở phương Tây. Đó là một đế chế kéo dài khoảng một ngàn năm, từ thế kỷ thứ VI trước Công nguyên đến khoảng năm 500 dương lịch. Trong thời cực thịnh năm 117, đế chế La Mã trải dài trên ba lục địa xung quanh Địa Trung Hải, nhất là tại miền Nam châu Âu. Lịch sử tôn giáo trong thời đại này cũng rất kỳ lạ. Người La Mã là kẻ đóng đinh người sáng lập đạo Thiên Chúa, chúa Jesus và cũng chính họ cho phép đạo Thiên Chúa được lưu hành khoảng năm 313, ba trăm năm sau khi Chúa Jesus từ trần.

Kể từ đó đạo Thiên Chúa bắt đầu lan truyền mạnh mẽ tại Cappadocia. Nhà thờ, thánh thất, tu viện mọc lên khắp nơi. Trong thế kỷ thứ VII khi Hồi giáo ra đời, hai tôn giáo lớn này bắt đầu có sự mâu thuẫn. Một trong những tranh cãi kỳ lạ nhất là có nên vẽ tranh tượng về Thượng Đế hay không. Cuộc tranh cãi này kéo dài chừng một trăm năm, trong thời gian đó mọi tranh tượng đều bị cấm.

Mãi đến năm 843, hoàng hậu Theodora (815-867) bãi bỏ lệnh cấm vẽ tranh tượng. Trong lịch sử phương Tây có nhiều hoàng hậu mang tên Theodora. Bà là vợ của ông vua Theophilos (813-842), về sau bà được phong thánh. Kể từ đó tín đồ Thiên Chúa giáo được trình bày Thượng Đế dưới dạng tranh tượng, bích họa. Ngày nay du khách đi Thổ Nhĩ Kỳ đến Cappadocia phần lớn đều đi thăm quần thể khu dân cư của ngàn năm trước nằm trong núi đá. Khách có thể tìm thấy nhà thờ, thánh thất, tu viện... được kiến tạo trong thời kỳ đó với những nét vẽ và màu sắc còn rất tinh tế.

Avanos có một quá khứ xa xưa như thế, nhưng thực ra không bao nhiêu người đến thăm vì nằm trong quần thể Cappadocia mà Cappadocia thì quá nhiều cảnh đẹp. Dưới cầu treo tại Avanos nước chảy chậm chạp giữa hai bờ xanh tươi. Một bên cầu là trung tâm thị trấn. Xe buýt đứng chờ khách bên cạnh biển tượng của làng, một bức tượng của người thợ gốm. Anh vo nắn đất sét thành đồ chơi và vật dụng hàng ngày.

*Mi cũng vo nắn một thứ chất liệu vô hình để xây dựng nên thế gian và lạc vào trong đó. Mi lấy cái thiêng liêng để nắn thành nồi niêu chó mèo và tượng chúng là vật tầm thường.*

Bên kia sông là một công viên cực lớn, dọc bờ sông là hai hàng cây xanh rì lặng lẽ. Tiếng rền vang của những cuộc chiến dọc theo những

con đường thời cổ đại nay đã biến mất. Quả thực, nơi tôi đứng đây, mới xem qua như một thị trấn bé mọn, một ngôi làng không ai biết đến, thực ra nằm trên những trục lộ xuyên Á đến Âu, chúng được mệnh danh là *Con đường tơ lụa*.

Con đường tơ lụa không phải chỉ là một “con đường”. Đó là một hệ thống những trục giao thông xây dựng từ đầu Công nguyên. Địa hình tự nhiên của đại lục sản sinh nhiều con đường khác nhau, tùy theo núi non, sông nước. Ngay tại Thổ Nhĩ Kỳ này, một nơi gần đến đích cuối cùng là châu Âu, cũng có hai trục lộ chính mà nơi tôi đang đứng là một trục quan trọng. Sau khi xuyên qua các nước Trung Á, tại Thổ Nhĩ Kỳ Con đường tơ lụa có hai hướng chính. Một đi về cảng Efes, Milet rồi đi hướng Hắc Hải. Hướng thứ hai chính là đi ngang Avanos, nơi tôi đang đứng. Sau đó đường dẫn đi Konya, Antalya rồi đi Địa Trung Hải và mang hàng hóa về La Mã, đưa về thâm cung của đế chế.

Một ngàn năm trước trên những con đường này, hàng đoàn lạc đà và thương nhân lầm lũi bước trên sa mạc và đất đá để đưa tơ lụa, vàng ngọc, gia vị, thực phẩm... từ phía Đông đi ngang đây. Mỗi ngày họ đi được chừng 30-40km. Một đoàn khách thương gồm lạc đà, lừa ngựa như thế được người Thổ Nhĩ Kỳ gọi là *Kervan*, không khác tiếng Anh Caravan bao nhiêu. Đoàn thương nhân được gọi là Kervan, “nhà khách” họ nghỉ ban đêm được gọi là Kervansaray.

Trên con đường mà tôi đi qua, từ Kayseri đến Aksaray, tôi đếm được hàng chục ngôi Kervansaray. Đó là những tòa kiến trúc đồ sộ, nhìn bề ngoài tưởng chừng như một pháo đài với tường đá cao năm sáu mét, với cổng sắt kiên cố. Kervansaray là những trạm nghỉ của các đoàn thương nhân và thương nhân hồi đó cũng không đến nỗi nghèo lǎm. Nội đoàn lạc

đà và ngựa của họ, chưa kể hàng hóa chất trên lưng, là những gia sản khổng lồ. Vì đoàn Kervan có khi bao gồm cả ngàn con lạc đà - thời đó người ta tính độ lớn của đoàn theo số lượng lạc đà - nên các trạm nghỉ không hề bé nhỏ.

Tôi vào trạm Suntan Hani gần Aksaray để xem một tòa kiến trúc như thế bên trong có gì. Đó là một tòa dinh thự hình chữ nhật, tường cao bao xung quanh, bên trong là sân. Giữa sân là một tòa nhà hình vuông, xem ra là một cái chợ ngày xưa. Tòa nhà chính trong sân kín gió hơn, nơi cho người và lạc đà ngủ nghỉ, ăn uống. Tường dày, trần cao, ít cột nhưng kiên cố. Đây là những kiến trúc của đế chế Hồi giáo Seljug của Ba Tư trong thế kỷ thứ XI. Nhà nước thời đó có trách nhiệm bảo vệ cho các đoàn thương nhân, bảo vệ tài sản và tái tạo sức lao động cho người và thú.

Các trạm nghỉ chân thô sơ nhưng kiên cố này là dạng sơ khai của ngành bảo hiểm, ngành tiếp thị, ngành khách sạn và resort đầu tiên của loài người. Tập hợp trong một khu vực được bảo vệ cẩn mật, những nhà kinh doanh đường dài ngày xưa lấy đây làm nơi buôn bán, trao đổi, nghỉ dưỡng, cầu nguyện... Trong số đó có rất nhiều nhà quyền quý của một thời xa xưa với tay chân bộ hạ của họ. Tôi nhớ lại những vần thơ của Omar Khayyam, nhà thơ Ba Tư sống trong thế kỷ thứ XI (1048-1131):

*Think, in this batter'd Caravansara*

*Whose Portals are alternate Night and Day,*

*How Sultan after Sultan with his Pomp*

*Abode his destined Hour, and went his way<sup>[1]</sup>.*

Này xem, trong cái trạm nghỉ xác xơ này

Cửa mở luân phiên suốt ngày đêm

Đây sự hào nhoáng, các ông hoàng

Trú lại có ngày có giờ và sau đó lại lên đường ra đi.

Chúng tôi được vào trong một trạm nghỉ Kervansaray để ăn trưa, xem thử còn chút gì “hào nhoáng” thuở trước. Đây là một tòa kiến trúc của thế kỷ thứ XIII, nay được biến thành một tiệm ăn đặc biệt. Lạc đà đã vắng bóng trong sảnh chính của trạm nhưng không khí cổ kính còn đọng nơi đây. Ánh điện nay đã thay cho bó đuốc ngày xưa nhưng khí lực của hàng trăm hàng ngàn người khỏe mạnh và sẵn sàng phiêu lưu xem ra vẫn còn sinh động.



Một trạm Kervansaray tiêu biểu

Tôi nhìn quanh trong trạm, kể cả những góc tối thiếu ánh đèn. Trong số hàng trăm hàng ngàn người từng trú ngụ trong các trạm đó không hẳn chỉ có những “ông hoàng” hay “phú thương” giàu có mà phần lớn hẳn là gia nhân, thợ thuyền, dân du mục hay lớp người tha phương cầu thực. Họ đã ngủ ở những góc tối tăm đó, bên cạnh chiếc bàn đá dài để đỡ đần đặc từ lưng lắc đà xuống.

Có lẽ đây là tòa nhà cổ nhất mà đời tôi từng được ngồi chơi, phục vụ ăn uống. Tên của tiệm ăn đặc biệt này là Horozlu Han. Những ai đến Thổ Nhĩ Kỳ, đến thăm Konya, trung tâm của vũ điệu Derwish của phép tu thần bí Suffism của Hồi giáo, người đó không nên bỏ qua tiệm ăn này, sẽ có những cảm khái đặc biệt.

Trong số người trong đoàn Kervan hẳn không thiếu những đầu óc thâm trầm, họ gia nhập vào đoàn lữ hành vì một mục đích rất khác. Họ đi tìm những chân trời mới lạ về tư tưởng, niềm tin, thế giới quan. Cũng có thể trong hành lý hay trong đầu, họ đã có sẵn kinh sách, tranh tượng, họ cần phải truyền bá, thuyết phục. Đó là những người ra đi vì lý do tôn giáo và triết học. Trên đời có những người hăng say đi tìm những chân trời xa lạ, có lẽ hơn cả thương nhân đường dài, đó là những nhà thám hiểm và các vị truyền giáo. Chỗ tôi đang đứng cách nơi xuất phát của hai tôn giáo lớn, Thiên Chúa giáo và Hồi giáo, chỉ chừng non hai ngàn cây số. Hắn trên Con đường tơ lụa nối liền Đông Tây, từ Địa Trung Hải, qua Ấn Độ đến Trung Quốc, chưa bao giờ vắng dấu chân các vị đó.

Bỗng nhiên tôi lại nhớ đến Huyền Trang. Ông không hẳn là nhà “truyền giáo”, đời sau gọi ông khiêm tốn là người đi “thỉnh kinh”. Nhưng ta cần nhớ rằng ông không phải là người mang kinh sách từ Ấn Độ về Trung Quốc, là vị đại dịch sư vĩ đại, mà còn là người sẵn sàng luận chiến

trong các trường phái thuộc thế kỷ thứ VII tại Ấn Độ. Sứ kể lại, dù là “người nước ngoài”, ông từng đấu tranh bảo vệ quan điểm của mình rất quyết liệt đối với những giáo phái Ấn Độ quen suy luận mạch lạc khắt chiết. Ông lại là người tìm hiểu rất chính xác và chi li những nơi từng đi qua. Vì thế Huyền Trang cũng là một nhà truyền giáo kiêm thám hiểm kiệt xuất, xưa nay ít có. Vì hoàn cảnh thời bấy giờ, ông không gia nhập một đoàn lạc đà nào mà chỉ một mình một ngựa ra đi, điều đó còn nói lên tính chất kỳ lạ của ông.

Nhớ Huyền Trang tôi không khỏi nhớ đến Lan Châu, thị trấn nằm trên sông Hoàng Hà, Trung Quốc. Nhiều năm trước đây, tôi ngồi trong một tòa lâu các bên kia sông Hoàng Hà, nhìn ngược về trung tâm thành phố Lan Châu. Ngày xưa Huyền Trang phải băng qua Hoàng Hà để đến hành lang Hà Tây mới đi về Tây vực được. Nhưng đâu là “bến đò” mà ông đã băng qua?

Hoàng Hà Trung Quốc, nước không trong như Hồng Hà của Thổ Nhĩ Kỳ. Màu vàng của nước Hoàng Hà là màu vàng của phù sa. Từ bên này nhìn qua sông, người ta chỉ thấy nước cuồn cuộn chảy một màu đục ngầu. Một ngàn mấy trăm năm sau, làm sao biết được Huyền Trang qua sông tại bến đò nào, đó là không kể từ năm 602, lúc đó Huyền Trang vừa mới sinh, Hoàng Hà đã đổi dòng ít nhất năm lần.

Nhưng hãy cứ tin như Xa Mô Kỳ<sup>[2]</sup> là Huyền Trang có lẽ đã băng qua Hoàng Hà tại thị trấn Lan Châu này, một thị trấn ngày xưa cũng mang tên đó và là con đường trọng yếu dẫn về phía Tây<sup>[3]</sup>. Trên bến sông Hoàng Hà tại Lan Châu người ta thấy tượng của thần trù Tam Tạng đi thiền kinh. Hẳn các nhà nghiên cứu lịch sử của Trung Quốc cũng đã kết luận đây chính là nơi Huyền Trang chính thức bỏ Trung Nguyên lại dang sau.

Đường đi của Huyền Trang vắng bóng thương nhân, lạc đà và mọi hoạt động mua bán. Có khi ông gần như chết khát, khi khác ông được tôn sùng ngang như vua chúa. Ông cũng nhầm hướng Tây nhưng khoảng nửa đường giữa Hoàng Hà Trung Quốc và Hồng Hà Thổ Nhĩ Kỳ, ngang chừng Afghanistan ngày nay, ông đã rẽ về Nam, nhầm hướng Ấn Độ. Huyền Trang vượt qua địa phận Tây Tạng ngày nay, tránh núi Hy Mã, theo hướng Kashmir ngày nay để vào bình nguyên Ấn Độ.

Hoàng Hà và Hồng Hà, hai con sông, hai màu nước, bên trong bên đục khác nhau một trời một vực nhưng lại có nhiều điều giống nhau. Hoàng Hà là con sông của đầu bên Đông của Con đường tơ lụa, Hồng Hà phía bên Tây. Giữa hai đầu phồn thịnh đó chỉ là sa mạc, núi non, hồ muối... thỉnh thoảng mới điểm vài ốc đảo xanh tươi.

Xuyên qua một vùng cằn cỗi đó biết bao thế hệ đã xuôi ngược hai chiều, biết bao hàng hóa đã chuyên chở, biết bao số phận đã diễn ra, biết bao nước mắt và mồ hôi đã chảy vì chết chóc, đói khát, nhớ thương và nhọc nhằn. Cũng trên hệ thống những con đường đó là những đoàn quân của các đế chế, họ tung hàng vạn con người vào chốn bất định vì tham vọng quyền lực và lãnh thổ.

Cũng qua những con đường đó, kinh sách, tư tưởng, triết lý, các phép tu hành, các nền minh triết... được truyền tụng. Thấp thoáng trong bụi mù của lịch sử, khuôn mặt của vài con người kỳ lạ và huyền bí hiện rõ và còn mãi với thời gian. Nếu phía Hoàng Hà ta nhớ đến Huyền Trang thì phía Hồng Hà Thổ Nhĩ Kỳ, ta không thể không nhắc đến Mevlana, nhà thơ và cũng là tu sĩ Hồi giáo, mất tại Konya sau Huyền Trang đúng sáu trăm năm. Huyền Trang thành lập môn phái Pháp tướng tông, nói về tính chất sinh diệt của thế giới hiện tượng. Còn Mevlana để lại một tập văn

gồm 72 bài luận giải, mang tựa đề *Fihi Ma Fihi*<sup>[4]</sup> (*Discourses of Rumi*) nói về “Cái Có và cái Không”. Mevlana khác với Huyền Trang ở chỗ, ông gọi Không là “Love” (Lòng yêu thương). Huyền Trang dịch “Sắc túc thị Không” thì Mevlana nói “All forms spring from Love”<sup>[5]</sup> (Mọi sắc thể xuất phát từ Lòng yêu thương).

*Ai đã trải nghiệm Tính Không, người đó biết Tính Không chính là Lòng yêu thương.*

Tồn tại với người đời sau là núi sông, thành quách, phế tích. Cũng tồn tại với đời sau là ánh sáng của minh triết. Huyền Trang và Mevlana tuy là hai người của hai thời đại và tôn giáo khác nhau nhưng hai vị giống nhau biết bao làm hậu thế phải ngờ ngợ...

---

[1] Bản tiếng Anh của Fitzgerald.

[2] Xa Mô Kỳ, Con đường tơ lụa, bản dịch của Nguyễn Phố, NXB Trẻ, tháng 1-2000.

[3] Xem bản đồ trong chương "Ngọc Môn quan".

[4] Xuất bản năm 1350, được A.J. Arberry dịch ra Anh ngữ năm 1961.

[5] Trích Fihi Ma Fihi, bài thứ 36.

## Bóng cây trên nước

Bờ Đông của Địa Trung Hải là một vùng đất thiêng liêng nhất của địa cầu. Đây là nơi hình thành và phát triển của ba tôn giáo lớn trên thế giới: Do Thái giáo, Cơ Đốc giáo và Hồi giáo. Từ đây đi về phía Đông chưa đầy ngàn cây số người ta sẽ đến một cái nôi của nền văn minh nhân loại, đó là vùng đất Lưỡng Hà (Mesopotamia). Như tên gọi, Lưỡng Hà là vùng châu thổ nằm giữa hai con sông Tigris và Euphrates, miền đất hầu như huyền thoại của các thành phố cổ Akkad, Babylon. Khách mơ ước được thăm Vườn treo Babylon, được xây dựng khoảng 600 năm trước Công nguyên, là một trong bảy kỳ quan của thế giới cổ đại. Tiếc thay những vùng đất lụng đó lại nằm trong lãnh thổ Iraq, hiện nay là một nơi còn nhiều bất ổn của loài người.

Nền văn minh và các tôn giáo của Trung Đông đã phát triển mạnh về phía Tây để đến châu Âu, về phía Đông để vươn đến Ấn Độ, Trung Quốc. Từ vùng Lưỡng Hà đi về hướng Đông Nam, kể bộ hành ngày xưa sớm gặp một vùng biển hẹp, được mệnh danh là Vịnh Ba Tư (Persian Gulf). Thật vậy, vùng Vịnh là con đường từ châu Âu đi Ấn Độ ngắn nhất trong thời cổ đại, cho nên đó là con đường giao thông huyết mạch của nhiều thiên niên kỷ.

Khoảng trong thế kỷ XX, người ta phát hiện thêm một yếu tố khác tại Trung Đông, đó là dầu mỏ. Thú vàng đen nằm trong lòng đất này có lẽ vừa là vận may vừa là tai họa cho vùng Trung Đông với trữ lượng cao nhất thế giới. Từ đó về sau, khi dầu mỏ đóng một vai trò trung tâm trong công nghiệp hóa thế giới, Trung Đông là điểm ngắm của tất cả các

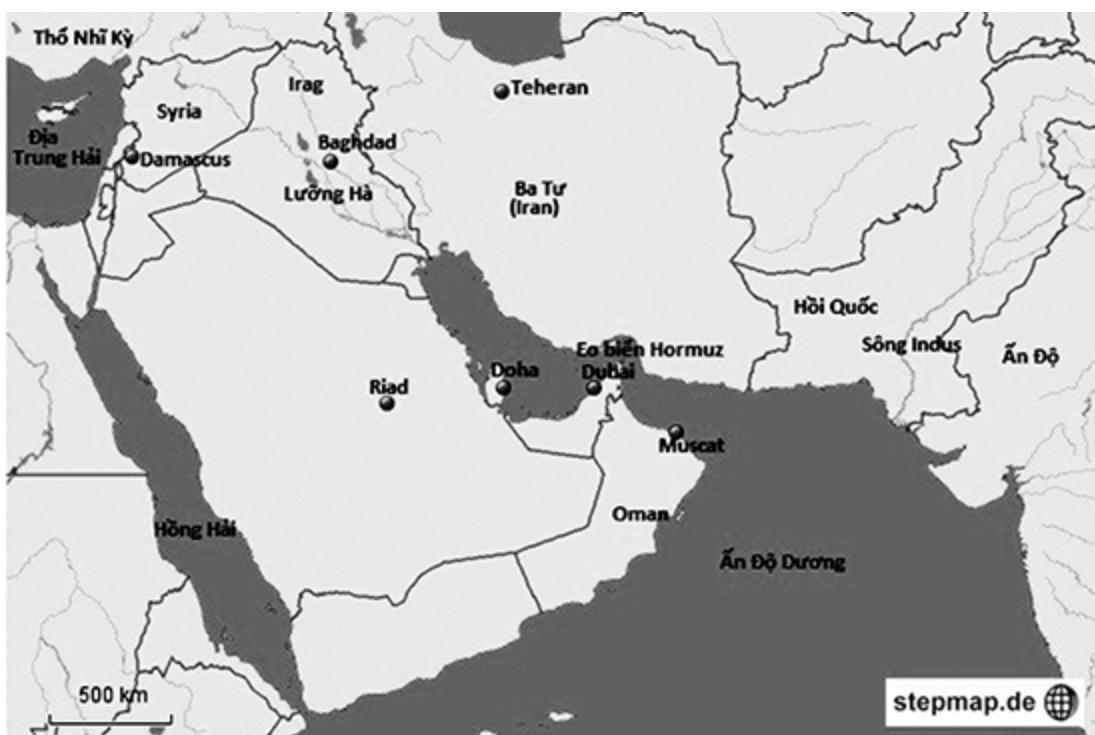
cường quốc kinh tế và quân sự. Hiện nay số lượng dầu thô được chuyển từ Trung Đông, đi qua vùng Vịnh đến tất cả các nơi tiêu thụ chiếm khoảng 25% tổng số lượng dầu được sản xuất của cả thế giới. Mỗi ngày các chuyến tàu khổng lồ mang một số lượng dầu trị giá chừng một tỉ đô-la “lách” qua eo biển nhỏ hẹp Hormuz để ra Ấn Độ Dương.

Cách đây hơn một thế kỷ, trên những chuyến thương thuyền đi qua vùng Vịnh hẵn chưa mấy ai chú ý đến một xóm chài nhỏ nằm cách mũi Hormuz chưa đầy hai trăm cây số về phía Tây. Xóm nghèo vì không có đất canh tác, sát với bờ biển đã là cát của sa mạc mênh mông, hoàn toàn thiếu cây cối và nước ngầm. Thổ dân sống trong sa mạc, những người quen mặc áo dài trắng đến tận gót, được gọi là *Bedouin*, chỉ biết sinh tồn bằng cách uống sữa lạc đà và ăn một thứ trái cây tên gọi là *chà là*. Cây chà là (Date palm) khá giống cây dừa của chúng ta, trái treo từng chùm như buồng cau, rất ngọt và bổ dưỡng. Niềm ước mơ của dân sa mạc là có được bóng cây, mạch nước, chúng tạo thành một vùng đất xanh tươi mà họ gọi là *Oasis* (Ốc đảo). Ốc đảo là thiên đường của dân sa mạc, là chỗ ra đi và là chốn trở về của tất cả các đoàn lữ khách gồm người và thú.

Xóm nghèo nọ nằm bên bờ cửa biển với một đoạn sông ngắn mang tên Creek. Sau rẽ đất nhỏ đó là sa mạc, cát màu vàng đậm, có nơi màu đỏ. Gần biển nhưng cũng gần sa mạc nên vùng này hầu như không biết mưa là gì, từ trên cao mặt trời hắt xuống một sức nóng khủng khiếp, mùa hè nhiệt độ có thể lên trên 50°C. Vùng đất khô hạn này tên gọi là Dubai.

Thổ dân Dubai ngày xưa không biết làm gì hơn là đánh cá, xúc hào và nhất là mò ngọc trai. Nghề mò ngọc trai không phải là không hiểm nguy, người lặn ngày xưa phải đeo thêm đá và lưu dưới nước ít nhất hai phút.

Thế nhưng đó là đường sống duy nhất của dân Dubai thời nọ. Khoảng giữa thế kỷ thứ XIX, vì tranh chấp với một tiểu vương lân cận, Dubai tự nguyện nhận Anh làm nước bảo hộ và giữ một chính sách cởi mở với phương Tây mặc dù bản thân mình là một quốc gia theo Hồi giáo. Chính sách này kéo dài đến ngày nay và là nhân tố chủ yếu cho sự phát triển kỳ diệu của Dubai.



Vị trí Dubai và eo biển Hormuz

Với thời gian, ngọc trai Dubai trở thành nguồn xuất khẩu chủ yếu. Đồng thời với chính sách ngoại giao rộng rãi, Dubai trở thành một trung tâm thương mại tại vùng Vịnh. Năm 1971, Anh trao trả độc lập cho Dubai và trong thời gian đó Dubai cùng các tiểu vương lân cận hợp nhau thành lập nước United Arab Emirates (Các tiểu vương quốc Ả-rập thống

nhất). Khoảng giữa thế kỷ thứ XX khi kỹ nghệ ngọc trai bắt đầu đi xuống, người ta bắt đầu khám phá dưới lớp cát cháy da của sa mạc có một thứ chất lỏng đặc biệt. Năm 1966 dầu mỏ được tìm thấy tại Dubai. Vị tiểu vương Dubai tuyên bố sẽ dùng lợi nhuận dầu mỏ để đem lại phồn vinh cho thần dân của mình. Vị tiểu vương và con cháu của ông giữ lời hứa đó. Và đó là nhân tố thứ hai làm Dubai được như ngày hôm nay.

Mấy mươi năm sau, Dubai vươn lên trở thành một tiểu quốc giàu nhất nhì thế giới, tính theo thu nhập đầu người. Không những thế, họ còn cung cấp công ăn việc làm cho người nước ngoài. Tổng cộng dân số của Dubai chỉ 1,4 triệu người nhưng khoảng 85% trong đó là dân nhập cư, họ làm đủ mọi thứ nghề, nhất là dịch vụ và xây dựng. Người dân bản xứ được nhà vua cấp miễn phí nhà ở, phương tiện giao thông, điện nước, toàn bộ phí tổn trong ngành giáo dục và y tế. Các vị tiểu vương Dubai đã học xong bài học ngọc trai, họ không đợi dầu mỏ cạn kiệt mới đổi chính sách kinh tế. Họ chỉ dùng dầu mỏ để mở hướng đi lên và ngày nay Dubai sống bằng những dịch vụ khác như thương mại, sản xuất, du lịch. Tổng sản lượng quốc gia của họ tăng 16% (2007), trong đó dầu mỏ chỉ còn chiếm 8% và đến 2010 chiếm 1%.

Mơ ước của Dubai không phải chỉ thoát khỏi thân phận nghèo khổ của thổ dân sa mạc. Ngày nay Dubai là một trong những khu vực xây dựng nhanh chóng nhất toàn cầu. Họ biết rất rõ mình đã theo đuổi một chính sách phát triển đúng đắn và có một vị trí trung tâm trên thế giới, nhất là về hàng không. Nếu ta quay xung quanh Dubai một vòng tròn với bán kính 6.400km, khoảng 8 giờ bay, vòng tròn sẽ bao trùm khoảng 3 tỉ ruồi người, tức là hơn một nửa dân số toàn cầu. Vì lý do đó họ đang xây dựng sân bay lớn nhất thế giới và phát triển ngành du lịch với những dự án đáng kinh ngạc.

Nhưng Dubai cũng không hề quên niềm ước mơ tiên kiếp của mình. Làng chài ngày xưa bên cạnh cửa biển Creek được ghi dấu bằng viện bảo tàng Dubai để nhớ lại một thời hàn vi, với tượng hình, cảnh quan hết sức sinh động của cuộc sống sa mạc. Nơi đây ta biết rõ giấc mơ của họ là xây dựng những ốc đảo xanh tươi có nước ngọt, có bóng mát, có cây cối, có thú vật.

Họ chung thủy với quá khứ của mình. Đã cây thì phải là cây chà là vì chà là đã nuôi sống họ, đã chim thì phải là chim ó vì ó là kẻ ngày xưa đã cùng đi săn với họ, đã thú thì phải là lạc đà vì lạc đà là bạn đồng hành cùng nhện khát với họ. Tất nhiên họ không thể quên biển cả vì biển đã ngàn năm cưu mang dân tộc họ. Những ước mơ đó đã được thực hiện và thực hiện một cách thừa thãi. Nước ngọt ngày nay không hề thiếu tại một nơi mà sa mạc giáp mí với biển. Họ dùng nhiệt năng lọc nước biển thành nước ngọt. Họ quý chim ó hơn xa những chiếc xe thể thao đắt tiền, họ có bệnh viện độc nhất trên thế giới chuyên chữa trị cho chim ó. Tại Dubai có khoảng 60.000 cây chà là xanh tươi, chúng được nhập cảng từ Iran, hàng ngày chờ được tưới bằng thứ nước ngọt lọc từ nước biển vì ở đây hầu như không bao giờ mưa.

Thế nhưng vẫn chưa đủ. Cây chà là mà bóng hình của nó ngày xưa hay chập chờn hiện lên nửa mơ nửa thực trong cặp mắt của lữ hành sa mạc, cần phải được tôn vinh. Người Dubai có cách tôn vinh của họ. Họ xây những hòn đảo nhân tạo nằm sát bờ biển có hình của cây chà là và xây dựng những ốc đảo sang trọng và mát mẻ ở trên đó. Cách đây nhiều năm, lúc mới vạch kế hoạch, chưa ai tin những dự án táo bạo này sẽ thành công. Cuối năm 2007 dự án The Palm Jumeirah đã hoàn tất. Thêm hai “cây chà là trên biển” nữa đang được xây dựng, The Palm Jebel Ali và The Palm Deira sẽ lần lượt hoàn thành. Ngày nay vì khùng hoảng kinh tế thế

giới, vận tốc xây dựng tại Dubai bị kiềm hãm nhưng nhìn chung, trong nửa thế kỷ qua, ít có một nước nào trên thế giới có sự phát triển đáng kinh ngạc như Dubai.

Một giấc mơ, một viễn kiến đang thành sự thực trên vùng Vịnh tưởng chừng như chỉ biết chiến tranh. Khách ngồi ngàng lái xe trên những con đường của hòn đảo nhân tạo Palm Jumeirah mà xung quanh là những căn biệt thự sang trọng đang đón gió biển. Những người thổ dân sa mạc Bedouine thật không tầm thường! Chỉ cần một chính sách đúng đắn, với một cơ may lịch sử, một tầm nhìn minh triết, một quốc gia thuộc loại lạc hậu nhất trên thế giới đã thực hiện những bước đi kỳ diệu, làm giàu cho dân mình và cả cho dân xứ lạ.



## Các hòn đảo nhân tạo tại Dubai

### Hình chụp từ vệ tinh

Khách nhớ đến những nhân viên người Việt mà mình đã gặp trong các khách sạn. Cũng như tất cả những người nhập cư khác từ châu Á, họ đều làm việc nặng nhọc nhưng nét mặt tỏa ra một nét tươi vui. Họ nhớ quê nhà biết bao nhưng vui vì được giúp đỡ gia đình. So với các nước giàu có khác, chỉ Dubai mới có cảnh tượng là, trong các siêu thị to lớn, rất nhiều người với màu da khác nhau xếp hàng trước quầy Transfer để chuyển tiền về nước. Sau một tuần làm việc căng thẳng, họ đến đây để chuyển tiền về cho những người thân yêu, mắt họ sáng lên một niềm yên tâm.

Khách vui theo dòng người, sự nhớ mình đã đến thăm phần lớn quê hương họ, dù là Ấn Độ, Pakistan, Nepal hay Indonesia. Ngược đời thay, những người đó bỏ xứ đi xa làm ăn trong lúc nước họ lại vốn là những ốc đảo bát ngát xanh tươi, điều mà Dubai ngàn năm mơ ước.

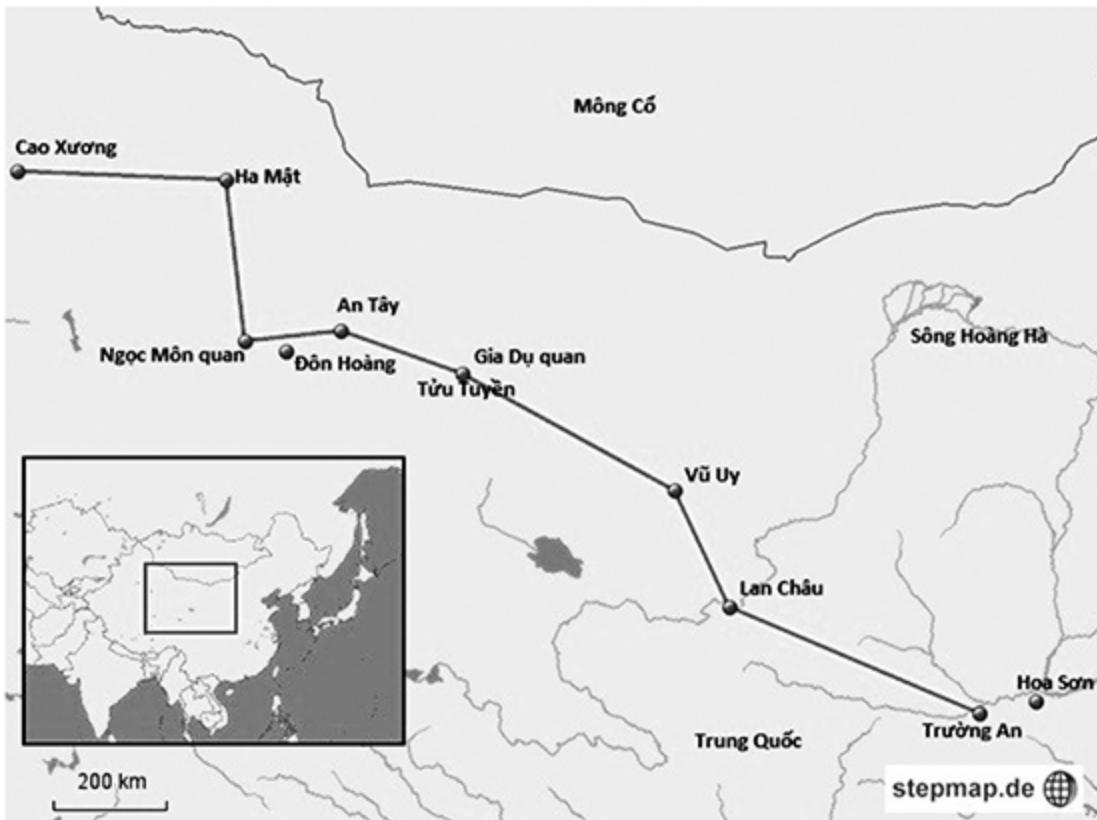
# NgỌc Môn quan

Với chuyến du hành dài 16 năm đi Ấn Độ thỉnh kinh, Huyền Trang (600-664) đã để lại dấu tích không bao giờ phai mờ trong lịch sử Phật giáo tại Trung Quốc và miền Đông Á. Công trình biên khảo của vị đại dịch sư này vĩ đại đến nỗi người ta không thể tưởng tượng nền Phật giáo tại châu Á sẽ như thế nào nếu vắng bóng ông trong lịch sử hay nếu ông không may bỏ mình trên con đường gian khổ của 13 thế kỷ trước.

Con đường thuở xưa từ Trung Quốc đi Ấn Độ của Huyền Trang là một nguồn cảm khái vô tận cho người đời sau. Dựa trên *Đại Đường Tây Vực Ký* của ông mà Ngô Thừa Ân đã sáng tác *Tây Du Ký* trong thế kỷ thứ XIV. Trong thời cận đại nhiều nhà thám hiểm và khảo cổ phương Tây đã từng bước tìm lại dấu chân của ông. Trong số đó ta có thể kể Marc Aurel Stein (1862-1943), người Hungari, mà trong tác phẩm *Innermost Asia* của ông, ta có thể dò tìm lại một vài nơi đánh dấu tình trạng đáng gọi là tháp tử nhất sinh của Huyền Trang. Gần đây nhất Richard Bernstein, trên đường theo lộ trình của ông, tìm đến thị trấn Termez, nằm trên dòng sông biên giới giữa Uzbekistan và Afghanistan. Đây là nơi Huyền Trang băng qua sông để hướng về Ấn Độ. Bernstein viết trong tác phẩm *Ultimate Journey*<sup>[1]</sup>: “Vào thế kỷ thứ VII, không có cầu nhưng dễ dàng vượt qua sông. Nay giờ tuy có cầu, nhưng không thể nào đi qua được”. Lý do là trong thời kỳ khi Bernstein đến, Afghanistan còn nằm trong vòng kiểm soát của Taliban.

Những bến đò, suối nước, sa mạc, ốc đảo ngày nọ của Huyền Trang đã dần dần được xác định. Theo chân người xưa, tôi tìm đến Lan Châu, thủ phủ của tỉnh Cam Túc, nơi mà Huyền Trang phải vượt qua sông Hoàng Hà, con sông lớn thứ hai của Trung Quốc. Tuy vậy vượt sông Hoàng Hà trong thế kỷ thứ VII hẳn không phải là quá khó khăn vì điểm này nằm trên trực chính của Con đường tơ lụa, vốn đã được thiết lập từ trước Công nguyên. Qua bờ Bắc của Hoàng Hà là đến “biên địa” của Trung Quốc thời đó, không ai được lai vãng nếu không có phép của nhà vua. Ra đi trong lệnh cấm của triều đình, Huyền Trang phải lẩn tránh các trạm gác và thường phải đi vào ban đêm.

Phía Tây sông Hoàng Hà là một dải đất dài và hẹp mà người Trung Quốc gọi là hành lang Hà Tây (Hexi) với chiều dài khoảng 1.200km. Dọc theo phía Nam của Hà Tây là dãy Kỳ Liên Sơn với vô số đá núi hình thù kỳ dị, chúng được mệnh danh là “quái thạch”. Phía Bắc Hà Tây chính là sa mạc Gobi mênh mông. Vì lẽ đó, xưa cũng như nay, người cũng như vật đều chỉ có thể di chuyển trên hành lang này trên trực đường Đông - Tây. Trước Huyền Trang gần hai trăm năm, một nhân vật đi ngược chiều từ Tây sang Đông, đó là Cưu-ma-la-thập (Kumarajiva, 344-413). Ông cũng là một vị đại Dịch sư Phật giáo mà tháp của ông nằm tại Vũ Uy (Wuwei), trên Con đường tơ lụa. Qua khỏi Lan Châu chặng đầu tiên mà Huyền Trang dừng chân chính là Vũ Uy. Hắn công trình của Cưu-ma-la-thập đã gieo những dự định đầu tiên trong lòng vị tăng sĩ trẻ tuổi. Một ngày nào đó trong khoảng năm 628, Huyền Trang viếng tháp của Cưu-ma-la-thập. Đáng cảm khái thay, liệu hai vị có biết mình là hai cột trụ chống đỡ cho một tòa lâu đài kinh điển đồ sộ của miền Đông Á?



### *Lộ trình của Huyền Trang*

Trên Con đường tơ lụa đi về phía Tây, sau Vũ Uy khoảng 400km, khách du lịch sẽ sớm thấy một thành lũy to lớn mang tên là Gia Dụ quan (Jiayuguan). Đó chính là cửa ngõ xuất nhập khẩu của Trung Quốc đối với các nước phương Tây và Trung Á. Ngày đó, Huyền Trang chưa gặp khó khăn với trạm canh vĩ đại này vì lẽ giản đơn là Gia Dụ quan chưa hề có, nó được xây khoảng sáu trăm năm sau. Cách Gia Dụ quan chừng 200km về phía Tây là một thị trấn của thời cổ đại nay vẫn còn, đó là An Tây (Anxi). Tại An Tây, Con đường tơ lụa phân ra nhiều nhánh để tránh núi non và sa mạc. Cũng chính tại đây Huyền Trang đã nghỉ chân để tìm đường đi tiếp.

Từ An Tây nhìn về phía Tây thì ốc đảo gần nhất là Ha Mật (Hami) mà ngày xưa được gọi là Y Ngô, cách khoảng 300km đường chim bay. Muốn

đến, Huyền Trang phải lặn lội trong sa mạc, nhất là phải đi vòng để tránh năm phong hỏa đài, năm vọng gác rất nghiêm nhặt nằm dưới sự chỉ huy của một cửa ải mang tên Ngọc Môn quan (Yumenquan). Ngày đó thương nhân mang đá quý và ngọc thạch từ phương Tây qua cửa quan này để đưa vào Trung Quốc nên cửa ải này mang danh “Ngọc Môn”, thế nhưng nó nằm trong một vùng sa mạc vô cùng hẻo lánh. Ngọc Môn quan không chỉ kinh hoàng đối với Huyền Trang mà đối với cả quan quân sống ở miền biên tái lạnh lẽo. Vương Chi Hoán, nhà thơ sống sau Huyền Trang khoảng một trăm năm viết về Ngọc Môn quan như sau trong bài thơ nổi tiếng *Xuất tái*:

Hoàng hà viễn thường bạch vân gian  
Nhất phiến cô thành vạn nhện san  
Khương địch hà tu oán dương liễu  
Xuân phong bất độ Ngọc Môn quan  
*Xa xa, sông Hoàng Hà leo lên tận khoảnh mây trăng*  
*Một vuông thành cô quạnh, muôn trượng núi cao*  
*Tiếng sáo người Khương cẩn chi thổi bài Chiết Liễu*  
*Vì gió xuân nào có qua cửa ải Ngọc Môn đâu!*<sup>[2]</sup>

Nơi đây Huyền Trang bắt đầu một trong những đoạn đường gian khổ nhất của chuyến Tây du. Trước khi dấn thân vào sa mạc, ngựa thì chết, hai đồ đệ đồng hành đều xin rút lui, Huyền Trang hoàn toàn bơ vơ. Bỗng nhiên một chàng trai người Hồ đến gấp, xin thụ giới và tình nguyện đưa

Huyền Trang đi Ha Mật. Ông vô cùng mừng rỡ, bỏ tiền mua hai con ngựa. Sau đó có một ông già xa lạ đến, xin đổi một con ngựa mới mua bằng “một con ngựa hồng, già và yếu, từng đi Ha Mật trên mười lần”.

Trên đường đi Huyền Trang suýt bị chàng trai người Hồ nẹt ám hại nhưng ông vẫn thản nhiên và cho phép người đó trở lui. Qua ngày thứ sáu ông hoàn toàn kiệt sức vì thiếu nước, người và ngựa đều gục ngã. Huyền Trang biết hiểm nguy đã đến, ông chí thành cầu nguyện Bồ tát Quan Âm. Đúng lúc đó thì con ngựa già ngẩng đầu quay sang lối khác. Huyền Trang biết ngựa đã tìm đúng đường cũ, đi theo và phát hiện ra một dòng suối ngọt, trong vắt<sup>[3]</sup>. Trong thế kỷ XX, Aurel Stein xác định được vị trí của suối nước, đó là một nơi cách Ha Mật 56km về hướng Đông Nam.

Lòng tôi bồi hồi khi đến Ha Mật. Ngày nay không rõ người dân trong thị trấn buồn tẻ này còn có ai nhớ đến Huyền Trang, kể đã lưu dấu nơi đây trong một ngôi chùa nhỏ cách đây 13 thế kỷ. Ha Mật nổi tiếng ở Trung Quốc là nơi sản xuất dưa “Ha-mi-quá”, một loại như dưa gang của chúng ta nhưng vô cùng giòn và ngọt. Kể ra thiên nhiên thật là hóm hỉnh, cho mọc loại dưa này trong một vùng sa mạc khô hạn. Trên đường dài rong ruổi theo Con đường tơ lụa cổ xưa, khách thường thấy vô số xe tải chở dưa về hướng Đông, cung cấp dưa Tây vực cho vùng “Trung nguyên”.

Liệu ngày xưa Huyền Trang được nếm thử dưa ngọt lịm này hay không thì chúng ta không biết nhưng tại Ha Mật đoạn đồi thỉnh kinh của ông đã bớt khổ. Lý do là cách Ha Mật khoảng 300km về phía Tây có một vương quốc tên gọi là Cao Xương. Tên nhà vua nước Cao Xương thời đó được sử sách ghi lại là Khúc Văn Thái, vị này là một người nhiệt thành hâm mộ đạo Phật. Khúc Văn Thái nghe danh tiếng của Huyền Trang, cho

người đến mời ông ghé Cao Xương dừng chân và thuyết giảng. Huyền Trang nhận lời đến Cao Xương và giảng pháp cho cả triều đình ở đó. Nhà vua Khúc Văn Thái khẩn khoản yêu cầu nhà sư ở lại luôn, thậm chí dùng vũ lực ép nhưng Huyền Trang nhất định lên đường đi Ấn Độ thỉnh kinh. Cuối cùng Khúc Văn Thái phải chiêu lòng Huyền Trang và thỉnh nguyện ông hãy trở lại Cao Xương trên đường trở về. Từ Cao Xương, Huyền Trang phải còn đi qua 24 tiểu quốc nữa trước khi vượt Hy Mã Lạp Sơn để đến Ấn Độ. Mười mấy năm sau trên đường về Huyền Trang có ghé qua Cao Xương thực, nhưng Khúc Văn Thái đã chết, nước Cao Xương đã biến mất. Chiến tranh đã xảy ra do tham vọng của nhà Hán đã thôn tính Cao Xương.

Tôi ngậm ngùi thấp một nén hương Việt Nam nơi vị trí được xem là chỗ Huyền Trang từng đăng đàn thuyết giảng. Khách nhìn mặt đất đầy cát, cố tìm lại dấu giày của Huyền Trang. Ngày xưa Cao Xương được xây dựng như một Trường An thứ hai, nay chỉ còn là phế tích. Xung quanh là sa mạc, chỉ có xe ngựa chở ít ỏi khách du lịch vào thăm Cao Xương cổ thành. Hướng dẫn viên cho khách là một cô gái người Uyghur, cô kể lại cuộc đời hành hương của Huyền Trang và hành điện cho hay người Uyghur vùng này chính là hậu duệ của vương quốc Cao Xương.

Cao Xương đã biến thành cát bụi như nhiều tiểu quốc khác trong sa mạc Gobi và các nơi khác của vùng Trung Á. Cả Ngọc Môn quan cũng theo thời gian mà đổ nát. Ngày nay du khách chỉ đến thăm Gia Dụ quan vì tòa thành lũy này mới xây về sau, hùng vĩ hơn nhiều. Họ không biết đến một Ngọc Môn quan từng làm nao lòng biết bao con người lúc phải đi qua. Thời gian, chiến tranh và sự biến đổi của khí hậu đã làm biến mất những khu rừng xanh tươi, làm khô kiệt những sông hồ, xóa bỏ nhiều ốc

đảo, lấp đi những dấu tích xưa cũ và nhất là đã chôn vùi các nền văn hóa cổ.

Nhưng còn có một vài người đã giữ vững và trao truyền cho hậu thế các nền văn hóa đó. May thay Huyền Trang không bỏ mình tại Ngọc Môn quan. Nếu lịch sử vắng ông, nền văn hóa Phật giáo tại miền Đông Á hẳn không có diện mạo của ngày hôm nay và lữ khách cũng thiêng đi một niềm cảm khái bất tận.

---

[1] Ultimate Journey: Retracing the Path of an Ancient Buddhist Monk who crossed Asia in search of Enlightenment, knopf 2001.

[2] Nguyên văn chữ Hán và lời dịch Việt ngữ được trích từ Lê Nguyễn Lưu: Đường Thi tuyển dịch, tập II, Nhà xuất bản Thuận Hóa, 1997.

[3] Xin xem chi tiết tại Đường Tam Tạng thỉnh kinh của Võ Đinh Cường, <http://www.zencomp.com/greatwisdom/uni/u-duongtamvang/duongtang-01.htm>.

# Mặt trời không lặn

Khoảng đầu những năm 50 của thế kỷ trước, lúc chỉ là một đứa trẻ, tôi được dịp may đi thăm cầu Hiền Lương, lúc đó là ranh giới giữa hai miền Nam-Bắc. Đó là một vùng địa lý đã đi vào tâm thức người Việt với từ “vĩ tuyến 17”. Trong thời kỳ đó, tôi không hiểu “vĩ tuyến” là gì và tại sao nó mang con số 17.

Mãi về sau tôi mới rõ “vĩ tuyến” là trực nằm ngang vô hình chỉ vị trí trong hướng Nam Bắc của địa cầu và độ vĩ tuyến 17 là vết dao chém ngang một nước Việt Nam, vốn có hình thể dọc theo đường Bắc Nam. Độ vĩ tuyến của Thành phố Hồ Chí Minh nằm khoảng thứ 11, của Hà Nội ở con số 21. Một nước cũng có số phận không may bị chia cắt là Triều Tiên, biên giới của hai miền Nam Bắc nằm ở độ vĩ tuyến 38.

Hình như mọi quốc gia đều phát triển theo trực Bắc xuống Nam theo dòng lịch sử. Một giải thích đáng chú ý là do con người theo khí hậu ấm áp mà tập hợp, mọi cuộc di dân đều đi từ Bắc xuống Nam hơn là theo trực Đông Tây. Việt Nam chúng ta là một nước đặc trưng của lối giải thích đó, hình thể của nó kéo dài từ Bắc xuống Nam. Và đó cũng là lý do mà khi cần chia đôi đất nước, các cường quốc thời đó dùng vĩ tuyến 17 làm biên giới. Vĩ tuyến 38 của Triều Tiên có thể xuất phát từ một lý do gần giống Việt Nam, nó nói lên vị trí của cường quốc nào đang chiếm ảnh hưởng trong thời kỳ chiến tranh.

Nước Đức bị chia đôi một thời kỳ nhưng vĩ tuyến không phải là tiêu chuẩn để xác định biên giới. Biên giới nước Đức của một thời đáng quên

đó lại nằm theo đường Đông Tây. Lý do giản đơn là do vị trí của các cường quốc nằm áp phía bên Đông và bên Tây của một nước Đức bại trận. Thủ đô Berlin, vốn nằm trên độ vĩ tuyến 52, cũng bị chia đôi thành Đông Berlin và Tây Berlin.

Lịch sử các nước, sự thành bại của các đế chế, những cuộc chiến tranh và nhất là các thời kỳ phân ly dân tộc thường là điều làm tôi chú ý và xúc động. Thế mà không mấy khi tôi quan tâm đến những con số của vĩ tuyến, phải chẳng chúng chỉ dành cho những nhà nghiên cứu bản đồ và định vị toàn cầu? Tôi chỉ biết càng lên cao phía Bắc thì số vĩ tuyến càng tăng, nhiệt độ càng lạnh.

Thế nhưng cũng có một ngày, tôi tìm đến một nơi rất xa tận miền Bắc của địa cầu mà dân thường còn có thể đến được. Đó là điểm cực Bắc của nước Na Uy, cũng là cực Bắc của châu Âu, tên của nó là Mũi Bắc (North Cape).

Từ các nước miền Trung châu Âu như Pháp, Đức, Hà Lan đi lên miền Bắc, một lúc nào đó, khách sẽ gặp một trong ba nước Bắc Âu, đó là Phần Lan, Thụy Điển và Na Uy. Ba nước này là một khuôn mặt riêng của châu Âu, một khuôn mặt khác thường. Vì tại các nước này tất cả đều khác lạ với những gì ta từng biết về châu Âu.

Đất mênh mông, vô số hồ, bờ biển kỳ lạ, thưa thớt người. Đó là những đặc tính chung của ba nước Bắc Âu, dù cho giữa ba nước đó cũng có rất nhiều khác biệt, thậm chí đã từng có chiến tranh với nhau trong quá khứ. Cứ đi từ Nam lên Bắc, trong bất kỳ nước nào của ba nước đó, cách Berlin chừng hơn 1.500km, khách sẽ đến một giới tuyến vô hình. Đó là biên giới của một vùng đất kỳ lạ của địa cầu. Trong vùng đất này mặt

trời có khi sẽ không lặn, hay có khi sẽ không mọc, trong một thời gian nhất định trong năm.

Vùng mà mặt trời không lặn hay không mọc trong một thời gian nhất định đó được gọi là “Vùng Bắc cực” (Polar region) và biên giới phía Nam của nó là một vòng tròn vô hình mang tên “Vòng Bắc cực” (Arctic circular).

Trục trái đất vốn nghiêng chêch so với quỹ đạo của nó quanh mặt trời nên trong mùa hè, vùng Bắc cực hướng thẳng vào mặt trời, tạo ra một vùng đất đặc biệt, trong đó mặt trời không lặn xuống chân trời. Ban tối mặt trời có hạ thấp, nhưng chưa kịp đến chân trời nó đã vội vươn lên, như con chim sơ nước. Vì trái đất hình cầu nên vùng Bắc cực là một hình tròn mà biên giới của nó là một vòng tròn. Vòng tròn đó chính là Vòng Bắc cực, một vòng tròn kỳ lạ mà nhiều người trên thế gian này muốn chạm đến và vượt qua để vào Vùng Bắc cực, để tắm mình trong một vùng đầy nắng hay luôn luôn tối om, tùy mùa.

Vùng Bắc cực là một diện tích hình tròn rộng chừng 26 triệu ki-lô-mét vuông. Nó chứa Bắc cực ngay trung tâm, một nơi mà chỉ có các nhà khoa học hay nhà thám hiểm mới bước chân đến. Còn vòng Bắc cực có chu vi khoảng 1.500km, chạy qua các nước nằm ở phía Bắc địa cầu như Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan, Nga, Canada... Độ vĩ tuyến chính xác của nó là  $66^{\circ}33'44''$ .

Máy bay chúng tôi hạ cánh tại thành phố Rovaniemi của Phần Lan, cách vòng Bắc cực vỏn vẹn 2km. Muốn thấy cảnh mặt trời không lặn, người ta phải lựa những tháng hè gần với ngày dài nhất trong năm, đó là ngày 21.6 của mỗi năm.

Rovaniemi là nơi đón tiếp rất nhiều du khách đến thăm vùng Bắc cực. Tại đúng vòng Bắc cực, khách sẽ thấy hiện ra một khu vực du lịch vô cùng to lớn. Đường biên giới vô hình của vòng Bắc cực giờ đây được sơn trắng mà khi khách bước qua sẽ được uống một ly rượu chào mừng. Khách sẽ thấy mình đang lên chóp đỉnh của địa cầu với một mặt trời vẫn động hoàn toàn khác trước.

Thực vậy, trong vùng Bắc cực, dù là ở nước nào trong ba nước Bắc Âu hay ở Nga, Canada, khách sẽ quan sát thấy một điều, nơi đây con người sống rất thưa thớt. Một lý do quan trọng là tại đây thường rất lạnh, nhiều gió bão. Trong mùa hè tuy nơi đây mặt trời chiếu liên tục nhưng nhiệt độ thường không quá  $15^{\circ}\text{C}$ . Mùa đông mới là trở ngại lớn nhất cho đời sống của con người, vì ngược lại, mặt trời không mọc suốt vài tháng và nhiệt độ xuống  $-45^{\circ}\text{C}$  là bình thường. Vùng cực Bắc hay cực Nam của trái đất là nơi thời tiết thay đổi nhanh hơn chong chóng và gió thường cực mạnh.

Tôi phải còn nếm mùi gió mạnh, điều mà lúc đi qua vòng Bắc cực tại Rovaniemi, khi uống chút rượu mừng, khi nhiệt độ mùa hè tại đó còn dễ chịu, tôi chưa hề biết. Những ai đã vượt qua đường tròn màu trắng này còn phải đi năm độ vĩ tuyến nữa, ngược lên phía Bắc cực để đến chóp đỉnh cuối cùng của lục địa, để có cái cảm giác cùng tột của “cùng trời cuối đất”.

Chóp đỉnh đó chính là Mũi Bắc, một đỉnh đá cheo leo cao chừng 300m so với mặt biển, nằm trên lãnh thổ Na Uy. Tại Mũi Bắc mặt trời sẽ không lặn từ ngày 14.5 đến ngày 31.7 mỗi năm. Nửa đêm, mặt trời hạ xuống gần chân trời sau đó “mọc” lên lại. Vị trí thấp nhất đó của mặt

trời được gọi là “mặt trời nửa đêm” (midnight sun) và là một trong những cảnh tượng thiên nhiên được ghi hình nhiều nhất trên thế giới<sup>[1]</sup>.

Từ Rovaniemi xe còn phải chạy xuyên qua Phần Lan, Thụy Điển. Từ đó khách còn phải men theo bờ biển Na Uy, băng qua vô số những eo biển tuyệt đẹp mà người Bắc Âu gọi là Fjord. Nhưng đường đi gần cả ngàn cây số này không hề chán vì phong cảnh nơi đây tuyệt đẹp, với núi, với hồ, với biển và rất ít dấu chân người.

Cuối cùng, đến gần Mũi Bắc, tại làng Skarsvag, chỉ cách hòn chục cây số, khách dừng lại để thăm một nghệ nhân. Làng Skarsvag chỉ có vỏn vẹn 78 con người nhưng lại có một khách sạn khá tươm tất cho những ai sẽ đến viếng Mũi Bắc.

Chúng tôi đến làng buỗi chiều, bầu trời không mây xanh mà bắt đầu có sương mù. Nơi chân mây cuối trời này có một nữ nghệ nhân, Eva Schmutterer, người Đức, bà sống ở đây từ 15 năm qua. Bà vừa là nhà văn vừa là họa sĩ. Gặp chúng tôi, Eva cầm trong tay sáu, bảy bức tranh do chính mình vẽ, bà miêu tả lòng mình và cảnh vật trong những mùa xuân hạ thu đông.

“Mùa xuân, sau mấy tháng hoàn toàn vắng bóng, mặt trời chớm hiện giữa những ngọn núi. Nó hiện ra đỏ rực, ở lại một hai tiếng đồng hồ rồi lặn mất. Nhà tôi bị núi che, tôi không giữ nổi lòng kiên nhẫn, phải lấy xe ra đồng vắng để ngắm. Mặt trời khi đó thật là thần thánh”. Bà chỉ một bức tranh với mặt trời đỏ rực. “Mùa hè chúng tôi say sưa trong ánh nắng và hơi ấm. Hoa lá mọc nhanh không thể tưởng tượng, hầu như chúng cũng biết thời gian của chúng có hạn. Biển xanh biếc và mây trong veo”.

“Mới qua tháng Tám đã là mùa thu, nhiều nơi đã có tuyết. Lá úa rất nhanh, mang sắc vàng sắc đỏ. Lúc đó cảnh vật là một bữa tiệc của sắc màu. Lá vàng nổi bật trên màu biển xanh. Hồ trên núi lồng lẫy trong một chiếc áo sắc sỡ của sắc màu”. Khách trầm trồ về các bức tranh của bà. “Mùa đông, vâng, các bạn sẽ ngạc nhiên. Đầu đông, tuy mặt trời biển mất nhưng cảnh vật không tối hẳn. Vũ trụ được phủ trong một sắc xanh đậm, trong suốt, một màu xanh kỳ lạ chỉ có trong vùng Bắc cực vào đầu mùa đông”. Thì ra đầu đông trời không tối hẳn mà có một màu xanh đậm huyền bí, khách nghe vô cùng ngạc nhiên.

“Và đến những ngày mà mặt trời không hề xuất hiện, suốt hai tháng rưỡi bóng đêm bao phủ. Lúc đó chỉ có ánh sáng của trăng, của sao, và... của Bắc cực quang”.

“Bắc cực quang?”, “Vâng, Bắc cực quang! Nó có màu lục sáng, có khi màu vàng, rào rạt bay nhanh trong không gian như những luồng gió mang ánh sáng”.

Đúng, nó chính là “gió mặt trời”, tức là khi những hạt điện tử mang nhiều ion thổi đến trái đất, bị hút bởi từ trường ở hai đầu Nam Bắc của địa cầu. Trong bóng tối nó hiện lên thành ánh sáng. Bắc cực quang chỉ xuất hiện trong mùa đông, trong mùa mà mặt trời không hề mọc.

*Trong vũ trụ thì ánh sáng và âm thanh là cơ bản, các hạt vật chất chỉ là dấu vết của chúng trên mặt vật chất. Như bàn chân để dấu chân trên cát. Đừng lầm lẫn và cho rằng dấu chân sinh ra bàn chân.*

Hay chúng là áo của các nàng Không hành nữ Dakini, tôi lầm bẩm và nhớ đến chuyen đi săp tới của mình. “Mùa đông cũng là mùa gió mạnh và tuyết rơi dày, có khi hai mét tuyết. Khi xe đón tuyết chạy qua, chúng

tôi lại lấy xe riêng chạy theo nó để ra phố mua đồ, vì không bao lâu sau đó, tuyết lại dày. Cả làng mấy chục chiếc xe kéo nhau theo xe dọn tuyết một đoàn, người trước coi chừng người sau”.

Khách toàn là dân châu Âu nhưng ai nghe qua cũng sững sờ cho đời sống lạ lùng. “Khi tuyết đổ cũng là lúc gió lớn, nhưng nhà chúng tôi có niêm sắt siết nóc với nền. Và khi đó cũng là lúc hay cúp điện, nhà nào cũng dự trữ thức ăn và đèn sáp”.

Niêm sắt siết chặt nóc với nền nhà là kiến trúc đặc biệt của vùng có nhiều bão, miền Trung châu Âu không hề có. Nhưng Eva cười vui, tiếng cười của bà cho thấy dân làng này quen một đời sống thảnh thoái, buông mình trong thiên nhiên và không có cái vội vã của người đô thị.

Chỉ trong mùa đông thôi ư, chỉ mùa đông tôi mới ngắm được Bắc cực quang. Tiếc thay tôi đang ở giữa mùa hè, vào một ngày 27.7, chỉ còn hai ngày để kịp ngắm mặt trời nửa đêm. Tôi lại lên miền Bắc cực này vào mùa đông hay sao?

Bây giờ tôi mới rõ, ngược với điều tôi tiên liệu, du khách đến Bắc cực trong mùa đông nhiều hơn mùa hè. Giá khách sạn mùa đông cao hơn mùa hè, điều mà bây giờ tôi mới giải thích được. Đặc biệt du khách châu Á rất thích đến đây mùa đông. Vì sao vậy? Có lẽ vì Bắc cực quang chẳng? Nhưng cũng có thể vì châu Á có quá nhiều mặt trời, dân châu Á chưa ai tưởng tượng một thế giới toàn ban đêm cả thì sẽ như thế nào. Nhưng lên đây mùa đông thì làm sao ngắm thiên nhiên cảnh vật, chỉ ngắm Bắc cực quang thôi sao?

Chúng tôi lên xe đi Mũi Bắc, đúng ngay giờ ban khuya này để ngắm mặt trời nửa đêm. Từ làng Skarsvag đến Mũi Bắc chỉ là một đoạn ngắn

mươi cây số, nhưng càng đi sương mù càng dày đặc. Nhìn cảnh vật bên ngoài, ngồi trong xe tôi biết gió đang mạnh. Gió sẽ thổi tan sương mù cho tôi ngắm mặt trời nửa đêm?

Chóp đỉnh Mũi Bắc, từ xa đèn chiếu le lói. Chúng tôi không phải là người duy nhất trong một buổi tối nhiều sương. Kim đồng hồ chỉ 22 giờ và người thì đông như hội. Các ngôn ngữ khác nhau vang quanh tôi, thanh niên thiếu nữ vai mang ba lô ngồi chật trong sân. Tất cả đợi nửa đêm và đợi sương tan.

Ngoài kia, hướng biển, xa xa là mô hình địa cầu dựng trên chóp đỉnh. Đó là Mũi Bắc, điểm cùng trời cuối đất của lục địa, nơi chân mây cuối trời của xã hội. Mũi Bắc tuy đã được khai phá từ năm 1555, nhưng du khách bình thường chỉ đến đây được một cách dễ dàng từ 1995. Na Uy phải đào cả một đường hầm dài 6km, nằm dưới mặt nước biển với độ sâu 212m mới đưa khách đến đây được, để họ biết thế nào là mặt trời nửa đêm tại chỗ gần Bắc cực nhất của địa cầu.



*Mũi Bắc (North Cape)*

Tại chóp đỉnh này gió thổi mạnh làm chúng tôi suýt ngã. Trên trời màn sương vẫn dày. Có một chỗ sáng hơn hẳn, đó chính là mặt trời. Mặt trời không lặn nhưng đang ẩn sau màn sương. Gió mạnh và thời tiết lạnh chừng  $7^{\circ}\text{C}$  trong một ngày hè làm nhiều người rút lui ngồi bên cửa kính nhìn ra, họ trông mong mặt trời rực rỡ sẽ hiện. Chỗ đứng này của tôi có độ vĩ tuyến chính xác là  $71^{\circ}10'21''$ , cách Bắc cực chừng 2.100km, cách vòng Bắc cực 520km.

Trong sảnh một phiến đá đặc biệt được trình bày cho khách tham quan. Đó là phiến đá do nhà vua Thái Lan và tùy tùng khắc để ghi nhớ chuyến đi thăm Bắc cực của ông vào năm 1907. Một nhà vua châu Á đã từng đến Mũi Bắc cách đây hơn 100 năm ư? Cũng có những nhà vua châu Á khác không bao giờ rời ngai vàng đi đâu cả và tưởng mình biết mọi chuyện trên đời.

Trong thời gian một trăm năm qua, biết bao biến động đã diễn ra trên thế giới, nhiều cuộc chiến cũng đã xảy ra mọi nơi trên địa cầu. Ngay tại miền Bắc cực với Mũi Bắc vắng vẻ này cũng không hề có ngoại lệ. Trong thế chiến thứ hai, năm 1943 một chiến hạm của Đức bị đánh đắm ngay tại nơi này. Tôi cố nhìn qua màn sương dày đặc và tưởng tượng cuộc hải chiến.

Đồng hồ điểm nửa đêm. Sương vẫn còn. Khuôn mặt của du khách trong sảnh có chút thất vọng. Nếu sương tan có lẽ khách sẽ thấy mặt trời đã xuống cách mặt nước biển chừng vài “cây sào” và sẽ vươn lên lại.

Không thể chờ sương mù lâu hơn chúng tôi ra xe về khách sạn. Cũng như lần đi núi lửa Etna tại Sicilia, có thể khi mình xuống núi sương sẽ tan, tôi tự nhủ. Quả nhiên khi gần đến làng Skarsvag, sương bắt đầu tan.

Trên cao xuất hiện một khoảng trời xanh, xung quanh có mây viền vàng. Mặt trời le lói tỏa tia sáng. Đồng hồ chỉ một giờ. Vui thay cho những ai còn ở lại trong sảnh trên Mũi Bắc.

Trở lại làng Skarsvag, xe đi qua nhà Eva, chắc bây giờ bà đang ngủ say mặc dù ánh sáng đang chiếu khắp nơi và càng lúc càng mạnh. Bây giờ là cuối hè, không rõ bà đang mơ hè sẽ dài thêm hay mùa đông nhanh đến. Cả hè hay đông, Bắc cực đều có cái mê hoặc của nó.

*Vì mi lấy trái đất làm chuẩn nên mới thấy mặt trời có lặn có mọc. Thực ra mặt trời không bao giờ mọc hay lặn, nó luôn luôn có. Cũng thế, vì mi lấy thân vật chất làm tiêu chuẩn nên thấy có sống có chết. Cái Biết không bao giờ sống hay chết, nó luôn luôn luôn có. Mi chưa từng có cái Không Biết.*

Tôi đi ngủ khi trời sắp sáng hẳn.

---

[1] Xem bản đồ trong chương "Tháp đá bên đường".

# Trên đỉnh Linh Thúu nhớ Descartes

Tại Đông Bắc Ấn Độ có một tiểu bang đặc biệt tên gọi là Bihar. Trong Bihar có một thành phố nay đã tàn tạ mang tên Vương Xá (Rajgir). Ngày xưa Vương Xá chính là kinh đô của một tiểu quốc mệnh danh là Ma-kiết-đà (Magadha). Nằm ở phía Nam Vương Xá là một ngọn đồi nhỏ có tên là Linh Thúu (Gijjhakuta). Linh Thúu là nơi mà Phật Thích Ca sống khoảng 7 năm [1].

Ngày nọ bước lữ hành đưa khách đến Linh Thúu. Trong một buổi chiều nhiều gió, khách leo lên đỉnh của ngọn đồi con, nhìn xuống Vương Xá, ngày nay chỉ là một con đường nhựa nhỏ chạy giữa hai triền núi. Khách cố tìm lại dấu tích của Phật, lòng xiết bao xao xuyến.

Trên đỉnh núi này, trong một buổi giảng pháp, Phật không nói gì, chỉ cầm một đóa hoa nhìn đại chúng. Chẳng ai hiểu gì, chỉ một vị đệ tử có tên Ca Diếp mỉm cười thầm linsk hội. Về sau Ca Diếp trở thành truyền nhân của Phật trong một dòng truyền thừa mà ta gọi là Thiền tông. Dòng truyền thừa này lan tỏa qua Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam, đến nay vẫn còn.

Chuyện kể về một người cầm hoa – một kẻ mỉm cười được người đời sau gọi là *Niệm hoa vi tiếu*, chỉ một dạng thức tâm truyền tâm, không cần đến ngôn ngữ. Mà ngôn ngữ là chiếc áo ngoài của tư duy nên đây là một phép truyền thừa vắng bóng tư duy. Khách thầm hỏi nếu không có

ngôn ngữ, vắng bặt tư duy thì thông điệp của Phật là gì, hay không có “thông điệp” nào cả?

Khách bỗng nhớ đến René Descartes (1596–1650). Nhà triết học và khoa học xuất chúng này của thế kỷ thứ XVII được nhớ đến nhiều nhất với câu “Tôi tư duy nên tôi hiện hữu”. Câu nói xem ra đơn giản này được hiểu nhiều cách khác nhau. Nhưng cách đơn giản nhất hẳn là, nếu không có tư duy con người không thể được xem là “hiện hữu”, con người sẽ đồng như gỗ đá. Thực tế, tư duy làm nên tính cá thể của mỗi một con người. Trong toàn bộ loài người thì tư duy là nền tảng của mọi tri thức, của khoa học và triết học. Ngôn ngữ là sự phát biểu của tư duy. Có thứ ngôn ngữ sắc gọn như toán học, phức hợp như triết học nhưng tất cả ngôn ngữ đều dựa trên tư duy. Tư duy là nền tảng của nền văn minh nhân loại.

Nay trên đỉnh Linh Thủ này, hai ngàn năm trăm năm trước, có một thông điệp được truyền đi giữa hai con người mà không cần ngôn ngữ. Có thể có tri thức nằm ngoài ngôn ngữ? Ai bảo đảm Ca Diếp hiểu đúng, hay Ca Diếp chỉ mỉm cười ngu ngơ?

Khách tự thấy bản thân mình cũng đang tư duy. Phải thôi, tất cả chúng ta đều tôn thờ tư tưởng, đều dùng tư tưởng để lý giải mọi vấn đề. Có lẽ chúng ta ai cũng nghĩ, vắng bóng tư duy thì chúng ta sẽ điên loạn, ít nhất sẽ rơi vào một thứ hư vô bất định, sẽ không còn định nghĩa được mình là ai. Thưa ông Descartes, ông hoàn toàn có lý.

Khách chợt nhớ rằng, nền văn minh con người còn thêm một bộ phận nữa, ngoài khoa học và triết học, đó là nghệ thuật. Nghệ thuật dường như nằm xa, nằm ngoài ảnh hưởng của thứ tư duy đúng sai, thiện ác. Cần nói thêm, nghệ thuật xem ra thể hiện một cách tự do và đầy sáng

tạo nhất khi nó loại bỏ được ảnh hưởng của tư tưởng. Thế thì điều gì sẽ xảy ra khi chúng ta hoàn toàn từ chối tư duy, loại bỏ ngôn ngữ? Bất chợt hình ảnh *Niêm hoa vi tiếu* lại hiện ra trong lòng khách. Lòng khách bỗng thông suốt, gió chiều vẫn thổi mạnh.

Tình trạng vắng bóng tư duy thực ra không hề xa lạ với chúng ta. Nó chính là giai đoạn đầu của mọi quá trình nhận thức. Trước mọi cảnh vật, chúng ta đều có một chớp nhoáng của những cảm nhận phi tư duy. Nhưng lập tức ngay sau đó, những cảm nhận đó liền bị khuôn khái niệm của ta đúc thành tư tưởng và chúng là kẻ xây nên thế giới của tôi và chính bản thân cái Tôi. Cho nên thế giới và cái Tôi là sản phẩm của khái niệm, vốn do quá khứ sinh ra.

Nhưng trên đời cũng có những kẻ, họ không muốn khái niệm của mình làm cái đúc để khuôn thực tại vào đó, họ muốn thực tại thế nào thì giữ nguyên như thế, họ từ chối vai trò của khái niệm, của tư duy. Đó là những kẻ được mệnh danh đi trên con đường của Thiền. Đó là những kẻ biến nhận thức phi tư duy trở thành cách nhận thức cơ bản của mình. Được thế không? Những ai thực hành Thiền đều biết rằng đây là điều có thể. Những người đó biết rõ, lúc đó có một *Cái biết lặng lẽ chiết soi*. Đó là một tình trạng vắng bóng mọi lời đối đáp trong tâm mà thuật ngữ gọi là “không tầm không tú”. Đó là *Cái đang là*. Lúc đó thì cái Tôi cũng biến mất. Cái Tôi hết hiện hữu vì vắng bặt tư duy. Do đó trong *Niêm hoa vi tiếu* chẳng hiện hữu cá thể nào cả, Phật Lan Ca Diếp cũng không có và cũng không có một “thông điệp” nào cả.

Không thể dùng ngôn từ để mô tả tình trạng này cũng như không thể dùng lời nói để mô tả sự im lặng. Nhờ Descartes khách không khỏi thú vị

khi nhận ra một sự đối xứng bất ngờ. Descartes nói “Tôi tư duy nên tôi hiện hữu”. Thiền giả biết “Tôi không tư duy nên tôi không hiện hữu”.

Câu nói của Descartes chính là “mặt kia” của *Niệm hoa vi tiếu*. Nếu xem *Niệm hoa vi tiếu* là âm bản thì lời Descartes chính là dương bản. Âm bản hay dương bản đều chỉ nói về một sự thật duy nhất.

---

[1] Xem bản đồ Bắc Án trong chương "Bốn con sông" trong phần 2.

Linh Thứu nằm ở phía Đông Nam.

# Điệu vũ phi thường

Từ châu Á đi mãi về phía Tây người ta sẽ đến một vùng đất đường như làm cầu nối giữa hai châu lục Âu - Á. Đó là một vùng đất mênh mông có núi, có biển, có rừng, có sa mạc. Đó là nước Thổ Nhĩ Kỳ.

Ở một vị trí nối liền hai châu lục, Thổ Nhĩ Kỳ có một lịch sử đầy biến động vì tất cả mọi đế quốc trong lịch sử loài người phải đi qua đây để chinh phục các nước khác. Từ Hy Lạp với Alexander Đại đế hay từ La Mã với Julius Caesar hay từ Mông Cổ với Thành Cát Tư Hãn, vó ngựa của các đoàn quân viễn chinh đều dẫm chân trên các con đường xuyên lục địa Âu - Á nằm trên chiếc cầu mênh mông này.

Thổ Nhĩ Kỳ lại còn có một thành phố Istanbul nằm trên eo biển Bosporus giữa Marmara Sea và Black Sea (Hắc Hải). Istanbul là thành phố duy nhất trên thế giới nằm trên hai châu lục Âu - Á. Hai chiếc cầu bắc ngang eo biển Bosporus nối hai bên của thành phố 14 triệu dân này cũng chính là hai chiếc cầu nối châu Âu và châu Á, chúng dường như là biểu tượng cụ thể vị trí của cả nước Thổ Nhĩ Kỳ.

Con đường viễn chinh Âu - Á của lính chiến thời cổ đại thực ra cũng là con đường của khách thương đường dài mà đời sau gọi là Con đường tơ lụa. Con đường tơ lụa bắt đầu từ Trung Quốc và chạy mãi đến La Mã, tức là Roma của xứ Ý ngày nay. Đó là con đường chuyên chở lính chiến và vũ khí với xe với ngựa. Nó cũng là con đường chuyên chở ngọc ngà, gốm lụa với từng đoàn lạc đà hàng trăm con. Nhưng cũng trên con đường đó có một loại người đặc biệt, họ đi từ Đông sang Tây cũng có, mà rong

ruồi ngược lại cũng có. Đó là những tu sĩ, nhà thám hiểm, khách hành hương. Huyền Trang của Trung Quốc hay Marco Polo (1254-1324) của Ý là những người như thế.

Huyền Trang hay Cưu-ma-la-thập là những nhân vật lịch sử quá nổi tiếng. Ngoài ông, còn có những vị khác, bí ẩn hơn, ít người biết đến. Ngày nọ, tôi đến Konya, một tỉnh lẻ của phía Nam Thổ Nhĩ Kỳ. Nơi đây, trong năm 1273 có một thánh nhân được mai táng trọng thể. Tên ông là Mevlana, sinh năm 1207.

Lăng mộ của Mevlana được xây dựng trong một nơi mà ngày nay đã trở thành viện Bảo tàng của thành phố. Trong tháng 12 mỗi năm, tín đồ Hồi giáo tụ tập về đây để nhớ đến ông, một người mà người ta tin là đã “giác ngộ”.

Mevlana là người Ba Tư, quê hương ông ngày nay thuộc nước Iran, nhưng ông sinh tại Afghanistan. Thời đại của ông là thời kỳ mà quân Mông Cổ của Thành Cát Tư Hãn tung hoành suốt cả các nước Trung Á. Một ngày nào đó trong thế kỷ thứ XIII, Mevlana theo cha bỏ nước trốn đi về phía Tây. Cha ông là một nhà thần bí, tương truyền người cha đã tiên đoán trước biến cố ly hương. Hai cha con theo Con đường tơ lụa, đi cả ngàn cây số đến Konya<sup>[1]</sup>. Tại Konya, Mevlana gặp một con người kỳ lạ tên gọi là Fariduddin Attar (1136-1220), một đạo sĩ thần bí Hồi giáo và cũng là một nhà thơ. Gặp người đó, như bừng tỉnh từ một cơn mơ dài, ông tu học theo phái *Sufism*, một giáo phái của đạo Hồi. *Sufism* được phương Tây gọi là giáo phái “thần bí”, có rất nhiều tương đồng với một số hướng tu tập của Ấn Độ và Tây Tạng. Ít người biết Hồi giáo cũng có những phép tu thần bí, trong đó hành giả thực tập thân tâm để tiến tới sự “hợp nhất” với Thượng Đế.

*Nếu mi thay từ “Thượng Đế” bằng “Sự Sống” hay “Chân Tâm” hay “Đạo” thì tất cả tôn giáo đều đồng qui. Cớ sao phải lụy vào ngôn từ?*

Mevlana để lại cho người đời sau một phương pháp dạy hành giả tiếp cận và hòa nhập với Thượng Đế. Đó là vũ điệu Derwish. Tôi may mắn được chứng kiến vũ điệu này tại một nơi không xa lăng mộ của Mevlana. Đó không hề là một điệu vũ như ta thường nghĩ, mà chính là nghi thức đánh lễ thể tính cao nhất, tối hậu của vũ trụ.

Vũ điệu Derwish đã bị cấm thực hành từ thời của Atatürk, người thiết lập nền chính trị hiện đại của Thổ Nhĩ Kỳ vào năm 1924. Chính phủ của ông liệt các nghi thức tôn giáo thần bí vào loại phải cấm trong nước Thổ Nhĩ Kỳ hiện đại. Thế nên điệu vũ Derwish không còn được hành trì, chỉ được xem như trò biểu diễn cho du khách, xem như một nét văn hóa có tính chất lịch sử. Những vũ công Derwish được chấp nhận như thành viên của những câu lạc bộ chuyên tập luyện điệu vũ này, họ không được xem là tu sĩ.

Thế nhưng vũ điệu Derwish đã truyền xa tiếng tăm của mình. Tại một nước Bắc Phi, Tunisia, tôi đã từng được chứng kiến điệu Derwish nhiều năm về trước. Lần đó là một thiếu niên chừng 16 tuổi biểu diễn điệu Derwish. Dù hồi đó chưa biết nhiều về tính chất thiêng liêng của Derwish, tôi đã kinh ngạc về khuôn mặt vô cùng thánh thiện và ngời sáng của thiếu niên này trong buổi trình diễn. Cậu như được chiếu sáng bởi một ánh sáng siêu nhiên. Tôi vẫn nhớ đến khuôn mặt cậu nêu tìm đọc thêm về Derwish và biết đây không phải là một vũ điệu tầm thường mua vui cho khách du lịch mà là một nghi lễ thiêng liêng trong tôn giáo mà tiếng Thổ Nhĩ Kỳ gọi là *Sema*. Vì vậy khi đến Konya, quê hương của Derwish, tôi không bở lỡ dịp may.

Trong phòng diễn khách đã ngồi chật. Lác đác tôi nghe xung quanh tiếng Đức và tiếng Pháp. Sàn gỗ hình tròn, trên sàn đối diện với bức ra vào là một miếng lông màu đỏ, tượng trưng cho Thượng Đế. Trên miếng lông là một chiếc mũ chóp tròn. Một nhóm khoảng 10 người đàn ông trân trọng đi vào, mặc áo choàng đen. Họ nghiêm trang cúi lạy Thượng Đế và ngồi xuống trên sàn. Một người đứng ra tụng bài tán thán, giọng tụng rất thanh thoát và đi sâu vào lòng. Tụng xong ông trở về chỗ ngồi, nơi có hai chiếc trống nhỏ và bắt đầu gõ trống. Thượng Đế trong quan niệm Suffism là vô hình vô tướng. Tấm lông đỏ chỉ là biểu tượng.

Bỗng một tiếng “cóc” vang lên. Đó là dấu hiệu khi thể tính vô tướng đã biến hiện thành thế giới hiện tượng, là “lệnh” của Thượng Đế cho vũ trụ ra đời. Cái trùng trùng duyên khởi này được Suffism gọi là tiếng gõ Küdüm. Sau đó trong phòng ngân lên một tiếng sáo, đó là “hơi thở” của Thượng Đế, cho Sự Sống được thổi vào trong muôn vật.

Sáu người từ chỗ ngồi đứng dậy đi vào đứng hai bên tấm lông đỏ, họ cúi đầu đánh lễ lẫn nhau, đầy tinh giác và tương kính. Giai đoạn thứ tư này của nghi lễ biểu diễn cho sự kiện *tâm cá thể đánh lễ tâm toàn thể*, thể hiện tâm đang ngắm nhìn tâm. Trong phần thứ năm các vũ công cởi áo choàng đen để xuống sàn, để lộ áo quần trắng toát bên trong. Đây là động tác biểu diễn sự từ bỏ cái tôi cá thể và sự tái sinh trong “thực tại”.

Hai tay họ khoanh trước ngực, biểu hiện của số 1, đó là động tác nói lên tính nhất thể của Thượng Đế. Ngay lúc này vũ điệu bắt đầu, họ biểu diễn bốn cuộc đánh lễ bằng cách quay tròn thân mình và di chuyển cũng theo vòng tròn, ngược chiều kim đồng hồ.

Trong một thời kỳ của thế kỷ thứ XIII, lúc người ta chưa biết đến nguyên tử và sự vận hành của các hạt hạ nguyên tử, Mevlana đã biết đến

tính chất quay tròn vốn là tính chung nhất của sự vận hành trong vũ trụ, từ “cái nhỏ nhiệm nhất đến những tinh cầu xa xôi”. Ông triển khai điệu vũ quay tròn này xem như phương tiện để hợp nhất với vũ trụ, với Thượng Đế trong dạng thuần khiết nhất của nó.



Vũ điệu Derwisch

Các vũ công, đúng hơn là các hành giả Sema, xoay tròn quanh người, lướt nhẹ trên sàn gỗ, mắt nhắm nghiền. Bàn tay mặt của họ chỉ lên trời, bàn tay trái chỉ xuống đất, con người đang ở trong một trạng thái nối liền và hợp nhất giữa trời và đất. Khuôn mặt của họ đầy sự tinh giác, họ thực hành bốn đợt đánh lẽ: Chứng nghiệm Thượng Đế và thế giới hiện tượng xuất phát từ Ngài, Quán sát trật tự xuất phát từ Thượng Đế và sự huyền diệu, Chuyển hóa tâm thức thông thường thành một lòng thương yêu vô tận và cuối cùng, con người cá thể chấm dứt sự hợp nhất, vui

lòng trớn về với đời sống bình thường và sứ mạng riêng của mình trong thế giới hiện tượng.

Các hành giả chấm dứt buổi lễ trong sự yên lặng tuyệt đối của chính mình và khán giả. Cuối cùng thính phòng vang lên lời cầu nguyện cho các vị thánh nhân xưa nay và cho toàn thể loài người.

Suốt buổi lễ Sema, tôi ngạc nhiên thấy mình dường như ở trong dạng sơ định của thiền. Một tâm thức trong suốt đang ghi nhận mọi sự xảy ra, kể cả thân mình đang bất động. Tôi không hiểu lời kinh tán thán bằng ngôn ngữ địa phương, tôi cũng không có ai để hỏi, nhưng như vậy có lẽ tốt hơn vì tôi khỏi phải rơi vào trí năng và tâm phân biệt. Tuyệt diệu thay, không những các hành giả Sema trân trọng và tinh giác mà toàn thể tâm ý người nghe cũng động lại trong sự chú tâm cao độ.

*Mọi hành trì tôn giáo đều là phương pháp để đến với sự nhất tâm, dù đó là thiền định, tụng niệm, trì chú hay trong trường hợp này là sự vận động của thân với tâm tinh giác cao độ. Từ tình trạng nhất tâm hành giả sẽ đến tình trạng vô tâm, đó là sự vắng bóng tính chất cá thể. Khi cá thể vắng bóng thì hai trạng thái có thể xảy ra. Một dạng là sự đờ đẫn, tê liệt của tâm, dạng của hụt hẫng đong đót. Một dạng là cái biết bao trùm và lòng thương yêu hiền hữu. Hai dạng này cách nhau chỉ một sợi tơ nhưng khác nhau như ngày và đêm.*

Sufism là giáo phái “thần bí” của Hồi giáo cũng như Thiên Chúa giáo cũng có truyền thống thiền định với các khía cạnh thần bí của họ. “Thần bí” là ngôn từ của kẻ đứng ngoài gọi những người trong cuộc. Vì đứng ngoài nên họ thấy bên trong là bí hiểm, ẩn tàng. Đối với những ai ở bên trong thì những gì họ chứng nghiệm hoàn toàn sáng sủa, nó chính là ánh sáng của tri kiến. Và kẻ đứng ngoài mới là người bị vô minh chi phối. Vì

lẽ đó mà Phật được gọi là bậc “giác ngộ”, cũng vì lẽ đó mà Mevlana mới được quần chúng tôn thờ.

Hầu như tôn giáo nào cũng có điểm chung là phần giáo lý, tính thế của nó rất thâm sâu, có khả năng đưa con người đến Sự thật tuyệt đối, đến giác ngộ và giải thoát. Nhưng cũng vì thế mà phần tinh túy này quá khó hiểu, khó tin đối với quẳng đại quần chúng. Và khi nó đến với số đông con người thì tôn giáo nào cũng đã xơ cứng và giáo điều. Hơn thế nữa khi con người chỉ hiểu tôn giáo một cách xơ cứng thì nó lại trở thành nguy cơ của tín điều và đó là nguyên nhân của nhiều xung đột trong xã hội. Lịch sử nhân loại đã chứng minh tình trạng này của Thiên Chúa giáo, Hồi giáo và của cả Phật giáo.

Thế nhưng, dù số đông quần chúng không thể đến với phần tinh túy kỳ diệu của tôn giáo, họ vẫn biết được ai là người đã đi được con đường vô ngã, đã bỏ được tính cá thể, đã hòa nhập với Thượng Đế, mặc dù họ không bao giờ biết được Thượng Đế là gì. Đó chính là lý do mà cứ mỗi tháng 12 trong năm, dòng người vẫn đổ về Konya để chiêm bái Mevlana. Đó cũng chính là lý do mà Sema, vũ điệu Derwish vẫn còn thu hút lòng thành kính của khán giả.

Gặp Mevlana người ta không thể không nhớ đến Rabindranath Tagore, nhà thơ lớn của Ấn Độ thế kỷ XX. Mevlana cũng vốn là nhà thơ, tất cả mọi lời kinh tán thán trong buổi lễ Sema đều là thơ của ông. Thơ của Mevlana toát lên lòng yêu thương, yêu thương Thượng Đế, yêu thương sứ mạng của Ngài giao cho trong thế giới.

Bảy trăm năm sau Mevlana, đáng kinh ngạc thay, phép hành lễ Sema như được Tagore miêu tả lại. Tôi không thể không nhớ đến lời thơ của

Tagore khi hồi tưởng buổi đánh lê Sema. Tiếng sáo, “hơi thở” của Thượng Đế hầu như được Tagore diễn tả:

“*Ngài mang Ông sáo bằng dây cồn con này qua đồi qua lũng, và thổi vào đó bao nhạc điệu mãi mãi tươi xanh*”.

Hành giả Sema cởi bỏ chiếc áo tự ngã màu đen trước khi đánh lê và thể nhập với Thượng Đế. Động tác này được Tagore chuyển thành lời thơ:

“*Bài ca của con đã cởi bỏ đồ trang sức. Bài ca hết hanh diệu vể quần áo và vật trang trí. Vàng ngọc sẽ ngăn sự hợp nhất của Ngài và con; nó sẽ chia lìa Ngài và con; tiếng thì thầm của Ngài sẽ chìm mất trong tiếng leng keng của nó*”.

Hành giả Sema đánh lê Thượng Đế bằng điệu vũ và âm nhạc thì Tagore viết:

“*Khi Ngài khiến con ca hát, đường như tâm con muốn tan vỡ vì lòng hanh diệu; con nhìn khuôn mặt Ngài và nước mắt trào dâng.*”

Thượng Đế thực ra hiện diện khắp nơi. Cuối cùng, hành giả trở về với cuộc sống bình thường, nơi đó chính là trú xứ của Ngài:

“*Đừng tụng niệm cũng đừng lần tràng hạt! Người cầu khẩn ai đây trong xó xỉnh tối tăm cô độc này của ngôi đền kín mít? Hãy mở mắt to ra, Thượng Đế đâu nằm trước mắt người. Ngài ở nơi mà người nông phu đang cày miếng đất khô cằn, nơi người thợ làm đường đang đập đá. Ngài ở với họ trong ánh nắng và trong cơn mưa, áo của Ngài bị phủ đầy bụi. Hãy cởi bộ áo lê của ngươi ra và hãy xuống cùng với Ngài dưới đất đầy bụi bặm!*”.

Chỉ những ai vô minh mới đi tìm Thượng Đế một nơi nào khác. Tagore có những lời thơ như:

“Hỡi kẻ ăn xin, hãy đến xin ăn tại của nhà mình.”

Trong đoạn cuối, hành giả Sema trở về với cuộc sống thế gian. Hãy làm hết trách nhiệm và sứ mạng của mình trong đời, đó là niềm vui của Thượng Đế. Tagore minh họa:

“Con đã nhận lời mời tham dự lễ hội của thế giới này, và có thể mà đời con được ban phước. Mắt con đã biết nhìn và tai con đã biết nghe. Phần việc của con trong lễ hội này là chơi nhạc cụ của mình và con đã làm tất cả khả năng”.

Lời thơ tản thán qua giọng tụng thanh thoát của hành giả Sema đối với tôi tưởng chừng như chỉ là thanh âm thuần túy bỗng nhiên được một nhà thơ sống sau đó bảy thế kỷ giảng giải.

Những dòng thơ tôn quý nói trên nằm trong tập *Gitanjali* (*Bài ca dâng hiến*) của Tagore được truyền tụng khắp thế giới, đưa ông đến giải Nobel Văn chương năm 1951. Nhà thơ lớn đó chắc không bao giờ biết đến một kẻ hậu sinh dùng thơ của mình để hiểu một nhà thơ khác và ngộ một lễ nghi tôn giáo khác. Tính thể đích thực của mọi tôn giáo cũng như mọi tinh túy của nghi lễ thực ra rất gần nhau.

---

[1] Xem bản đồ trong chương "Sông Hồng trên Thổ Nhĩ Kỳ".

# Một lần đến Borobudur

Đến Borobudur tại Indonesia là mong ước của tôi từ nhiều năm qua.

Đã tham khảo nhiều sách vở, tôi biết Borobudur là ngôi đền Phật giáo lớn nhất thế giới. Thế nhưng xem ra không mấy ai hiểu rõ tại sao ngôi đền lớn nhất này lại nằm trong một nước Indonesia theo Hồi giáo, lại là quốc gia Hồi giáo đông dân nhất trên toàn cầu. Borobudur được xây dựng khoảng cuối thế kỷ thứ VIII, nghĩa là cách đây hơn 1.200 năm. Phật giáo đã đến Indonesia như thế nào, điều này chưa được giải thích chính xác, còn nằm trong bóng tối của lịch sử. Điều chắc chắn là ngày nay Borobudur đã trở thành di sản văn hóa của nhân loại.

Nhưng đó không phải là lý do quan trọng nhất thúc giục tôi đi tham bái Borobudur. Tôi có một cái duyên kỳ lạ với Borobudur. Một ngày mùa hè nọ tại Đức trong năm 2003, tôi đứng nhìn một ngọn cây thông trong vườn nhà mình và nghĩ, giá mà dưới gốc cây này có một tượng Phật thì hay biết bao. Vài tuần sau tôi làm quen với một thương nhân người Đức, ông chuyên bán tượng Phật nhập khẩu từ Indonesia. Không bao lâu sau, như tôi thầm mong, có một vị Phật tạc từ một khối đá hoa cương đến với tôi, yên lặng tọa thiền dưới gốc cây nọ. Tượng đẹp nhất vào đêm. Dưới ánh đèn chiếu mờ mờ, tượng tỏa ra một tâm thức an lạc, soi sáng cho cả một vùng xung quanh. Tôi nghĩ đó là tượng Phật Thích Ca và thầm cảm ơn một cơ may hiếm có.

Về sau tôi khám phá với chút ngỡ ngàng, đó không phải là tượng Phật Thích Ca. Tượng Phật này có một nguồn gốc sâu xa. Các tượng Phật từ

Indonesia mô phỏng các bức tượng của ngôi đền Borobudur và tượng ngự ở nhà tôi phỏng theo tượng Phật A Di Đà, nằm về phương Tây của đền, tay bắt ấn thiền. Kể từ đó chúng tôi quyết đi Borobudur để đánh lẽ Ngài và các vị khác.

Dự định đó thành hình trong tháng 1/2010. Số người dự kiến từ ba người đã nhanh chóng lên đến 14 thành viên sau khi chúng tôi thông báo ý định. Qua đó tôi biết nhiều người đã biết đến Borobudur sau một chương trình của đài truyền hình trong nước.



Vị trí của Borobudur

Từ Sài Gòn chúng tôi đến Jakarta, thủ đô của Indonesia. Từ Jakarta đoàn đến Yogyakarta, thành phố quan trọng của đảo Java sau một giờ bay. Yogyakarta là điểm dừng đáng chú ý nhất của Indonesia vì tính chất văn hóa, tôn giáo và lịch sử của nó. Borobudur nằm cách Yogyakarta khoảng 42km về phía Tây Bắc.

Ngôi đền dần hiện trong ánh sáng ban mai, giữa một khung cảnh vô cùng xanh tươi của rừng nhiệt đới. Khách hành hương từ hướng Đông đi đến, từ xa ta thấy đường như có một ngọn đồi đá nằm trước mặt mình. Nhìn kỹ, đó là một tòa kiến trúc cực lớn bằng đá màu thẫm. Đây là một khối hình chóp, nền hình vuông. Nền vuông của đền có chiều dài 123m mỗi phía. Độ cao trung tâm của đền cũng đo được 123m. Ngôi đền này thực sự là gì?

Ngôi đền chính là một Man-đà-la (đàn tràng) vĩ đại, trình bày vũ trụ quan của đạo Phật. Theo Phật giáo, vũ trụ có ba cõi: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Đền Borobudur vì thế có ba tầng kiến trúc. Tầng thấp nhất, nền của đền, biểu tượng Dục giới, trong đó có thế giới của loài người chúng ta. Kiến trúc của tầng này là một dãy tường đá cao khoảng 4m, trên đó khắc họa vô số hình ảnh của thế giới loài người, của các loài hữu tình trong sáu nẻo tái sinh. Thế giới này chứa đầy cảm xúc vui buồn, hoạt động tạo tác thành thế giới xuất phát từ lòng tham dục.

Cõi thứ hai, Sắc giới, gồm 5 tầng hình vuông, diện tích thu hẹp dần từ thấp lên cao. Trên các tầng này ta thấy các tác phẩm khắc họa về các tiễn kiếp của Phật Thích Ca. Nhưng quan trọng nhất là vô số tượng Phật, cụ thể là 505 tượng, tạc các vị Thiền Phật. Phía Đông là các vị Bất Động Phật, tay bắt ấn Xúc địa, phía Nam là Bảo Sinh Phật với ấn Cứu độ, phía Tây là A Di Đà Phật với ấn Thiền, phía Bắc là Bất Không Thành Tựu Phật với ấn Vô úy.

Tôi nín thở trước tượng Phật A Di Đà “nguyên mẫu” và nhớ đến gốc cây nhà mình. Quả là tượng “của tôi” đã được mô phỏng từ đây, nhưng ở Borobudur, bức tượng lớn hơn và đẹp hơn nhiều. Phải nói, tất cả tượng của các vị Thiền Phật đều có một hào tướng tuyệt diệu. Dù một số lớn

tượng đã mất đầu, gãy tay nhưng hình dạng của tượng cho thấy một dáng vẻ vừa mềm mại vừa trang nghiêm hiếm thấy. Bàn tay của nghệ nhân nào ngàn năm trước đã tạo ra những công trình với chất lượng và số lượng vĩ đại như thế này? Và bàn tay nào đã trộm cắp, phá hủy các công trình đó vì ngày nay người ta chỉ còn tìm thấy khoảng 200 tượng còn nguyên vẹn.



*Tượng Phật tại Borobudur*

Trên cùng là cõi Vô sắc với 3 tầng hình tròn và 73 ngôi tháp. Trong mỗi ngôi tháp là tượng của vị Phật Tì Lô Giá Na. Đó là vị Phật tượng trưng cho thể tính tuyệt đối của Pháp giới Hoa Tạng, tay bắt ấn Chuyển pháp luân. Khách hành hương ai cũng cố đưa tay lọt vào những lỗ hình mắt cáo của thân tháp để dụng đến Ngài vì người ta tin như thế sẽ nhận được phước lành và may mắn. Một số các vị Phật trong các tháp tượng như an toàn này cũng bị phá hủy vì trộm cắp, phần lớn bị mất đầu.

Chúng tôi đi từ thấp lên cao qua ba cõi, với tổng cộng 9 tầng. Khách đi vòng theo chiềng kim đồng hồ, chu vi mỗi tầng hẹp dần. Đến cõi Vô sắc mặt trời vừa đứng bóng. Mùi nhang Việt Nam bay thơm lừng trong gió. Trên đỉnh, trung tâm của Borobudur là một ngôi tháp lớn, là tầng thứ mười của Thập địa, biểu hiện đoạn cuối con đường tu học của Đại thừa Bồ tát. Khách chỉ có thể đứng trên tầng thứ chín trông lên đảnh lễ.

Tôi đang đứng trên một đòn tràng ba chiềng vĩ đại, xung quanh là núi non chập chùng. Ở đây ta có thể thấy Merapi. Cách Borobudur không xa là ngọn núi lửa Merapi, một ngọn núi lửa thuộc loại nguy hiểm nhất thế giới với độ cao 2.914m. Suốt 800 năm, Borobudur bị tro núi lửa che phủ. Suốt trong thời gian đó người ta tưởng Borobudur chỉ là một ngọn đồi đất đen. mãi đến năm 1814, Stamford Raffles, thống đốc Java mới truy tìm được dấu tích của Borobudur. Hai mươi năm sau, năm 1835 toàn thể tòa kiến trúc mới lộ nguyên hình để ngày nay trở thành ngôi đền Phật giáo lớn nhất thế giới.

Nhưng tại sao đền Borobudur được xây dựng, một ngôi đền Phật giáo trong một nước Hồi giáo, trong một nơi mà Phật tử chỉ chiếm 2%? Đặc biệt nhất, tại sao đền Borobudur lại là một đòn tràng mang đậm những nét của Kim Cương thừa?

Người ta biết rằng Borobudur được xây dựng từ cuối thế kỷ thứ VIII đến những năm 50 của thế kỷ thứ XIX, trong thời đại của triều đình Shailendra. Shailendra là một nhà vua của đảo Java theo Phật giáo. Thực ra trung tâm Phật giáo trong thời kỳ đó nằm trên đảo Sumatra, phía Tây của Java. Thời đó có một vương triều cổ rất hùng mạnh tại Sumatra tên gọi là Srivijaya. Đây là một đế chế thống trị đảo Sumatra, bán đảo Malay và Nam Thái Lan từ thế kỷ thứ VII. Đế chế này tiếp nối thời đại Phù

Nam để kiểm soát cả vùng Đông Nam Á và Mã Lai. Srivijaya có những đội hải thuyền hoạt động trên vùng Biển Đông ngày nay và cả khu vực Malacca phía Tây của Mã Lai. Đội quân của Srivijaya đã từng đến vùng Phan Rang và Nha Trang ngày nay trong thời gian 770-780. Họ đến cả vùng Bắc Bộ của An Nam (lúc đó còn Bắc thuộc) khoảng năm 767. Trong đế chế Srivijaya, Phật giáo rất hưng thịnh và thu hút nhiều tăng sĩ. Từ Trung Quốc đã có Pháp sư Nghĩa Tịnh (635-713) đến viếng Srivijaya trong năm 671, lưu lại tại đó 6 tháng, sau đó đi tiếp bằng đường biển đi Ấn Độ. Theo ký sự *Nam hải ký qui truyện* của Nghĩa Tịnh ta biết đây là một quốc gia sùng tín đạo Phật và có liên hệ trực tiếp với Đại học Nalanda của Ấn Độ. Nghĩa Tịnh cho hay có 1.000 nhà sư tại Bogha và tu hành vô cùng nghiêm túc.

Thế nên ta có thể dễ dàng trả lời câu hỏi về yếu tố Kim Cương thừa của Borobudur. Đó là Srivijaya đã du nhập Phật giáo trực tiếp từ Ấn Độ bằng đường biển và căn cơ người dân ở đây phù hợp với Kim Cương thừa. Nếu ta nhớ rằng Kim Cương thừa trở nên thịnh hành tại Ấn Độ từ khoảng thế kỷ thứ VII và chỉ khoảng trăm năm sau, Borobudur đã được xây dựng thì có lẽ ta phải nói đảo Sumatra là trung tâm Kim Cương thừa đầu tiên sau Ấn Độ. Cũng trong thời kỳ đó Kim Cương thừa được phát triển tại Tây Tạng nhưng khó quả quyết Tây Tạng đã ảnh hưởng lên Sumatra. Ngược lại, Phật giáo tại Srivijaya đã thu hút Nghĩa Tịnh đến Sumatra nhiều lần, năm 671 và 687. Khoảng thế kỷ thứ XI, nhà sư học giả xứ Bengal tên là Atisha (A-đề-sa, 980-1054) cũng đã đến Sumatra trước khi đến Tây Tạng. Atisha về sau đóng một vai trò quyết định trong Kim Cương thừa tại Tây Tạng.

Vì những lẽ trên ta có thể nói đền Borobudur là dấu tích sớm nhất và cũng là vĩ đại nhất của lịch sử Kim Cương thừa. Tại Ấn Độ và Tây

Tặng, quê hương của Kim Cương thửa, ta không tìm thấy một kiến trúc nào tương tự, dù nhỏ hơn hẳn cũng không. Ngày nay, đền Borobudur nằm trong một nước mà người dân hầu như không ai biết đến Kim Cương thửa, đó là một thực tế vô cùng kỳ lạ của lịch sử.

Có chắc là không ai biết đến Kim Cương thửa trong dòng người lên viếng Borobudur, trong đó có hàng ngàn học sinh vui nhộn? Buổi chiều, chúng tôi lên đỉnh đền một lần nữa, hy vọng đón xem cảnh mặt trời lặn. Đỉnh đền là cõi Vô sắc giới, nơi mà anh hướng dẫn người Indonesia gọi là “tượng trưng cho Niết bàn”. Anh hiểu sai vũ trụ quan đạo Phật rồi, anh càng không hiểu Kim Cương thửa. Nhưng thôi, làm sao đòi hỏi anh hiểu đúng. Chúng tôi thắp nhang tụng niệm trước đỉnh tháp. Bài tụng chưa xong thì một cơn mưa nhiệt đới đổ nước như trút. Cảnh mặt trời lặn của tôi đã chìm trong mây đen. Thay vào đó là sấm sét và nước mưa ướt sũng. Sét đánh sáng rực giữa bầu trời, chúng tôi đang ở điểm cao nhất và dễ bị sét đánh nhất. Thế nhưng tôi không hề sợ và cảm thấy nước mưa rất mát. May ai được cơ may cầu nguyện ngay trong đàm tràng vĩ đại này? Phải chăng ấn Vô úy đang tác động lên tôi? Về sau, trong xe, anh hướng dẫn viên cho hay, theo quan niệm tại địa phương, mưa to lúc hành lễ chứng tỏ chư Phật đã “nghe” lời cầu nguyện. Có thể anh không hiểu Kim Cương thửa, nhưng anh có một lòng tin, như thế là đủ!

Tính chất vĩ đại của đền Borobudur làm lu mờ tất cả những điều khác tại chuyến đi. Thế nhưng tôi không thể không nhắc đến đền Mendut, cách đó 4km. Đây chỉ là một ngôi đền tí hon, được xây cùng thời với Borobudur. Tuy nhỏ nhưng Mendut chứa 3 tượng Phật bằng đá tuyệt đẹp, trình bày Phật Tì Lô Giá Na, Bồ tát Quán Thế Âm và vị thứ ba là Kim Cương thủ. Đây là ba tượng đá nổi tiếng thế giới về sự hoàn hảo. Cả ba vị đều có thể ngồi rất lạ, thể hiện quan niệm “từ động vào định”

của Kim Cương thửa. Cứ mỗi kỳ trăng tròn trong tháng 5, vào dịp Vesak, các nhà sư cử hành lễ hội Borobudur bằng cách bắt đầu cầu nguyện tại đền Mendut và sau đó đi bộ đến Borobudur.

Borobudur hiện sừng sững trong không gian xanh thẫm như một báu đồ tâm thức cho những ai muốn quán sát. Đền này cũng là di tích hàng đầu của Kim Cương thửa cho những ai muốn hành hương chiêm bái. Có lẽ Borobudur còn tồn tại lâu với thời gian. Nhưng đền Mendut đã bị hủy hoại phần mái, nước mưa sấp phá hủy các tượng Phật nếu không được tu bổ kịp thời.

Theo thời gian tất cả sẽ bị hoại diệt, đó là điều duy nhất chắc chắn. Sau Phù Nam, đế chế Srivijaya cũng đã suy tàn trong thế kỷ thứ XIII. Tôi nhớ lại tượng Phật “của mình” với lòng hoài cảm. Khu vườn xưa nay không còn của tôi, ngọn cây nọ đã bị đốn bỏ. Và tượng Phật A Di Đà? Tượng vẫn đầy hào quang nguyên vẹn nhưng nay đã được thờ trong một ngôi vườn trang nghiêm khác.

# Con ngựa thành Troy

Homer, tên của nhà thơ cổ đại người Hy Lạp, được xem là sống khoảng năm 850 trước Công nguyên, một trong những thi sĩ xưa nhất mà nhân loại còn biết đến. Tác phẩm của Homer được lưu truyền cho hậu thế là *Iliad*, một tập thơ gồm 24 quyển. *Iliad* là bản văn thuộc loại cổ nhất của châu Âu, tập Sử thi đầu tiên của loài người. Những dòng thơ đó không chỉ kể lại đời sống nhân gian mà chủ yếu nói về hoạt động của các vị thần của thần thoại Hy Lạp. Do đó *Iliad* phải được gọi là Huyền sử thi Hy Lạp.

Câu chuyện trung tâm của huyền thoại *Iliad* là một cuộc chiến xảy ra do một câu chuyện tình. Homer kể lại rằng có một người đẹp nghiêng thành tên là Helen, vợ nhà vua Menelaus thuộc xứ Sparta của Hy Lạp thời tiền sử. Nếu chỉ thế thôi thì đã không chuyện gì xảy ra, nhưng lại có một chàng hoàng tử tên gọi là Paris của thành Troy, lập kế bắt cóc nàng Helen đưa về cung. Nhà vua Menelaus đâu chịu mất hoàng hậu, đem quân tấn công thành Troy. Thế nhưng thành Troy kiên cường chống đỡ, cuộc bao vây kéo dài 10 năm vẫn bất phân thắng bại. Câu chuyện tưởng chừng đậm nét nhân gian này không ngờ có sự tham gia của các thánh thần Hy Lạp. Các vị đó cũng chia thành hai phe, kẻ bênh vực bên tấn công, người hỗ trợ bên phòng thủ. Ta cần biết các vị thần Hy Lạp cũng yêu giận thương ghét như con người, họ tích cực tham gia vào đời sống loài người. Trong cuộc chiến quanh thành Troy chỉ có Zeus, vị thần tối cao, giữ vị trí trung lập, không thuộc về phe nào. Tuy thế Ngài vẫn quan sát

cuộc chiến. Homer còn cho biết tên một ngọn đồi, nơi đó Zeus ngồi xem chiến trận.

Sau 10 năm hãm thành không có kết quả, cuối cùng người anh hùng Hy Lạp Odysseus mới nghĩ ra một kế hay. Quân Hy Lạp giả vờ tuyên bố bãi binh rút lui và để lại một con ngựa gỗ rất lớn, xem như lễ vật tế thần. Odysseus cùng một số quân tinh nhuệ núp trong bụng ngựa gỗ. Quân dân thành Troy vui mừng nhận lễ vật, đem ngựa vào thành và tổ chức yến tiệc. Ngay trong đêm đó, phục binh từ trong ngựa gỗ lén ra mở cửa thành, cùng với quân Hy Lạp đã bí mật trở lui, chiếm trọn thành Troy. Chàng công tử Paris bị giết, nàng Helen đoàn tụ với nhà vua Menelaus và Odysseus viết một bản anh hùng ca bất tử cho người Hy Lạp.

Nàng Helen của thành Troy xem ra chỉ là một huyền thoại. Bài sử thi hiển nhiên là một câu chuyện tình đẹp, được lồng trong một cuộc chiến lâu dài gian khổ, cuối cùng kể về cuộc đời của người anh hùng đầy mưu trí và nhiều uẩn khúc Odysseus. Thế nên nàng Helen, thành Troy và con ngựa Troy đã trở thành hình tượng trong thi ca, nghệ thuật, phim ảnh của văn hóa Hy Lạp và phương Tây. Con ngựa thành Troy cũng trở thành khái niệm của thuật ngữ giàn, một diệu kế mà cả Đông lẫn Tây đều áp dụng.

Hầu như ai cũng nghĩ nội dung của thiên sử thi Iliad chỉ là sản phẩm tưởng tượng, thậm chí có nghi vấn chưa chắc Iliad là tác phẩm của Homer. Thế nhưng có người lại tin chắc rằng Homer đã viết lịch sử, thành Troy và cuộc chiến Troy là có thực. Trong số đó có một người Đức tên Heinrich Schliemann (1822-1890). Là một thương gia giàu có và say mê khảo cổ, năm 1871 Schliemann quyết định tìm cho ra thành Troy và nếu có thể, dấu tích của con ngựa gỗ. Quả nhiên, sau nhiều năm gian khổ và

lâm lạc, cuối cùng Schliemann đã tìm ra thành Troy. Đó là một khu đồi tại tỉnh Canakkale, miền Tây Bắc nước Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay.

Sau Schliemann nhiều thế hệ các nhà khảo cổ và nhà nghiên cứu đã đến làm việc tại đây. Người ta đã cẩn thận đào bới và tìm thấy một cổ thành với rất nhiều lớp xây dựng và niên đại khác nhau. Lạ thay, thành Troy có thực! Ngày nay thành Troy là một địa danh không thể thiếu cho khách du lịch đến thăm vùng này của Thổ Nhĩ Kỳ.

Khách hoàn toàn bất ngờ vì Troy không hề nằm trong địa phận Hy Lạp mà lại thuộc về Thổ Nhĩ Kỳ<sup>[1]</sup>. Thì ra chuyện tình của nàng Helen ngày xưa không hề diễn ra trong vòng gần gũi như nàng Huyền Trân của Việt Nam. Thực ra thì mới đầu chính Schliemann cũng tưởng Troy nằm trong địa phận Hy Lạp, ai ngờ nó nằm giữa hai nước, đó là vùng biển Aegean. Đường dẫn đến phế tích là một vùng cây lá xanh tươi, có ai chỉ khách ngọn đồi, nơi Zeus ngồi nhìn cuộc chiến. Trên đường khách ngẩn ngơ nhớ tới ấn tượng Troy trong thời thơ ấu của mình với tựa phim bằng tiếng Pháp “Hélène de Troie”. Nếu Homer sống trong thế kỷ thứ IX trước Công nguyên, câu chuyện của ông kể thì phải xưa hơn nữa, thế thì ngày nay còn gì để xem, một phế tích của ba ngàn năm trước. Và con ngựa thành Troy, nó có thật chăng?

Và khách sững sốt khi đứng trước phế tích thành Troy. Phế tích này hầu như chỉ còn vài bức tường và nền gạch cũ nhưng qui mô to lớn của nó làm người ta kinh ngạc. Thế nhưng, điều quan trọng nhất là nguồn gốc của Troy xưa hơn mọi tưởng tượng. Thành Troy được xây dựng lần đầu tiên khoảng trong niên đại 3.000 năm trước Công nguyên, tức là cách đây 5.000 năm. Qua thời gian hàng ngàn năm, Troy được xây thêm và mở rộng để ngày nay hậu thế phải dùng số Troy I - Troy IX để đánh dấu

những công trình xây dựng trong những triều đại khác nhau mà sớm nhất là Troy I (năm 3000–2500 trước Công nguyên), muộn nhất Troy IX (từ năm 85 trước Công nguyên).

Helen đã làm nghiêng thành Troy, cuộc chiến lừng danh vì Helen đã diễn ra trong thời đại Troy VII, tức là khoảng năm 1200 trước Công nguyên. Và con ngựa? Con ngựa gỗ đó, nếu nó có thực thì hẳn cũng đã tiêu hủy cùng năm tháng nhưng ngày nay người ta cho rằng nó đã được kéo vào thành bằng cổng phía Tây, nơi đó ta còn thấy dấu tích của thành. Tại cổng này một kiến trúc trên cao phải bị đập bỏ để kéo ngựa vào vì ngựa quá cao.



*Một góc thành Troy ngày nay*

Hỗn người xưa có ngậm ngùi vì một kẽ mọn mà mất thành? Hàng ngàn người đã đổ máu vì một người đẹp? Cây cỏ phất phơ trong gió. Phế tích câm lặng trước câu hỏi của khách vì mọi phế tích đều câm lặng. Khách chợt nhớ Troy không phải chỉ có nàng Helen và chàng Paris. Cuộc chiến vì Helen chỉ là một lớp cắt rất mỏng của bề dày lịch sử thành Troy.

Troy là một đô thị rất cổ, nó từng có một quá khứ vàng son trên 3.000 năm với hàng trăm vương triều. Hơn thế nữa Troy không phải là một đô thị tầm thường, nó nằm trên eo biển Dardanelles, nơi kiểm soát mọi tàu bè đi từ Địa Trung Hải vào Hắc Hải. Đứng trên phế tích này, khách thấy màu xanh đậm của biển. Khách bừng tỉnh chợt hiểu, nàng Helen chỉ là một cái cớ để Hy Lạp đem quân đi đánh tận bên kia bờ biển Aegean. Thời đó Hy Lạp là trung tâm của mọi trung tâm, chiếm ảnh hưởng đến cả Ấn Độ. Chiến thắng Troy hẳn là giai đoạn bắt đầu, kéo dài cho đến ngày vinh quang của Alexander Đại đế trong thế kỷ thứ III trước Công nguyên. Sau đó Hy Lạp không bao giờ vươn lên được nữa.

Khách nhìn về phía Đông, lại nhớ Huyền Trần. Nàng công chúa nhà Trần này cũng là bóng hình của một phụ nữ trong biển động của lịch sử. Huyền Trần không bị cướp đi như nàng Helen, nhưng cũng không hoàn toàn tự nguyện, nàng ra đi theo yêu cầu của giang sơn. Khi trách nhiệm của nàng đã dứt, lại cũng một kế mọn đưa nàng về lại quê hương. Khi Chế Mân mất năm 1307, lịch sử chép rằng nàng phải chết theo. Vua Trần Anh Tông sai Trần Khắc Chung đi giải cứu. Trần Khắc Chung xin triều đình Champa cho nàng được tế lễ với trời đất trước khi chết. Buổi lễ đó xin được tổ chức tại bờ biển. Trần Khắc Chung thùa cơ giong buồm cùng nàng đi thẳng. Người Việt vui mừng nhưng hẳn dân tộc Champa nguyễn rủa người mình bội ước.

Hậu thế chúng ta không thể biết tâm tư của Huyền Trần. Helen thì khác. Huyền sử Hy Lạp chép, nàng đem lòng yêu kẻ cướp Paris, vì vị nữ thần sắc đẹp Hy Lạp tên gọi là Aphrodite muốn như thế. Còn liệu có vị nữ thần Champa nào khiến Huyền Trần yêu Chế Mân hay không thì chúng ta không rõ, chỉ biết nàng đã tặng cho nhà vua Champa một đóa

con. Còn giữa Huyền Trân và Trần Khắc Chung có tình ý gì hay không thì vẫn chỉ là một nghi vấn.

Điều chắc chắn là về sau Huyền Trân đi tu với pháp danh Hương Tràng. Năm 1340 Huyền Trân mất, được nhân dân tôn làm “Thần mẫu”. Cũng như Việt Nam, truyền thống Hy Lạp phong cho những ai có công với đất nước khi chết được thành thần. Odysseus được phong thành thần thì ở phía Đông xa xôi kia có một sư nữ được phong thành thần.

Khách nhớ trong một chiều mùa đông mưa lạnh xứ Huế có một người bạn chỉ vào một ngôi chùa con, quả quyết Huyền Trân từng đến tu ở đây. Lại một nghi vấn của lịch sử nhưng khách nghiêng mình lễ nàng, vì ở đâu thì thần cũng có mặt.

---

[1] Xem bản đồ trong chương "Sông Hồng trên Thổ Nhĩ Kỳ".

# Thuyền đi trong phố

Châu Âu có một thành phố nằm trên mặt nước. Đó là thành phố tại Ý mang tên là Venezia<sup>[1]</sup>. Thành phố miền Đông Bắc nước Ý này gồm chừng 100 hòn đảo nhỏ với vô số kênh lạch dọc ngang. Người ta nói Venezia có đúng 444 chiếc cầu, đó là điều không mấy ai biết đích xác. Điều đáng biết hơn là trước thế kỷ thứ XV, những chiếc cầu đó còn làm bằng gỗ. Sau đó người ta xây bằng đá và đó là những chiếc cầu đá mà du khách thường đứng ngẩn ngơ ngắm nhìn thành phố trên biển này.

Tôi đến Venezia và đi thuyền trên kênh chính của thành phố vào một ngày nắng đẹp. Ảnh tượng ban đầu thật bất ngờ vì tôi thấy đây như thể là một thành phố bị ngập lụt, nhà cửa hai bên nước lên lấp xấp. Hình ảnh của một thời thơ ấu tại Bao Vinh quê tôi bỗng hiện lên rõ nét. Ngày đó con đường là dòng sông, nước bạc vỗ sóng vào tường nhà, giữa đường người ta chèo thuyền chở khách, chở hàng, vui cười buôn bán. Ảnh tượng của thời nhỏ xa xưa quyết định cả một đời người, đó là điều giản đơn tôi thể nghiệm được sau hơn nửa thế kỷ.

Quả thực, Venezia là một thành phố mà những con đường của nó là những dòng sông. Nhưng “nước lụt” không hạ xuống sau vài ngày như Bao Vinh thuở xưa của tôi, mà nó chính là mặt nước biển. Mãi mãi nó là những dòng sông trong phố từ bao thế kỷ nay. Vì thế mà trên sông, xe buýt là những chiếc thuyền to, xe con là những chiếc thuyền nhỏ, “xích-lô” là những chiếc Gondola chèo tay. Thỉnh thoảng xuôi ngược trên

“đường phố” là thuyền của cảnh sát hay “xe” cấp cứu, chúng cũng hụ còi hối hả lao ào ào như trên mặt đường New York hay Saigon.

Vì cái độc đáo vô song đó mà Venezia thu hút hàng triệu du khách mỗi năm. Hàng chục hàng trăm cuốn phim lấy Venezia làm sân khấu của mình. Sách báo viết về Venezia nhiều vô tận. Chỉ những con thuyền gỗ Gondola với lai lịch từ thế kỷ thứ XI và thân thế những ai đủ điều kiện để được đào tạo làm phu chèo thuyền Gondola đã đủ làm đầy một cuốn sách hay. Nhưng, cũng như mọi chuyện trên đời, mọi thông tin hay suy luận đều không có giá trị, mọi cảm nhận đều chỉ đích thực khi người ta tự nếm trải và một thành phố kỳ lạ như Venezia phải được một lần tự thấy.

Những ai không ngại mùa đông châu Âu nên đến Venezia vào khoảng tháng 2 mỗi năm để có thể dự hội hóa trang “Carnevale di Venezia”. Hội hóa trang này xuất phát từ gần ngàn năm trước, chính xác là năm 1094. Mỗi năm hội hóa trang Venezia đã bắt đầu từ lễ Giáng sinh và lên cao điểm khoảng 10 ngày trước lễ “Thứ tư tro tàn” (Ash Wednesday), một ngày lễ của Thiên Chúa giáo. Lễ “Thứ tư tro tàn” này là để nhớ lại 40 ngày Chúa Jesus đã nhịn ăn và cầu nguyện trong sa mạc. Ngày thứ Tư này được qui định đúng 46 ngày trước lễ Phục sinh mỗi năm, mà lễ Phục sinh là một ngày lễ dựa trên tuần trăng, đó là ngày Chủ nhật đầu tiên sau trăng tròn đầu tiên của mùa xuân. Mùa xuân lại được định nghĩa từ ngày 21.3 dương lịch. Do đó ngày Chủ nhật Phục sinh mỗi năm mỗi thay đổi, sớm nhất là ngày 22.3 và trễ nhất là ngày 25.4. Và vì thế ngày “Thứ tư tro tàn” sẽ rơi sớm nhất vào ngày 4.2 và trễ nhất vào ngày 10.3 mỗi năm. Đó cũng là mùa Tết Nguyên đán của chúng ta, có lúc nó nằm đúng ngày Tết<sup>[2]</sup>. Kể lễ phúc tạp như thế vì chính người Âu cũng không mấy ai

biết rõ nguồn gốc các ngày lễ tôn giáo trong mùa xuân, những ngày lễ mà người lớn trẻ con đều vui mừng chờ đón.

Ngày “Thứ tư tro tàn” đại biểu cho việc chấm dứt thời gian nhịn ăn vì người ta cho rằng con người xác thịt đối lập với con người “tinh thần”. Trong thời gian nhịn ăn, người ta hy vọng sẽ từ bỏ tính chất “thấp kém” của xác thân để toàn tâm hướng về tinh thần.

Hội hóa trang Venezia là một bữa tiệc của hình ảnh và màu sắc trong một khung cảnh vô cùng kỳ lạ của thành phố trên nước Venezia, của những nẻo đường khúc khuỷu và bí ẩn giữa những chiếc cầu xưa bằng đá. Hầu như không còn ai nhớ đến những ngày nhịn ăn của Chúa Jesus, người ta đến đây để vui chơi và nhảy múa, ẩn mình trong những chiếc mặt nạ và trang phục ly kỳ. “Tro tàn” của ngày thứ tư không còn là tro tàn của cây dừa thiêng liêng trong ngày Chúa Jesus đến Jerusalem mà tro tàn của “ma quỷ” khi bị Thượng Đế đốt thành tro bụi vì chúng quá lộng hành dưới bóng tối của các mặt nạ.

Venezia quá nổi tiếng trên thế giới nên những phố xá, làng mạc với kênh rạch chằng chịt, lối sông làm đường thường được gọi là Venezia thứ hai. Nhiều nơi tại Hàng Châu, Trung Quốc được gọi là Venezia phương Đông. Thậm chí vài nơi trong đồng bằng sông Cửu Long có khi được du khách mệnh danh là Venezia phương Nam. Tất cả nơi đó chỉ gợi lên âm hưởng của Venezia xứ Ý trong lòng khách viễn phương.

Thế nhưng còn một nơi có thể được chít so sánh với Venezia. Đó là Amsterdam, thủ đô Hà Lan. Hà Lan, một nước nhỏ tại Tây Âu, vốn là nằm sát biển, tại hạ lưu sông Rhine. Vị trí đặc biệt thấp của nó được phản ánh trong tên gọi bằng tiếng Hà Lan là Nederland<sup>[3]</sup>. Trước khi ra biển, sông Rhine hợp lưu với nhiều sông khác rồi phân ra hàng chục

nhánh để đổ ra Bắc Hải. Vì vị trí đó mà chỉ hơn một nửa nước Hà Lan có độ cao không đến một mét trên mặt nước biển. Khoảng một phần tư diện tích nằm thấp hơn nước biển, phải cần đến đập ngăn nước ngập.

Trên hàng chục nhánh sông dẫn ra biển đó có một thành phố đặc biệt, mang tên của nhánh sông Amstel. Đó chính là thành phố Amsterdam. Amsterdam thực ra chỉ là một thành phố nhỏ, dân số chỉ chừng 800.000 người, sống trong một diện tích khoảng  $220\text{km}^2$ . Trong  $220\text{km}^2$  đó thì một phần tư là diện tích mặt nước. Tại sao vậy?

Bởi vì Amsterdam có một hệ thống kênh đào tuyệt diệu, nó làm Amsterdam nổi tiếng thế giới. Nó được mệnh danh là Venezia ở phương Bắc. *Gracht* là tiếng Hà Lan chỉ mọi loại kênh, rạch, đường thủy chạy trong thành phố. Hệ thống Gracht không chỉ có tại Hà Lan mà tại nước khác như Bỉ cũng có. Thế nhưng, khách đường xa chỉ đến Amsterdam để đi thuyền trên những dòng kênh xanh, ngắm thành phố từ mặt nước.

Cứ mỗi lần thấy những dòng nước trong xanh, ánh sáng lấp lánh trên sóng nhỏ li ti, lòng tôi lại bị chấn động mãnh liệt.

*Không phải chỉ mi mối bị chấn động, toàn thể vũ trụ đều bị chấn động khi nước vận hành. Trái đất của mi hầu như làm bằng nước, thân thể của mi, toàn bộ tế bào vật chất đều chứa nước. Thời tiết nóng lạnh của mi đều tùy vào hoạt động của mọi dạng hình của nước.*

Hệ thống kênh đào của Amsterdam đã có từ thế kỷ thứ XVII, ngày xưa là đường thủy chuyên chở hàng hóa. Ngày nay người ta tính có khoảng 60km thủy lộ chạy được bằng tàu thuyền, chúng làm thành nhiều vòng bán nguyệt bao quanh trung tâm Amsterdam.

Ngày đầu tiên tôi lên thuyền ngồi nhìn nước sông là một ngày trời xấu, mưa lạnh. Che trên đầu du khách là một lớp kiếng tròn. Dọc theo các con rạch nhà cửa cổ kính xếp san sát. Và, lạ thay, Hà Lan mà cũng có “đò” trên sông. Đó là những căn hộ nổi trên sông, là nhà ở của con người. Tôi vui nhộn đến những con đò trên sông Đông Ba một thời thơ ấu của tôi. Ngày xưa hẳn cả hàng trăm vạn đò [4] nầm chen chúc nhau dọc theo sông. Chỉ là một khoang đò làm nơi sinh sống, ngủ nghỉ của vợ chồng con cái. Đó là những cái “nhà” trên sông, tưởng như tạm bợ nhưng chúng từng trường tồn với thời gian. Con người sống trên đó từ năm này qua năm khác, từ thế hệ này qua thế hệ kia. Nay chúng đã biến mất trên các con sông ở thành phố Huế.

Những căn hộ nổi tại Amsterdam thì còn lại với thời gian. Hình dáng và chất lượng của chúng xem ra khác nhau, có cái đã mang một màu rất cũ, cửa sổ xiêu yếu. Có cái như một căn hộ sang trọng với vài ba phòng ngủ, nhà bếp, lan can. Có căn hộ có cột theo ca-nô nhỏ, xem như chiếc xe máy đậu bên hông nhà của chúng ta. Mỗi căn hộ đều có số nhà, có bảng tên, có điện, có sưởi, có ống dẫn nước sạch, nước thải. Chủ nhân một số căn hộ này hẳn là có khả năng làm chủ một căn hộ bình thường nhưng có lẽ họ chỉ muốn sống trên sông nước.

Chúng tôi đi thuyền dọc theo các sông rạch. Theo truyền thống, các căn nhà có “mặt tiền sông” tại các rạch bị đánh thuế tùy theo bề ngang của nhà. Thế nên đa số các nhà đều rất hẹp. Vì quá hẹp nên cầu thang của nhà cũng phải hẹp theo, người ta không thể mang vác đồ đặc vào nhà bằng cửa chính được. Đó là lý do mà mỗi nhà có một cái ròng rọc trên cao để kéo đồ đặc đưa vào bằng hướng cửa sổ. Chúng tôi được hướng dẫn viên chỉ cho thấy căn nhà hẹp nhất, bề ngang chỉ khoảng một mét.

Hay thay, Amsterdam, đến đây tưởng thấy cái gì to tát, nào ngờ thấy căn nhà “hở nhất”.

Trong một căn phố nhỏ hở đó, tại đường dọc theo con rạch Prinsengracht, số 263, một thiếu nữ Đức gốc Do Thái tên là Anne Frank đã trốn ở đây trong Thế Chiến thứ hai. Tháng 8 năm 1944 nàng bị mật vụ Đức bắt. Tháng 3.1945 nàng chết trong trại tập trung. Nhật ký của Anne Frank về sau trở thành nổi tiếng toàn thế giới, nó được viết bên bờ dòng kênh này.

Giới thiệu cho du khách thấy căn nhà hở nhất rõ là một điều lập dị của người Hà Lan. Không chỉ có thể, họ chỉ cho chúng tôi xem một chiếc đồng hồ “không bao giờ chạy đúng giờ”, xem như một điều thú vị trong thành phố Amsterdam.

Đồng hồ chạy đúng giờ thì tầm thường quá! Đúng vậy, đây là một thành phố của những con người không ưa khuôn phép, ghét sự gò bó, yêu chuộng sự độc đáo. Trong thành phố của sông nước và đầy người đi xe đạp đó, dân cư sẵn sàng phá vỡ mọi lề thói, dám hợp thức hóa những điều cấm kỵ. Lầu xanh, lầu hồng và cả khu vực tiêu thụ bạch phiến được ghi chính thức trên bản đồ thành phố.

Amsterdam không ngoại tự giới thiệu mình là nơi “Good girls go to heaven, bad girls go to Amsterdam” (Con gái ngoan hiền thì lên thiên đường, con gái hư hỏng thì đi Amsterdam). Xuôi ngược trên đường hẳn nhiên có những “tip” người rất lạ, rất lập dị trong tóc tai trang phục, nhưng Amsterdam không phải chỉ gồm những người “hư hỏng”, ngược lại nhiều người đến đây đều cảm thấy mình “tự do”. Hiếm có một thành phố châu Âu nào mà con người thân thiết với nhau như tại Amsterdam.

Amsterdam là nơi in dấu chân của một người con kỳ lạ của dân tộc Hà Lan, họa sĩ Vincent Van Gogh. Amsterdam hẳn đã nhuộm chút tính chất của con người Van Gogh, hay ngược lại. Con người, cuộc đời và các tác phẩm của ông nằm ngoài mọi khuôn khổ, đúng như miêu tả trong thư cho vợ của người em trai: "...như em biết, từ lâu anh ta đã từ bỏ mọi cái mà người ta gọi là ước mơ. Cách phục sức và hành xử của anh cho ta thấy ngay anh là một người lập dị, và từ nhiều năm nay, ai gặp anh cũng phải nói, đó là một người điên... Nội trong cách nói năng, tùy người mà có người có thể rất quý anh nhưng cũng có người không chịu nổi anh".



*Tranh đen trắng tự họa của Van Gogh*

Người em trai viết những dòng này năm 1889, lúc Van Gogh khoảng 36 tuổi. Một năm sau thấy mình mắc bệnh trầm cảm nặng nề vô phương cứu chữa, Van Gogh tự nguyện nộp mình vào nhà thương điên. Cuối cùng tháng 7 năm 1890, ông tự tử bằng một viên đạn, lúc mới 37 tuổi.

Cuộc đời của Vincent Van Gogh là một cuộc đời của sự thất bại. Mọi lo toan về nghề nghiệp đều thất bại, mọi mối tình đều bị cự tuyệt. Ông dùng 10 năm cuối đời chỉ để vẽ tranh, “muốn để lại cho người đời một cái gì”, như ông tâm sự với người em. Cuối cùng ông hoàn thành 864 bức họa và hơn 1.000 bản vẽ trắng đen. Đoạn đời sáng tác sung mãn nhất của ông là ở Arles, miền Nam nước Pháp. Trong 16 tháng, Van Gogh hoàn thành 187 bức tranh. Vài tháng trước khi chết, dường như biết đời mình không còn dài, trong 70 ngày, Van Gogh sáng tác 80 bức họa cuối cùng.

Van Gogh chết trong sự nghèo nàn vì tranh ông hầu như không ai quan tâm đến. Sau khi ông chết, người ta mới biết chất thiên tài của Van Gogh, tranh của ông được tìm mua với những con số kỷ lục. Ngày nay theo thăm dò, Van Gogh là họa sĩ nổi tiếng nhất và được yêu mến nhất trên thế giới. Sau ngày ông chết chỉ vài năm, Van Gogh nổi tiếng, tranh của ông đã bị giả mạo. Cuộc đời ông được tái tạo hầu như từng tháng, tác phẩm của ông được phân tích từng chủ đề, từng gam màu, từng chi tiết. Và tại Amsterdam, Viện Bảo tàng Van Gogh là một địa chỉ không thể thiếu cho du khách.

Viện Bảo tàng Van Gogh chứa khoảng 200 bức họa, 400 tranh trắng đen và phần lớn thư của nhà họa sĩ. Đáng chú ý nhất là ba bức, “The Potato Eaters”, “Bedroom in Arles”, “Vase with Twelve Sunflowers”, cũng như các bức tự họa của Van Gogh. Bức “The Potato Eaters” (“Những người ăn khoai”, 1885) cho ta thấy tấm lòng nhân hậu của ông, như ông

viết cho người em: “...Những con người bé nhỏ này, dưới ánh đèn dùng tay bốc khoai tây vào đĩa, chính những bàn tay đó đã đào bới đất cát... họ kiếm được bữa ăn lương thiện biết bao”. Bức “Sunflowers” (Hoa hướng dương), một trong những bức họa nổi tiếng nhất của Van Gogh. Ông viết cho người em, đó là “một bản hòa ca của màu xanh và vàng”.

Cuối cùng, trình bày lại một trong những bức nổi tiếng nhất của Van Gogh, “Bedroom in Arles” (Phòng ngủ tại Arles), Viện Bảo tàng cho dựng lại phòng ngủ đó trong một nơi trang trọng nhất của Viện. Van Gogh đã vẽ ba bức họa và hai hình đèn trăng với tiêu đề này. Bức họa này có điều đặc biệt nhất là nó không còn tuân thủ phôi cảnh của mắt người, góc nhìn lệch lạc, giường và cửa chồng chéo. Người ta cho rằng lúc này, khoảng hơn một năm trước khi chết, Van Gogh đã bắt đầu “điếc”.

*Cảnh hiện lên trong tâm người đúng như người có khả năng thấy nó. Mỗi người xây dựng nên một thế giới vật chất đúng như mức độ của người đó. Tất cả mỗi người đều có một thế giới vật chất riêng. Thực ra ai cũng nằm trong mộng ảo cả, mộng ảo do chính mình xây dựng nên.*

Thiên đường hay địa ngục cũng chỉ là mộng ảo. Điều chắc chắn nhất là Van Gogh đã để lại cho đời “một cái gì” và cái gì đặc biệt đó chính là cách nhìn “điếc khùng” của ông.

---

[1] Tên tiếng Anh: Venice.

[2] Thí dụ trong năm 2006. Trong năm 2011, ngày Thứ tư này nhầm ngày 9.3, năm 2012 nhầm ngày 22.2, năm 2013 ngày 13.2.

[3] Tiếng Anh: Netherlands.

[4] "Vạn đò": phương ngữ xứ Huế chỉ một đơn vị thuyền sống trên sông.

## **Luân Đôn không chỉ có sương mù**

Nếu nói về Luân Đôn nhiều người sẽ nghĩ ngay đến các đội bóng đá Arsenal và Chelsea, đến chàng David Beckham hào hoa. Có người sẽ nhớ đến công nương Lady Di mà cái chết của nàng mười năm trước đây đã làm nhiều người thổn thức. Cũng có người – lớn tuổi hơn – sẽ nhớ đến Beatles mà những bài ca của họ đã đi vào cõi bất tử. Lại có người sẽ nhắc đến Newton, Faraday... như những nhà khoa học xuất chúng nhất của nhân loại. Sẽ có người nhớ ngay bà Nữ hoàng Elizabeth II hay “thiết phu nhân” Margaret Thatcher. Cũng sẽ không thiếu người sẽ nhắc đến tách trà buổi chiều có pha sữa, những quán bia truyền thống mà người ta gọi là *Pub* với một thứ bia không bọt. Càng kể, Luân Đôn càng xuất hiện với những tính chất khác nhau mà khía cạnh nào cũng kỳ lạ cả. Nhà văn Đức Heinrich Heine khi viếng Luân Đôn năm 1827 đã viết: “Tôi đã thấy những điều lạ lùng nhất... tới bây giờ tôi vẫn còn kinh ngạc”. Đúng thế, Luân Đôn không chỉ có mưa gió và sương mù dù rằng ở đây quả là nhiều mưa hơn lục địa châu Âu.

Nhà văn người Anh Maria Shelley (1797-1851) từng thốt lên: “Tôi tưởng tượng địa ngục là một thành phố lớn, hao hao giống Luân Đôn”. Dĩ nhiên bà Shelley không muốn nói đến địa ngục mà nói đến Luân Đôn, cách nói đó lại là một thứ khôi hài đen đặc trưng của Anh. Nhưng quả thực, ngay trung tâm thành phố Luân Đôn mà có nhiều rạp chuyên trình diễn chuyện kinh dị, đúng như truyền thống ưa nhát ma kiểu *Horror of Dracula*<sup>[1]</sup> của họ. Khách đứng đợi xe ở trước cửa rạp The London Dungeon ngồi ngàng nhìn các diễn viên, họ hóa trang làm nát đầu,

người bị cắt cổ, máu chảy thành dòng đang tìm cách lôi kéo người vào xem.

Lý do mà bà Shelley gọi Luân Đôn “hao hao” địa ngục có lẽ là ở Luân Đôn không có cái gì mà không có. Gần hai trăm năm sau thời đại của Heine và Shelley, Luân Đôn càng đa diện hơn, đã trở thành thủ đô rộng lớn nhất thế giới với những điều tương phản kỳ lạ nhất. Sự tương phản này xuất phát từ một điều có tính nguyên tắc của người Anh, đó là một bên luôn luôn đi trước thời đại trên mọi mặt, một bên luôn luôn bảo tồn những truyền thống xưa cũ. Đến Luân Đôn người ta sẽ thấy những đền tháp nhà thờ cổ con và xưa cũ nằm bên cạnh những tòa kiến trúc đồ sộ, những quán bia đã tồn tại từ thời Nữ hoàng Victoria (1819-1901) bên cạnh những cao ốc hiện đại. Giữ gìn truyền thống là một đức tính đáng quý của người Anh, “conservative” (bảo thủ) là một giá trị xã hội, là một nguyên tắc chủ đạo, là tên của một trong hai chính đảng của Anh. Song song với óc bảo thủ, trong lịch sử thế giới, Anh là một trong những nước đầu tiên phát triển thương mại và bang giao quốc tế sớm nhất, cũng là quốc gia sản sinh nhiều thiên tài nhất cho khoa học và kỹ thuật. Sự trộn lẫn hài hòa giữa hiện đại và truyền thống làm cho Luân Đôn có một sức thu hút không thể cưỡng được. Và khác với những thành phố lớn khác, khi đã đến Luân Đôn một lần, người ta muốn quay trở lại.

Cũng vì thế, đến Luân Đôn người ta sẽ thấy những gì mình chờ đợi, đồng thời thấy những điều mình không bao giờ ngờ tới. Nhưng Luân Đôn quá lớn rộng nên chẳng ai tin mình đã thấy hết Luân Đôn. Truyền thống của Luân Đôn là mỗi góc đường, dù xa nhất của thành phố, xe cộ công cộng đều phải có. Một hệ thống khổng lồ gồm xe lửa, xe điện ngầm và xe buýt phải thực hiện yêu cầu đó. Ở tầng trên của một chiếc xe buýt hai tầng, khách có cảm tưởng như ngồi trên đỉnh của một cái tháp biết đi,

lắc lư chạy xuôi ngược cùng với những chiếc taxi hình dáng kỳ cục. Xe băng qua những chiếc cầu trên sông Thames, qua quảng trường lịch sử của House of Parliament, đi dưới Big Ben, xuyên qua những con đường lộng lẫy với những cửa hàng nổi tiếng thế giới mang danh như Harrods hay Marks & Spencer. Khách đi xe lửa từ ngoại ô về thành phố để thấy những căn nhà bằng gạch ám khói đen sì, những sân vườn cơ xưởng ngổn ngang, nơi còn hoạt động, nơi thành phế thải. Khách sẽ nhớ nước Anh chính là động lực của cuộc cách mạng kỹ thuật trong thế kỷ thứ XVIII tại châu Âu với sự phát minh ra máy hơi nước của James Watt (1736-1819) và với sự khai thác than đá.

Từ sức mạnh công nghiệp đó, trong lịch sử, nước Anh đã trở thành “mẫu quốc” của một đế quốc mênh mông trên toàn thế giới, một dải đất được mệnh danh là “mặt trời không bao giờ lặn”. Từ xưa Luân Đôn đã là trung tâm của đế quốc đó và sau ngày tàn tạ của nó, Luân Đôn lại là quê hương mới của dân nhập cư đến từ nhiều xứ. Do đó Luân Đôn không chỉ là thành phố có diện tích lớn nhất thế giới mà phải nói cũng là nơi hội nhập đông đảo nhất. Trong xe điện ngầm, ta có thể thấy toàn thế loài người, có thể nghe khoảng 200 thứ tiếng nói khác nhau.

Nhưng “Tại sao ai cũng tới Luân Đôn cả vậy?”, đó là câu hỏi không lời giải đáp. Điều chắc chắn là số lượng tấm triều người sống chen chúc tại đây làm cho thành phố vô cùng đắt đỏ. Giá nhà đất khủng khiếp ở trung tâm thành phố đáng sợ hơn trò nhát ma nhiều. Người dân trung lưu của Anh phải rút ra sống ở ngoại ô, chấp nhận mỗi ngày mất hơn hai tiếng đi về nếu phải làm việc trong thành phố. Các nàng kiều nữ hóa trang cảnh máu chảy đầy rơi, vốn có thu nhập không lấy gì làm cao, chắc còn phải đi xa hơn nữa, ngày ngày đi vào Luân Đôn, liệu có nhớ lời châm biếm của Shelley?

Ba mươi triệu khách du lịch hàng năm đến Luân Đôn không phải ai cũng có một túi tiền kha khá để ở trong các khách sạn đắt tiền ở trung tâm thành phố. Họ cũng đành rút ra ngoại ô, thầm an ủi nhở thế mình mới có dịp thỏa thích đi xe buýt hai tầng, mới thấy được “sân sau” của Luân Đôn, mới biết đời sống hậu cần, mới thấy những sự tương phản kỳ lạ của một tập hợp vĩ đại. Nói cho cùng, sự tương phản chính là sức thu hút mãnh liệt của Luân Đôn.

Cùng với hàng triệu người, buổi sáng khách đi xe lửa vào Luân Đôn. Khách muốn viếng cái nào trong số 324 bảo tàng viện và phòng trưng bày? Khách muốn vào phòng triển lãm của Madame Tussaud, trưng bày hình tượng bằng sáp của những nhân vật nổi tiếng hiện đại với giá vào cửa khá đau ruột, hay khách muốn xem Viện Bảo tàng The British Museum với những cổ vật thời xa xưa, vài ngàn năm trước Công nguyên, vào cửa miễn phí? Tại sao lại miễn phí? “Trước sao, nay vậy”, người Anh vốn tôn trọng truyền thống. Từ xưa mọi viện bảo tàng đều không thu lệ phí thì nay cũng thế, đó là tính bảo thủ đáng yêu của họ.

Viện bảo tàng British Museum<sup>[2]</sup> là một trong những công trình sưu tập quý báu nhất toàn cầu, được xây dựng năm 1753. Đó là nơi chứa đựng vô số hình tượng, tranh ảnh về nghệ thuật và văn hóa của toàn thể các nước trên thế giới, nhất là từ Hy Lạp, Ai Cập, La Mã, Trung Đông và châu Á. Khách tìm chọn các phòng dành cho cổ vật từ châu Á vì tự biết trước là sẽ không đủ sức và thì giờ để xem hết. Ngay ở cầu thang vào khu vực số 33, người ta thấy ngay một bức tượng A-di-đà bằng cẩm thạch, cao 5,8m, nghệ thuật Trung Quốc của thế kỷ thứ V. Cảnh đó là ba bức tượng Bồ tát bằng gỗ tuyệt đẹp của thời nhà Đường. Trong phòng chính người ta thấy một bức tượng Phật bằng sa thạch của thế kỷ thứ I, nghệ thuật Gandhara<sup>[3]</sup>, tóc quăn, mũi cao, áo có nhiều nếp nhăn mỹ

thuật. Một bức khác thuộc về thế kỷ thứ V, nghệ thuật Gupta Ấn Độ, áo quần giản dị, khuôn mặt tròn và trẻ. Xung quanh là vô số tượng hình, tranh ảnh của Ấn Độ, Trung Quốc... bằng đá, gỗ, sành, đất, tất cả đều tinh xảo và đạt tới mức thẩm mỹ cao độ. Chưa bao giờ khách thấy một tập hợp những cổ vật nghệ thuật có số lượng và chất lượng tuyệt đối như vậy.

Nhưng lòng khách còn chút băn khoăn. Trong viện bảo tàng vô song này, cổ vật nào đại diện cho Việt Nam? Trong một lồng kính tương đối nhỏ, khách tìm thấy được một đồng tiền cổ, niên đại 970 của thời Đinh Bộ Lĩnh (924-979), khắc bốn chữ Hán “Đại Bình Hưng Bảo”. Ôi, đó là những đồng tiền đầu tiên của nước ta, hơn ngàn năm đã trôi qua kể từ ngày đó. Cũng trong lồng kính đó là những cổ vật của người Champa của nhiều thế kỷ sau. So với các phòng trưng bày của các nước khác như Nhật Bản, Hàn Quốc hay Indonesia, Việt Nam dường như không có nhiều để cống hiến hay sao? Cũng phải thôi. Người Anh không có nhiều cổ vật của chúng ta là phải vì Việt Nam đâu phải là thuộc địa của họ. Nhưng một lý do khác quan trọng hơn nhiều là lịch sử Việt Nam phải chịu số phận của chiến tranh và bạo loạn liên miên, đời sau phế bỏ đời trước, công trình của tiền nhân không mấy được coi trọng. Từ những ngày độc lập của Đinh Bộ Lĩnh đến nay, Việt Nam chưa bao giờ thật sự hưởng cảnh “Đại Bình”.

Khách sực nhớ đến Tower of London, nằm ngay ở trung tâm Luân Đôn. Ngày xưa đây là khu Hoàng thành của Vương quốc Anh, cũng là một pháo đài kiên cố, là kho bảo vật, khu chứa quân của triều đình. Tower nằm ngay bên bờ sông Thames, cạnh chiếc cầu nổi tiếng Tower Bridge. Khu di tích vô song rộng bảy mẫu này là nhà ga dẫn về quá khứ vàng son của Anh, ngày nay nó là chính là bài học lịch sử sống động cho

người dân Anh, là nơi không thể thiếu trong chương trình thăm viếng của du khách. Trong kho bảo vật của Tower of London người ta có thể chiêm ngưỡng những viên ngọc vô giá, những vương miện quý nhất của triều đình nước Anh. Nơi đó người ta còn chú ý săn sóc những con chim quạ vì truyền thuyết kể rằng, bao lâu quạ còn sống trong pháo đài thì bấy lâu vương triều còn tồn tại.



*Đồng tiền Đại Bình Hưng Bảo*

Tower of London được xây năm 1066, đó cũng là thời kỳ thịnh trị của nhà Lý (1009-1225) ở Việt Nam. Đó chính là thời kỳ mà Hoàng thành Thăng Long đã được Lý Công Uẩn xây dựng. Tiếp nối nhà Đinh và nhà Tiền Lê, nhà Lý là một thời kỳ vàng son của Việt Nam. Những đồng tiền cổ của Đinh Bộ Lĩnh tuy nhỏ bé nhưng là công trình đầu tiên đánh dấu buổi bình minh của nền độc lập dân tộc. Di tích của Hoàng thành Thăng Long chính là bệ dày sông động của lịch sử, các cổ vật nằm trong đó là

bảo vật của quốc gia. Vài năm trước đây chúng ta đã khám phá và khai quật được khu vực Hoàng thành. Thế nhưng hiện nay khu di tích với ngàn năm lịch sử này đang có khả năng bị vĩnh viễn chìm trong quên lãng.

Phải chăng chúng ta đã đánh mất một giá trị truyền thống nào đó của dân tộc?

---

[1] Phim sản xuất năm 1958.

[2] <http://www.britishmuseum.org/default.aspx>.

[3] Xem thêm chương "Bốn con sông" trong phần 2.

## Hoa Sơn

Khách viếng Trung Quốc thường đến Tây An để thăm mộ Tần Thủy Hoàng với đội binh mã nổi tiếng của vị Hoàng đế trong thời cổ đại này. Qui mô vĩ đại và mức độ xưa cũ của một công trình nhân tạo vào khoảng 23 thế kỷ trước làm khách choáng ngợp, nhất là du khách phương Tây. Họ ít biết đến một địa danh gần đó mà mức độ của nó thuộc về thế giới siêu nhiên và tuổi tác của nó ngang bằng với trời đất. Đó là Hoa Sơn, chỉ cách Tây An 120km về hướng Đông<sup>[1]</sup>.

Hoa Sơn là một trong năm ngọn núi thiêng của Trung Quốc, những ngọn núi được gọi tên là Ngũ Nhạc. Đó là Tung Sơn ở trung tâm, Thái Sơn ở phía Đông, Hành Sơn phía Nam, Hằng Sơn phía Bắc và Hoa Sơn ở phía Tây. Vì vậy tên gọi đầy đủ của Hoa Sơn là Tây Nhạc Hoa Sơn. Là những ngọn núi thiêng nên từ ngàn xưa các nhà vua Trung Hoa thân hành đến Ngũ Nhạc để cúng tế trời đất thánh hiền.

Ngũ Nhạc không phải là những ngọn núi đơn lẻ mà thật ra là những quần thể núi non vô cùng hùng vĩ. Bản thân mỗi một rặng núi đó lại đều có những đỉnh cao khác nhau với các danh tính rất mực thi vị như Liên Hoa đỉnh, Đào Hoa phong. Trong năm rặng núi thiêng đó thì Hoa Sơn được xem là hiểm trở và kỳ vĩ nhất. Tây Nhạc Hoa Sơn nằm tại tỉnh Thiểm Tây, nằm cạnh Hoàng Hà, con sông trọng yếu thứ hai của Trung Quốc, chảy từ cao nguyên Thanh Hải về phía Đông. Kết cấu địa chất của Hoa Sơn thực chất là những khối đá hoa cương khổng lồ với những vách đá dựng đứng. Trên một đỉnh của rặng Hoa Sơn huyền thoại đó còn

một phiến đá phẳng được mệnh danh là “Hoa Sơn bắc đài”. Nơi đó Triệu Khuông Dẫn, lúc chưa lập cơ nghiệp nhà Tống, đánh cờ với đạo sĩ Trần Đoàn. Họ Triệu thua, nhường núi Hoa Sơn cho Trần Đoàn, vị đạo sĩ được xem là thủy tổ của môn Tú Vi.



### Quần thể Hoa Sơn.

*Hoa Sơn bắc đài (Playing Chess Pavilion) nằm bên trái.*

Trong rặng Hoa Sơn thì đỉnh Hoa Sơn Nam phong vượt trên các đỉnh khác với một độ cao 2.160m. Độ cao này chưa thấm vào đâu so với các đỉnh khác của Tứ Xuyên hay Tây Tạng, nhưng điều kỳ lạ là người Trung Hoa đã xây cất đền đài tự viện từ thời thượng cổ trên Hoa Sơn cũng như trong tất cả các rặng khác của Ngũ Nhạc. Đó chính là cơ sở tâm linh của người Trung Hoa vì hầu như toàn thể các vị thánh hiền xưa nay đều học tập và tu luyện trên những ngọn núi mờ sương đó trước khi xuống núi

hành đạo. Đó cũng là chốn trổ vể của những nho sĩ từng tham gia việc nước mà đại biểu nổi tiếng nhất là Tô Đông Pha.

Từ đỉnh cao của mình Hoa Sơn nhìn xuống đồng bằng để chứng kiến hoạt động của thế nhân từ thuở bình minh của lịch sử. Ngày xưa, lúc Trung Quốc chưa lần đến Tân Cương, Thanh Hải, Tây Tạng, Hoa Sơn thuộc về phía Tây của Trung Quốc nhưng không phải vì thế mà rặng núi thiêng này nằm xa xã hội loài người. Nói đúng hơn Hoa Sơn chứng kiến tất cả biến chuyển quyết định nhất của đất nước này về lịch sử, chính trị và văn hóa trong thời kỳ khoảng chừng 1.000 năm, kể từ lúc Tần Thủy Hoàng lên ngôi vào năm 221 trước Công nguyên. Lý do là vùng đất dưới chân Hoa Sơn chính là thung lũng sông Vị Thủy với các địa danh như Hàm Dương và Trường An – mà ngày nay ta gọi là Tây An. Trường An là một đô thị thuộc loại cổ nhất của loài người với số tuổi khoảng 6.000 năm. Khoảng 1.000 năm trước Công nguyên Trường An đã trở thành kinh đô của thời nhà Châu. Nhưng mãi đến hơn 800 năm sau, Tần Thủy Hoàng mới lần đầu tiên thống nhất Trung Hoa và lấy Hàm Dương nằm gần đó làm kinh đô nước Đại Tần. Sau nhà Tần, Trường An lại trở thành kinh đô từ thời nhà Hán (202 trước Công nguyên) và trở nên cực thịnh vào thời nhà Đường (618-907).

Từ trên cao, Hoa Sơn hẳn đã chứng kiến công trình xây dựng vĩ đại Vạn lý trường thành, những cuộc tàn sát cổ kim hiếm có của Tần Thủy Hoàng, những cuộc chiến lưu danh muôn thuở của Lưu Bang – Hạng Vũ. Hoa Sơn hẳn cũng đã phóng tầm mắt hướng về phía Tây để ngắm *Con đường tơ lụa*, vốn bắt đầu từ Trường An băng qua hàng ngàn cây số sa mạc để đến với các nước Trung Á, vươn về Địa Trung Hải. Đó là tiền thân của cái mà ngày nay ta gọi là sự toàn cầu hóa vì con đường đó chính là mối giao lưu đầu tiên về văn hóa, chính trị và kinh tế của ba nền văn

minh thâm hậu nhất của loài người là Trung Quốc, Ấn Độ và La Mã – Hy Lạp.

Một đêm tối trời nào đó trong năm 629 Hoa Sơn hẵn cũng nín thở theo dõi bước đi của nhà sư trẻ mang tên là Huyền Trang. Huyền Trang bất chấp lệnh cấm của nhà vua Đường Thái Tông, trốn ra cửa Tây thành Trường An, băng qua sông Hoàng Hà, thẳng bước tiến về hành lang Hà Tây để tìm hướng đi Tây Vực. Đó là đoạn đầu của câu chuyện bắt đầu *Đại Đường Tây Vực ký* của Đường Tam Tạng mà đoạn cuối của nó chính là vô số kinh sách Phật giáo ngày nay còn được lưu truyền tại miền Đông Á.

Nhưng Hoa Sơn không chỉ chứng kiến cuộc đời của những nhân vật có những ý chí phi thường. Dưới chân rặng núi này còn sinh ra một mối tình bi thảm. Trong thời nhà Đường, thời cực thịnh của Trường An, có nhà vua tên là Đường Minh Hoàng (685-761). Cũng trong thời kỳ đó, một trong “tứ đại mỹ nhân” của Trung Quốc ra đời, đó là Dương Quý Phi (719-756). Cặp uyên ương Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi có lẽ là cặp Romeo và Juliet của phương Đông trong thế kỷ thứ VIII mà ngay trong thời kỳ xa xưa đó đã có những thi nhân nổi tiếng như Lý Bạch, Bạch Cư Dị ca tụng. Trong tác phẩm *Trường Hận ca*, Bạch Cư Dị tả Dương Quý Phi như sau:

Hồi mâu nhất tiếu bách mị sinh

*Mỗi lần liếc mắt cười, trăm vẻ xinh hiện ra*

Trên đường từ Trường An đến Hoa Sơn, khách sẽ đi ngang Hoa Thanh cung, đó là một nơi có suối nước nóng, nơi Đường Quý Phi đã tắm:

Xuân hàn tú dực Hoa Thanh trì,

Ôn tuyỀn thủy hoạt tẩy ngƯng chi

*Ngày xuân lạnh, vua cho tắm ở ao Hoa Thanh*

*Nước trong suối ấm rủa sạch làn da mịn như mõđông* [2].

Khách sẼ ngÕ ngàng nhận thấy Hoa Thanh cung được xây dựng tương tự như các cung điện dành cho các vị công hầu La Mã tận hưởng thú tắm rủa. Phải chăng Con đường tơ lụa đã du nhập cả nền văn hóa này đến Trường An? Dương Quý Phi xinh đẹp và quyến rũ như thế nên Đường Minh Hoàng mê mẩn, quên việc triều chính. Năm 756 một võ tướng của nhà vua làm phản, Đường Minh Hoàng đem theo mỹ nhân chạy trốn về phía Tây Nam. “Tây xuất đô môn bách dư lý” (*Ra khỏi kinh đô hơn trăm dặm về phía Tây*), trước phản ứng của quân dân, họ cho nàng là mầm đại loạn, Đường Minh Hoàng đành phải hy sinh người đẹp, “Uyển chuyển nga mi mã tiền tử” (*Gái mà ngài phải quắn quại chết trước ngựa*). Chỗ nàng chết là gò Mã Ngôi, địa danh nổi tiếng trong văn học Trung Hoa.

Về sau Đường Minh Hoàng khôi phục lại ngôi vua, trở về Trường An, nhưng lòng thương nhớ Dương Quý Phi không nguôi. Ông cho đạo sĩ sục tìm hồn phách của nàng trong suốt “bích lạc, hoàng tuyỀn” (*mây biếc suối vàng*) đều chẳng thấy. Cuối cùng trong ngọn núi tiên nọ, đạo sĩ tìm ra một tiên nữ tên là Thái Chân, hao hao giống nàng. Nghe nói sứ của vua Hán đến, nàng bồi hồi đứng dậy, “Ngọc dung tịch mịch lệ lan can” (*Vé ngọc u hoài, nước mắt chúa chan*). Nàng nhìn lại cõi “trần hoàn” thì chỉ thấy bụi khói mít mù. Thế nhưng nàng nhǎn lại nhà vua:

Dạ bán vô nhân tư ngŨ thi:

Tại thiên nguyệt tác tị dực điểu

Tại địa nguyệt vi liên lý chi

Nửa đêm vắng người là lúc thế riêng với nhau

Trên trời, xin làm đôi chim liền cánh

Dưới đất, xin làm đôi cây liền cành [3].

Từ trên đỉnh Hoa Sơn Bắc phong, khách nhìn xuống cõi “trần hoàn” và chỉ thấy vách đá dựng đứng và mây trắng mịt mù. Khách lẩm bẩm hai câu thơ cuối, bồi hồi nhìn quanh và phát hiện một phiến đá tạc mấy dòng chữ “Hoa Sơn luyện kiếm, Kim Dung đế”.

Thì ra lão tác gia Kim Dung đã lên đến đây! Đúng thôi, tác phẩm *Tiểu ngạo giang hồ* của ông làm hàng triệu người say mê, trong đó Tây Nhạc Hoa Sơn đóng một vai trò then chốt. Đến Hoa Sơn người ta phải nhớ đến chàng Lệnh Hồ Xung và kiếm thuật xuất quỷ nhập thần của chàng. Hoa Sơn là quê hương của kiếm thuật. Đó là lý do mà dưới chân núi có vô số hàng quán bán đủ loại kiếm, kiếm gỗ, kiếm thép cho khách thập phương.

Lấy Ngũ Nhạc làm nền cho câu chuyện trường thiêng của mình, *Tiểu ngạo giang hồ* cũng phản ánh cõi “trần hoàn” bằng cách mô tả những trận chiến long trời, những mưu đồ bá vương thâm độc. Thế nhưng ngay trên đỉnh Hoa Sơn này, Kim Dung cũng cho diễn ra một mối tình bi thảm.

Trong giới nữ nhân ít ỏi luyện kiếm tại Hoa Sơn có một nàng con gái tên gọi là Nhạc Linh San. Nàng được đại sư huynh của mình là Lệnh Hồ ca ca, một chàng trai đầy lòng nghĩa hiệp, yêu thương tha thiết. Nhưng trái tim thường không chịu theo tiếng gọi của lý lẽ, nàng không hề đáp

lại mà lại yêu một gã Lâm Bình Chi, võ công non kém, lòng đầy hiếu ác. Trong bối cảnh tranh giành quyền lực và ngôi vị với sự tham dự của cha và chồng, càng ngày Linh San càng bị sa vào đường cùng. Cuối cùng nàng bị chính chồng mình giết chết nhưng lòng không chút oán hận, mà lại còn nhờ đại sư huynh bảo vệ cho người nàng trót yêu thương. Dù biết bộ mặt thật của Bình Chi nhưng nàng vẫn sẵn sàng thốt nên lời thề như Dương Quý Phi vì có lẽ trong tận cùng tâm khảm, nàng biết rõ Bình Chi cũng chỉ là nạn nhân của lòng tham quyền lực, một bản năng sâu kín của người đàn ông, một điều mà cha nàng vô cùng thèm khát và hắn đã tác động lên Bình Chi.



*Bút tích Kim Dung*

Dường như phụ nữ châu Á dễ tha thứ cho tình quân của mình, khi họ biết rằng người mình yêu cũng chỉ là sự tổng hòa của tất cả lòng say mê vốn chưa đầy nhân tính. Khách nhìn quanh và chợt thấy rất ít người nước ngoài trong số hàng vạn người chen chúc trên các đường đi nhỏ hẹp và hiểm trở của Hoa Sơn. Trong Ngũ Nhạc, Hoa Sơn được người Trung Hoa yêu chuộng nhất có lẽ không phải chỉ vì rằng núi này hùng vĩ nhất mà vì Hoa Sơn gần với lòng người nhất. Nếu các ngọn kia của Ngũ Nhạc nằm xa đồi sông nhân sinh thì Hoa Sơn là kẻ chứng kiến mọi đổi dời của lịch sử Trung Quốc thời cổ đại, trong đó không hề thiếu lòng say mê quyền lực và những mối tình bi thảm.

Trên đỉnh Hoa Sơn, khách bỗng phát hiện một điều kỳ lạ. Đọc theo những sợi dây, cột kèo, bát cứ chỗ nào có thể treo móc được là hàng ngàn hàng vạn cặp ổ khóa nằm bên nhau. Những cặp ổ khóa này được gài chặt với nhau, có cái đã hoen rỉ từ đời kiếp nào, có cái còn bóng loáng mới tinh. Thì ra đó là phong tục “thề non hẹn biển” của những cặp tình nhân Trung Hoa. Họ đưa nhau “lên non”, đứng trước đất trời thiêng liêng và hẵn cùng thốt nên một lời thề “như chim liền cánh, như cây liền cành”. Thề xong, họ ném hai chiếc chìa khóa xuống núi vì không ai muốn mở ổ khóa đó ra nữa.

Tây Nhạc Hoa Sơn thiêng liêng chắc chắn chứng minh cho lòng thành của họ nhưng trong số hàng vạn cặp tình nhân đó hẵn không khỏi xảy ra những cuộc tình bi đát. Lịch sử vẫn hay lặp lại, cả trong những con người nhỏ bé vô danh.

---

[1] Xem bản đồ trong chương "Ngọc Môn quan". Hoa Sơn nằm ở phía Đông Nam.

[2] “Ngưng chi”: mõi đong, theo cách nói của người đời xưa. Có người hiểu “ngưng chi” là “còn đọng phấn son”. Khái niệm “mõi đong” có thể làm người đọc ngán ngẩm, nhưng tiêu chuẩn mỹ nhân của thời nhà Đường là mập mạp.

[3] Trong bài này nguyên văn chữ Hán và lời dịch Việt ngữ được trích từ Lê Nguyễn L ưu: Đường Thi tuyển dịch, tập II, Nhà xuất bản Thuận Hóa, 1997.

# Những người đi biển

Khách đến Lisboa, thủ đô Bồ Đào Nha, trong một ngày cuối hè. Lisboa nằm trên cửa sông Tejo, nhìn ra Đại Tây Dương. Khách bỗng nhớ Sài Gòn vô hạn. Sài Gòn cũng là một thành phố lớn, nằm trên cửa sông nhìn ra biển. Từ một thành phố cực Tây của phương Tây, khách hướng về một miền cực Đông của phương Đông, nhớ lại tiếng mẹ đẻ của mình và thấy lòng xao xuyến.

Phía Đông kia của địa cầu có hai thành phố lớn cũng nằm trên cửa biển mà khách đã biết, đó là Thượng Hải và Sài Gòn. Những thành phố cảng, dù là Thượng Hải, Sài Gòn hay Lisboa, có lịch sử và số phận khác nhau, chúng phản ánh rõ nét nền văn hóa của những dân tộc sống tại đó. Hoạt động của các thành phố cảng thường cho biết quan niệm của các dân tộc đó đối với biển cả, cho thấy hình dung của họ về những gì nằm bên kia đại dương. Việt Nam cũng như Trung Quốc thuộc về truyền thống của một nền kinh tế nông canh mà đặc trưng từ xưa của nó là tự cung tự cấp. Con người trong xã hội đó thường quanh quẩn trong đất liền, trong xóm làng, đối với họ rừng và biển đều tượng trưng cho sự hiểm nguy. Đối với người Trung Hoa, sông và hồ đã là biểu tượng của thế gian, “tái xuất giang hồ” là cách nói của ẩn sĩ khi trở lại với xã hội. Trong một nền kinh tế nông canh, biển chỉ là nơi đánh bắt tôm cá ở vùng ven, cảng biển là nơi “khách thương” bên ngoài đến buôn bán. Trong số các khách thương đó có một giống người đặc biệt, đó là người Bồ Đào Nha.

Bồ Đào Nha là dân tộc của những người đi biển. Hơn thế nữa, từ xưa họ là những người chịu bỏ xứ đi tha hương. Lisboa là cảng biển thiên nhiên duy nhất của bán đảo Iberia, từ trước Công nguyên đã là một trung tâm chính trị và kinh tế. Lisboa nằm ngay trên cửa biển, hòa nước ngọt của sông Tejo và nước mặn của Đại Tây Dương, mênh mông một màu nước, khơi gợi lòng viễn du của một dân tộc sẵn sàng lên đường. Thực vậy, kể từ thế kỷ thứ XV, khi tài đi biển của người Bồ Đào Nha lên đến đỉnh cao, quốc gia này bành trướng thành cường quốc số một ở châu Âu, chiếm lĩnh nhiều thuộc địa ở Brazil, châu Phi, Ả-rập, Ấn Độ và Trung Quốc. Khuôn mặt lịch sử trong thời kỳ đó là *Henrique, nhà hàng hải* (1394-1460). Là hoàng tử con vua, nhưng Henrique sớm xông pha trên mọi cuộc phiêu lưu và chinh phục trên biển, ông chính là người đặt nền móng cho sự thịnh vượng của đế quốc Bồ Đào Nha. Dưới thời Henrique, nhiều công trình khoa học về ngành hàng hải được phát hiện, như la bàn đi biển, phép tính tọa độ trên biển, phép vẽ hải trình cũng như kỹ thuật đóng tàu. Sau khi Henrique mất gần 40 năm, một người Bồ Đào Nha khác mang tên là Vasco Da Gama (1469-1524), phát huy công trình nghiên cứu của Henrique, lên đường biển đi Ấn Độ. Năm 1500 Vasco Da Gama lại đi Ấn Độ lần thứ hai, lần này phái đoàn phát hiện thêm xứ Brazil. Chỉ vài năm sau sức mạnh của Bồ Đào Nha lên tới tột đỉnh, đồng thời chiến tranh bắt đầu xảy ra với các nước Ả-rập.

Năm 1511 thuyền nhân Bồ Đào Nha bắt đầu nhắm đến Trung Quốc và Nhật Bản. Họ vòng từ miền Nam Ấn Độ, đi đường biển dọc theo miền Trung Việt Nam để lên đảo Macau. Hắn họ đã dừng chân tại Hội An để buôn bán và tiếp tế lương thực, nên năm 1524 họ dựng một tấm bia đá ở Cù lao Chàm. Song song, các nhà truyền giáo lần lượt đến Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam. Trong những năm cuối thế kỷ thứ XVI các

nà̄ truyỀn giáo Bồ Đào Nha cỦa hai dòng thánh Franciso và Augustino đẾn Việt Nam, nhƯng cuỐi cÙng bỎ cuÔc.

Đầu thẾ kỷ thứ XVII, các nà̄ truyỀn giáo Bồ Đào Nha lAI đẾn Việt Nam mỘt lẦn nỮa và lẦn nÀy hỌ thành công. Dòng TÊn<sup>[1]</sup> chính thức đƯỢC thành lập Ở Đàng Trong năm 1615, Đàng Ngoài năm 1627. Trong giới giáo sĨ Dòng TÊn ngƯỜi Bồ có mỘt nhÂN vẬt xuẤt sẮc, đóng mỘt vai trò lICH sỬ trong nỀn văn hÓa Việt Nam, đó là Francisco de Pina. Pina sinh năm 1585, đẾN Macau năm 1613, đẶC biỆt rẤt giỎi tiẾng NhẬt. Năm 1617 ông đẾN Đàng Trong truyỀn giáo và bẮt đẦu dỊch mỘt sỐ văn bẢN cỦa Ki-tô giáo ra tiẾng Nôm, mỘt thỨ chỮ Hán đƯỢC bẢN đIa hÓa. ThẾ nhƯng Pina nhẬn thấy các nà̄ truyỀn giáo đỒng nghiệp có mỘt khÓ khĂn trẦm trọng, đó là hỌ khÔng sao học đƯỢC chỮ Nôm. Chàng linh mục trẺ tuỔi Pina thấy chỮ Nôm khÔng thể là phƯƠng tiỆn giao lƯU với ngƯỜi bẢN xÚ, ông nghĩ ra mỘt cách đƠn giÁn. Ông thử lẮng nghe ngƯỜi Việt phát âm ra sao rỒi dùng mẪu tỰ la-tinh để diỄn tẢ âm tiẾt theo cách mà tiẾng Bồ Đào Nha thường làm. Đó là thời điểm khai sinh cỦa chỮ quỐc ngŨ cỦa chúng ta ngày nay. Theo lời xác nhẬn cỦa chính Pina, kể từ năm 1622, ông đã xây dựng mỘt hỆ thỐng chUYỂn mẪu tỰ la-tinh cho hợp với thanh điỆu và lỐi phát âm cỦa tiẾng nói Việt Nam. Pina cũng soạn cẢ mỘt tẬp văn phÂm thô sơ cho loại chỮ viết mới mẺ này. Có lẽ trên thẾ giỚi khÔng nƠi nào có mỘt thỨ chỮ viết đƯỢC hÌnh thành trong đIỀu kiỆn nhƯ thẾ.

Năm 1624 Francisco de Pina mở trường dạy tiẾng Việt cho các nà̄ truyỀn giáo khác. Trong sỐ ngƯỜi đẾN học với ông có hai vị quan trọng, mỘt ngƯỜi đÃ lỚn tuỔi là António de Fontes (1569-?), sinh tại Lisboa. Vị kia chính là Alexandre de Rhodes (1591-1660), sinh tại Avignon, Pháp. Hai vị nÀy lÃnh hai trọng trách, de Fontes là cÔt trỤ cho giáo xỨ truyỀn giáo Ở Đàng Trong, còn de Rhodes sẼ ra Đàng Ngoài vào năm 1626, lúc đó Ở

trong thời kỳ của chúa Trịnh Tráng. Một ngày nọ trong tháng 12 năm 1625, một chiếc tàu của Bồ Đào Nha bỏ neo ở vịnh Đà Nẵng, Pina lên tàu để mang hàng hóa vào bờ. Khi đến bờ chẳng may thuyền chìm, Pina chết tại đó, ông chỉ sống được 40 tuổi.

Sau cái chết bi thảm của Pina, các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha vẫn tiếp tục xây dựng chữ quốc ngữ mà hai nhân vật có công nhất chính là hai người Bồ, Gaspar de Amaral (1594-1646) và Antonio Barbosa (1594-1647). Còn Alexandre de Rhodes thì bị chúa Trịnh Tráng trực xuất năm 1630, phải đi Macau. Mười năm sau, năm 1640 de Rhodes trở lại Đàng Trong và đến 1645 bị chúa Nguyễn vĩnh viễn trực xuất khỏi Việt Nam. De Rhodes trở về La Mã và năm 1651 ông cho xuất bản tập *Từ điển Việt - Bồ Đào Nha - La-tinh* (Dictionary annamiticum seu tunquinense lusitanum et latinum).

Trong các đời sau, nhiều người tôn Alexandre de Rhodes là người sáng tạo chữ quốc ngữ, nhưng thực ra đó là công của các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha, mà người đầu tiên phải là Francisco de Pina. Một tình cờ của lịch sử đã đưa các vị giáo sĩ Bồ Đào Nha phát minh ra một loại chữ viết cho cả một dân tộc xa lạ, trong đó họ buộc phải dùng mẫu tự và âm tiết của ngôn ngữ mình để diễn tả một tiếng nói khác, vốn mang đầy thanh âm trầm bổng như tiếng chim. Mục đích ban đầu của chữ quốc ngữ là để cho các nhà truyền giáo nói được tiếng Việt và giao tiếp với cộng đồng tôn giáo mình bằng chữ viết. Về sau khi các nhà cai trị người Pháp đến Việt Nam, họ cũng không kham nổi chữ Hán lẫn chữ Nôm. Giải pháp thuận tiện của người Pháp là buộc mọi người Việt Nam phải sử dụng chữ quốc ngữ và có lẽ đó cũng là lý do tại sao vai trò của Alexandre de Rhodes được nêu bật. Từ 1930 chữ quốc ngữ trở thành chữ viết chính

thức của người Việt. Ngày nay không ai có thể tưởng tượng điều gì sẽ xảy ra nếu chúng ta không có chữ quốc ngữ.

Trong thời kỳ định hình hình chữ quốc ngữ tại Việt Nam thì tại bên kia đại dương, đế quốc Bồ Đào Nha đã bắt đầu tàn tạ. Khoảng năm 1580 triều đại nước này tan rã, Bồ Đào Nha bị Tây Ban Nha chiếm đóng khoảng 60 năm. Sau đó các cuộc biến động và nội chiến làm Bồ Đào Nha kiệt quệ và bắt đầu lệ thuộc vào Anh, mất dần các thuộc địa. Tính ra, đế quốc Bồ Đào Nha chỉ tồn tại được khoảng gần hai trăm năm. Năm 1755 một cuộc động đất khủng khiếp làm tan tành thành phố Lisboa. Trong thời kỳ Phục hưng với cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật tại châu Âu, Bồ Đào Nha hoàn toàn bị bỏ rơi. Kể từ năm 1974, sau cuộc *cách mạng hoa cẩm chướng*, Bồ Đào Nha theo một chế độ đại nghị cộng hòa và ngày nay chỉ là một nước nhỏ yếu của cộng đồng châu Âu.

Mặc dù nước nhỏ nhưng ngày nay Bồ Đào Nha lại là nước nhập cư cho nhiều sắc dân, nhất là cho người Brazil xưa nay vẫn nói tiếng Bồ<sup>[2]</sup>. Đi giữa phố Bồ Đào Nha ta không hề thấy lạc lõng vì khắp nơi đều có nhiều màu da và tiếng nói khác nhau. Khách đi dạo trên bến tàu bao la của Lisboa để nhớ một thời vương giả của nước này trong năm trăm năm về trước. Lisboa một thời chính là điểm xuất phát của hầu hết mọi chuyến hải trình tại châu Âu. Nơi đây từng xuất phát biết bao cuộc thám hiểm, viễn chinh, truyền giáo của vô số con người khác nhau. Ngay cả Alexandre de Rhodes cũng từ đây lên thuyền để đi về phương Đông. Quang trường mênh mông trên bến cảng dường như vẫn còn âm vang tiếng ồn ào của thuyền nhân trước khi lên những chiếc tàu buồm bằng gỗ. Nối với quảng trường là khu vực Baixa, gồm những con đường vuông góc bàn cờ y như Saigon, những ngõ ngách nhỏ hẹp đầy đặc trưng của một thành phố cảng.

Kiến trúc mà ta thấy ngày nay tại Lisboa là công trình xây dựng sau trận động đất năm 1755, nhưng toàn thể địa hình và thành quách cung điện còn sót lại từ xưa cho thấy thủ đô tráng lệ của một thời vàng son Bồ Đào Nha. Mộng ước chinh phục thế giới của họ dĩ nhiên xuất phát từ quyền lợi ích kỷ của dân tộc mình, nhưng những tình cờ của lịch sử làm họ để lại những dấu ấn bất ngờ tại một nước ở phương Đông xa xôi mà ngày nay chính người Việt cũng không mấy ai biết đến. Mỗi liên hệ Bồ Đào Nha – Việt Nam chỉ nằm bên lề của lịch sử hai nước nhưng cái còn lại là một thứ chữ viết tuy giản đơn vì lịch sử đặc biệt của nó nhưng ngày nay không còn gì thay thế được nữa. Thứ chữ viết đơn âm và tiếng nói đa thanh đó đã hòa với nhau làm một ngôn ngữ duy nhất.

Nhưng cũng còn nhiều điều làm khách nhớ quê. Trong những ngõ ngách nhỏ hẹp của Lisboa có vô số hàng quán. Trong một quán ăn nào đó, ai gặp may sẽ nghe được một khúc nhạc *Fado* của người Bồ Đào Nha. *Fado*, tiếng Bồ có nghĩa là “số phận”, thường rất buồn thảm, diễn tả một nỗi niềm thương nhớ khôn nguôi, điều mà họ gọi là *saudade*. Đó là tâm tình và khúc nhạc của người đi biển, kết hợp với âm điệu của dân nô lệ châu Phi của thuở xa xưa.

Ó gente da minha terra

Agora é que eu percebi

Esta tristeza que trago

Foi de vós que a recebi<sup>[3]</sup>.

*Hồi các người của nước ta,*

*Giờ đây ta mới hiểu,  
Nỗi buồn ta đang mang,  
Ta đã nhận lãnh từ người.*

Đằng sau những chiến công vang dội của đế quốc Bồ Đào Nha thuở đó là nỗi buồn vô tận của người đi biển. “Số phận” của họ là xa quê hương và nỗi hiểm nguy phải bỏ xác tại xứ người. Khách biết rõ, tiếng ồn ào ngày xưa của thuyền nhân trên bến cảng không phải chỉ là tiếng cười hăng hái của người đi chinh phục mà lẫn vào đó là tiếng khóc thầm của vô số con người không tên.

---

[1] Dòng tu Society of Jesus, viết tắt Jesuits.

[2] Sự phát triển kinh tế của Brazil trong những năm sau này cho thấy điều ngược lại: Nhiều người Bồ Đào Nha di dân đến Brazil vì công ăn việc làm. Nền kinh tế Brazil đã hùng mạnh, vượt xa Bồ Đào Nha, đứng hàng thứ sáu trên thế giới.

[3] Nhạc và lời của Amalia Rodrigues (1920-1999). Bà là người được xem là có giọng ca Fado "hay nhất trong mọi thời đại". Ngày nay người ta hay nhắc đến nữ ca sĩ Mariza (sinh 1973) khi nói đến dòng nhạc Fado.

# Tháp đá bên đường

Helsinki là một địa danh không lạ lẫm đối với người Việt Nam. Trong những năm chiến tranh lạnh của thế kỷ trước, có một hiệp định hợp tác giữa hai khối Đông Tây được ký giữa một bên là Tây Âu, bên kia là các nước thuộc khối Đông Âu. Hiệp định này được ký tại Helsinki, bởi lẽ Helsinki là thủ đô của Phần Lan mà Phần Lan là nước tương đối trung lập.

Người Việt hẳn đã có nhiều cơ hội thấy cảnh quan Phần Lan. Những ai đã xem phim “Bác sĩ Zhivago” chắc đã ngỡ ngàng trước cảnh đẹp thiên nhiên trong phim. Những cánh đồng ngút ngàn trong mùa hè và phủ đầy tuyết trắng trinh nguyên trong mùa đông, đó là cảnh Phần Lan. Nội dung phim lấy cảnh của nước Nga, nhưng thực ra một số đoạn phim được quay tại Phần Lan, một nước nằm sát biên giới với Nga<sup>[1]</sup>.

Rất nhiều người Âu yêu thích Phần Lan vì cảnh vật tại đó đẹp tới mức độ có thể mê hoặc con người. Thế nhưng Phần Lan lại là nước nằm ở phía Bắc cực, thời tiết lúc nào cũng lạnh, kể cả mùa hè nên khách du lịch ít đi Phần Lan. Khách châu Âu thèm nắng, họ mơ ước mặt trời tại Tây Ban Nha hay xa hơn nữa về phía Nam. Người châu Á sống tại châu Âu như tôi lại càng nhớ hơi nóng và sóng biển mùa hạ.

Thế nhưng rồi cũng có một ngày tôi đến Helsinki. Thực ra thì các thủ đô châu Âu nằm khá gần nhau, khách chỉ cần bay chưa đến hai tiếng là đến Helsinki, một thành phố nghe danh là thủ đô của một nước nhưng chỉ

có 600.000 dân. Mà cả nước Phần Lan chỉ có năm triệu dân thì Helsinki được như thế kể ra là một thành phố lớn.

Từ trên máy bay sấp hụt cánh tại Helsinki, khách đã thấy xung quanh thủ đô không biết cơ man nào là hồ. Một không gian đầy mặt nước chờ đón tôi. Tâm tôi vốn hay bị mặt sông hay mặt hồ thu hút. Mỗi lần đi xe qua một dòng sông tôi vẫn nhìn mãi cho đến khi mặt nước lùi khuất. Nếu bên bờ sông có thêm cây cối, thân cây đứng dọc một hàng, dòng nước tràn bờ thì tôi càng bị đưa vào một giấc mơ xưa, có lẽ từ một thuở nào đã quên.

Bởi thế khi Helsinki với vô số hồ hiện ra, tôi tiếc sao mình không đến đây sớm hơn. Phải nói tại sao tôi không viếng Phần Lan sớm hơn, không phải chỉ thủ đô của nó. Vì Phần Lan là một xứ sở của hồ. Phần Lan không phải có vài ngàn hay vài chục ngàn hồ mà xứ này có 187.000 hồ.

Helsinki nằm trên bờ biển Bắc Hải. Tên là “Bắc Hải” nhưng nó là “Bắc” với các nước Trung Âu, thực ra biển này nằm cực Nam của Phần Lan. Phải đi lên miền Bắc hơn nữa, phải xa hẳn đồi sông đô thị, phải đến một nơi thật ít người, tôi tự nhủ. Thiên nhiên nên vắng người. Hầu như tất cả chúng ta đều là người đô thị, tất cả đều bị đồi sông đô thị qui định. Rất nhiều người trong chúng ta đã quên thế nào là thiên nhiên. Vì vậy, Phần Lan chính là chỗ ước mơ. Đây là một vùng lạ lùng trên địa cầu, chỉ có hồ, rừng cây và mức độ thưa thớt có thể so sánh với Tây Tạng. Nếu Tây Tạng cứ mười cây số vuông mới có một người dân thì Phần Lan được hai người vốn vẹn. Nhưng nếu Tây Tạng quá hoang vu vắng cây xanh thì thiên nhiên của Phần Lan cho ta một cảm giác phì nhiêu và giàu mạnh.

Đến một nơi thuộc phía Bắc của Phần Lan ta sẽ gặp một khu vực mà họ gọi là Lapland. Vùng miền Bắc cực lạnh và cách ly đô thị này cũng là nơi mà chính người Phần Lan cũng bị mê hoặc. Nhiều gia đình Phần Lan có một căn nhà nghỉ tại đây, nơi đó họ rút về trong mùa hè để đi câu cá, mùa đông để đi tắm hơi Sauna và để trượt băng băng xe tuần lộc. Tuần lộc là loại nai chỉ sống trong những vùng cực lạnh như tại Lapland.

Người Phần Lan cũng như người Thụy Điển, Na Uy, họ có một mối liên hệ đặc biệt với thiên nhiên, thiên nhiên là khía cạnh tự nhiên của đời sống họ. Ngoài ra, sống trong lãnh thổ nước Bắc Âu đó còn có một sắc tộc nữa mà người nước ngoài hầu như không ai biết đến. Số lượng dân cư của bộ tộc này chừng 100 đến 150 ngàn người. Họ không hề có quốc gia, họ cũng chưa bao giờ đòi hỏi có một quốc gia riêng. Đó là sắc tộc Sami.

Dân Sami còn quý trọng thiên nhiên hơn nữa. Đối với họ, mọi sinh vật, dù là người hay thú đều có “thần”. Vật “vô tri” như đất đá cỏ cây cũng có “thần”, tất cả đều là con đẻ của bà mẹ thiên nhiên. Người Sami có điểm chung với một số bộ lạc ở châu Á là tin mọi hiện tượng thiên nhiên như mưa nắng sấm sét đều do năng lực có ý thức của thiên nhiên chủ động ban phát.

Xe dừng lại một điểm bên đường, quán ăn nhỏ này do người Sami làm chủ. Trước khi vào quán, khách vào xem một căn nhà đặc trưng của dân Sami. Đó là một loại nhà gỗ thô sơ, mái lợp đất cho cỏ mọc. Trồng cỏ trên mái nhà là cách chống lạnh rất tốt. Họ đốt lửa sưởi giữa nhà, trên mái là lỗ tròn cho khói thoát đi.

Chủ quán dọn món súp thịt tuần lộc. Tôi ngần ngừ, cuối cùng không ăn. Thôi, tôi không thêm một món thịt mới nữa. Loài tuần lộc rất dễ

thương, chúng sống rong trong rừng, có khi chạy lạc ra đường đi vì mất đường ẩm. Gạc nhung của chúng rất mịn, sờ tay thấy nóng. Mỗi năm gạc nhung rụng để mọc gạc lớn hơn. Loài tuần lộc lớn nhanh, sau khi sinh vài tháng chúng đã thành một con nai nhỏ cao nửa mét. Chúng là vật kéo xe của ông già Noel, những con nai nhỏ đó là niềm vui của trẻ con châu Âu.

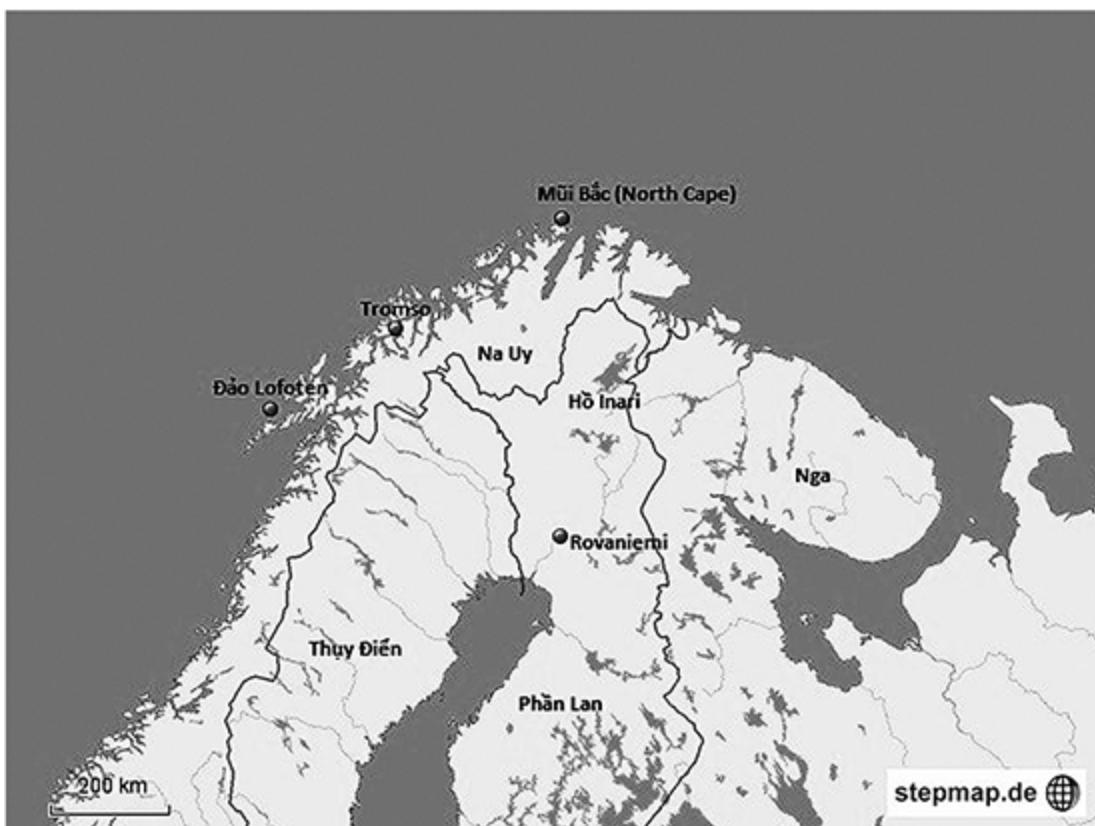
Người dân Sami làm tôi nhớ đến thổ dân *Aborigine* của Úc. Nếu người Aborigine quan niệm có một thể “dreamline” nhất định, từ đó mọi sự sinh thành thì thể đó chính là “thiên nhiên” theo nghĩa của Sami. Và nếu người Aborigine có núi thiêng Uluru thì người Sami có một chiếc hồ thiêng, hồ Irena, nằm phía Bắc của vùng Bắc cực, vùng mà có khi mặt trời không bao giờ lặn hay không bao giờ mọc trong thời gian nhất định của năm.

Tôi đi ngang Irena, hồ này lớn thứ ba trong gần hai trăm ngàn hồ của Phần Lan. Một vùng đất, nước và cây xanh mênh mông hiện ra làm khách nao lòng. Lòng khách xao xuyến vì nước quá đẹp, cây quá xanh và hồ quá yên tĩnh. Vài chiếc thuyền con nằm giữa hồ, nhìn xa tưởng như đồ chơi vì chúng quá nhỏ so với cảnh vật. Bóng người vắng ngắt trong một mùa lẽ ra người ta phải đi câu cá hay đi bơi hồ. Có, có chứ, có khách du lịch chứ. Nhưng hồ quá lớn, đất nước quá mênh mông, tất cả đều chỉ là những chấm nhỏ. Hồ Irena này có đến 3.000 hòn đảo. Đảo nằm rải rác trong nước, chúng làm hồ như thể có đường ngang néo dọc nhưng kỳ dị thay, nhìn quanh thế gian vắng ngắt như gần trăm triệu năm trước, khi chưa có loài người.

*Không gian mênh mông là phần thấy được của Tâm...*

*... cảnh vật là những mạnh lòng xao xuyến của Tâm.*

Khách tiếp tục đi. Thời tiết khi nắng khi mưa nhưng lúc nào cũng có gió trên xứ Bắc Âu này. Thời tiết không nhất thiết phải “đẹp”. Tại sao trời phải đẹp, phải chẳng chỉ con người mới muốn khô ráo? Cây cỏ cần mưa. Cũng thế cảnh vật thực ra cũng không cần phải đẹp, khách đi xa chỉ cần thấy một cái khác, khác với những điều thường nhật. Hãy ra khỏi đời sống bình thường để thấy một cái khác, nghe một cái khác. Biết một cái khác để tâm mở rộng, vì rộng khắp chính là tính chất của tâm. “Đi để mà đi chứ không phải để mà đến”, câu nói này vốn là của thi hào Đức Goethe<sup>[2]</sup>, ngày nay hầu như đã thành châm ngôn trong mọi ngôn ngữ.



Vị trí các nước Bắc Âu và Mũi Bắc

Về phía Tây thì Phần Lan giáp giới với Thụy Điển. Khách băng sông Tores, một con sông lớn của các nước Bắc Âu, để qua biên giới. Xứ Thụy Điển không còn nhiều hồ như Phần Lan nhưng cảnh quan vẫn đẹp kỳ lạ. Màu sơn đỏ đậm truyền thống trên mọi vách nhà nhắc khách nhớ đến màu áo choàng của các tăng sĩ Tây Tạng. Cũng một màu đỏ tía đó, ở đây chúng nổi trên màu sông xanh đậm của Tores, con sông sẽ cùng khách ra biển. Đến một nơi thì sông đã mở rộng mênh mông như đại hồ, như biển lớn, sông hay biển hay hồ hầu như không còn phân biệt.

Xe hướng về phía Na Uy, về bờ biển Đại Tây Dương. Trên đường đi thỉnh thoảng những tháp bằng đá hiện ra. Đó là những nơi mà người đi đường lấy đá chồng lên từng tháp nhỏ. Nói là “tháp” nhưng nó chỉ cao khoảng nửa mét. Những chiếc tháp đó được chất lên theo truyền thống để đánh dấu đường đi. Người đi trước muốn xác định cho người đi sau, ngõ này đúng hướng. Tháp cũng được xây trên những đỉnh đồi, nhắc khách đây là điểm đẹp nhất, hãy dừng chân ngắm cảnh. Tháp nói lên lòng liên đới với bạn đồng hành vô danh, kẻ nối gót mình, dù không biết mấy tháng hay mấy năm sau. Vì những ai đã đi đều biết đi là mở rộng tâm, là thu nhận, là buông xả, là gia nhập vào một đoàn người. Những ai đã đi đều có một lời nhắn gửi với người đi sau. Tháp là biểu tượng tình cảm đó.

Tôi đã biết tháp đá bên đường vốn là nơi đánh dấu đường đi, lúc đến Tây Tạng hơn chục năm trước. Tại đó đường quá hẻo lánh, mọi lữ khách đều là bạn. Không có bạn thì người ta dùng đá để nhắn gửi và chúc lành. Vì thế mà tháp đá là truyền thống của các đường xuyên núi tại Hy Mã Lạp Sơn. Tôi đâu ngờ rằng tại các nước Bắc Âu xa xôi cũng có truyền thống xây dựng tháp đá. Hướng dẫn viên Bắc Âu cho biết thêm, ở Nam Mỹ trên những con đường hẻo lánh cũng có những tháp đá này.

Những con đường hẻo lánh cần tháp đá cho người đi sau, để chỉ đường, để khách yên tâm, để chúc lành cho những ai chịu cất bước. Trong tâm, vốn mâu thuẫn và “hẻo lánh”, cũng có những bảng chỉ đường. Đó là những lời kinh bất chợt hiện lên trong tâm hành giả, đó cũng là những tháp đá ven đường.

*Tâm không có trong ngoài, tư tưởng nỗi lên trong tâm không của ai cả, vì không có ai cả.*

Tôi nhớ đến Tây Tạng. Tôi còn sẽ leo bộ lên một ngọn đèo tại Tây Tạng, tên đèo là Dolma-La. Trên đó hẳn sẽ có một tháp đá. Tháp đá đó sẽ là tháp thiêng liêng nhất tôi từng đến vì nơi đây đã có nhiều bậc đạo sư đi trước và chúc lành cho người đi sau. Tháp đá đó hẳn là tháp cao nhất tôi từng đến, là điểm cao nhất tôi từng vượt qua và có lẽ đời tôi sẽ không lên cao hơn điểm đó. Nó có một độ cao 5.660m và nhiều người đã bỏ mình tại đó vì kiệt sức. Nhưng thôi, đó là chuyện tương lai.

Khách tiếp tục đi về phía biển, dọc theo bờ Tây của miền Bắc Na Uy. Nơi đây biển và núi liền nhau. Địa hình kỳ dị của thiên nhiên tại đây tạo nên những khe biển đâm vào núi như những vết cắt khổng lồ. Những vết cắt do biển xé núi như thế được gọi là Fjord. Có những Fjord dài đến 200km tính từ bờ biển. Có những Fjord rất rộng, có cái rất hẹp, nhưng tất cả đều mang một dòng nước trong xanh không gợn sóng. Tổng thể những Fjord tạo thành một bờ biển vô song của Na Uy. Được đi tàu hay đi xe xuyên qua cảnh quan đó là một kỳ thú.

Không ai có thể ngắm tất cả các Fjord vì chúng nằm trên một chiều dài dọc biển cỡ 2.000km. Nếu ai có thì giờ và đủ phương tiện, người đó có thể đi tàu dọc biển Nam Bắc. Chuyến đi kéo dài khoảng 12 ngày, mỗi ngày cập bến một đô thị nhỏ và ngắm tất cả những Fjord nổi tiếng nhất.

Khách đi bằng xe hơi, ngắm Fjord từ trên bờ. Từ trên đất liền, khi sát biển, khi từ núi cao, khách có thể ngắm nhìn toàn thể đất trời Na Uy trong một cảnh quan vô song của núi, biển và hồ. Khách lấy xe đi hết một chuỗi đảo mệnh danh là Lofoten mà nghĩa của nó là “chân chồn”. Quả thực, chuỗi đảo này nhìn cong cong như chân một con chồn. Trên đảo là một chuỗi núi, đỉnh cao từ 900m đến 1.400m, dưới biển là những Fjord và nối tất cả là những con đường uốn lượn. Con đường này vượt qua vô số cầu, khi trên cao, khi chui qua hầm nằm dưới đáy biển để tạo nên một chuyến đi có một không hai.



*Tháp đá bên đường tại Bắc Âu*

Thỉnh thoảng khách dừng chân xuống nước. Khách nếm thử nước biển. Lạ thay nước không mặn. Thì ra nước ngọt từ thác núi đổ xuống, hòa với nước biển đã vào quá sâu trong đất liền, đã bị bao nhiêu sông suối pha trộn, nước đã mất đi một phần vị mặn.

Cảnh quan tuyệt diệu này không có bút mực nào tả xiết. Đây là con đường đi đẹp nhất, say đắm nhất mà tôi từng đi qua. Nếu trên trái đất này có một cái mà người ta gọi là “thiên đường” thì con đường này chính là nó. Đến chốn này không khó lắng. Khách chỉ cần lấy máy bay đến Tromso, thành phố lớn cực Bắc của Na Uy, rồi từ đó lấy xe đi Svolvær, thủ phủ của những hòn đảo Lofoten. Con đường 425km sẽ để lại một ấn tượng vô song.

Con đường sẽ là đích đến. Mục đích không phải là Tromso, chẳng phải Svolvær. Khách sẽ biết bao xao xuyến trước cảnh vật. Sau một khúc quanh là một bức tranh khác hiện ra. Thỉnh thoảng khách sẽ thấy tháp đá bên đường. Chúng chúc lành cho khách trên đoạn đường lữ thứ của mình. Chúng chỉ đường và làm khách yên tâm mình đi đúng hướng. Chúng cho khách biết trước mình và sau mình sẽ còn người đi trên đoạn đường này nữa.

Những tháp đá bên đường! Chúng là những lời chúc thầm lặng, những bảng chỉ đường trung thành, kiên trì trong mưa gió, chúng là những lời cổ vũ, hãy tinh tấn. Chúng nối kết những ai trên cùng đường đi. Thế nhưng cũng có những người, họ học thuộc lòng lời của thánh nhân nhưng không chịu “đi”, họ cũng được ví như người đến ngồi bên tháp đá và nghĩ mình sẽ đến đích. Tháp đá chỉ có ý nghĩa khi ta đến, nhìn thấy và đi tiếp.

Vì Tâm chỉ được khám phá qua sự vận hành của nó cho nên đi vào thiên nhiên là bước đầu để biết Tâm mình. Khi vào thiên nhiên, biết nhìn và biết lắng nghe, khách sẽ nhận ra một điều kỳ lạ. Cảnh đẹp trong thiên nhiên chính là sự hòa điệu của Tâm và đường đi chính là dòng chảy của nó. Và những tháp đá bên đường? Chúng là lòng xác tín trên đường xa.

---

**[1]** Phim được sản xuất năm 1965. Một số đoạn phim khác được quay tại Tây Ban Nha và Canada.

**[2]** "Man reist nicht um anzukommen, sondern um zu reisen". Johann Wolfgang von Goethe (1749-1832).

## PHẦN 2



# GIẤC MƠ NGÂN SƠN

Tại nơi đó, nơi cao tạo trực của thế giới,  
ngọn núi đây uy lực vươn lên: Ngọn núi tuyệt Kailash rực rỡ, sáng chói.

(Trích trong *Tấm gương pha lê*,

Drikung Rinpoche đời thứ 34)

# Hạt giống nẩy mầm

Khoảng tháng 9 năm 2009, chúng tôi bốn người ngồi chung nhau dưới bóng của tháp Đại Bồ Đề tại Bodh Gaya, Ấn Độ. Buổi trưa trời nóng gay gắt. Bên kia chân tháp chính là cây Bồ đề thiêng liêng, lúc nào cũng rất nhiều khách đến chiêm bái và cầu nguyện. Dưới chân cây Bồ đề có một phiến đá dày do vua A Dục cho đặt để ghi dấu chấn Phật thành đạo. Phía bên này trống trải, ít người và buổi chiều mát hơn.

Bốn người gồm có Toàn, một người bạn trẻ, giám đốc một công ty chuyên du lịch hành hương. Vinh, người bạn đời, người cùng đi với tôi suốt cuộc đời, kể cả cuộc đời lảng du ngày rỗng tháng dài của tôi. Ngoài ba người, hôm đó có thêm sư cô Huệ Tín, một sư cô trẻ đang tu học tại Ấn Độ. Chúng tôi bàn chuyện hành hương đất Phật, rồi bỗng nhiên quyết định hãy tổ chức đi đánh lễ ngọn núi thiêng Ngân Sơn (Kailash) tại Tây Tạng. Cả bốn người chia tay nhau hôm đó với lòng hào hứng và cảm kích. Chúng tôi nhắc nhở nhau “hãy cầu nguyện”. Chúng tôi biết đi Ngân Sơn là một thử thách khủng khiếp, nếu không đủ ân phước thì không thể đến được.

Nhưng tại sao ngọn núi này, được xem là đỉnh Tu Di trên địa cầu, có tên là Kailash, lại gọi là Ngân Sơn? Hãy đọc lại một đoạn trong *A Ti Đạt Ma luận*<sup>[1]</sup>: “Núi Tu Di Sơn Vương nầy gồm Đông Tây Nam Bắc đều có bốn phía. Phía Đông được tạo nên bằng vàng ròng; phía Tây toàn bằng bạch ngà; phía Bắc toàn bằng lưu ly; phía Nam toàn bằng pha lê. Ở mỗi bên như thế đều có những vật báu bao bọc”.

Theo quan niệm cổ về vũ trụ của Ấn Độ, núi Tu Di là trung tâm của Dục giới, trong đó cõi người của chúng ta là một phần tại phía Nam, “Nam Thiệm bộ châu”. Trong vũ trụ quan này, “chất liệu” tạo thành thế giới gồm bốn thứ cơ bản, đó là vàng ròng, bạch ngan, lưu ly và pha lê. Ta cũng bắt gặp bốn báu chất này trong kinh A Di Đà khi kinh miêu tả cõi giới Tịnh Độ “Tứ biên giai đạo, kim ngan, lưu ly, pha lê hiệp thành”.

Dù vàng bạc hay lưu ly pha lê có dạng vật chất nhưng ở đây ta cần hiểu tính chất của chúng ám chỉ những đặc tính của Tâm. Tâm được xem là có hai đặc trưng chính, đó là có khả năng chiếu rọi và trong suốt, phi tính chất. Vàng ròng và bạch ngan được người xưa sử dụng để biểu thị tính chất *chiếu rọi*. Lưu ly và pha lê cũng được biết từ thời xưa, thể tính của chúng là *trong suốt*, tượng trưng cho Tính Không. Lưu ly cũng là một danh hiệu của Phật Dược Sư, người cứu độ chúng sinh bằng thuốc men, được tháo. Tương truyền thân của Ngài được tạo thành bằng “ngọc lưu ly”, thuốc men chạy đến đâu được Ngài quan sát rõ ràng đến đó.

Ngày nay pha lê (crystal) thực ra chỉ là một món hàng công nghiệp bình thường, ai cũng có thể mua sắm để làm vật trang trí. Lưu ly, được phương Tây dịch là Beryl<sup>[2]</sup>, là một loại tinh thể trong suốt, ngày nay được dùng để chế tạo các món trang sức. Cả hai, lưu ly và pha lê tuy không đắt tiền và khó kiếm như vàng bạc nhưng chúng biểu tượng cho đặc trưng siêu việt phi tính chất của Tâm.

*Kelasa* là tiếng Sanskrit, có nghĩa “pha lê”. Từ Kelasa đã sinh ra chữ Kailasa và núi Kailash<sup>[3]</sup>. Do đó Kailash có nghĩa là “núi pha lê”, ngọn núi mang danh tính của một trong bốn báu vật của núi Tu Di. Người Tây Tạng mệnh danh ngọn núi này là *Gangs Rinpoche*, có nghĩa “bảo vật trong núi tuyệt”. Một danh tính khác là *Tise*, có nghĩa “đầu nguồn

sông”<sup>[4]</sup> trong tiếng Tây Tạng cổ. Trung Quốc gọi Kailash trong dạng dịch âm là “Đỉnh Võng Nhân Ba Tề” hay “Nhân Ba ThiẾt”.

Khi tìm một từ tiếng Việt thích hợp cho ngọn Kailash thì *Bạch ngân*, một trong bốn báu vật của Tu Di, bỗng hiện lên trong tôi vô cùng rõ nét. Bạch ngân chính là màu bạc trắng xóa của đỉnh núi tuyẾt, sáng lòa dưới mặt trời rực rỡ. Trong chúng ta có lẽ nhiều người đã thấy vàng ròng nhưng chưa mấy ai thấy Bạch ngân (bạc ròng), một thứ kim loại cũng gây ấn tượng mạnh, nhất là dưới ánh sáng. Thế nên trong Việt ngữ ngọn núi này có thể được gọi là Bạch Ngân Sơn hay nói gọn là Ngân Sơn.

Ngân Sơn vốn là giấc mơ của tôi từ hơn mươi năm trước. Từ ngày biên dịch cuốn *Con đường mây trắng* của Lama Govinda<sup>[5]</sup>, tôi vẫn vương vấn tự hỏi đời mình sao chưa đến được Ngân Sơn. Thế nhưng cứ mỗi lần có ý nghĩ đó, tôi lại nhớ đến thủ đô Lhasa của Tây Tạng mà tôi từng một lần thăm viếng cách đây trên mươi năm. Và vì thế tôi lại bỏ ý định.

Lhasa để lại cho tôi một ấn tượng quá nhọc nhằn gian khổ. Tại Lhasa tôi biết thế nào là “Hội chứng độ cao”. Tôi thuộc loại người nhạy cảm khi lên núi cao. Đó là hiện tượng của thân tâm khi ở trong không khí quá loãng. Trên một độ cao khoảng trên 2.500m, không khí bắt đầu loãng, dưỡng khí không đủ để nuôi cơ thể. Thân thể phải hít thở nhiều hơn để có đủ lượng dưỡng khí cung cấp cho hoạt động của thân. Nghe qua, nhiều người cho là không có gì đáng băn khoăn.

Nói một cách chính xác, trên độ cao 500m, không khí chỉ còn 95% áp suất. Với độ cao 3.600m của Lhasa, áp suất không khí còn chừng 64%. Với lượng dưỡng khí ít ỏi như thế, tim và phổi vốn điều hòa trong

trường hợp bình thường nay sẽ hoạt động không ăn khớp với nhau. Tại Lhasa, tôi chỉ cần leo vài bước cầu thang là trái tim nặng trĩu. Ngay cả lúc nằm nghỉ trên giường, tưởng chừng như thân đã được nghỉ ngơi, bỗng nhiên hơi thở trở nên gấp rút như đang chạy đua.

Nhiều người lên đến độ cao này dễ bị chảy máu mũi. Lý do là các mao quản trong mũi bị vỡ vì áp lực bên ngoài nhỏ hơn so với bên trong. Lần đến Lhasa tôi không bị chảy máu nhưng môi rất tím và mặt bành ra vì hiệu ứng áp suất đó. Tệ hại nhất là chứng mất ngủ, một điều mà ai cũng phải chịu đựng khi lên độ cao. Chứng mất ngủ là hội chứng đáng sợ nhất trên cao nguyên Tây Tạng. Mất giấc ngủ cùng với bộ phận tim mạch đang rã rời làm chúng ta hoàn toàn mất khí lực. Khi lên đến nơi, có nhiều người chịu không nổi đã bỏ ngay Lhasa đi xuống đồng bằng, nói gì đến các cuộc tham quan vốn cũng rất đòi hỏi thể lực và sự tỉnh táo.

Mười năm trước tôi cố gắng không bỏ cuộc để theo các chương trình tham quan và từng lên đến một độ cao 5.010m. Tại ngọn đèo Kampa-La trên đường đi Gyantse, tôi xuống xe, dò từng bước trên thảo nguyên, chân tránh phân trâu, tay tìm một viên đá kỷ niệm. Vinh ngồi lại trên xe, không thể nhấc bước. Tôi tự nhủ đó là điểm cao nhất trong đời viễn du và cũng là lần cuối mình lên Tây Tạng.

Do đó tôi không nghĩ mình dám đi Ngân Sơn đảnh lễ. Vì đảnh lễ Ngân Sơn đồng nghĩa với việc đầu tiên là phải đến chân núi Ngân Sơn, đến một thị trấn mang tên Darchen với độ cao 4.670m. Tại đây áp suất không khí chỉ còn chừng 55%. Thế nhưng đó chỉ là phần sơ khởi. Phần chính của cuộc chiêm bái là khách sẽ đi bộ ba ngày xung quanh núi với một hành trình dài chừng 52km. Chuyến đi hành cước quanh núi để đảnh lễ đó được gọi là *Kora*. Trên khoảng đường đó khách hành hương phải leo

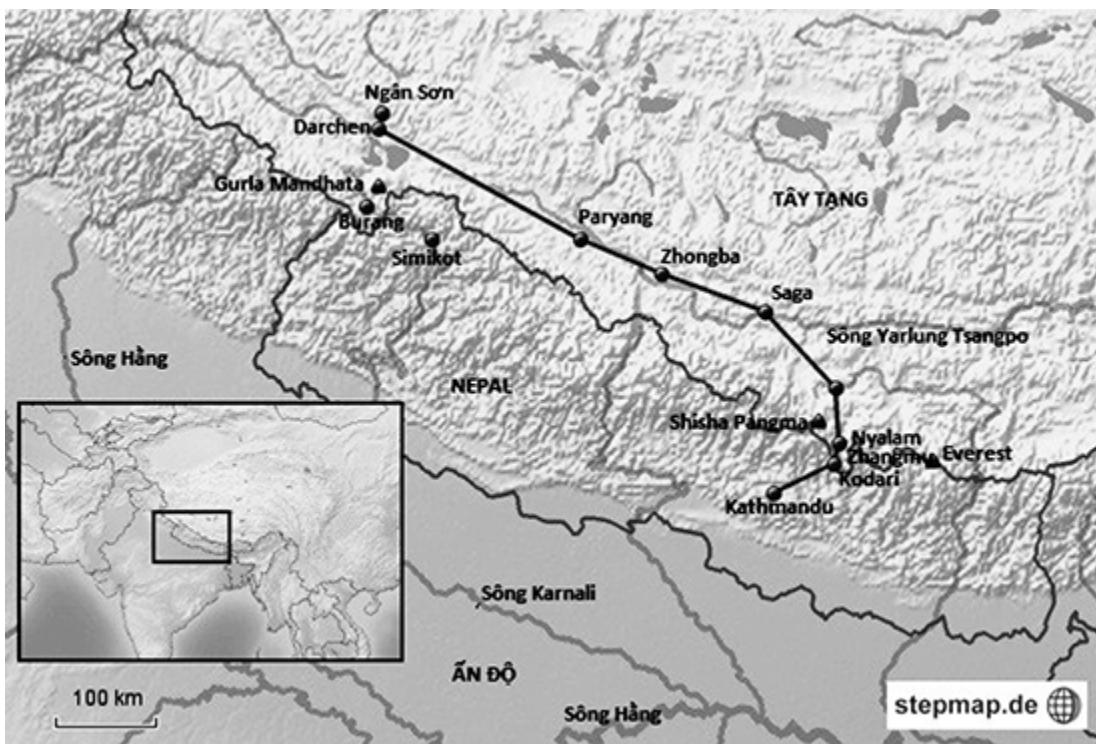
bộ nhiều đèo, mà đèo cao nhất là Dolma-La với độ cao 5.660m. Độ cao này chỉ cung cấp cho khách khoảng 50% dưỡng khí so với thông thường.

Đoạn đường gian khổ sẽ chào đón khách là, trước khi đến Darchen nằm về phía Tây Tây Tạng, khách hành hương phải đi xe một đoạn rất dài trên cao nguyên, bị suy yếu vì hội chứng độ cao, phải trải qua cả tuần mất ngủ, phải chịu một cái lạnh cao nguyên và ăn uống thất thường. Sức khỏe của khách sẽ suy kiệt, lấy đâu sức lực để đi một đoạn đường núi mạn ngược với thử thách ghê gớm như thế.

Thế nhưng lần đó, tháng 9/2009, bên cạnh tháp Đại Bồ Đề, chúng tôi quyết định đi Ngân Sơn. Đến nay tôi vẫn không hiểu vì sao mình dám có quyết định đó.

Vài ngày sau khi thăm Bồ Đề đạo tràng chúng tôi đi Lâm-tì-ni thăm nơi Phật đản sinh. Tại đó, trong một ngôi chùa tôi gặp sư cô trẻ tên là Minh Hiệp. Đường như hết sức tình cờ, cô Minh Hiệp kể đã đi hành lễ Ngân Sơn. Cô kể, khi gần lên đến đèo Dolma-La thì cô kiệt sức. Khi đó cô lặng lòng cầu nguyện, thành tâm chấp nhận cái chết nếu đã đến lúc, nhưng nếu không thì Ngài Quán Thế Âm hãy giúp cô. Vừa nghĩ đến đó thì từ đâu bỗng xuất hiện một tu sĩ Tây Tạng dắt cô đi như bay qua đèo. Khi nhìn lại, cô nhớ đã gặp vị tu sĩ này lúc làm thủ tục nhập cảnh Tây Tạng, ông đứng sau cô và nói nhỏ với cô, “cô là người may mắn”.

Tôi nhìn cô nghe câu chuyện, nghĩ cô là người tu hành chắc không thể vong ngữ. Còn cô cũng nhìn tôi, đột nhiên chúc tôi đi Ngân Sơn thành tựu. Tôi mới quyết định đi Ngân Sơn vài ngày trước, làm sao cô biết được? Tôi giữ im lặng, lòng lấy làm kỳ. Cô còn tặng tôi một tấm hình Ngân Sơn nhỏ dài, chụp theo lối ống kính mở rộng, thấy được toàn cảnh Ngân Sơn.



Vị trí của Kathmandu và đường đi Ngan Son

Bốn người chúng tôi quyết định hè 2010 sẽ lên đường. Còn 9 tháng nữa, tôi tự nhủ, chúng tôi sẽ tổ chức kịp thời. Vài tháng sau tại Việt Nam, tôi gặp lại cô Huệ Tín. Trong lần gặp này, có mặt thêm hai bạn mới, Ngọc Anh và Tuấn.

Khoảng tháng 3/2010, tôi báo cho Toàn năm nay không tổ chức kịp, phải dời qua hè 2011. Nếu đi thì nhất định phải đi trong tháng 7 hay tháng 8 vì chỉ hai tháng hè đó trời trên kia mới đỡ lạnh. Toàn đồng ý dời qua hè 2011, đòi tôi phải làm “trưởng đoàn”. Không cách nào khác tôi nhận lời. Trách nhiệm của tôi là liên hệ và tìm chọn hai công ty tại Nepal để so sánh. Tôi báo cho họ đoàn Việt Nam sẽ có khoảng chừng 12 người tham dự. Đó là một con số khá lớn, nếu ta nhớ rằng, đi Ngan Son là một

chuyến phiêu lưu, số người càng cao, xác suất xảy ra sự cố càng lớn. Thế nhưng trong tôi âm thầm có một ý tưởng kỳ lạ, muốn nhiều người đi, đã tổ chức thì phải giúp cho những ai có đủ điều kiện có thể tham dự.

Mồng 6 Tết Tân Mão 2011 chúng tôi họp đoàn lần đầu. Ngọc Anh vắng mặt nhưng nhẫn lại, “giá nào cũng đi”. Trong tôi có tâm trạng mênh mông, vừa mong có nhiều người được lợi lạc, vừa mong ít người tham gia để chuyến hành hương đầy thử thách này dễ thành tựu. Cuối cùng tôi để mặc cho cuộc đồi tự sắp xếp.

Trong cuộc họp, tôi thông báo: “Chuyến đi sẽ bắt đầu từ Việt Nam, đến thủ đô Kathmandu của Nepal. Từ Kathmandu xe sẽ vượt núi Hy Mã đến Nyalam của Trung Quốc. Từ Nyalam với độ cao 3.730m, đoàn sẽ đi xe jeep dã ngoại hướng về phía Tây, ngày đi đêm nghỉ. Sau vài ngày rong ruổi trên cao nguyên với độ cao tối thiểu 4.600m, đoàn sẽ đến hồ thiêng Manasarovar và chân núi Ngân Sơn. Tại chân núi, thị trấn Darchen, đoàn sẽ nghỉ một đêm và sau đó sẽ bắt đầu ba ngày đi bộ đánh lě xung quanh Ngân Sơn. Đường đi bộ dài 52km, ngủ lều hai đêm ngoài trời. Về lại Darchen, đoàn sẽ trở về Kathmandu đúng như lộ trình lúc ra đi”.

“Tất cả kéo dài 15 ngày, chịu độ cao, chịu lạnh, chịu mọi bất trắc về thời tiết, sức khỏe và chịu rủi ro do chủ trương chính trị của Trung Quốc. Nói thêm, mười ngày không được tắm”. “Ai sẽ dám đi?”, cả nhóm nhìn nhau mỉm cười.

Theo chương trình, đoàn sẽ khởi hành ngày 7/8/2011 tại Saigon. Đến hồ thiêng đúng vào ngày trăng tròn Vu Lan. Tôi nghe lòng mọi người rạo rực. Trăng sáng sẽ soi trên hồ thiêng Manasarovar khi chúng tôi đến ư? Nói chuyện sơ qua, tôi biết mọi người đã đọc về Ngân Sơn và chiếc hồ huyền diệu này trước khi đến họp. Đúng thôi, tất cả những ai chịu đến

hợp hôm nay đều là những con người khác lạ. Họ có một niềm tin nơi sự kỳ diệu của thiên nhiên, nơi một thực tại nằm sau những gì ta thấy biết và sự vận hành trong vũ trụ mà ta gọi là “pháp”.

Chúng tôi hỏi nhau, ai có hy vọng sẽ đi 50%, 80%... Chưa ai sẽ dám chắc 100%, có lẽ chỉ có Ngọc Anh và chúng tôi. Trong nhóm xuất hiện một nhân vật nữ mà về sau trở thành người quản lý tài chánh cho đoàn, Bích Hà.

Lại một nhân vật nữ đến với đoàn, Lê Cát Trọng Lý, một nghệ sĩ âm nhạc trẻ. Đặc biệt nhất là đoàn có sự góp mặt của Trịnh Thanh Cường, một người đã từng đi Kora hai lần trong những năm qua. Cường là người duy nhất trong đoàn có kinh nghiệm với Ngân Sơn, lại là một nhà hướng dẫn du lịch tâm linh có kiến thức uyên bác và trình độ tu học đáng quý. Trong lần họp đoàn cuối cùng lại có thêm một vị sư tham gia, đó là thầy Viên Định. Thầy đang tu học tại Kathmandu và sẽ đóng một vai trò quan trọng trên đường hành hương.

“Núi chọn người chứ không phải người chọn núi”. Đó là điều chúng tôi đã nghe qua. Ngân Sơn không phải chỗ để ai muốn đến là đến. Về phía mình, rõ là tất cả tham dự vì lòng kính mộ một vùng đất thiêng liêng của địa cầu, tất cả sẽ xả thân, chấp nhận gian nguy vì muốn đến gần với một năng lực mà thực ra chúng tôi chỉ mới tin chứ chưa biết rõ thực sự.

Cuối cùng con số thành viên vọt lên đến 22, trong đó có 9 bạn nữ. Trẻ nhất là một bạn sinh viên du học tại Mỹ tuổi chưa đầy 20. Niên trưởng là một vị võ sư tuổi đã 71. Chúng tôi xem nhau như trong một gia đình, hy vọng sẽ đúng như tinh thần mà Govinda đã viết cách đây nửa thế kỷ: “Ai đã đến Ngân Sơn, đã đi trọn một vòng Kora, người đó đã sống lại một

cuộc đời mới và cùng nhau nằm trong một gia đình với tất cả những người đi trước và đi sau”.

“Một tập hợp xuất hiện khi đầy đủ nhân duyên”<sup>[6]</sup>. Thế nhưng trong những ngày chuẩn bị lên đường, làm sao ai biết được “tập hợp” đó sẽ trải nghiệm được gì? Nhất là trong một chuyến đi hàm chứa vô số loại rủi ro khác nhau, từ những bất thường về việc nhập cảnh Tây Tạng, đến thời tiết, ăn uống, cùng những hiểm nghèo trên đường đi xe và đi bộ.

Về phía tôi, dù là trưởng đoàn, tôi chưa bao giờ nghĩ mình sẽ từ chối ai xin gia nhập. Tôi thấy mình không có quyền đó vì nghĩ rằng đi đánh lě Ngân Sơn là một hành động chỉ xảy ra khi hội đủ nhân duyên nhiều đời. Có lúc tôi tự hỏi, mình sẽ xử sự thế nào nếu có ai chưa đủ điều kiện nhưng muốn tham gia. Quả thực đã có người như vậy hỏi thăm xin đi nhưng khi tôi chân chừ chưa biết trả lời sao thì người đó đã tự rút.

Sự tham dự mỗi một trong 22 người của chuyến đi là sự vận hành của nghiệp lực, không hề có tính ngẫu nhiên. Điều hiển nhiên là tất cả sẽ không trọn tru, không suôn sẻ khi những con người đó sinh hoạt chung với nhau trong suốt 15 ngày, đi cùng xe, ngồi cùng bàn, cùng thảo luận từng vấn đề, cùng quyết định từng vụ việc. Sẽ có cảm khái, hạnh phúc và ân sủng nhưng cũng sẽ có áp lực, cọ xát, bất đồng xảy ra trên một độ cao chóng làm con người ta nhọc mệt và đuối sức. Thực tế, đó sẽ là những bài học, là một “khóa nhập thất” cho tất cả chúng tôi.

Sau khi đối tác Nepal bắt đầu chuyến danh sách tham dự viên cho chính quyền Lhasa để xin chiếu khán và thông hành tập thể, tôi tuyên bố “khóa sổ” với 22 thành viên. Sau đó tôi còn nhận thư của ba người nữa xin tham gia. Tôi từ chối và đó là lần đầu tôi nói “không”.

Công ty đối tác tại Nepal của chúng tôi xem ra vui mừng khi thấy con số cao hơn hẳn họ dự kiến. Còn tôi thì ngược lại, thầm nghĩ nếu chỉ một người duy nhất đau ốm hay lâm nạn thì đoàn sẽ gặp khó khăn chung. Và xác suất lâm nạn của một đoàn người chưa hề có kinh nghiệm trên núi cao như chúng tôi thật là to lớn.

Điều không ai ngờ là xác suất “lâm nạn” về chính trị tại Tây Tạng lại đến trước tất cả mọi thứ. Đầu tháng 6, hai tháng trước khi lên đường, chúng tôi được tin Trung Quốc đóng cửa biên giới Tây Tạng. Họ không bao giờ nêu lý do về mọi quyết định xuất nhập cảnh, đó là cách làm quen thuộc của “siêu cường” này. Đối tác trấn an chúng tôi, cho hay đầu tháng 8 sẽ mở cửa lại mà dự định chúng tôi sẽ nhập biên giới Tây Tạng vào ngày 10/8 nên sẽ không trở ngại gì.

Trong nội bộ đoàn, chúng tôi trao đổi nếu Trung Quốc vẫn đóng cửa biên giới Tây Tạng thì đoàn sẽ làm gì tại Nepal. Hai năm qua, tôi mơ về Ngân Sơn, tôi không có một kế hoạch thay thế và cũng không hề muốn thay. Trước mắt, tôi đi Nepal là để đi Tây Tạng chứ không muốn gì khác.

Tôi còn một mối lo khác. Giả thử Trung Quốc cho giấy tờ vào Tây Tạng vào đầu tháng 8, nhưng khi đoàn đến nơi, nếu vì một mâu thuẫn nào đó giữa Việt Nam – Trung Quốc, họ không cho nhập cảnh thì sao. Thế nhưng trong tận tâm, một tiếng nói thì thầm trong tôi, đoàn sẽ thực hiện viên mãn chuyến đi của mình.

Ngày 3/8, vài ngày trước khi đoàn lên đường, tôi nhận được thông tin của đối tác kèm theo một văn bản có đóng dấu đỏ. Đoàn chúng tôi 22 người được Trung Quốc cấp chiếu khán và giấy thông hành nhập Tây Tạng. Đi cùng với đoàn là 5 người Nepali theo phục vụ nấu ăn, chuyên chở và dịch vụ cho đoàn. Trở ngại đầu tiên đã được giải quyết.

Hai chúng tôi bay từ Đức đi Dubai rồi đi Kathmandu. Nhóm trong nước bay từ Saigon và Hà Nội đi Bangkok. Họ gặp nhau tại sân bay, nghỉ một đêm tại Bangkok rồi lấy máy bay đi Kathmandu. Chúng tôi sẽ đến Kathmandu ngày 7/8. Khuynh hôm đó tôi sẽ ra sân bay đón Trọng Lý một mình đến trước từ Hồng Kông. Ngày hôm sau, đại phái đoàn từ Việt Nam sẽ đến thủ đô Nepal và chuyến hành hương sẽ bắt đầu vào ngày 8/8/2011.

---

[1] Trích Luận A Tì Đạt Ma, quyển thứ hai, phẩm thứ tám "Thiên Trụ Xứ", Thích Như Diển dịch.

[2] Xem thêm về Beryl tại <http://en.wikipedia.org/wiki/Beryl>.

[3] Có khi được viết là Kailas.

[4] Xem chương "Bốn con sông".

[5] Phương Nam Book, 2015.

[6] Lời Đức Phật.

# Bốn con sông

Máy bay cất cánh được vài phút thì phía dưới đã là một vùng biển xanh ngắt. Đúng thoi, máy bay xuất phát từ Dubai mà Dubai chỉ là một rẽo đất nằm trên vịnh Oman. Dưới máy bay, bên trái là nước Ba Tư huyền bí, ngày nay gọi là Iran, mà tôi chưa một lần hân hạnh được đến, bên phải là nước của các tiểu vương quốc Ả Rập mà tiếng Anh viết tắt là UAE (United Arab Emirates)<sup>[1]</sup>.

UAE mới được lập quốc năm 1971, cách đây mới 40 năm. Nơi chót định của UAE là một miếng đất nhỏ, thuộc chủ quyền của nước Oman, nằm lạc loài trong địa phận UAE. Có lẽ từ lịch sử để lại, có nhiều làng mạc với vài nóc nhà của Oman lại nằm lọt thỏm trong địa phận của UAE. Có lần tôi lái xe tại Dubai nhưng bị lạc vào địa phận của Oman lúc nào không hay. Khi phát hiện ra, tôi vội quay trở lại thì thấy lính bồng súng canh gác biên giới. Họ hỏi giấy má, tôi thú thật đi lạc. Những vùng đất lạc loài này thường là đầu mối tranh chấp về lãnh thổ tại nhiều nơi trên thế giới, nhưng tại giữa hai xứ Trung Đông này lại không xảy ra, đó hẳn là một điều vô cùng đáng ghi nhận.

Bên mặt máy bay sẽ là thành phố Muscat, thủ đô Oman. Đó là một thành phố Hồi giáo vô cùng xinh đẹp nằm trên bờ biển. Tôi đã được đi trong những con đường xanh tươi, được săn sóc chu đáo, mới nhìn tưởng chừng như những nơi đẹp nhất tại Áo. Nhà vua Oman có danh hiệu là Sultan và vương quốc của ông có tên chính thức là Sultanate of Oman. Dinh thự của ông cũng nằm ngay trong phố Muscat, là một khu đất sát

biển, tuy sang trọng và có người canh gác nhưng không gây một ấn tượng cách biệt với người dân.

Máy bay đi thẳng về hướng Đông. Hành trình bay trên màn hình vẽ một đường ngang thẳng băng từ Dubai đi Kathmandu. Hàng máy bay tôi đang đi chỉ là loại hàng không giá rẻ nhưng may thay, không những đây là loại máy bay đời mới làm ta yên tâm mà trước mặt mỗi ghế ngồi còn có cả màn hình chỉ hành trình bay. Do đó ta có thể biết máy bay đang ở vị trí nào và nhờ đây là một chuyến bay ban ngày, tôi có thể quan sát mặt đất.

Chuyến đi hôm nay chỉ kéo dài bốn tiếng. Thế nhưng bốn tiếng này đối với tôi sẽ vô cùng quan trọng. Tôi sẽ bay cắt ngang ba con sông thiêng liêng. Vài ngày sau tôi sẽ đến tận bờ con sông thứ tư. Tôi sẽ được đi trọn một vòng, được tận mắt thấy bốn con sông, cui đầu trước bốn góc của một Mạn-đà-la vĩ đại, bốn nguồn của đời sống xuất phát từ vùng đất thiêng Ngân Sơn.

Nhưng thời tiết hôm nay có thuận, mây có loãng để cho tôi nhìn xuống hay không? Tôi đã xin một chỗ ngồi bên trái thân máy bay để nhìn hướng về phía Bắc, hướng về rặng núi tuyết Hy Mã Lạp Sơn.

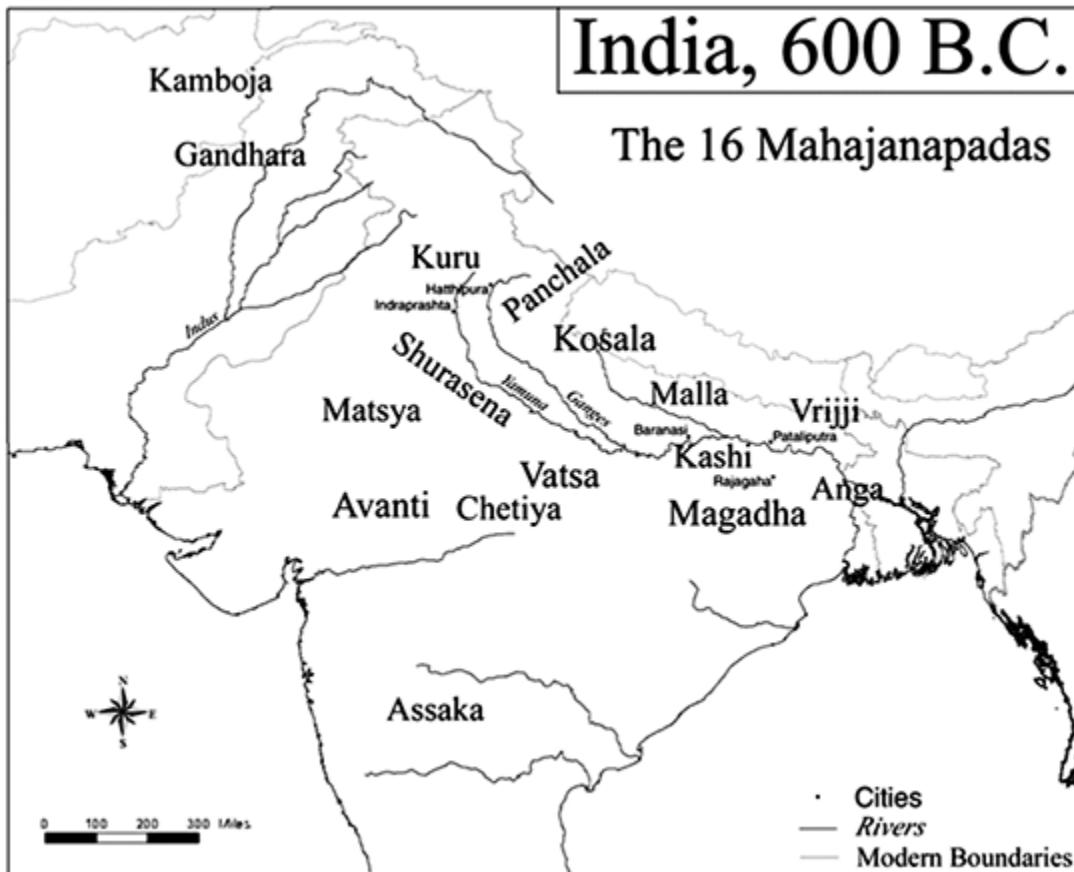
Máy bay trống trải. Hôm nay khách du lịch đi Kathmandu xem ra không đông, dù là một ngày hè. Doanh nhân đến Nepal thì hầu như không có, đây chỉ là một nước nhỏ so với Ấn Độ và Trung Quốc kế cận. Khách leo núi đến Kathmandu hẳn phải đông vì so với Trung Quốc điều kiện nhập cảnh dễ dãi hơn nhiều. Hơn thế nữa trong 14 ngọn núi cao trên 8.000m thì đã có hết 8 ngọn nằm trong địa phận Nepal hay tại biên giới Nepal – Tây Tạng. Liệu đường bay này từ Dubai với ngày hai chuyến đi Kathmandu có lợi nhuận không thì tôi không rõ, nhưng điều chắc chắn

Kathmandu cũng là đích đến của nhiều hãng hàng không khác của Trung Đông và châu Á.

Hành trình bay hiện trước mắt tôi. Năm ở phía Bắc rất xa là thành phố Urumqi, thủ phủ của Tân Cương. Tôi đã một lần đến đây, một thành phố toàn người theo Hồi giáo, cảnh quan xem giống như đâu đó tại Trung Đông. Thế nhưng nó thuộc về Trung Quốc. Ở đây ta mới thấy cái mènh mông của đất nước này. Urumqi là điểm “viễn Tây” của đoàn đi *Con đường tơ lụa* của chúng tôi cách đây vài năm [2]. Sau đó đã nổ ra bạo loạn tại Tân Cương với hàng trăm người chết. Tôi nhớ đến cô gái duyên dáng người Uyghur, hướng dẫn viên du lịch của đoàn. Mong thay cô không mệnh hệ gì.

Sau vùng biển xanh ngắt dưới ánh mặt trời mùa hè, máy bay đi vào địa phận của miền Nam Pakistan. Tôi không có nhiều duyên nợ với Pakistan. Mấy mươi năm trước tôi đã đến Karachi vì một công việc và sớm đi lại một hai ngày sau đó. Nhưng thật ra Pakistan là nơi tôi rất muốn viếng, không phải vì tò mò thăm một nước Hồi giáo đối trọng với Ấn Độ mà chủ yếu vì một địa danh nổi tiếng, Gandhara.

Gandhara là một vùng đất vô cùng kỳ lạ nằm phía Tây Bắc Pakistan, nơi có một lịch sử vô song về nghệ thuật Phật giáo. Thực ra Gandhara ngày trước từng là một vương quốc phồn vinh từ thế kỷ thứ I trước Công nguyên, kéo dài cho đến thế kỷ thứ XI. Vương quốc đó là một tiểu quốc tên gọi là Mahajanapada, trải dài từ Đông Afghanistan đến Tây Pakistan ngày nay trong thời cực thịnh của nó. Nói là “tiểu quốc” vì so với Ấn Độ mênh mông, chủ diện tích của chúng hơn hẳn các tiểu quốc của UAE ngày nay.



*Sơ đồ của các vương quốc tại Ấn Độ  
trong khoảng năm 600 trước Công nguyên. Gandhara nằm phía Tây Bắc*

Dưới triều đại của các nhà vua theo Phật giáo Kushan trong thế kỷ thứ I Công nguyên, lần đầu tiên đức Phật được tạc tượng theo dạng con người. Trước đó người ta chế tác hình tượng Phật có tính chất biểu tượng, như bánh xe pháp luân, cây Bồ đề, bảo tháp... Tại Gandhara nghệ thuật tạc tượng đức Phật là một sự trộn lẫn vô cùng thành công giữa nghệ thuật của Ấn Độ và Hy Lạp. Hình tượng Phật tóc quăn búi cao, mũi cao, áo có nhiều nếp nhăn... như các tượng hình Hy Lạp mà ai cũng biết. Cách tạc tượng này đã để lại ảnh hưởng vô cùng to lớn trong nghệ thuật Phật giáo về sau.

Gandhara là nơi là Phật giáo đại thừa nở hoa rực rỡ, nơi mà nét con người của Phật được nhấn mạnh lần đầu tiên trong lịch sử. Các nhà sư Trung Quốc như Pháp Hiển, Huyền Trang đã đến tham bái tại đây từ 15 thế kỷ trước.



*Tương Phật theo phong cách Gandhara  
Ảnh của OmMane (Internet)*

Gandhara còn là nơi vô cùng đáng tôn kính, nhất là đối với môn đồ Kim Cương thừa. Tương truyền đó là nơi sinh của Liên Hoa Sinh (Padmasambhava), trên một cái hồ mang tên là Dhanakosha, trong một đóa sen. Thời đó chưa có quốc gia Pakistan nên người ta xem Ngài là người Ấn.

Dỗi mắt nhìn về phía Bắc, tôi chỉ thấy một vùng núi non hiểm trở. Đá núi xếp thành những nếp nhăn bí ẩn, cùng một màu với cát, không một bóng cây. Dưới cánh máy bay xem ra chỉ là một vùng đất hoang vu vắng bóng sông hồ, không có người ở. Hồ Dhanakosha ở đâu, hỡi vị đại sư? Nhưng không sao, tôi biết mình còn sẽ theo chân Ngài trong những ngày tới đây.

Gandhara, vùng đất thiêng ngày xưa bấy giờ lại là nơi vô cùng bất ổn của loài người, nơi mà hễ nhắc đến các địa danh như Afghanistan, Pakistan, người ta nghĩ đến quân đội Taliban và chiến sự. Lạ thay, tính vô thường của vũ trụ. Tôi ngẩn ngơ nhìn xuống một vùng màu nâu vàng của cát sỏi và núi đá, xếp bên nhau đều đặn như có một bộ óc nào sắp đặt. Đây là chỗ của một nghệ thuật từng nở hoa và cũng là nơi mà ngày nay máu đổ không bao giờ chịu dứt.

Bỗng nhiên mặt đất mở rộng, núi non biến mất và nhường chỗ cho những mạch sông uốn lượn. Đây rồi, đây chính là nơi đổ ra biển của dòng sông nổi tiếng Indus mà vùng hạ lưu của nó trở thành nguồn sống cho cả miền Nam Pakistan.

Lần đầu tiên tôi được thấy Indus<sup>[3]</sup>, con sông “Sư tử”, phát nguồn từ phía Bắc của Mạn-đà-la Ngân Sơn-Manasarovar. Dưới kia là một vùng đất bằng phẳng, vô số nhánh sông chảy tràn lan. Ở đây đã khá gần biển. Thế nhưng tôi kịp thấy một kênh đào thẳng tắp dẫn nước đến một thị trấn gần đó mà từ trên cao ta có thể thấy những chiếc cầu tí hon. Dưới kia là loài người, những sinh vật đang sống một cuộc đời bình dị mà nguồn sống vô tận của họ chính là dòng Indus<sup>[4]</sup>. Họ có biết chăng nước đang chảy qua trước nhà họ vốn bắt nguồn từ phía Bắc của một vùng thiêng liêng, từ một vùng tâm linh đặc biệt của địa cầu, từ một nguồn Trí được mệnh danh là Bất Không Thành Tựu?

Indus, hỡi con sông thiêng. Sông núi thành hình trước mọi quốc gia hay dân tộc. Chính nhờ tên tuổi Indus hiện hữu từ xa xưa mà Ấn Độ mang danh tính India. Ngày nay dòng sông lại nằm trong địa phận Pakistan, tạo thành bình nguyên trù phú cho nước này, một nước luôn tranh chấp với Ấn Độ. Hóm hỉnh thay, lịch sử. Lịch sử là dạng xuất hiện của công nghiệp loài người mà công nghiệp cũng là sự phát triển bằng cách đa dạng hóa. Tôi nghiêng mình kính chào Indus, dòng sông đầu tiên mà tôi được thấy tận mắt ngày hôm nay.

Máy bay tiếp tục đi về hướng Đông. Nếu hành trình đúng như dự tính thì tôi sẽ thấy được dòng Sutlej.

Sutlej<sup>[5]</sup> quả nhiên hiện ra phía bên trái của thân máy bay không bao lâu sau. Hôm nay là vận may của tôi. Phi công không vì điều kiện bay mà đổi hướng, trời trong xanh cho tôi một cái nhìn trọn vẹn xuống mặt đất.

Dòng sông dưới kia chính là Sutlej, con sông chảy từ “miệng voi”, theo các tài liệu cổ là từ vật cưỡi của các vị Thiền Phật của trung tâm thế

giới Ngân Sơn. Sutlej bắt nguồn từ hồ thiêng Rakshastal, hồ mang danh “dạ xoa”, hồ của bóng tối và của ma quỷ. Không đầy hai tuần sau khi ngắm Sutlej từ trên cao, tôi sẽ đến hồ “dạ xoa”. Nhưng đó là chuyện về sau [6].

Sutlej chảy từ phía Tây của Ngân Sơn, từ nguồn Trí tuệ của một vị Thiền Phật mệnh danh là A-di-dà. Sắc đỏ của Ngài chỉ được người đời biết đến khi ráng chiếu xuất hiện cuối ngày ở phía Tây. Trí của Ngài nằm sẵn trong tâm mỗi người nhưng chỉ có một thiện nghiệp vô cùng thanh tịnh mới biết được nó.

Rồi máy bay đi vào một vùng bình nguyên bát ngát. Màu xanh cây cối nhanh chóng làm ta quên màu vàng của đất đá khô cằn. Đây chính là bình nguyên Bắc Ấn. Bên trái của tôi là các địa danh quen thuộc như Srinagar, Chandigarh, nơi tôi hơn một lần dừng chân. Chúng nằm trên reo cao, nơi mà ngày xưa Huyền Trang từ trên núi xuống đồng bằng. Đó cũng là vùng Dharamsala, trú xứ của Đạt-lai Lạt-ma, Karmapa và tăng sĩ Phật giáo Tây Tạng ngày nay. Tại bình nguyên của mạn Nam Hy Mã này, hàng triệu, hàng chục triệu dân cư Ấn Độ sinh sống trong những làng mạc thô sơ, chắc hẳn không khác gì lầm so với ngàn năm trước. Ngày nay dù Ấn Độ đang trên đường trở thành cường quốc nhưng thực ra đời sống của phần lớn dân chúng còn rất nghèo nàn.

Máy bay không trực tiếp bay ngang qua thủ đô New Delhi mà bay trên bầu trời Lucknow. Có lẽ Lucknow là điểm điều khiển không lưu. May phút sắp tới, tôi sẽ nhìn thấy những con sông quan trọng từ trên máy bay. Tôi phải chú ý để khỏi lẩn lộn. Sẽ có ba con sông hiện ra trước mắt: Yamuna, sông Hằng (Ganga) và Karnali (hay Ghaghara). Tất cả các con sông đó đều bắt nguồn từ dãy Hy Mã.

Đây là Yamuna, con sông quá quen thuộc trong một thời kỳ đã xa của đời tôi. Con sông chảy qua New Delhi này có nhiều cầu mà trên một chiếc, tôi từng chứng kiến một tai nạn do xe taxi của tôi gây ra. Con sông này cũng là nơi mà mọi du khách đều biết đến khi thăm đền Taj Mahal nổi tiếng. Nhưng hôm nay tôi không náo nức nhìn đến nó.

Sông Hằng là con sông thiêng liêng và đầy huyền thoại. Nó gắn liền với cuộc đời đức Phật. Tôi từng thăm viếng sông Hằng rất sớm trong thời gian đầu tiên làm việc tại Ấn Độ. Đã nhiều lần tôi đi thuyền trên dòng sông Hằng tại Varanasi để trở lại với thời gian hai ngàn năm trước. Cách đây chưa đầy hai năm, tôi lặng nhìn một người đàn ông, khuôn mặt lắng đọng và đầy lòng thương yêu, lặng lẽ ngồi rải tro trên dòng sông Hằng cho một người thân nào vừa mất. Ngày nào sẽ đến phiên tôi, tôi sẽ rải tro hay được rải tro?

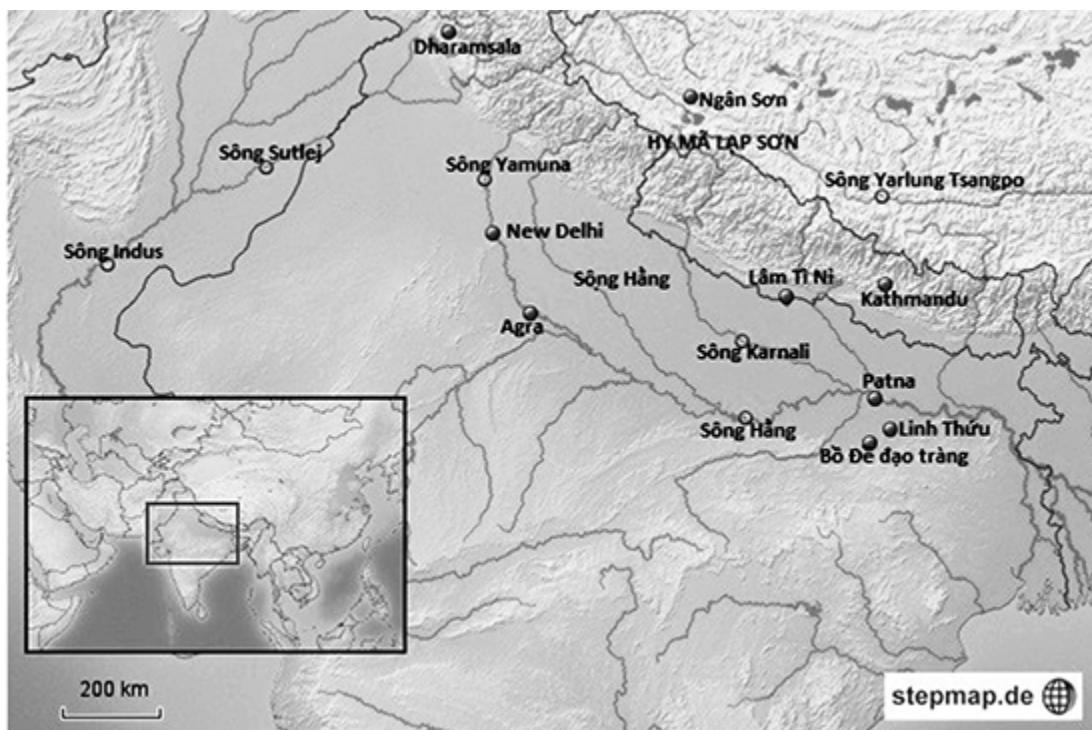
Dù vậy, hôm nay sông Hằng cũng không phải là trung tâm của sự chú ý. Tôi mong được thấy con sông thứ ba, dòng Karnali.

Karnali<sup>[7]</sup> xuất hiện trong khung cửa máy bay. Nó chính là dòng sông bắt nguồn từ phía Nam Ngân Sơn, từ vị Thiền Phật Bảo Sinh, chảy từ miệng “chim công”. Chim công là loài chim ăn được mọi chất độc, theo các tài liệu cổ. Nguồn của sông Karnali nằm gần hồ thiêng Manasarovar mà tôi sẽ đến chiêm bái trong những ngày sau. Con sông dài hơn 500km này tuy nhỏ so với các con sông vĩ đại khác của Hy Mã Lạp Sơn, nhưng nó là con sông lớn nhất của Nepal, nơi tôi sắp hạ cánh. Nó hòa nước vào sông Hằng thiêng liêng và sông Hằng lại hòa nước vào sông Yarlung Tsangpo để ra biển.

Chỉ trong một ngày mà tôi đã nhìn ngắm được ba con sông của Mạn-đà-la thiên tạo Ngân Sơn. Ngân Sơn sẽ không phải là Ngân Sơn nếu

thiếu bốn con sông phát đi từ vùng đất này. Nước là đời sống, ánh sáng là trí tuệ. Bốn con sông này cung cấp đời sống cho cả hàng trăm triệu người sống trong vùng hạ lưu của chúng.

Vài ngày sau, tôi được cúi đầu tại bờ Nam của con sông thứ tư, Yarlung Tsangpo<sup>[8]</sup>. Vòng đảnh lễ bốn con sông chấm dứt với dòng sông nổi tiếng này trên đường đến Saga, một thị trấn của Tây Tạng. Trên con đường nhọc nhằn từ Nyalam đi Saga, từ một độ cao từ 3.730m lên đến 4.600m so với mặt biển, khi mặt mày ai cũng đã bắt đầu tím tái và phình to vì áp suất không khí đã giảm đáng kể, một con sông xanh ngắt hiện ra qua kính xe hơi. Đó chính là Yarlung Tsangpo, con sông thứ tư.



Bản đồ Bắc Ấn và vị trí các con sông

Tôi đã thấy Yarlung Tsangpo gần 12 năm trước, nhưng tại một đoạn gần Lhasa, thủ đô Tây Tạng. Tại Saga, tôi đã tiến về nguồn của nó thêm chừng 600km. Càng gần nguồn, con sông Yarlung Tsangpo càng hiền hòa. Cũng càng gần nguồn, nước của Yarlung Tsangpo càng trong và ngọt. Tôi cảm động nhìn con sông vĩ đại, được mệnh danh là “Everest của những con sông”. Con nước này bắt nguồn từ Trí của vị Thiền Phật Bất Động, chảy từ “hàm ngựa”, sẽ đi qua bao nhiêu thác ghềnh và cuối cùng hòa với nước sông Hằng để chảy ra vịnh Bengal.

Con đường hành hương sắp tới của chúng tôi sẽ dẫn từ Đông sang Tây để đến Ngân Sơn, nó sẽ chạy quanh quít quanh Yarlung Tsangpo. Một bạn trong đoàn kể tôi hay nguồn đích thực của Yarlung Tsangpo chỉ cách Ngân Sơn chừng 100km. Tôi tự thấy không có thời giờ để đến đó, sức tôi cũng suy kiệt vì độ cao gần 5.000m của vùng đất này.

Tương tự, nguồn của Sutlej bắt đầu từ hồ dạ xoa Rakshastal, thực ra là nằm trong tầm tay nếu muốn làm một chuyến thám hiểm đến đó. Nhưng tôi để dành sức lực và thời gian để đi một vòng đánh lě quanh Ngân Sơn.

Được đến nguồn của những con sông thiêng là một trải nghiệm to lớn, tôi biết thế nhưng không thể. Đối với tôi, được tận mắt thấy tất cả bốn con sông đó, dù từ máy bay hay đứng sát cạnh bờ sông và nhúng tay xuống nước đã là một sự hội tụ quá nhiều nhân duyên khó gặp, nhất là trong một chuyến đi duy nhất. Tôi không dám ước mơ hơn.

---

[1] Xem vị trí Dubai trên bản đồ trong chương "Bóng cây trên nước" trong phần 1.

[2] Xem chương "Ngọc Môn quan" trong phần 1.

- [3] Tiếng Tạng: Sengge Zangbo, Sengge có nghĩa "Sư tử".
- [4] Không hẳn tất cả người dân sống bên bờ Indus đều "bình dị". Tháng 5.2011, trùm khủng bố Bin Laden bị hạ sát tại thị trấn Abbottabad, Pakistan. Abbottabad cách sông Indus khoảng 20km.
- [5] Langqen Zangbo.
- [6] Xem chương "Như Lai hiện tượng".
- [7] Mabchu Khambab.
- [8] Yarlung Tsangpo hay Yarlung Zangbo là tên tiếng Tạng. Tại Ấn Độ con sông này mang tên Brahmaputra.

# VƯƠNG QUỐC TÀN TẠ

Tôi trở lại Kathmandu sau 12 năm, vào một chiều mưa buồn. Mười hai năm trước, chúng tôi bay từ Bhairahawa, một thị trấn nhỏ nằm phía cực Nam của Nepal, gần Lâm-tì-ni<sup>[1]</sup> chỗ đản sinh của đức Phật, đến thủ đô Kathmandu bằng máy bay nội địa. Lần đó chúng tôi đi vào sảnh đường của sân bay trong ánh nắng ban mai. Ngay tại cổng, một bức tranh tuyệt đẹp về Lâm-tì-ni đứng chào hành khách. Sảnh đường sân bay tuy nhỏ nhưng vô cùng sạch sẽ và thân thiện làm tôi nhớ mãi. Kiến trúc khiêm tốn với những mái cong đầy tính châu Á của tòa nhà đọng mãi trong tôi cho đến ngày tôi trở lại trong năm 2011.

Sân bay Kathmandu năm 2011 là một kỷ niệm buồn. Tôi ngồi ngàng tìm lại bức ảnh Lâm-tì-ni năm xưa một cách vô vọng. Xung quanh là những bức tường xám, trong một chiều mưa bụi. Hay sảnh này là sảnh xuất nhập quốc tế, không phải là sảnh nội địa như năm xưa nên nó cũng phải khác. Nhưng thường thì sảnh quốc tế “sang” hơn sảnh nội địa, nội địa đã xinh đẹp thì quốc tế phải không thua.

Lý do nằm ở chỗ khác mà chục hôm sau tôi mới rõ. Sân bay Kathmandu đón chào chúng tôi bằng một ấn tượng tiêu điều. Khắp nơi đều phủ bụi bặm không có người dọn quét, cửa sổ không ai lau chùi, phòng vệ sinh tưởng như của một tiệm ăn hàng ba tại châu Á.

Thế nhưng sân bay Kathmandu vẫn có cái dễ thương là nơi đây người ta còn quý trọng khách du lịch bằng cách cho chiếu khán nhập cảnh một cách nhanh chóng và dễ dàng. Khách chỉ cần đến sân bay và hoàn thành

thủ tục xin “arrival-visa” tại chỖ. Đúng thoi, khách đến Nepal phần lớn là khách bụi, “Tây ba lô”, họ đến đây vì tiẾng gọi của nhŨng ngọn núi cao, vì nhŨng chuyẾn trekking leo núi trên sườn Hy Mã Lạp Sơn. Ngày tôi đến chỉ có vài khách ba lô chăm chú điền mẫu đơn xin chiếu khán. Họ sẽ đi đâu trong một vùng đất nằm ngay dưới chân Hy Mã, một vùng đất rất đa dạng của thiên nhiên, được chia làm ba vùng: vùng bình nguyên, vùng đồi và vùng núi. Gọi là “đồi” là nhŨng ngọn núi cao đến 4.000m. Về núi thì Nepal có 8 ngọn núi cao nhất thế giới và chừng 240 ngọn cao trên 6.000m.

Thế nên “đồi” của Nepal đã cao hơn nhŨng đỉnh của rặng Alps châu Âu. Hầu như toàn thể núi non châu Âu đều là “đồi” của Nepal cả. Khách du lịch leo “đồi” của Nepal cũng đủ hết hơi. Hay họ sẽ vượt sườn Nam này của núi Hy Mã để lên sườn Bắc, tức là qua địa phận Tây Tạng như chúng tôi?

Nepal chỉ là một nước nhỏ, nếu so với hai láng giềng cực lớn là Ấn Độ và Trung Quốc. Thế nhưng với dân số gần 30 triệu người, Nepal không phải quá nhỏ để không ai để mắt đến. Nhất là đối với Trung Quốc thì Nepal nằm trên sườn Nam của núi Hy Mã, ở “phía bên kia” của dãy núi khổng lồ này. Do đó nếu Trung Quốc thu phục được Nepal thì nước lớn này đã lấn qua được bên kia rặng núi. Yếu tố chính trị này là nguyên nhân chính sự xung cấp của một sân bay, nó đại biểu cho sự tàn tạ của toàn thể một vương quốc mà trong ngày đầu tôi không nhận ra. Tôi bỗng nhớ đến Việt Nam và vị trí ưu việt của nước mình trong vùng Đông Nam châu Á. Hồi trước chưa bao giờ tôi có một ý niệm so sánh Việt Nam và Nepal, hai nước mới nghe qua không có gì chung nhau cả. Ngày nay, 12 năm sau lần đầu đến đây, tôi có một chút ngờ về số phận của hai

nước trên bàn cờ thế giới. Ảnh tượng này sẽ còn mạnh hơn trong những ngày sau.

Trong thế chiến thứ nhất và thứ hai, Nepal đứng về phía nước Anh, phía đồng minh thắng trận, nên có nhiều thuận lợi trong việc xây dựng đất nước. Nepal có truyền thống quân chủ đại nghị, gồm có nhà vua và nhiều đảng phái chính trị. Nhưng cũng chính vì thế mà thường có tranh chấp quyền lực giữa nhà vua và các đảng phái. Đồng thời chính trường Nepal luôn luôn cùng một lúc chịu ảnh hưởng dân chủ từ Ấn Độ và thể chế toàn trị từ Trung Quốc. Năm 1996 dưới triều vua Birendra, Đảng Cộng sản Nepal phát động chiến dịch chống chế độ quân chủ, thay bằng một chế độ “xã hội chủ nghĩa” bằng con đường bạo lực. Cuộc nội chiến đã kéo dài đến năm 2006.

Nội tình vương triều cũng không yên. Năm 2001, con trai vua Birendra, thái tử Dipendra, trong một bữa tiệc, cầm súng giết cha mẹ mình và bảy thành viên khác trong hoàng gia. Sau đó ông tự tử chết. Em của nhà vua Birendra là Gyanendra lên ngôi và tuyên bố nắm hết quyền về tay mình. Thế nhưng Gyanendra thất bại. Năm 2008 Nepal bãi bỏ chế độ quân chủ, trở thành một quốc gia dân chủ với nhiều đảng phái mà đảng mạnh nhất lại là đảng thân Trung Quốc. Hiện nay Nepal nằm dưới quyền của Đảng Cộng sản này trong liên minh với các đảng phái khác.

Thời gian mà tôi đến Nepal lần trước là khoảng một năm trước khi cuộc thảm sát trong hoàng gia xảy ra. Đúng thôi, đó là một thời kỳ mà tôn giáo còn được chút trọng vọng, dù là Ấn Độ giáo hay Phật giáo. Do đó trong sảnh đường sân bay tôi còn tìm thấy một bức tranh nói về chổ đản sanh của Phật. Tôi hãy mừng vì thực ra hồi đó còn là thời gian nội chiến, lần đó tôi đi lơ ngơ không bị bắt cóc đòi chuộc tiền là may.

Lính chính phủ mới đã nhường rừng núi Nepal cho khách du lịch. Mỗi năm có khoảng 300.000 khách đến, họ mang khoảng 75 triệu đô-la ngoại tệ cho đất nước này. Số tiền này chiếm khoảng 1/3 ngoại tệ thu được của cả nước. Lớp người mong mỏi nhiều khách du lịch đến Nepal hẳn là giới nghệ nhân mà về sau tôi còn biết thêm. Nhưng còn có một lớp người đặc biệt khác là những anh khuân vác mà ta gọi là Sherpa. Họ kiếm được khá bôn天涯 nhờ sức lực dẻo dai và sự quen thuộc đường đi nước bước trên Hy Mã Lạp Sơn.

Khách du lịch không phải ai cũng đủ cường tráng để leo lên những ngọn núi cao trên 8.000m trong một bầu không khí loãng của dãy Hy Mã. Trong địa phận Nepal có những ngọn núi đã trở thành huyền thoại như Dhaulagiri, Manaslu, Annapurna,... Gần những đỉnh đó người ta có những Base Camp (điểm tập kết) để khách tụ tập chuẩn bị chinh phục đỉnh núi tuyết. Đó là nơi mà ta gặp những Sherpa để thuê người, thuê ngựa... trên con đường leo núi, nơi mà người ta sẽ lập thành tích cho đời mình.

Dù nền kinh tế sống một phần bằng ngành du lịch nhưng xem ra chính phủ Nepal không quan tâm gì lầm đến hệ thống đường sá vốn có tầm quan trọng cho ngành này. Một trong những con đường mà tôi biết đến vài ngày sau đó là đường dẫn đi Tây Tạng, qua Kodari hướng đến Lhasa. Đó là con đường xuyên Hy Mã từ Nam lên Bắc, tôi dám nói là một con đường núi dẫn qua những phong cảnh đẹp nhất thế gian.

Đó là con đường chạy từ phía Đông của Kathmandu đi Kodari, thị trấn biên giới của Nepal, cao khoảng 2.300m. Bên kia biên giới là thị trấn Zhangmu của Trung Quốc. Trong nội địa của Tây Tạng, từ Zhangmu đi Lhasa, khách sẽ gặp một con đường mang tên “Đại lộ Hữu nghị” (Friendship Highway), tuy không rộng để được gọi là “đại lộ” nhưng vô

cùng khang trang. Ngược lại, phía Nepal con đường từ Kathmandu đi Kodari lại là một mối nguy cho khách đi đường, dẫn qua núi non chập chùng, luôn luôn bị nước suối băng ngang, thỉnh thoảng bị đất chuối, hổ lở.

Nhưng tại sao con đường huyết mạch nối liền Nepal và Trung Quốc này lại tệ như thế, mặc dù chính phủ trung ương là một chính phủ thân Trung Quốc, tôi tự hỏi. Phía bên Trung Quốc là một con đường cực tốt và mang danh “hữu nghị”, thậm chí đó là đoạn đầu của con đường dài nhất Trung Quốc, con đường 318. Có thể chính quyền Kathmandu này không đủ khả năng tài chính để chăm lo phần hạ tầng, có thể họ dành hết sức lực để đối phó những vấn đề nội bộ, có thể nạn tham nhũng đã tàn phá hết tinh lực của một nước vốn nghèo.

Một điều hiển nhiên và đáng vui mừng là các vị đạo sư Tây Tạng hiện diện rất đông tại Kathmandu và Nepal. Không rõ có phải vì một lý do bí ẩn nào đó mà ngày nay rất nhiều lạt-ma danh tiếng, đạo sư, học trò đến quây quần tại Kathmandu trong các tu viện, đền đài để học hỏi giáo lý Kim Cương thừa. Hình và sách của Đạt-lai Lạt-ma, đối thủ chính trị số một của Bắc Kinh vẫn được trưng bày công khai trên khắp đất nước Nepal. Chính quyền Kathmandu có lẽ giữ được một số độc lập nhất định với nước láng giềng, cũng có thể họ không thể đàn áp lòng dân và đi ngược với truyền thống tôn giáo của tổ tiên họ.

Thế nên so với mười hai năm trước, một điều bất ngờ cho tôi tại Nepal là Kim Cương thừa Phật giáo trở nên hưng thịnh. Một điều khá riêng tư cho tôi nữa là nơi đây có cả sự hiện diện của nhiều vị thánh tăng Phật giáo mà tôi đã nghe đến như vị Trulshik Rinpoche, vị đạo sư Sonam Rinpoche.

Trong một nước tàn tạ vì nội chiến và tham nhũng, khi Nhà nước không còn quan tâm đến tôn giáo vì tính chất ý thức hệ của họ đã khác, thì lại thay các hoạt động có tính chất “tư nhân” dường như hồi sinh để đáp ứng phần mất mát. Bên cạnh Dharamsala tại Ấn Độ thì ngày nay Kathmandu là một trung tâm tu học giáo lý của Mật Tông Tây Tạng.

Những điều mất mát sẽ được đền bù, đó là một điều mà tôi cảm nhận được tại Kathmandu, một điều mà tôi không thấy ngay trong ngày đầu tiên. Nhưng những “đền bù” đó có đến với dân chúng Kathmandu hay không, hay chỉ cho những kẻ hành hương tầm đạo đến từ xa như chúng tôi, tôi không rõ. Điều rõ nét là bây giờ Kathmandu hối hả hơn xưa, bụi tung mịt mù trên những con đường lở loét, tâm người chỉ miệt mài kiếm từng đồng tiền ít ỏi.

Hơn hai tuần sau, tôi rời Kathmandu trên một chuyến bay hàng không giá rẻ đi Dubai. Cùng ngồi trong máy bay là hàng trăm thanh niên Nepal trẻ. Nhìn mặt, xem ra họ sẽ đi làm công nhân xây dựng cho Dubai. Tôi biết cái nóng khốc liệt của Dubai, nó khắc nghiệt vô cùng so với một Nepal mát mẻ và đầy rừng cây xanh mát nằm trên sườn Hy Mã. Họ sẽ làm việc trong cái nóng sa mạc để chắt chiu đồng tiền bé nhỏ gửi về cho gia đình. Họ là những Sherpa kiểu mới, những Sherpa công nghiệp. Họ không khuân vác va-li của khách du lịch đi trên những con đường núi Hy Mã mà là chuyển vật liệu xây dựng trên những cao ốc ngất trời tại Dubai.

Máy bay hạ cánh tại Dubai lúc 11 giờ khuya, nhiệt độ bên ngoài chỉ  $34^{\circ}\text{C}$ . Nửa đêm mà  $34^{\circ}\text{C}$  thì ban ngày phải là  $40^{\circ}\text{C}$  hay hơn. Hình như họ chưa biết điều gì sẽ chờ đợi ngày mai, trên công trường.

---

**[1]** Xem vị trí của Lâm-tì-ni trên bản đồ trong chương "Bốn con sông". Lâm-tì-ni nằm tại biên giới Úc - Nepal.

## Mọi sự hãy cứ xảy ra

Một buổi chiều mưa buồn đón chúng tôi khi ra khỏi sân bay tại Kathmandu. May thay như tôi chờ đợi, đối tác đã cho xe đón.

“Ngày nào cũng mưa”, anh lái xe nói một cách khó chịu. Tôi nghĩ đến những thửa ruộng nằm theo bậc thang trên các đồi quanh Kathmandu mà khách thấy rõ khi máy bay hạ cánh, chúng mang một màu xanh thuần tinh đáng yêu biết bao. Nếu không có mưa làm sao chúng mơ mẩn được như vậy.

Quả thực, mùa này Nepal mưa rất “đúng giờ”. Mùa hè, hơi nóng từ bình nguyên Ấn Độ dâng lên, bị thổi lên phía Bắc và đọng lại bên sườn Nam của dãy Hy Mã và đổ mưa xuống “thung lũng” Kathmandu. Thực tế Kathmandu chỉ là một thung lũng, mặc dù nằm trên độ cao 1.300m. Một cảnh tượng lam lũ hối hả hiện ra khi xe tiến gần về thành phố làm tôi nhớ đến New Delhi của một thời đã qua.

Mùi khói xe và hơi người ẩm ướt càng làm Kathmandu giống Ấn Độ hơn nữa, một cái mùi mà ai từng đến xứ này đều gọi là “mùi Ấn Độ”. Thoảng trong không khí có mùi cà-ri, một cái mùi mà người Việt Nam rất sợ.

Nhưng tôi không nao núng, thậm chí có chút mừng vui. Tại sao thế? Nepal quá giống Ấn Độ, từ truyền thống tôn giáo, đến thức ăn uống, đến cách ăn mặc, đến thái độ nói chuyện, cách gật đầu lắc đầu, đến cách lái xe bên trái. Tất cả sẽ giữ họ lại trong một nền văn hóa riêng, không dễ gì

chấp nhận sự xâm nhập có chủ đích của Trung Quốc. Tôi tự nhủ, nếu có một đảng thân Trung Quốc đang nắm chính trường Nepal thì đảng đó chỉ mang chút màu sắc “xã hội” trước tình trạng nghèo nàn của Nepal. Tôi hy vọng mình có lý khi thoáng thấy hình của Đạt-lai Lạt-ma treo trong tiệm sách.

Mười hai năm trước tại Kathmandu giữa các ngã tư đều có trụ đồng mang tượng Phật hay tượng các vị thần Ấn Độ giáo nhìn ra bốn phía. Nay chúng đã biến mất. Có lẽ người ta đã dẹp vì lượng xe cộ đã tăng lên gấp bội. Anh lái xe quá trẻ để tôi có thể hỏi về chuyện xưa. Mà nếu hỏi, có lẽ anh cũng trả lời đậm ừ cho xong vì xem ra anh cùng người bạn ngồi phía trước quan tâm đến những chuyện rất khác.

Khách sạn của chúng tôi nằm ngoài địa phận thành phố, mất 20 phút mới đến, anh nói. Thực tế, sân bay nằm ở phía Đông ngoài rìa thành phố, còn khách sạn Park Village Hotel nằm ở phía Bắc và cũng bên ngoài, xe đâu cần chạy vào trung tâm. Thế nhưng khác với tôi mong đợi, Kathmandu nay đã mở rộng khủng khiếp, ngoài rìa mà vẫn có nẹt xe. Cuối cùng gần một tiếng sau chúng tôi về đến khách sạn. Anh lái xe muối mỉm khi nói “20 phút” hay thời giờ chỉ là một khái niệm “linh động” tại Nepal. Nhưng không sao, chúng tôi có thời giờ. Tối nay, mười giờ khuya tôi mới phải đi đón Trọng Lý. Anh lái xe hẹn giờ đón tôi.

Park Village Hotel xứng danh là một khách sạn nằm trong công viên vì đây quả là một công viên cực lớn. Thường thì “công viên” là một ưu điểm của khách sạn, nhưng hôm nay một ngày trời mưa và phòng ngủ nằm rất xa phòng lễ tân, cái ưu việt thoát biến thành sự phiền toái. Mặc dù có người giúp chúng tôi xách vali nhưng những chiếc xách nặng với vài “thực phẩm chức năng” cho chuyến đi Tây Tạng đã làm chúng tôi rã

rồi. Ngày mai ta sẽ gửi hết cho bè bạn, sẽ nhẹ gánh và trời sẽ đẹp, tôi dành lòng tự nhủ. Mọi sự cứ nên xảy ra như chúng cần xảy ra.

Đã qua một ngày dài từ Dubai đến Kathmandu với bao điều cảm khái. Buổi tối Vinh ở lại trong phòng khách sạn nghỉ ngơi, tôi đi đón Trọng Lý. Cô đến một mình từ Hồng Kông, tôi không thể đến trễ, không thể để cô bơ vơ dù một phút. Trước cả giờ hẹn, tôi đứng đợi anh lái xe trước cửa khách sạn. Anh chưa có mặt. Anh đã trễ 15 phút, rồi nửa tiếng mà vẫn chưa tới. Hay anh đã tới và đã đi? Tôi không có số điện thoại của anh, tôi cũng chưa mua thẻ di động địa phương. Cuối cùng anh đến sau giờ hẹn 45 phút. Dưới ánh đèn từ phòng tiếp tân hắt ra, mặt anh đỏ hồng, không phải vì hối lỗi mà vì rượu.

Sau khi nói “còn thì giờ mà”, anh phóng xe như bay. Tôi ngồi phía trước với anh, mũi ngửi mùi rượu, tay vịn thành ghế, mắt nhìn xe chạy ngược chiều trong một xúi lái xe bên trái. Mọi sự hãy cứ xảy ra nếu muốn xảy ra, tôi tự nhủ. Trước đó tôi già dây an toàn.

May thay, máy bay Trọng Lý tới trễ nên tôi vừa tới sân bay thì cô vừa ra khỏi cổng. Cô không phải chịu một phút bơ vơ như tôi lo ngại. Chúng tôi đưa hành lý đến xe đợi trong khuôn viên thì khuôn mặt anh tài xế cũng đã dịu. Anh nghe lời tôi, lái xe chậm rãi. Đến khách sạn, anh xin tôi tiền bồi dưỡng. Tôi bàng hoàng, thì ra mình vội quá để quên tiền ở nhà, không có chút gì trong túi. Tôi nói ngày mai sẽ đưa, anh giận dữ đóng sầm cánh cửa và phóng xe đi.

Tôi sực nhớ đây là Nepal, là một nước nghèo mà khách du lịch cần bồi dưỡng tất cả mọi người liên quan. Cách đây vài tháng, chúng tôi đi Úc và các nước Bắc Âu. Những nơi đó cũng có tài xế lái xe, có hướng dẫn viên du lịch. Nhưng nếu hướng dẫn viên du lịch của các nước đó là những

giảng viên vô cùng dày dặn, những bậc thầy về văn hóa, lịch sử, địa lý và sống trên đồng lương của họ thì phần lớn hướng dẫn viên của các nước nghèo, dù là những người có kiến thức rất quang bá, còn phải phụ thuộc nơi lòng tốt của khách. Cảm thương thay những nước như Nepal, nơi mà nhiều người còn bao quanh khách du lịch để sinh sống, kể cả xem khách như một thứ bò sữa để vắt.

Câu chuyện nội tâm về du lịch của tôi bắt đầu bằng tiếng cửa xe đánh sầm nọ và thình lình chấm dứt bằng một tiếng kêu hốt hoảng của Trọng Lý trong phòng lẽ tân khách sạn. Hỏi ra, cô đã quên hộ chiếu và mọi giấy tờ trên chiếc xe đầy khi ra khỏi nhà ga hàng không. Cô để mọi thứ “quan trọng nhất” trên chiếc giỏ sắt của chiếc xe “để khỏi quên” và đã quên chính những cái không nên quên đó.

Chúng tôi nhờ lẽ tân gọi sân bay, không ai trả lời. Gọi cảnh sát sân bay, không ai trả lời. Tôi nhìn lên tường, đồng hồ chỉ đúng nửa đêm.

Không cách nào khác, chúng tôi nhờ lẽ tân tìm xe chạy lên sân bay. Anh lái xe thân mến của tôi, sau khi đóng cửa đánh sầm nay đã biến mất từ lâu. Tôi thầm giữ tâm lắng sâu, cầu nguyện. Nếu chuyến đi này được viên mãn, xin cho tìm ra hộ chiếu. Tôi cho một hy vọng 15%. Có lẽ Trọng Lý cũng có cách cầu nguyện theo cách của cô.

Chúng tôi gọi vào phòng cho Vinh, cho hay Trọng Lý đã về khách sạn nhưng nay cả hai phải đi sân bay để tìm hộ chiếu. Cuối cùng một chiếc xe cọc cạch đã đến. Chiếc xe này muốn chạy nhanh cũng không được. Dù sao đường đã vắng. Tôi thầm nghĩ, nếu quả thực Trọng Lý mất hộ chiếu thì có lẽ đoàn cũng phải xuất phát đi Ngân Sơn thôi, nhưng ai sẽ lo cho cô tại Kathmandu, làm sao cô trở về Việt Nam. Và nhất là chuyến đi

sẽ không còn trọn vẹn. Tâm tư của Trọng Lý sẽ thế nào nếu cô phải ở nhà đợi, nhìn cả đoàn lên đường.

Tôi lại nghĩ, mọi chuyện xảy ra theo cách của nó, đó là khi mọi thứ “ăn khớp” thì một biến cố sẽ xuất hiện. Khi “nhân duyên đầy đủ” thì một điều sẽ xảy ra, nhưng điều nào? Sẽ tìm ra hộ chiếu hay Trọng Lý sẽ ở nhà đợi đoàn?

Đến nơi thì chúng tôi mới hay sân bay đóng cửa buổi tối. Mặc dù đang lo lắng nhưng tôi không khỏi buồn cười về một sân bay quốc tế ban đêm đóng cửa. Quả thực không có máy bay cất cánh hay hạ cánh thì ai mở cửa làm gì, tại sao tôi lại thắc mắc. Vài người lính Nepal bồng súng đi lui tới, họ ra hiệu cho xe dừng lại. Chúng tôi nói đi tìm hộ chiếu đã mất. Họ tần ngần xem ra không hiểu lắm nhưng cho phép vào sân bay.

Đèn xung quanh đã tắt. Tôi trở lại cửa ga đến mà cách đây hai tiếng còn tấp nập nhiều người. Ga đến tắt đèn. Cách đó chục bước có ánh sáng của một cây đèn nê-ông, dưới đó là hàng chục chiếc xe đẩy nằm ngổn ngang, không ai sắp xếp. Tôi chỉ kịp nghe một tiếng la của Trọng Lý và cái bóng nhỏ bé vụt đi. Có lẽ Trọng Lý chưa bao giờ chạy nhanh như thế trong đời. Cô trở lại, tay cầm một xấp giấy, mặt mày rạng rỡ. Tôi không tin nổi mắt mình. Để quên hộ chiếu hơn hai tiếng đồng hồ tại một nơi người qua kẻ lại, trong một xứ mà bất cứ điều gì của khách du lịch cũng có thể sinh lợi mà cuối cùng vẫn y nguyên!

“That is me”, Trọng Lý chỉ hình trong hộ chiếu, khoe với lính gác sân bay, mặc dù họ không mở miệng hỏi. Cô quá vui, muốn chia sẻ với tất cả mọi người. Trên đường về, chủ nhân chiếc xe cọc cạch nọ muốn chạy nhanh hay chậm chúng tôi không quan tâm. Đến khách sạn, anh được Trọng Lý thưởng một số tiền hậu hĩnh. Có lẽ chúng tôi vừa học một

bài học lớn. Chuyến đi 22 người này đòi hỏi một sự liên đới, là một công nghiệp, một điều xảy ra cho một người tức là cho cả 22 người. Điều này còn rõ hơn tại Tây Tạng, nơi mà chúng tôi sẽ có một chiếu khán nhập cảnh tập thể. Chúng tôi sẽ nhập cảnh 22 người và sẽ xuất cảnh đúng 22 con người đó. Không ai được thiếu, không ai được vắng trước hay vắng sau và không ai được chết.

Tôi về phòng lúc gần hai giờ sáng và kể cho Vinh nghe chuyện đã qua. Chúng tôi thở phào và thầm cảm ơn về những gì chưa xảy ra. Tại sao biển cổ chỉ ló dạng nhưng không xảy ra thì chúng tôi không rõ. Tôi phải ngủ ngay, sáng mai chúng tôi có một cuộc họp với công ty tổ chức chuyến hành hương, được gọi là “đối tác Nepal”. Sau cuộc họp chúng tôi đi đón đoàn Việt Nam đến sân bay khoảng giữa trưa.

Ngày hôm sau tôi nhẹ gánh và trời đã đẹp thực. Tiếng chim hót đón chào chúng tôi. Trước cửa phòng, trên cây treo những hộp nhỏ làm nhà cho chim lui tới. Công viên tư nhân của khách sạn này quá thực rất lớn và thuần túy theo Phật giáo. Khắp nơi trên đường đi dạo đều có tượng Phật bằng đá, có tượng với khuôn mặt rất đẹp. Đi ngang một tượng có mái che, và có ai đã cúng đèn, tôi vái chào cảm ơn Ngài đã cho chúng tôi gặp may trong chuyến hộ chiếu.

Đối tác Nepal lại đến trễ, tôi đã quen, họ luôn luôn đến sau giờ hẹn. Bù lại thầy Viên Định lại đến trước, đưa vài vị tu sĩ đang tu học tại Kathmandu đến thăm đoàn. Đúng như tôi đoán, Kathmandu ngày nay đã là một trung tâm Kim Cương thừa của Phật giáo. Kathmandu vốn có nhiều tu viện rất thiêng liêng từ ngàn xưa, vốn không xa miền đất thiêng Patna của vùng Bắc Ấn nên thực ra từ thời của Phật Thích Ca, các vị thánh nhân

đã đến đây. Từ Ấn Độ đi Tây Tạng thì chủ yếu là đường qua Kathmandu. Con đường của Liên Hoa Sinh cũng từng là như thế.

Khoảng gần trưa thì đối tác Nepal đến gặp mặt. Đó là một vị giám đốc chuyên lo cho đoàn chúng tôi, tên ông là Tiwari. Người thứ hai là Moti, anh là trưởng đoàn năm người cùng đi Tây Tạng để phục vụ đoàn.

Sau khi chào hỏi và tưởng như mọi sự đều đúng dự kiến, Tiwari xin thông báo một sự việc “nghiêm trọng”. Ông rút ra một bức email để lên bàn, nói mới nhận tối hôm qua và hôm nay mới thông báo kịp cho chúng tôi. Tôi không đọc được bức email nầm ngược, lòng giữ bình tĩnh và nghĩ tới việc Trung Quốc hủy chuyến đi của đoàn Việt Nam. Tôi nghĩ đến anh em trong đoàn, họ đang ngồi trên máy bay từ Bangkok đến Kathmandu.

Tiwari cho hay đối tác của ông tại Tây Tạng không thu xếp được loại xe Land Cruiser và vì thế ông đã chuyển qua xe buýt cho chúng tôi trên đường đi tại Tây Tạng. Đường đi bây giờ rất tốt và chúng tôi sẽ được đi xe buýt rất “sang trọng”. Nếu không đồng ý, đoàn chúng tôi hãy dời chuyến đi Tây Tạng vào một thời điểm sau. Ông thừa biết chúng tôi không thể dời.

Tuy thế, tôi mừng thầm nhưng hỏi lại còn trả ngại nào khác ngoài “trở ngại xe cộ”. Ông xác nhận đây là trả ngại duy nhất. Tôi thở phào nhẹ nhõm nhưng biết rõ đối tác của mình đã vi phạm hợp đồng. Hợp đồng qui định chúng tôi sẽ nhận được 6 chiếc xe Land Cruiser Toyota 4.500cc cho 22 người trong đoàn. Nay họ dồn chúng tôi lên một chiếc xe buýt. Khi nghiên cứu chương trình hành hương của họ, tôi biết rất rõ đối tác có hai loại chất lượng cho hành trình Ngân Sơn. Một loại giá rẻ với xe buýt đi chung, khách sạn hạng kém. Loại kia giá gấp rưỡi với xe Land Cruiser và khách sạn tốt hơn.

Mặc dù trong tâm thoái mái vì chuyến đi không bị đe dọa nhưng tôi biết rõ họ đã đẩy cả đoàn xuống hạng chất lượng thấp, đồng thời vẫn đòi giữ toàn bộ phí tổn. Tất cả lý do bị đổ thừa qua đối tác của họ tại Tây Tạng. Tôi có chút ngao ngán trước cách làm việc thiếu đàng hoàng, đồng thời biết mình không có khả năng nào khác hơn là phải chấp nhận. Anh em đang ngồi trên máy bay đến đây, làm sao “đời chuyến đi Tây Tạng” được. Lối nói đó của họ chỉ cho thấy một tính chất áp đặt khá thô bạo.

Nhưng thôi, họ tăng gấp mấy lần lợi nhuận của họ là việc của một nhà doanh nhân không mấy tử tế, còn chúng tôi đến đây không phải để tranh chấp tiền bạc với họ. Tôi sẽ báo cho anh em ngày mai sẽ nộp đủ cho họ số tiền phí tổn, tính nhẩm thì đó là một số tiền khổng lồ trong một xứ nghèo.

Qua câu chuyện họ cho hay thêm, Kathmandu có 1.600 đơn vị du lịch nhưng chỉ có 5 là được phép thực sự tổ chức đi Tây Tạng, và họ là “số một”. Các đơn vị khác chỉ mua đi bán lại khách du lịch. Họ còn cho biết hiện nay có 700 khách đang ngóng cổ chờ chiếu khán nhập Tây Tạng, khách Việt Nam đang bị Trung Quốc từ chối. Chỉ họ mới đủ thân quen để xin chiếu khán cho chúng tôi.

Tôi nửa tin nửa ngờ những thông tin của họ. Có thể họ có lý về mối quan hệ Trung Quốc – Việt Nam. Nhưng thôi, mất tiền là cái mất ít nhất trong đời, huống hồ gì chúng tôi cũng đâu phải đóng thêm tiền. Hơn thế nữa, thay vì đi 6 xe nhỏ, chúng tôi ngồi chung một xe lớn, có thể sẽ có nhiều ưu điểm hơn cho đoàn, tôi thăm nghĩ. Còn họ, họ hẳn sẽ tăng rất nhiều lợi nhuận vì phí tổn xe là phí cao nhất, nhưng họ đánh mất niềm tin với chúng tôi. Họ áp đặt chúng tôi vào thế phải chấp nhận, cuộc đời

sẽ áp đặt họ vào thế tương tự. Tôi không còn nhiều giờ để suy nghĩ. Mọi sự cứ xảy ra như chúng cần xảy ra.

Tôi nhìn Moti, người sẽ đi với chúng tôi suốt chặng đường dài trên cao nguyên và thực tế là người quan trọng nhất. Khuôn mặt của anh làm tôi yên tâm. Cặp mắt anh dễ mến và phát ra một lòng tận tụy. Hai tuần sau đó chứng minh linh cảm của tôi không sai.

Chúng tôi vui thích đi sân bay đón đoàn từ Việt Nam sang. Lần lượt anh em kẻ trước người sau xuất hiện qua cánh cửa nhà ga, vẻ hân hoan và nhọc mệt trộn lẫn. Phần lớn đến Kathmandu lần đầu. Cả nhóm xôn xao mua thẻ di động địa phương để gắn vào điện thoại. Tôi làm quen với Nhã Thanh, bạn nữ đi từ Hà Nội. Nhã Thanh cho hay quen với cô Minh Hiệp, người mà tôi gặp hai năm trước, người chúc tôi đi Ngân Sơn thành tựu và tặng tôi tấm ảnh. Cô Minh Hiệp biết rõ chuyến đi này của chúng tôi và đang cầu nguyện cho đoàn. Tôi ngỡ ngàng nhớ lại việc xưa, tôi không nghĩ đến cô trong thời gian qua. Lạ thay nhân duyên vận hành.

Trên xe về khách sạn tôi thông báo cho anh em việc phía đối tác thay xe. Tôi đã chia xe, ai ngồi với ai trong những chiếc xe nhỏ. Sợ anh em thất vọng không được đi xe “sang”, tôi nói mình cũng rất “phẫn nộ”. Tôi đùa chút chơi chứ nỗi sợ duy nhất của tôi là đoàn không đặt được chân lên đất Tây Tạng. Anh em có vẻ cũng “phẫn nộ” theo và đề nghị ngày mai trước khi đóng tiền cho đối tác, chúng ta hãy đóng vai “phẫn nộ thân” để họ thấy ta không phải cái gì cũng cam chịu và đừng “đem con bỏ chợ” trên đất Tây Tạng về sau. Tuy chưa trực tiếp hỏi Kim Cương thừa, các bạn đã biết sử dụng “phẫn nộ thân”, tôi mỉm cười tự nhủ.

Trọng Lý được anh em chúc mừng nồng nhiệt và hình như ai cũng cảm nhận một ân sủng tỏa xuống cho đoàn. Tôi tìm gặp anh lái xe đánh

sầm cánh cửa hôm qua, gửi cho anh tiễn bồi dưỡng. Khuôn mặt anh đã  
hết say và nở một nụ cười thân thiện.

# Theo bước Liên Hoa Sinh

Đến Tây Tạng chắc chắn ta không thể không tìm hiểu về Liên Hoa Sinh<sup>[1]</sup>. Khách đến Tây Tạng đều cảm thấy Ngài hiện diện khắp nơi, trong tranh tượng, tu viện, kinh sách, công trình kiến trúc. Hơn thế nữa, người Tây Tạng tin rằng Ngài vẫn còn sống thật trên trái đất này và thực hành diệu pháp.

Liên Hoa Sinh hẳn là một nhân vật lịch sử, sống thực trên trái đất này vào thế kỷ thứ VIII. Nhưng cuộc đời của Ngài được bao phủ trong một tấm màn huyền thoại. Truyền thuyết cho rằng Ngài sinh ra trong một hoa sen mọc trong một cái hồ thuộc vùng Gandhara, ngày nay thuộc về Pakistan và Afghanistan. Vì lý do đó Ngài mang tên Liên Hoa Sinh. Liên Hoa Sinh trở thành con nuôi của một nhà vua xứ Oddiyana (Ô trượng na) nhưng Ngài sớm bỏ cung đình đi học đạo.

Không bao lâu sau Liên Hoa Sinh trở thành một tăng sĩ xuất chúng trên mọi phương diện, nhất là Mật Tông. Ngài đắc pháp “Đại thành tựu” (Dzogchen) với Garab Dorje và Sri Singha. Theo lời mời của nhà vua Trisong Detsen (Ngập lật song đế tán 759-797), Ngài đến Tây Tạng và xây dựng tu viện Samye. Đó là thời kỳ xây dựng vững chắc đầu tiên của nền Phật giáo tại Tây Tạng.

Vô số truyền thuyết xung quanh Liên Hoa Sinh làm cho chúng ta không biết đâu là những dữ kiện lịch sử. Nhất là Mật Tông Tây Tạng với truyền thống truyền khẩu giữa thầy và trò cũng như khuynh hướng thần bí của Kim Cương thừa làm cho người nghe không biết đâu là sự thực.

*Những gì mi tin là có thực thì nó có thực. Thực tại do mi tạo nên.*

Trên đường Ngài đi từ Ấn Độ qua Tây Tạng, ta có thể chắc chắn là Liên Hoa Sinh ghé vùng đất Nepal ngày nay. Tôi cố tìm tông tích của Ngài tại Nepal và Tây Tạng để thử theo dấu chân Ngài. May thay, người ta xác định một nơi gần Kathmandu có một cái động, nơi đó Liên Hoa Sinh thành tựu một diệu pháp.



## *Liên Hoa Sinh*

Hãy nghe miêu tả thành tựu đó của Liên Hoa Sinh<sup>[2]</sup>: "... Thế rồi Liên Hoa Sinh nhắm hướng Parphing<sup>[3]</sup>, nằm phía Tây Nam của Kathmandu. Trên những ngọn núi của Parphing có một hang động có tên là Lang-Le-Sho, nơi đó Liên Hoa Sinh sống chung cùng công chúa Nepal xinh đẹp Sakyadevi. Liên Hoa Sinh và Sakyadevi cùng thực hành diệu pháp Kim Cương tát đóa trong dạng của Samyak Vajra Heruka. Mặc dù hai vị đi rất sâu trong diệu pháp nhiều tháng trời, trở ngại vẫn sinh ra và cả nước bị bệnh tật và hạn hán xâm chiếm. Liên Hoa Sinh hướng về đạo sư Vidyadhara Prabhahasti xin khai thị. Vị này gửi sứ giả cho chở kinh sách của Vajrakilaya đến. Thú vật chở kinh vừa qua khỏi biên giới thì trời đã mưa, chấm dứt hạn hán. Liên Hoa Sinh thấy vậy liền bảo: "Diệu pháp Sri Samyak Heruka có nhiều thần lực, nhưng cũng như nhà thương nhân giàu có đang gặp trở ngại, người đó cần sự hỗ trợ. Phép Vajrakilaya là tối cần thiết để bảo vệ diệu pháp Heruka, như một hiệp sĩ có vũ khí". Sau đó Ngài nghĩ ra các diệu pháp để phối hợp hai phép tu đó. Nhờ tụng niệm và hô triệu Vajrakilaya, nhờ sức gia trì của chư Phật và nhờ dựa trên Sri Samyak, Liên Hoa Sinh và Sakyadevi tiếp tục phát triển phép tu quán tưởng. Trong tình trạng an lạc cao quý nhất, hai vị chứng thực tâm Phật nguyên thủy rộng vô biên, đạt tới thành tựu cao nhất và mức Vidyadhara của Đại Thủ Án. Lúc đó có thêm hai vị đạo sư đắc đạo vừa đến động Lang-Le-Sho. Đó là Silamanju và vị Vilamamitra nổi tiếng. Hai vị thánh này cũng sống tại đó một thời gian. Liên Hoa Sinh để lại nơi cửa động Lang-Le-Sho dấu tay của mình trên đá, ngày nay vẫn còn".

Chúng tôi tìm đến động Lang-Le-Sho tại Parphing. Parphing là một địa danh nằm cách Kathmandu chừng 20km về phía Tây Nam. Động Lang-

Le-Sho ngày nay có tên là đ<sup>Đ</sup>óng Asura và dấu tay Liên Hoa Sinh nằm ở cửa đ<sup>Đ</sup>ộng vẫn còn rất rõ.

Chúng tôi thay nhau vào đ<sup>Đ</sup>ộng cúng đèn vì đèn tượng trưng cho trí tu<sup>ệ</sup>, nhớ đến năng lực và hạnh nguyện của Ngài: "... Trong nhiều thời kỳ và qua vô số hiện thân, Ngài phụng sự cho hữu tình, khai thị Pháp đúng như khả năng của họ. Nhưng Ngài cũng dùng thần thông bình thường để giúp hữu tình; Ngài cho nước chảy ra từ nguồn đã cạn, cho nước ngầm chảy qua một ngã khác, đẩy lùi các lực lượng đen tối, ngăn ngừa chiến tranh. Thật không thể kể hết hành động và hiện thân của Ngài, không thể tìm thấy biên độ của hành trạng giải thoát của Ngài. Không có một chỗ nào mà không được Ngài hướng dẫn bằng hiện thân của Ngài. Sau đó Ngài đi Tây Tạng..."[\[4\]](#).



*Hình bàn tay trên đá của Liên Hoa Sinh  
Trong hình là thành viên trẻ nhất của đoàn*

Tương truyền Ngài ở Tây Tạng 55 năm và rời Tây Tạng về lại Nepal năm 804 rồi đi đâu không ai rõ. Có nhiều truyền thuyết khác nhau về cuối

đời của Ngài. Về phía tôi thì tôi cũng sẽ theo dấu chân Ngài đi Tây Tạng.

Tại Parphing chúng tôi còn tìm thấy đền thờ vị Kim Cương Không hành nữ Vajradakini, được xây dựng năm 1665. Đền gồm có ba tầng. Tầng trên là nơi thờ vị Không hành nữ, thần của Mật Tông. Vô số đèn nambi quanh tượng của vị nữ thần, hiện thân của sự giác ngộ và sẵn sàng bảo hộ cho kẻ tâm đạo. Tầng dưới thờ Phật Thích Ca, vị Vasundhara và Matsyendranath.

Từ trên động Parphing này, khách ngắm lại thủ đô Kathmandu hiện rõ nét là một thung lũng kín gió. Trên những đồi núi vô danh này, xưa cũng như nay, biết bao thánh nhân đã ẩn náu tu luyện. Các vị tìm một chỗ tu hành không quá xa nhưng cũng không quá gần với đời sống thế nhân. Và tôi bỗng nhận rõ, Kathmandu có một vị trí đặc biệt. Đó là trạm dừng cho những ai từ Ấn Độ đi Tây Tạng, từ đồng bằng lên cao nguyên, từ xã hội thế nhân lên đến các đỉnh cao chỉ dành cho thánh nhân. Kathmandu trở thành thủ đô của một nước, không phải là một sự tình cờ lịch sử hay địa lý mà vì nằm trên dòng chảy của cuộc hành hương của con người tôn giáo, bất luận Phật giáo hay Ấn Độ giáo.

Thật vậy trên đồi Parphing này, tôi bắt gặp rất nhiều tín đồ Ấn Độ giáo và cũng như trên đường đi Ngân Sơn, họ là bạn đồng hành với chúng tôi. Trong dòng người đi đó qua ngàn năm của lịch sử, có một nhân vật kỳ lạ mang tên Liên Hoa Sinh. Hôm nay tôi hân hạnh được cùng đi một con đường với Ngài.

Từ Parphing Ngài đã đến Tây Tạng bằng con đường nào thì tôi không rõ. Liệu Ngài đi bộ như đức Phật ngày xưa hay Ngài dùng khả năng siêu nhiên của mình để đến Tây Tạng trong nháy mắt, tôi càng không biết. Trên đường đi, truyền thuyết cho hay Ngài đã dùng sức mạnh tâm linh để

hàng phục ma quỷ thánh thần trong một xứ chưa hề có Phật giáo. Hành trạng của Ngài không một ai biết rõ, tôi càng không vì chỉ là một kẻ sơ cơ không có lấy một vị đao sư hướng dẫn.

Tôi không có chút tham vọng muốn biết hết về Ngài, thậm chí tự thấy mình chưa đủ sức để học đao của Ngài. Nhưng tôi thú vị về tính cách “bất thường” của Ngài, về cặp mắt to tròn dữ dội, về bộ râu mà chỉ có Ngài mới có trong toàn bộ tranh tượng của đao Phật. Hai năm trước đây, tại Lâm-tì-ni tôi thỉnh bức tượng Liên Hoa Sinh với khuôn mặt ung dung tự tại, tay cầm tích trượng gắn đầu lâu. Lần đó tôi quên tích trượng, để lại trong tiệm. Toàn cùng đi với tôi, ra sau, cầm theo và trao lại cho tôi chiếc tích trượng đó.

Trên cao nguyên Tây Tạng, tượng Liên Hoa Sinh được trình bày khắp nơi. Ngài hiện diện trong mọi tu viện, bàn thờ gia đình, hang động thờ cúng và dĩ nhiên, trong các cửa hàng lưu niệm. Nhưng tôi còn muốn tìm Ngài ít nhất thêm một chỗ nữa, sau Parphing. Tôi muốn tìm xem liệu năng lượng của Ngài, nơi Ngài từng lưu trú còn sót lại sau bảy thế kỷ?

---

[1] Padmasambhava.

[2] Xem đoạn: 6. Attainment of Great Enlightenment. Trang nhà của The Dharma Fellowship of His Holiness the Gyalwa Karmapa.

[3] Có nhiều tài liệu gọi là Pharping.

[4] Theo tài liệu đã dẫn.

## Bên cầu biên giới

Chúng tôi lấy đường Arniko Highway, đây là con đường dài 114km nối liền Kathmandu đi Kodari. Ít người biết đến Kodari nhưng đây là một thị trấn nằm ở biên giới Nepal – Tây Tạng, nó chính là cửa ngõ để vượt rặng Hy Mã Lạp Sơn từ Nam lên Bắc. Từ thời cổ đại Kodari đã là nơi tập kết các đoàn thương nhân để đi một đoạn đường gian khổ từ Nepal qua Tây Tạng. Đối với người Nepal đây là Con đường tơ lụa, phát xuất từ Nepal đi qua phía bên kia Hy Mã.

Thế nên con đường mà tôi đang đi mang tên xa lộ Arniko là rất có ý nghĩa. Arniko (1244-1306) là một kiến trúc sư tài ba sinh tại Kathmandu. Cuộc đời đưa đẩy ông đến Bắc Kinh và thành danh tại đó. Ông là người được nhà vua Mông Cổ Hốt Tất Liệt vô cùng trọng thị. Trong thời Hốt Tất Liệt, 700 năm trước, cũng là thời hưng thịnh của Phật giáo Tây Tạng tại Trung Quốc, Nepal được yêu cầu gửi 100 nghệ nhân đi Bắc Kinh để xây dựng bảo tháp. Arniko lãnh đạo những nghệ nhân đó và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Trong dịp này ông được làm quen với sư Phags-Pa của Mông Cổ. Vì này chính là quốc sư của Hốt Tất Liệt và đóng một vai trò quan trọng trong triều đình.

Trục lộ này chính là con đường mà Arniko đã đi. Liệu con đường lịch sử này chính là con đường mà Liên Hoa Sinh trước đó đã đi Tây Tạng hay không thì tôi không rõ. Nhưng đây là một con đường đưa ta qua một phong cảnh thiên nhiên vô cùng hùng vĩ của Hy Mã Lạp Sơn. Mới đầu ta đến Dhulikhel, một ngôi làng cách Kathmandu chừng 30km trên một độ cao 1.585m. Sau đó lại thay đường xuống dốc chứ không đi lên như tôi

tưởng. Nhưng đó là thung lũng Panchkhal với suối và thác. Sau đó ta sẽ tới một làng nhỏ tên gọi là Barhabise, nơi đây nhiều xe buýt sẽ dừng lại vì con đường quá nhỏ. Xe chúng tôi không nhỏ lăm nhưng vẫn được chạy tiếp để sau đó con sông Bhote Koshi hiện ra, tên của nó nghĩa là “Sông Tây Tạng”. Nói là “sông” nhưng đó là một dòng thác chảy xiết, bọt nước tung trăng xóa giữa hai bờ đá. Vách núi dựng đứng, mây trăng che ngang lưng trời. Thật là một cảnh đẹp không bút nào tả được.

Khí trời còn là Nepal nhưng nước đã là Tây Tạng. Bhote Koshi rất có tiếng cho những ai đã đến Nepal. Dòng nước trăng xoa kia, mi từ cao nguyên đỗ xuống, đường đi của mi gần như là một sự rơi tự do từ trên 4.000m xuống nơi đây, nơi chỉ cao chừng 1.500m. Thế nên hẵn mi còn rất lạnh và trong.

Chúng tôi vào quán nghỉ ngơi. Xung quanh khách du lịch phương Tây ngồi đầy. “Chị đi đâu”, tôi hỏi. “Tôi đi xem khe núi ở Bhote Koshi”. “Chị kia đi nhảy Bungy gần đó”. Hai chị là người Bỉ, tôi ngẩn người khâm phục lòng gan dạ của chị đi nhảy Bungy<sup>[1]</sup>. Bungy là cú nhảy từ trên cao đâm xuống vực sâu. Cú nhảy này được thực hành nhiều nơi trên thế giới, nhưng nơi cao nhất là tại tháp Macau với độ cao 233m. Chị đi nhảy tại khe núi vĩ đại này là đúng, hơn hẳn trong thành phố đông người và nhảm chán.

Ngược lại, xem ra chị cũng khâm phục lòng gan dạ của đoàn chúng tôi, một nhóm người sẽ băng núi Hy Mã về phía Bắc để đi núi Ngân Sơn. Chị người Bỉ đã ở lâu tại Nam Á, chị đã nghe danh Ngân Sơn và mong một ngày sẽ đến đó.

Chúng tôi chia tay chị và không bao lâu sau gặp một đoạn đất chuỗi, xe không qua được Chúng tôi đành đi bộ, băng suối khoảng 3km để thay xe

khác. Hành lý khá nặng của chúng tôi được nhà xe thuê người mang vác. Và những người mang vác cho chúng tôi lại là phụ nữ người Nepal, có người đã lớn tuổi. Họ đi dép ni-lông, nước suối lạnh như băng. Cách họ vác hành lý nói lên số phận của họ. Mỗi người vác hai ba bao hành lý băng những sợi dây chằng, một sợi dây bắn to chạy vòng trán họ. Chủ yếu họ dùng bắp thịt cổ để níu dây. Đầu của họ là đối trọng của tất cả hành lý chúng tôi. Đó là những Sherpa công nhặt, mang vác trên từng đoạn đường ngắn. Những Sherpa nữ, họ nhọc nhằn trên mỗi bước đi vì vài đồng tiền bé nhỏ. Ôi, xã hội con người vận hành như thế, nếu họ không có hành lý mang vác thì họ không kiếm được tiền.

Nơi đây độ cao chưa làm chúng tôi khó thở. Chúng tôi đứng trong bóng mát và đợi các Sherpa nữ vác hành lý đến sau khi lội qua một đoạn đường đầy suối và bùn lầy.

*Họ có nghiệp lực với mi. Việc chi trả trong xã hội loài người chỉ là cách trao đổi có vẻ sòng phẳng.*

Đột nhiên xe bắt đầu leo dốc, thác ngày càng xa phía dưới. Đường dẫn đến biên giới Tây Tạng cũng chính là đường đèo dốc ngược và địa hình Hy Mã hilly như là một tấm vách dựng đứng. Đó chính là biên giới thiên nhiên giữa hai nước tự ngàn xưa. Đường đi quanh co giữa một bên là thác Bhote Koshi, bên kia là vách núi với vô số thác treo lơ lửng giữa trời như những tấm lụa trắng. Qua một chiếc cầu con, dưới kia là nước reo trắng xóa, khách đến Kodari.

Kodari là một thị trấn miền núi cao khoảng 2.200m, nằm trong địa phận Nepal. Hàng chục hàng trăm xe tải hiệu Tata của Ấn Độ nằm chờ, liệu chúng chạy tiếp qua biên giới Trung Quốc hay chờ chất hàng rồi trở về Ấn Độ thì không ai rõ. Dưới kia thác vẫn reo trắng xóa. Trên con

đường dốc, khách bắt đầu đi bộ vì con đường đã bị xe tải chiếm hết phân nửa, xe cộ hầu như không lối thoát.

Tôi biết mình đã đi vào một nút thắt cổ chai tự nhiên của tất cả mọi ngõ vượt biên giới bằng đường bộ. Khách sẽ mất thì giờ tại đây. Nhưng Kodari có chút an ủi cho tôi vì địa hình quá đẹp, tôi sẵn sàng mất vài tiếng đồng hồ để nghe tiếng thác chảy và ngắm cảnh núi rừng. Không phải mình tôi mà xem ra khách nào cũng thế, họ ra vẻ sẵn sàng chờ đợi. Trong lúc đó thì đây là chốn hoạt động của phu khuân vác. Khuân vác từ dưới đất lên mui xe, từ dưới núi lên đỉnh đèo. Họ lặng lẽ bước từng bước đi, trên vai là bao bối, túi mềm, ba lô của khách, vòng dây quấn trán. Nhìn mặt xem ra họ là người Tạng và người Nepali.

Đoàn đến Kodari đúng vào một ngày mưa. Mưa trên núi thường thú vị nhưng không vui chút nào cho người đi bộ ngược dốc, vai mang ba lô như chúng tôi. Nhưng không sao, ba lô tôi còn nhẹ. Ngày xưa, chắc chắn trên con đường này, dưới mọi thời tiết, tất cả mọi nghề nhân, khách thương, tăng sĩ, phu khuân vác, tín đồ hành hương... đã băng Hy Mã dưới cảnh tuyết rơi hay mưa đá, vai mang hàng chục hàng trăm kí hành lý để qua phía bên kia của ngọn núi, để tìm đến một chân trời mới vì những lý do khác nhau.

Trong số những người đó có Tịch Hộ, Liên Hoa Sinh, Vanarotna, A-tì-sa, Marpa, những vị Thành tựu giả. Đối với các học giả Tây Tạng, con đường này chính là con đường thiền kinh, cũng như Con đường tơ lụa trên Tân Cương của Pháp Hiển, Huyền Trang. Con đường qua Kodari phải là con đường hai chiều, nếu có Tịch Hộ đi từ Ấn Độ qua Tây Tạng thì cũng có Marpa đi chiều ngược lại. Không có con đường này thì hẳn không có Phật giáo Tây Tạng như ngày hôm nay ta biết.

Trên con đường này, tương truyền Marpa (1012-1097) đã đi ba lần. Ông chính là Huyền Trang của Tây Tạng, là một đại dịch giả Phật giáo. Tuy “chỉ” là cư sĩ nhưng Marpa là hành giả đắc đạo và cuối cùng có một vị học trò lẫy lừng, đó là Milarepa (1052-1135)<sup>[2]</sup>. Milarepa về sau nổi tiếng hơn cả thầy nhưng nếu không có Marpa nhận rõ căn cơ học trò mình, bày ra vô số nhọc nhằn để giải ác nghiệp cho ông thì Milarepa không thể thành tựu.



### *Marpa Lotsawa (1012-1097)*

Tôi đã theo dấu Huyền Trang đi vài đoạn theo con đường của ông tại Trung Quốc và Ấn Độ. May thay cho đời tôi, tôi được chút may mắn tìm dấu tích của một vị đại dịch giả và thỉnh kinh khác, đó là Marpa. Trên một thị trấn miền núi mà phía dưới thác reo như sấm dậy, sườn núi ngập đầy dấu tích của người qua kẻ lại từ thời cổ đại và trên đường là hàng quán la liệt của một miền biên giới, tôi thấy khắp nơi trưng bày ảnh tượng tôn giáo. Ngày nay hầu như không mấy ai biết đến Marpa, còn hình của Milarepa với tay mặt để lên tai, lắng nghe thiên nhạc, tương đối phổ biến.

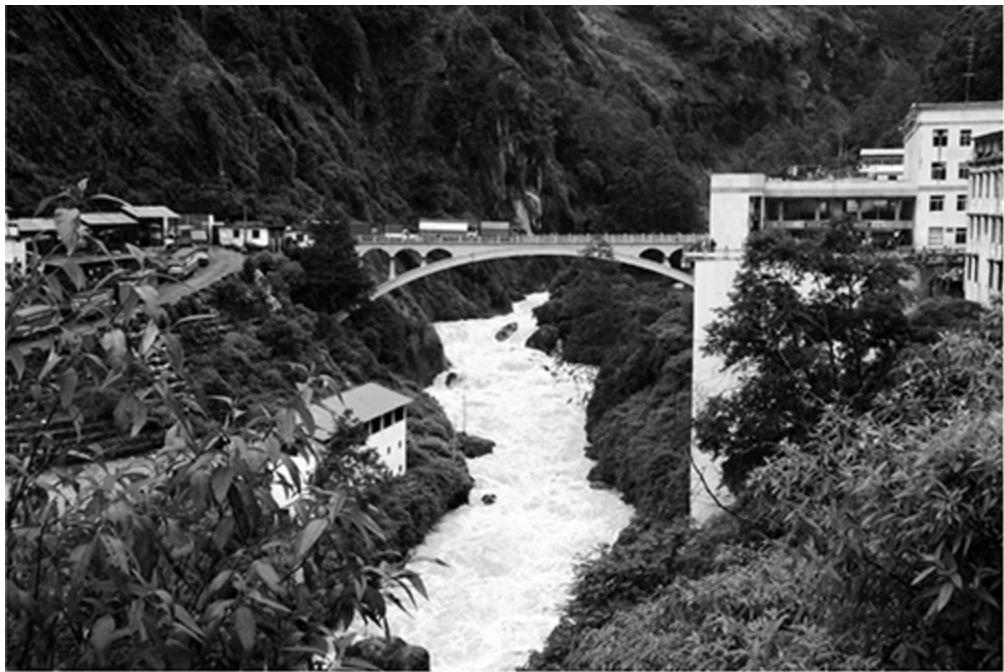
Hàng quán chen nhau, nơi bán ảnh tượng, nơi bán hoa quả, nơi bán giày vớ leo núi. Tất cả đều là hàng nhái Trung Quốc với nhãn hiệu nổi tiếng và với giá rẻ mạt làm người ta thêm chán chường không dám mua. Bên sườn non, dê trâu loay hoay tìm thức ăn. Trên con đường mưa mà may thay tôi đã sắm đôi giày không thấm nước, tôi đếm từng bước chân, lòng nhớ đến thời gian. Khách đường xa lắng lắng học bài học của lòng kiên nhẫn và cảm khái trước công trình và gian khổ của những người đi trước. Nơi đây tôi chỉ phải lội bộ chừng vài cây số. Ngày xưa đi từ Tây Tạng về đến Nepal, Ấn Độ hay ngược lại là đi bộ hàng trăm cây, có nghĩa là thách đố với cái chết.

Một tòa nhà nhỏ hiện ra, trong đó có vài nhân viên đồng phục của Nepal, chúng tôi đã đến cửa khẩu để qua biên giới. Tại đây thủ tục không phiền phức lắm, nhưng chúng tôi được thông báo phải bỏ lại toàn bộ sách báo có hình của Đạt-lai Lạt-ma, Karmapa trước khi qua Trung Quốc. Nếu một người bị trực trặc, cả đoàn bị trực trặc. Tuần chỉ cho tôi xem một cuốn sách của Milarepa, hỏi liệu có nên mang qua bên kia biên giới.

Tôi xem hình, Milarepa và Đạt-lai Lạt-ma khác nhau hoàn toàn, một vị mặc áo trắng, vị kia mặc áo choàng đỏ đậm của một tăng sĩ. Nhưng muốn chắc chắn, tôi khuyên Tuấn nên để lại cho hải quan Nepal giữ, vì biết đâu một nhân viên người Hán bên kia có thể lầm hai ông là một. Và nếu họ lầm thật thì không có hy vọng gì để tranh cãi với họ.

Xếp hàng một theo kiểu học sinh cấp một, đoàn chúng tôi đến một chiếc cầu mang danh “Cầu hữu nghị”. Đây là chiếc cầu biên giới Nepal – Tây Tạng và Tây Tạng đồng nghĩa với Trung Quốc. Chiếc cầu băng qua trên chính ngọn thác đã sôi réo từ trên đường chúng tôi đi. Tôi nín thở vì cảnh đẹp. Cảnh quan như một hòn non bộ được phóng lớn, như phi thực, như tranh vẽ. Nơi đây tôi đứng gần thác nước nhất, thác tung những đám sương mù, mang đầy hơi lạnh của Hy Mã và sự trong trắng vô ngần của băng tuyết vạn niên.

Vài người vừa rút máy ảnh ra, nhân viên người Hán mặt lạnh như tuyền liền khoát tay ngăn cản. Đúng thoi, biên giới thì không được chụp hình nhưng khuôn mặt họ rõ uy quyền và chúng tôi cũng như mọi đoàn khác chỉ là học sinh xếp hàng một đi vào xứ họ.



*Cầu tại biên giới Nepal - Tây Tạng.  
Bên trái là lãnh thổ Nepal*

Tiếng thác vẫn ầm ầm như sấm động. Tiếng thác làm tôi nhớ câu chuyện, trong đó một ngày nọ, Milarepa tiễn học trò mình là Gampopa (1079-1153) lên đường. Gampopa ra đi trong tiếng thác reo, sau khi đã học tập lâu ngày với thầy. Gampopa vừa đi thì Milarepa la lớn: “Ta còn một bài học này cho con”. Gampopa xoay lại thì Milarepa tụt váy cho thấy một mông đít đầy sẹo vì đã ngồi thiền định quá nhiều. “Đây là bài học quan trọng nhất cho con”. Milarepa muốn nói đừng chấp vào tất cả lời dạy của ông. Đó là cách nói mà Phật đã nói một cách thanh nhã hơn, rằng 45 năm qua ta không nói lời nào. Các vị đại sư thường biết rất rõ giới hạn của ngôn từ.

Giữa chiếc cầu biên giới bỗng nhiên hiện ra hai viên lính người Hán đồng phục bỗng súng đứng bất động. Người Hán hay có cách cho binh

lính đứng như trời trỗi ở những nơi quan trọng. Họ dư người và ưa hình thức. Trước một tòa kiến trúc cõi trung như ngân hàng hay bưu điện họ cũng cho hai viên lính đứng như tượng. Họ ưa thị uy người khác bằng cách đó, một cách làm thường dân kinh sợ.

Tôi nhớ đến một cửa ngõ khác của Trung Quốc trên Con đường tơ lụa tại Tân Cương. Đó là Gia Dụ quan [3], một điểm mà ngày nay khách tham quan đến thăm khá nhiều. Gia Dụ quan ngày xưa là biên giới của Trung Quốc, bên kia là vùng Tây Vực ngoài lãnh thổ họ. Họ xây nơi đây một tòa kiến trúc rất to lớn. Tôi từ Gia Dụ quan ra khỏi tòa nhà biên giới và nhìn ngược lại. Cảm nhận của tôi là tòa kiến trúc này toát ra một tính chất trấn áp. Khách thương hay nhà du lịch như Marco Polo ngày xưa, khi từ phương Tây đến Gia Dụ quan sẽ thấy trên sa mạc mênh mông bỗng lù lù xuất hiện một tòa kiến trúc uy nghi với sáu chữ “Thiên hạ đệ nhất hùng quan”.

Trung Quốc ưa dùng chữ “Thiên hạ đệ nhất”. Thế nhưng, lịch sử mỉa mai thay, phương Tây không hề kinh sợ, người Mông Cổ hay Mãn Châu cũng không nốt, mà ngược lại họ đã giày xéo Trung Quốc trong nhiều thế kỷ. Đầu thế kỷ XX người Hán tinh dậy và đau đớn thấy mình thực ra rất hèn kém. Sự vùng dậy của họ trong nửa sau của thế kỷ này đã biến Trung Quốc thành một siêu cường như tất cả chúng ta đều biết.

Ngày nay họ đã mở rộng biên giới với lãnh thổ Tây Tạng, Tân Cương. Gia Dụ quan ngày xưa chỉ là “biên địa hạ tiện” nay trở thành trung tâm một đất nước mênh mông trải dài từ Đông qua Tây. Ngay chỗ tôi đang đứng đây để đợi họ cho phép nhập khẩu, ngày xưa đâu thuộc Trung Quốc mà là xứ Tây Vực của Lạt-ma giáo, theo cách họ nói. Chỗ này

không có tòa kiến trúc hùng vĩ như ở Gia Dü quan, nhưng cũng có hai người lính bồng súng đứng yên như tượng, tỏ rõ uy quyền của mình.

Lần lượt đi hàng một qua vài cửa ải của họ, cuối cùng đến bên kia biên giới, chúng tôi ngồi dưới mái tôn ni-lông đợi nhau. Anh hướng dẫn viên người Tạng đã đến, tên anh là Tsering. Ở đây nhân viên hải quan và công an là người Hán, thường dân còn lại xem ra phần lớn là người Tạng. Tôi không quá phân biệt ai Hán ai Tạng, thực ra tất cả đều dễ mến nhau nhưng hướng dẫn viên người Tạng thì hẳn phải biết rõ các di tích Phật giáo, nơi mà chúng tôi sẽ tham bái.

Tôi nhìn quanh một vùng biên giới nằm phía Trung Quốc. Các cô gái đi gáy đổi tiền nhân dân tệ, phu khuân vác ra vào nườm nượp. Tại sao họ không dùng xe đẩy cho nhanh và đỡ tốn sức, tôi không rõ. Hay là các viên chức người Hán không cho phép?

Đây là lần thứ hai tôi nhập Trung Quốc bằng đường bộ. Lần trước cách đây khoảng 20 năm, tôi đi từ Hồng Kông qua Thẩm Quyến (Shenzhen). Lần đó chúng tôi cũng đi bộ qua biên giới, cũng phu khuân vác đẩy xe đụng va-li của chúng tôi. Hai mươi năm đã qua, hẳn Thẩm Quyến bây giờ rất khác nhưng tất cả các khu vực biên giới đường bộ của Trung Quốc có một cái gì na ná giống nhau. Đó là sự luộm thuộm, thiếu tổ chức hay người ta không muốn tổ chức cho nhanh gọn và ít phiền hà hơn cho khách đường xa? Tôi xem những chỗ này thuộc về “sân sau” của Trung Quốc, là những nơi mà xã hội nước này đang thực sự vận hành đúng như truyền thống của họ, nằm xa sự hiện diện của các công ty nước ngoài hay xa các cơ quan Nhà nước đang dốc lòng thay đổi vì lý do chính trị. “Sân sau” của họ phản ánh đúng bộ mặt đích thực của Trung Quốc.

Thế nên đằng sau bộ mặt hiện đại của Bắc Kinh, Thượng Hải, thật ra người dân Trung Quốc còn rất nghèo, thái độ sống của họ rất cam chịu. Ngay tại thủ đô và những thành phố lớn của họ, nếu chỉ đi thêm vài con đường, xa khu shopping vài chục xe, ta có thể khám phá “sân sau” của họ và biết thế nào là sự khác biệt giữa quần chúng nhân dân và những người may mắn có tiền bạc hay quyền lực trong tay.

Xe con chở chúng tôi chạy dốc ngược lên núi cao, vào nội địa. Hình ảnh lầm than của những con người biên địa bị bỏ lại đằng sau. Phong cảnh hùng vĩ của Hy Mã Lạp Sơn lại làm tôi quên hết. Tài xế lái xe hình như đã quá quen với phong cảnh vô song này, họ chạy bạt mạng với tốc độ cao trên những con đường quanh co. Qua Trung Quốc, xe lại chạy bên phải. Tôi lại buộc dây an toàn, cố an tâm ngắm nhìn những dòng thác treo những dải lụa bạc từ trời cao. Đã đi nhiều tại Trung Quốc, tôi phải thừa nhận như các sách du lịch, đây là một trong những cảnh thiên nhiên hùng vĩ nhất của xứ sở mènh mong này. Đường đi nhọc nhằn đến hôm nay được đền bù bằng một bức tranh sơn thủy thiên nhiên, nó sẽ không bao giờ phai mờ trong trí tôi.

Tại phía biên giới Trung Quốc, lại cũng hàng trăm chiếc xe tải đậu dọc đường, làm đường hẹp và nguy hiểm càng thêm cheo leo. Anh tài xế xe con này còn phải chạy lui kiêm khách khác, anh cứ việc chạy nhanh. Sau chừng 8km, chúng tôi đến một thị trấn Tây Tạng mang tên Zhangmu, cao 2.300m. Núi non xanh tươi bao bọc xung quanh thị trấn miền núi này, cây cối um tùm cho một làn sương mờ lung chungan núi. Tôi phải ngắm nhìn cây cao bóng cả nơi đây vì thực ra tại Tây Tạng sẽ không còn cây cối như ở đây. Zhangmu là thị trấn hiếm hoi của Tây Tạng có một khí hậu nhiệt đới.

Tôi nhìn lên núi xanh và nhớ Marpa. Tại một điểm trên biên giới Nepal và Tây Tạng này, huyền sử còn ghi rõ, Marpa có một giấc mơ. Ông mơ thấy mình ngồi trên tòa pháp. Các vị Không hành nữ Dakini hiện ra và đưa ông lên núi Shri Partava, nơi đó ông được vị Đại thành tựu giả Sahara ban phép và khai thị. Sahara chỉ cho ông thấy dấu hiệu và ý nghĩa của thực tại tuyệt đối, đó là Đại Thủ Ân (Mahamudra). Giấc mơ tràn ngập niềm vui và nhờ thế mà ông còn nhớ những lời khai thị của Sahara. Ông nhớ lại:

*“Thực tại cuối cùng kỳ diệu, bất khả phân chia và vô ngại,*

*Nó là tâm của đặng chiến thắng của cả ba thời.*

*Những ai thấy trí huệ và phương tiện thiền xảo tách nhau,*

*Hãy coi chúng đừng để rơi vào hai biên kiến.”* [4].

Tôi biết chuyến đi này của mình sẽ rất gần với Đại Thủ Ân.

---

[1] Xem thêm chương "Thân người khó gấp".

[2] Theo một tài liệu khác thì Milarepa sinh năm 1040, mất năm 1123.

[3] Xem chương "Ngọc Môn quan" trong phần 1.

[4] Trích: [www.bibliotheca-dhagpo-kagyu.org/en/doss/marpa1.php](http://www.bibliotheca-dhagpo-kagyu.org/en/doss/marpa1.php).

# Đại lộ Hữu nghị

Từ Zhangmu chỉ có một con đường đi tiếp, đó chính là đường vượt Hy Mã Lạp Sơn lên miền Bắc. Con đường này tuy nằm ở biên giới với Nepal nhưng không quá vô danh mà chính là con đường dài nhất Trung Quốc và dài nhất thế giới, tên của nó là China National Highway 318. Chúng tôi đang ở đầu bên này của nó. Đầu bên kia là Thượng Hải.

Đúng thế, con đường 318 này đi từ Zhangmu đến Lhatse, Lhasa, Tứ Xuyên, Trùng Khánh, Hồ Bắc, An Huy, Triết Giang và cuối cùng dừng lại tại Thượng Hải. Tổng chiều dài của nó là 5.476km. Không chút nghi ngờ gì, đây là kỳ tích của ngành giao thông Trung Quốc. Ưu điểm vượt trội mà ta phải công nhận không chút ghen tị là Trung Quốc rất mạnh về xây dựng cơ sở hạ tầng. Tôi còn có dịp thám phục họ về con đường 219 mà chúng tôi sẽ đi. Dĩ nhiên các con đường 318 hay 219 đều có mục đích phục vụ lợi ích chính trị và quân sự nhưng những kẻ hành hương như chúng tôi cũng được hưởng lây.

Cách đây chục năm tôi đã được biết đến một đoạn đường 318, đó là đoạn đi từ Shigatse về Lhasa. Hồi đó tôi chưa hề biết danh tính của nó nhưng đã để ý đây là một con đường vô cùng tươm tất chạy trong một vùng bát ngát trên cao nguyên Tây Tạng. Đường chạy trên sườn núi cao, dưới kia là hẻm sông Yarlung Tsangpo hay các hồ xanh. Cảnh quan vô cùng tuyệt diệu làm tôi cứ mơ màng được tự tay lái xe trên con đường ngàn dặm. Nay tôi mới biết con đường không phải ngàn dặm mà là gần như “vạn dặm” và bây giờ thì tôi đứng bên một đầu phát xuất của nó.

Đoạn này cũng không kém thú vị với đoạn đường ngày xưa, thậm chí đẹp hơn vì nó là đường dốc ngược. Từ Zhangmu chúng tôi đi Nyalam, hai bên cách nhau vỏn vẹn 45km mà phải leo từ 2.300m lên đến 3.730m độ cao. Con đường nghe ra cheo leo như thế nhưng thực ra nó đã lựa đoạn núi dễ nhất để đi. Tả hữu con đường đều là những ngọn núi bảy tám ngàn mét của Hy Mã Lạp Sơn. Bên trái sẽ là ngọn Shisha Pangma. Với 8.013m, nó là ngọn thấp nhất trong 14 ngọn cao hơn 8.000m. Và bên mặt, chỉ cách chừng 120km đường chim bay là đỉnh Everest, cao nhất thế giới với 8.848m<sup>[1]</sup>. Thế nên con đường thực ra chạy len lỏi trong các lũng thấp nhất giữa các ngọn núi để vượt rặng Hy Mã. Nyalam với 3.730m là một độ cao sẽ làm người ta khó thở. Chúng tôi được đặc cách nghỉ thêm một ngày tại đó để cơ thể thích nghi với không khí cao nguyên.

Tôi nhìn về hướng Đông Bắc, về Lhasa, nằm cách chừng 800km. Đoạn này của đường 318 được mang tên “Đại lộ Hữu nghị”. Cái tên mỹ miều này chỉ có sau này, quan trọng là đoạn 800km này chính là con đường hai chiều của vô số tăng sĩ Tây Tạng và Ấn Độ cách đây khoảng 1.400 năm. Đó chính là con đường thiền kinh để ngày nay Tây Tạng có một khối lượng kinh sách đồ sộ mà Phật giáo Trung Quốc và Ấn Độ cũng không sánh nổi.

Trong thế kỷ thứ VII, nhà vua Tùng Tán Cương Bố (Songtsen Gampo) gửi vị cận thần Thonmi Sambhota<sup>[2]</sup> đi Ấn Độ để nghiên cứu chữ viết nhằm dịch kinh Phật giáo ra ngôn ngữ Tạng. Do đó, con đường này cũng là nhân duyên tạo nên chữ viết Tây Tạng ngày hôm nay, làm cơ sở cho một nền văn hóa độc đáo mà thế giới quý trọng. Ngày nay người ta biết rằng chữ viết Tây Tạng dựa trên chữ viết Gupta của Ấn Độ và ngữ pháp của Sanskrit. Thonmi Sambhota còn phát minh thêm vài nguyên âm để hoàn chỉnh chữ viết Tây Tạng. Bên cạnh các nhà dịch kinh như Marpa,

Vairotsana, Sambhota đi vào lịch sử như người phát minh ra chữ viết cho Tây Tạng.

Đoạn đường 800km từ Lhasa đi Zhangmu rồi từ Zhangmu về đến Kathmandu sẽ chẵn 1.000km, nhưng rồi từ Kathmandu để đến Ấn Độ hẳn cũng thêm 1.000km nữa. Các vị tiền bối người Tạng hồi đó đi bộ một đoạn đường khổng lồ chỉ vì lòng tin giáo pháp của đức Thê Tôn. Marpa tìm được thầy mình là Naropa và Tilopa, các vị tăng sĩ khuyết danh khác tìm các vị nào nữa, tất cả đều chìm trong bóng tối của lịch sử. Họ đi tìm sự thực chứ không cần lưu danh, đó là lý do ngày nay chúng ta biết rất ít về họ, thậm chí hành trình của họ cũng chẳng nơi nào ghi chép.

Nhưng đoạn đường dài không phải là trở ngại chính. Trở ngại chính là sự khác biệt giữa khí hậu và độ cao. Tây Tạng thì lạnh và khô, Ấn Độ thì nóng và ẩm. Sử sách chép, “mười người Tây Tạng đi Ấn Độ chết hết bảy tám”. Những ai trở lại thì nội mạng sống được duy trì đã là một bằng chứng cho sức mạnh tâm linh. Trên con đường mà tôi đang đi này hẳn ngày xưa đã có nhiều người gục ngã.

Sự khác biệt về khí hậu và độ cao giữa bình nguyên và cao nguyên sẽ cho chúng tôi nếm mùi khắc nghiệt. Thực tế trong những ngày sau cho thấy mặc dù áo quần đầy đủ, được một nhóm người Nepali đi theo phục vụ ăn uống, được nghỉ trong những nhà khách tương đối khá mà đoàn chúng tôi có hai anh em đã tới mức cận kề với cái chết.

Đoạn đường 800km từ Lhasa về Zhangmu vô cùng xinh đẹp, vô cùng hiểm trở, nó đưa con người lên những ngọn đèo cao trên 5.000m, dừng bên những chiếc hồ xanh với một sắc màu huyền như siêu nhiên, mở ra trước mắt những cảnh quan làm ta câm lặng không nói nên lời. Thiên nhiên hiện ra rõ nét không thể tưởng tượng được. Có lẽ vì không khí

loãng hay sao mà tất cả đều sáng lên, mọi chi tiết đều thấy rõ. Ngược lại bầu trời lại tối đi vì màu xanh thẫm lạ lùng của nó. Cho nên cảnh vật sáng lên trong một bầu trời tối đậm. Xa xa là những đỉnh núi tuyết lấp loáng băng hà, những ngọn thấp hơn thì mang màu xanh dương, xanh lục. Thỉnh thoảng ráng đỏ ban chiều làm núi sáng lên một màu đồng thau, rực rỡ như lửa. Đoàn chúng tôi thỉnh thoảng được cao nguyên Tây Tạng đón tiếp bằng những cầu vồng kỳ lạ. Có khi nó tụ lại thành một đám mây ngũ sắc, có khi chúng cho thấy “chân” cầu vồng mà càng tới gần chúng càng lùi xa.

Tây Tạng cho chúng tôi phước lành, tôi tự nhủ trong khi thấy cầu vồng xuất hiện. Nhưng đầu tôi bắt đầu nhức vì độ cao. Tôi buồn rầu tự nhủ, chưa đến 3.700m mà mình đã yếu đi đáng kể, còn sức khỏe của Vinh đã bắt đầu suy. Tôi e ngại sẽ không còn sức lên cao hơn nữa.

Nếu phải nhẫn gửi những ai đi Tây Tạng lần đầu, tôi có thể nói: Hãy lấy một chuyến bay đi Lhasa. Sau khi tham quan Lhasa hãy lấy con đường 318 về Zhangmu. Đường sẽ dẫn qua Shigatse, Lhatse, quấn quít với con sông thiêng Yarlung Tsangpo. Từ Zhangmu lấy xe về Kathmandu và tham quan thủ đô Nepal, sau đó về Việt Nam. Thời gian cần thiết sẽ là khoảng 12 đến 14 ngày. Đó sẽ là con đường lý tưởng cho ai đi Tây Tạng lần đầu. Con đường 800km từ Lhasa về Zhangmu ẩn chứa vô số cảnh đẹp và cảm khái nội tại. Nó là con đường của thánh nhân, khách hành hương và người yêu thiên nhiên. Đừng vội theo chân chúng tôi đi chiêm bái Ngân Sơn vì Ngân Sơn quá hiểm nghèo và cần một số chuẩn bị nhất định.

Trên đoạn Đại lộ Hữu nghị của con đường 318 nổi danh có một thị trấn vô danh không có gì hấp dẫn nhưng hầu như đoàn khách nào đi Tây

Tặng cũng dừng lại. Đó là Nyalam. Thị trấn Nyalam chỉ có một con đường duy nhất, dài vài trăm mét. Thế nhưng Nyalam có đặc điểm là tuy cách Zhangmu nhiệt đới chỉ 45km nhưng Nyalam đã nằm trên độ cao 3.730m, Nyalam thuộc về cao nguyên ôn đới.

Tất cả người bình thường, nếu đến Zhangmu chưa biết chút gì về bệnh độ cao, thì chỉ sau 45km, xin mời nếm thử. Độ cao 3.730m là cao hơn hẳn đỉnh Fansipan của chúng ta, xấp xỉ ngang hàng với các đỉnh của rặng Alps tại châu Âu. Thế nên các đoàn xe hành hương, nhất là từ Ấn Độ chỉ quen miền rừng bình nguyên đầy dưỡng khí và cây xanh, đều dừng ở đây để khách thích nghi.

Trên độ cao này không còn cây cối mà chỉ có những bụi cây nhỏ mọc sát đất. Vì thế không gian vô cùng rộng mở, nhìn lên là bầu trời xanh thăm, dưới là thảo nguyên ngút ngàn với những bụi cây hoa tím rợp mắt.

Đến Nyalam, đoàn được chia phòng trong một nhà khách lạnh lẽo. Chúng tôi được nhóm phục vụ xách giúp vali lên tầng một. Nơi đây tôi bắt đầu thấm mệt với cái lạnh và độ cao. Mùa hè nhưng gấp thời tiết xấu nên rất lạnh. Chưa nhập cuộc mà đoàn đã yếu sức thấy rõ.

Đoàn được nghỉ ngơi một ngày để cơ thể thích nghi với độ cao. Hơn thế nữa, anh Moti sẽ hướng dẫn chúng tôi leo một vòng núi để chuẩn bị cho chuyến hành bước đánh lě Ngân Sơn vài ngày sau đó. Tại Ngân Sơn chúng tôi sẽ vượt gần 1.000m trên độ cao 5.000m. Ở Nyalam chúng tôi chỉ leo sơ khởi chừng 400m.

Tôi soạn hành lý, rút hai cây gậy leo núi ra khỏi vali. Thế nhưng Vinh bắt đầu suy yếu, xin ở nhà tĩnh dưỡng. Tôi đi thật chậm và đều để giữ sức. Cả đoàn kể trước người sau leo dần lên một thảo nguyên mênh

mông cỏ xanh lấn hoa tím. Tôi bỗng thấy vững tâm. So với chục năm trước tại Tây Tạng, tôi ngạc nhiên thấy mình khỏe hơn. Hay có một lý do nào khác mà tôi sẽ kể sau.

Trên đỉnh đồi phần phật cờ phướn muôn màu. Trời hôm nay vẫn còn mưa phùn. Hãy cứ mưa đi cho hết nước, lúc ta tới Ngân Sơn, mưa hãy chấm dứt là vừa. Máy đo độ cao cho biết tôi leo đã được 200m cao. Dưới kia là các bạn, nam có nữ có đang dò từng bước chân. Sau tôi có người, trước tôi cũng có, đó là những anh em trẻ, có kẻ leo Fansipan nhiều lần. Đến đỉnh đồi, tôi dừng chân ngắm phướn cầu nguyện. Xung quanh là những tháp đá nhắc tôi biết đây là lời nhẩn gửi thăm lặng của người đi trước. Nơi đây người ta không những chỉ treo phướn và đắp tháp, họ còn để lại một phần của thân thể, như một nắm tóc, một chút da. Thậm chí họ để lại một cái áo, một chiếc giày. Tục này chính là tục dành cho đèo Dolma-La trên Ngân Sơn, phải chăng người ta cũng dợt thử ngay tại nơi đây.

Nhưng đỉnh đồi này chưa phải đích đến của chúng tôi. Lại qua một ngọn đồi nữa, và một ngọn nữa. Tôi ngồi bệt xuống đất, đồ ngọt đâu cho tôi xin. Có ai mang theo mè xưng Huế, món mà tôi thường ưa, nay còn ngọt ngào gấp bội. Dần dần mọi người có mặt đông đủ. Độ cao mà chúng tôi đã vượt lên hôm nay chừng 400m thực. Mắt Moti rạng rỡ, “các bạn sẽ đi được Kora, đi vòng quanh núi đánh lễ Ngân Sơn”.

Tôi nhìn về phía Shisha Pangma, ngọn núi đứng chót trong các ngọn trên 8.000m. Moti nói có thể ngắm đỉnh núi trên đồi này. Mưa dứt nhưng trời mù sương. Tôi yên lòng về sức của mình, nhưng Vinh thì sao. Vinh không dợt thử hôm nay, liệu Vinh có yên tâm chuẩn bị đi Kora?

Một bạn trẻ đi nhanh từ đồi bên kia về lại với đoàn. Anh nói vừa bị trâu Yak rượt chạy hồn hập. Nhìn quanh không thấy bóng dáng con trâu Yak nào, tôi nghĩ anh đã đi rất xa. Quả thực anh đã đi xa tới mức có nhiều người lo. Anh kể trên rẽo xa đó có vài con trâu Yak gặm cỏ yên lành. Nhưng chiếc áo đỏ của anh đã làm chúng bất bình. Chúng rượt anh chạy có cờ. Tôi yên tâm về anh, vì trên độ cao 4.000m mà chạy thoát trâu Yak thì anh là ứng viên số một đi hành cước Kora đầy hiểm nguy.

Chiều hôm đó anh mời tôi ăn thịt trâu Yak trong một quán Tây Tạng trước nhà khách. Tôi ngần ngừ. Tôi biết mỡ trâu Yak rất nặng mùi, chắc thịt cũng rất hoi. Tôi ăn thử và thấy mình nhầm, thịt trâu Yak hoàn toàn không có mùi và ngon, không hề giống với mỡ.

Nhưng đó là niềm vui vật chất cuối cùng tại Nyalam. Vì tại cái làng nhỏ này, trong những ngày kế tiếp chúng tôi bắt đầu đi vào một giai đoạn vô cùng gian khổ của chuyến hành trình. Chúng tôi phải thực hành một khóa tu “khổ hạnh” bất đắc dĩ. Đến ra thì có năm nỗi khổ hành hạ cả đoàn.

Thứ nhất là độ dưỡng khí ngày càng loãng. Chục năm trước, tôi đã từng lên đến độ cao 5.010m trên một ngọn đèo, nhưng rồi xuống ngay. Ngược lại, sống mươi ngày liên tục trên độ cao 4.600m hay hơn nữa là điều hoàn toàn khác. Tim mạch, hô hấp và toàn thân hoàn toàn bị suy nhược. Thay áo quần đi ngủ đã là một điều mệt nhọc, nói chi leo núi.

Kế đó, thời tiết ẩm và lạnh trong những nhà khách không hề có sưởi. Trong nhà ban đêm nhiệt độ xuống chừng  $12^{\circ}\text{C}$ . Thật ra mức độ này chưa phải lạnh lắm nhưng trên một độ cao nhất định, hình như mọi sự đều khác. Chúng tôi đã sắm một túi ngủ thuộc loại tốt nhất, chịu tới độ âm nhưng vẫn lạnh run.

Thứ ba là hầu như không ai ngủ được. Đầu đau nhức và trong vắt, chỉ biết nằm chờ sáng. Bệnh mất ngủ là “hội chứng độ cao” mà ai cũng đã trải qua trên cao nguyên.

Kế đó là thức ăn, dù đói nhưng tất cả đoàn đều ngán khi đến giờ ăn. Mặc dù nhóm nhân viên đi phục vụ rất tận tình nhưng thức ăn của họ không sao nuốt nổi. Mặt khác, không ai trong chúng tôi đủ sức vào bếp phụ nấu ăn. Tất cả chỉ biết ăn cầm hơi.

Cuối cùng tiện nghi vật chất quá sơ khai làm sinh hoạt hết sức khó khăn. Không có nước máy, điện chỉ có mỗi đêm vài tiếng. Phòng vệ sinh là một nỗi kinh hoàng cho người sử dụng. Nhưng mặt khác, sáng kiến giải quyết vấn đề vệ sinh hàng ngày của anh bạn Thu của đoàn cũng đã giúp rất nhiều cũng như mang lại cho đoàn nhiều tiếng cười sảng khoái.

Chỉ một vấn nạn trong năm thứ đó đã có thể làm sức ta yếu hẳn. Nhưng ở đây cả năm yếu tố đồng thời tác dụng và vì thế rất nhiều đoàn viên yếu hẳn đi từ sau ngày đến Nyalam. Con người hầu như sống giữa những thái cực. Một bên tâm vô cùng hân hoan khi ngắm đất trời và cảnh vật, bên kia thân bị giày vò vì độ cao, khí lạnh và việc ăn ngủ nghỉ bị đảo lộn trầm trọng.

Dù vậy tất cả chỉ mới là giai đoạn chuẩn bị. Chúng tôi phải còn tới Darchen ở độ cao 4.600m và từ đó sự gian khổ mới thực sự bắt đầu: Hành cước Kora đồng nghĩa với đi bộ 52km trong ba ngày hai đêm, vượt độ cao 1.000m để lên đến đèo Dolma-La cao 5.660m. Bao nhiêu người trong anh em chúng tôi sẽ thực hiện được chuyến đi? Một thông tin có tính chất thống kê cho biết chỉ 1/3 người trong các đoàn chiêm bái Ngân Sơn là còn sức để đi Kora, đi hết đoạn đường cuối cùng của con đường gian khổ.

Con người hình như là sinh vật số một trong sự thích nghi hoàn cảnh, từ thích nghi độ cao, độ lạnh cho đến mức độ vệ sinh thân thể. Tôi nghĩ thế khi tự quan sát thân tâm mình. Đã mấy ngày rồi tôi chưa thay áo. Mặc dù hướng dẫn viên người Tạng khuyên chúng tôi không nên tắm, nhưng tôi đã mơ lên đến Saga, một thị trấn cách Nyalam chừng 140km. Tại đó nghe đâu có nhà tắm với vòi sen nước nóng. Tôi sẽ liều không nghe lời anh, sẽ tắm gội và thay áo quần luôn thế.

---

[1] Xem vị trí các ngọn núi trên bản đồ trong chương "Hạt giống nẩy mầm".

[2] Không có tài liệu cho biết ngày sinh của Thonmi Sambhota, người ta chỉ biết Tùng Tán Cương Bố gửi ông đi Ấn Độ vào năm 632.

## Những viên thuốc

Như đã nói trong một chương trước, trong số học trò của nhà đại dịch giả Marpa có vị xuất chúng tên là Milarepa. Đến lượt Milarepa, một vị học trò của ông là Gampopa. Gampopa làm một việc vô cùng hệ trọng là thống nhất giáo pháp Kadampa của A-đề-sa (Atisha, 980-1054), phép tu Đại Thủ Án (Mahamudra) của đại sư Tilopa (988-1069) và sáu phép tu của Naropa<sup>[1]</sup> (1016-1100) để thành lập trường phái Kagyu (Ca-nhĩ-cư). Kagyu là một trong bốn trường phái lớn của Phật giáo Tây Tạng. Ba trường phái kia là Nyingma (Ninh-mã), Sakya (Tát-ca) và Gelug (Cách-lỗ). Đạt-lai Lạt-ma thuộc về trường phái Gelug.

Gampopa hoằng pháp vô cùng mạnh mẽ, xây dựng nhiều tu viện, thu hút rất nhiều học trò. Các vị học trò của Gampopa cũng rất tích cực và trở thành những vị đứng đầu của các dòng tu riêng biệt của phái Kagyu. Theo thời gian Kagyu phát triển thành 12 dòng, với 4 dòng chính và 8 dòng phụ. Đặc biệt một trong 4 dòng chính đó là dòng Karma Kagyu do Düsum Khyenpa (1110-1193) thiết lập, về sau ông trở thành vị Karmapa thứ nhất. Dòng Karmapa còn truyền tới ngày nay với vị Karmapa thứ 17, sinh năm 1985. Cách đây khoảng hai năm, tôi đã được gặp vị thứ 17 tại Dharamsala, rõ là một vị Lạt-ma phi thường.

Trong 8 dòng phụ của Kagyu thì dòng đáng chú ý nhất là Drikung Kagyu. Dòng này bắt nguồn từ vị Jigten Gonpo Rinchen Pal (1143-1217), từ tu viện Drikung Thil nên mang tên “Drikung” từ đó.

Phép tu của Drikung Kagyu dựa trên “Năm nhánh của Đại Thủ Ấn” và sáu phép của “Naropa-Du Già lục pháp”. Một trong những thành tựu đặc sắc của Drikung Kagyu là phép chuyển thức Phowa mà hành giả có thể vận dụng để giác ngộ khi lâm chung.

Dòng tu Drikung Kagyu hiện nay phát triển rất mạnh trên thế giới. Mặc dù là nhánh “phụ” trong phái Kagyu, dòng Drikung Kagyu hiện có nhiều vị đạo sư nổi tiếng, hoạt động tại các nước châu Á, Bắc Mỹ và châu Âu. Hiện nay có hai vị Rinpoche được tôn là đứng đầu dòng Drikung Kagyu, vị Chetsang Söng tại Ấn Độ và vị Chungtsang tại Tây Tạng.

Tôi quan tâm đến dòng Drikung Kagyu không phải chỉ vì dòng này đang hoằng pháp mạnh mẽ, kể cả tại Việt Nam, mà dòng này còn có một điều đặc biệt, đó là dòng tu này có một truyền thống thân thiết với núi Ngân Sơn.

Một vị học trò của nhà sáng lập Jigten là Chenga Sherab Jungne (1187-1241) đã từ chối vai trò tu viện trưởng Drikung để đi vào Ngân Sơn và tu tại đó từ năm 1219 đến 1225.

Gần địa phận Ngân Sơn có ba tu viện của dòng Drikung mà ta không thể không biết đến. Tu viện Gyangdrag, tu viện lâu đời nhất và quan trọng nhất, được kiến lập trong thế kỷ thứ XIII. Nó nằm cao hơn thị trấn Darchen một chút, thị trấn mà chúng tôi sẽ đến. Sau đó là tu viện Serlung, một nơi mới đầu là chỗ nhập thất, về sau trở thành tu viện thực sự.

Và cuối cùng là tu viện Zutulpuk Gompa, một nơi vô cùng đặc biệt với chúng tôi. Một vị học trò của Jigten tên là Nyo Lhanangpa (1164-1224) được gửi đến Ngân Sơn. Tại phía Đông của núi, nơi mà Milarepa đầu phép với tu sĩ đạo Bön Naro Bonchung, ông thiết lập tu viện Zutulpuk, có

nghĩa “Động của thần thông”. Đoàn chúng tôi sẽ nghỉ đêm tại động này sau ngày thứ hai của chuyến đi hành cước Ngân Sơn.

Thế nên từ trong những ngày đầu của dòng Drikung Kagyu, từ thế kỷ thứ XIII, các vị Lạt-ma của dòng này đã tập trung tu viện và các thết thiền định của mình vào khu vực Ngân Sơn-Manasarovar.

Tôi tìm mua được tác phẩm tiếng Đức “Kristallspiegel, Pilgerreise zum heiligen Berg Kailash”<sup>[2]</sup> (*Tấm gương pha lê, Hành hương núi thiêng Ngân Sơn*) của Bruno Baumann. Nội dung của tác phẩm này dựa trên một cuốn sách của vị truyền thừa thứ 34 của dòng Drikung Rinpoche, người đã tu tại Ngân Sơn trong những năm 1894-1896, nói về sự linh diệu của núi này và hồ thiêng Manasarovar. Cuốn sách nguyên thủy của vị này mang tên “Kristallspiegel” (*Tấm gương pha lê*). Tôi say mê đọc tập sách đó trước khi lên đường và thầm mong đoàn hành hương chúng tôi sẽ được gặp gỡ và nhận phước lành của một vị đạo sư của dòng Drikung.

Vài ngày trước khi đi tôi nhận được tin đoàn sẽ được một vị Lạt-ma tên là Sonam Rinpoche tại Kathmandu tiếp. Một thành viên của đoàn chúng tôi cũng vốn là đệ tử của ông đã thu xếp cho cuộc gặp gỡ. Lần tìm hiểu sử của ông, tôi khám phá danh tánh của ông thực sự là Drupon Sonam Jorchsel Rinpoche. Và lạ thay, ông thuộc dòng Drikung Kagyu thực.

Tôi tìm đọc trên mạng công trình hoằng pháp khác thường cũng như những câu chuyện huyền bí liên quan đến cuộc đời của ông. Cuối cùng đoàn chúng tôi được gặp ông trong một tu viện tại Kathmandu, không xa tháp Boudhanath.

Ít khi tôi thấy được một vị đạo sư có một thái độ ung dung, cao quý nhưng vô cùng gần gũi như nơi ông. Trước các tranh Thangka cổ, ông

ngồi hỏi chuyện chúng tôi như một vị đạo sư hỏi chuyện học trò đã quen biết nhiều năm.



*Drupon Sonam Jorche Rinpoche*

Tôi thay mặt đoàn tặng ông một bức tranh chân dung làm bằng cát mịn, một loại nghệ thuật có vẻ làm ông bất ngờ và vui thích. Nghe chúng tôi sắp sửa đi tham bái Ngân Sơn, mắt ông sáng lên một niềm vui thích và kính mộ.

“Phải cẩn thận”, ông dặn dò. Tôi hỏi ông đã đi Ngân Sơn mấy lần. “Ba lần”, ông nói và nhắc đến những mốc chính trên con đường dài 52km đó. “Phải chuẩn bị đầy đủ”, ông dặn thêm. Chúng tôi đã chuẩn bị thực, nhưng mong noi ông một sự hỗ trợ tâm linh, noi một vị đạo sư của dòng

Drikung Kagyu, vốn xem Ngân Sơn là nguồn gốc, là trú xứ của dòng tu mình, nơi mà vị tổ Milarepa từng tu hành.

Bất ngờ thay, ông nói thêm vài điều. “Đi hành cước Ngân Sơn được thì tốt, không thì cũng tốt. Quan trọng nhất là cái tâm hướng về Ngân Sơn. Nay từ bây giờ, khi các bạn đã đến Kathmandu để chuẩn bị lên đường đi Ngân Sơn là công đức đã lớn rồi”. Tôi xúc động vì lòng từ bi của ông. Ông đã đoán trước nhiều người trong chúng tôi không thể tham dự chuyến hành cước được, vì thể chất, vì bệnh tật, vì sợ sự hiểm nghèo. Liệu ông đã thấy trước ai sẽ thành tựu chuyến đi, ai không thể?

Theo yêu cầu, ông cho chúng tôi tụng đọc thần chú hộ trợ cho chuyến đi. Ông đọc trước, chúng tôi đọc theo. Tôi ngồi gần ông, nghe tiếng ông rất trầm và mạnh.

Rồi ông hỏi thăm chuyện Việt Nam. Thật vậy, ông đã về Việt Nam, đến Bình Dương giảng pháp. Thực ra trên thế giới ông đã đi rất nhiều và kiến lập nhiều đạo tràng, tu viện tại nhiều nước, kể cả tại Đức. Nhưng cũng nhờ chuyến đi Ngân Sơn, nhờ nhân duyên đặc biệt này mà tôi được biết ông, được ông choàng trên cổ một chiếc khăn lụa để ban phép lành, được ăn bánh uống trà với ông. Một vị đạo sư lớn như ông thường như không cần nói nhiều. Tôi cảm nhận một cảm giác an bình và sáng sủa trong phòng tiếp của ông ngày hôm đó. Lạ thay, tôi cũng không có thắc mắc gì về Phật pháp để nêu câu hỏi với ông. Từ nơi ông toát ra một lòng từ ái, một tâm kiên cố và ân cần với mọi người.

Cuối cùng, trước khi chia tay, ông cho chúng tôi mỗi người một ít viên thuốc. Tây Tạng vốn đã nổi tiếng có một nền y học cổ truyền độc đáo. Các vị thánh tăng Tây Tạng cũng hay chế các viên thuốc đặc biệt. Tôi đã biết chuyện này khi đọc nhiều tác phẩm về Tây Tạng, nhưng nào ngờ

hôm nay tôi cũng như mọi người nhận được thuốc từ một vị lạt-ma cao cấp.

Các viên thuốc được mệnh danh là “Dharma Pills” to khoảng chừng bằng hạt gạo, có màu đen hay đỏ, chứa những thành phần được thảo bí ẩn. Thậm chí trong thuốc có khi chứa cả một phần xá lợi của các vị đại sư đã mất. Hơn thế nữa khi bào chế thuốc các vị tăng sĩ luôn luôn chú nguyễn năng lực của mình vào trong thuốc. Vì vậy thuốc này có một giá trị to lớn về tinh linh và khả năng chữa bệnh.

Tôi mở bọc ra xem. Khá nhiều hạt đỏ trộn lẫn với rất nhiều hạt đen. Tôi được nghe hạt đỏ “quí” hơn hạt đen, chỉ nên sử dụng những lúc cần thiết. Tôi tự nhủ chỉ nên dùng nó khi thập tử nhất sinh, hay dùng để giúp những ai thật cần đến sự trợ giúp hữu này. Vì đạo sư Sonam ân cần nhắn chỉ nên uống thuốc này buổi sáng và trước khi uống cần phải lắng lòng niêm chú.

Cúi chào đạo sư chúng tôi ra đi, lúc đó trời đã tối và mưa nhẹ. Ngày mai chúng tôi lên đường, đã chuẩn bị đầy đủ thể chất, tinh thần và cả thuốc mang theo. Còn điều gì sẽ gây trở ngại cho chúng tôi nữa?

Vinh tìm mua cho chúng tôi mỗi người một hộp kim loại nhỏ vừa đựng được các viên thuốc và một sợi dây đeo cổ. Tôi đeo thuốc vào và yên tâm thấy thuốc nằm trên ngực, bên cạnh trái tim mình.

Những ngày sau đó thỉnh thoảng tôi sờ lên ngực, xem thuốc còn nằm đó hay không. Tôi tự thấy mình sẽ ít cần đến thuốc vì sức khỏe xem ra không có gì trở ngại, nhất là tôi thấy không nên lạm dụng lòng tốt của vị đạo sư. Tôi nói với các bạn trong đoàn, lúc nào tôi “ngáp ngáp” mới lấy nó ra uống. Anh em cười nói, khi đã “ngáp ngáp” rồi thì đã quá trễ.

Vài ba ngày sau, khi đến Nyalam với độ cao 3.730m, chúng tôi đã đi gần hàng trăm cây số. Mỗi người chúng tôi đã đi bộ ba quãng đường vì đất lở, vì kẹt xe, vì qua biên giới. Có lúc tôi phải lội suối ướt hết giày và quần trên đường từ Nepal đi Tây Tạng. Đường đi nhọc nhằn, lưng vác ba lô nhưng tôi vẫn chưa thấy cần viên thuốc nào, đen cũng như đỏ.

Sáng hôm đó tại Nyalam, tôi dậy rất sớm, không phải vì tinh thần hơn ai mà vì không ngủ được. Trên độ cao của Nyalam này, tim tôi đã bị bóp một cách kỳ lạ, đau tôi nhức như búa bổ và môi tím bầm. Hôm nay sẽ là một ngày tập leo núi, vượt chừng 400m chiều cao. Tôi hy vọng sẽ vượt qua được, nếu không đến Ngân Sơn sẽ là vô nghĩa.

Bất giác tôi sờ lại hộp thuốc. Nó đã biến mất. Tôi tìm xem khắp người, khắp phòng, trên giường ngủ, trên mặt đất. Không có dấu vết nào của nó cả.

Như thế là mất thuốc rồi. Có lẽ trên đường, những khi băng suối, nhảy đá, tôi đã bứt dây đeo của nó. Những lúc mang ba lô ngồi bệt nghỉ trên đường, tôi không quan tâm đầy đủ đến nó. Một dấu hiệu bất thường, một điều bất hạnh đã xảy ra cho tôi. Và điều gì sẽ xảy ra nữa?

Tôi ân hận và ngẫm nghĩ. Mình đã làm điều gì sai trái? Tôi ra khỏi phòng, ra sân của nhà khách lạnh lẽo này. Nhà này là nơi tôi gặp xui lần đầu trên chuyến đi. Tôi ra trước cửa, trời đã hừng sáng nhưng chưa ai dậy cả trong giờ này. Trước nhà khách là vách của một rặng núi cao. Trên độ cao 3.730m cảnh vật đã hết cây cối, chỉ còn thảo nguyên mông mòng và những đám hoa dại thấp nhỏ.

Có lẽ tôi có một lỗi lầm. Lẽ ra tôi nên tháo hộp thuốc ra khi vào nhà vệ sinh, tôi tự nhủ. Tôi nhớ mỗi lần vào nhà vệ sinh, tôi lại nhớ đến nó.

Nhưng cũng mỗi lần, tôi thấy quá “mất công” nếu tháo ra. Dây đeo lại chật và mình mặc nhiều lớp áo vì trời lạnh. Nhưng tôi đã lỡ nghĩ đến và lại lười biếng.

Tôi đứng bên vệ đường vắng người trong sương sớm và nhìn lên rặng núi. Núi hùng vĩ và ẩn mật nằm sau màn sương. Dưới kia là đường xe chạy đi Lhasa. Tôi nhớ đến vị đạo sư và nghĩ đang có ai lắng nghe mình. Tôi thầm khấn nguyện, xin sám hối lỗi lầm. Nếu có lỗi, tôi chịu mất hộp thuốc nhưng xin cho anh em được thành tựu chuyến hành hương Ngân Sơn. Nhưng, nếu tôi tìm lại được hộp thuốc, điều mà tôi không có mấy may hy vọng, tôi sẽ rất biết ơn.

Khấn nguyện xong, tôi quay về hướng thị trấn, đi bộ xuống phố. Tôi chợt nghĩ, mình đã thay một cái quần Jean bị ướt vì lội suối. Hay là nó nằm trong quần. Tôi phải về nhà xem lại chiếc quần đó. Đến một căn nhà Tây Tạng truyền thống, tôi đứng xem một con trâu Yak còn non đang đùa giỡn với một con khác. Rồi có hai con chó nhỏ từ đâu ra đùa chơi nhảy nhót, hai con chó cũng xem ra mới sinh vài tuần. Trong phút đó tâm tôi rất lạ, dường như chan hòa và liên kết với các con trâu, con chó và toàn thể cảnh vật. Một niềm hỉ lạc tự nhiên đang hiện diện.

Tôi vừa quay người đi thì trong chiếc quần Jean khô ráo đang mặc bỗng nhiên có một vật lăn dọc xuống đất. Như trong mơ tôi chụp lấy nó, đúng là hộp thuốc nhỏ bé của tôi.

Tôi tiếp tục đi dọc xuống thị trấn. Nước mắt tôi muôn trào ra vì vui sướng. Không có dấu hiệu xấu của một chuyến đi chưa chính thức bắt đầu. Tất cả đều ổn cả. Nếu mất hộp thuốc, tôi không tiếc bàng sự lo ngại về dấu hiệu bất thường của một chuyến đi đầy hiểm nguy cho mọi người.

Đột nhiên tôi biết đây là một bài học cho tôi. Khi đã “biết” không nên làm mà cứ làm thì điều đó sẽ tạo nghiệp. Biết sai mà cứ làm thì sẽ gây hậu quả nghiêm trọng. Trong một lúc, điều này đã giải mã cho nhiều biến cố của suốt cuộc đời tôi. Nghiệp không gì hơn là những vết cắt trong tâm, vết cắt đó sinh ra khi người ta thực hiện một điều gì với sự cố ý.

Tôi quay về nhà khách. Mọi người lục tục chui trong chăn ra, rảng đánh bò cạp vì nhiệt độ đã xuống thấp trên độ cao này. Tôi không kể ai nghe câu chuyện sáng nay. Tôi tìm xin nước nóng đánh răng súc miệng.

Bỗng nhiên tôi nghĩ mình phải uống một viên thuốc, mà phải là một viên thuốc đỏ. Những viên thuốc này tưởng đã mất, nay tìm lại được, tôi phải uống một viên cảm tạ và cho “chắc ăn” vì sẽ không bao giờ mất. Vả lại, hôm nay tôi vượt thử 400m độ cao trên núi, không nhờ thuốc lúc này thì lúc nào? Tôi kín đáo lấy thuốc ra. Nào ngờ chưa kịp cho vào miệng thì Trung, bạn cùng phòng lên tiếng nhắc nhở nên niệm chú trước. Tôi giật mình, cảm thấy mình luôn luôn được nhắc nhở và hỗ trợ.

Ngày hôm đó tôi leo núi mạnh mẽ hầu như không thua các bạn trong tuổi thanh niên. Đó là do lòng tôi vui sướng hay do viên thuốc màu đỏ, điều đó chỉ có vị đạo sư mới biết.

---

[1] Du Già lục pháp. Độc giả có thể tham khảo The Six Yogas of Naropa & Teachings on Mahamudra được dịch bởi Garma C.C. Chang.

[2] NXB Nymphenburger, 2005.

## Trên cao nguyên

Từ Nyalam chúng tôi nhắm hướng miền Bắc mà đi vì thực tế chúng tôi chưa lên đến cao nguyên Tây Tạng. Chúng tôi còn phải vượt lên một độ cao chừng 1.000m nữa. Con đường chạy trong một thung lũng, phía Tây là ngọn Shisha Pangma (8.013m), phía Đông là ngọn Labuji Kang (7.367m). Từ Nyalam, sau khoảng 40km, khách sẽ đến ngọn đèo Thong La với độ cao 5.120m. Hôm nay là một ngày trời xấu, xe không dừng lại trên đỉnh đèo nên trong đoàn xem ra không ai cảm thấy gì đặc biệt trên độ cao này. Đây là điểm cao nhất từ ngày đoàn ra đi. Thực ra, đây là điểm lý tưởng để ngắm ngọn Shisha Pangma trong một ngày quang đãng.

Nếu cứ theo đường 318 thì khách sẽ đi dần về phía Đông, đến Tingri và Lhatse, ngược với phía Ngân Sơn. Nhưng may thay sau Nyalam chừng 80km có một con đường rất xưa hướng về phía Tây, đi Saga. Đây vốn là một con đường mòn, thô sơ, có lẽ ngày xưa dành cho người đi bộ. Đó phải là con đường mà Liên Hoa Sinh từng đi nếu Ngài cũng đi bộ như chúng ta để về phía núi thiêng.

Con đường thô sơ này hầu như không có trên bản đồ loại cũ. Khoảng hai năm gần đây, Trung Quốc cho xây dựng con đường mòn này thành một con đường khá tốt nhưng mới hoàn thành một phần. Trên bản đồ loại mới nhất người ta thấy vẽ con đường đó, một con đường chưa có số.

Chúng tôi đi con đường tắt đó, nhựa đường còn rất mới. Con đường không tên, nhưng là một con đường đẹp nhất Tây Tạng. Con đường chạy

đọc theo dòng sông nhỏ Men Chu, phía Nam là đỉnh Shisha Pangma. Khoảng 40km sau khi rời đường 318, khách sẽ thấy một thị trấn nhỏ tên là Silung, đó là Trại tập kết (Base Camp) cho những ai sẽ đi chinh phục đỉnh Shisha Pangma. Từ trại tập kết này lại còn một con đường nhỏ đi đến một cái Trại “cao cấp” khác (Advanced Base Camp). Trại này hẳn sẽ làm những nhà leo núi tim đập rộn ràng.



*Đường đi từ Nyalam đến Saga*

Chúng tôi không thuộc vào những người đó và đi tiếp để đến một cái hồ tuyệt đẹp, có tên là hồ Peiku-Tscho. Đối diện với hồ là Gyirong, một khu dân cư nhỏ với chừng 4.000 dân. Thế nhưng Gyirong không quá vô danh. Gyirong vốn gần Nepal nên ngày xưa cũng là chỗ giao thương giữa hai nước Nepal và Tây Tạng. Thế kỷ thứ XI, một tăng sĩ lừng danh của Ấn Độ là Atisha (A-đề-sa) đã từng đến nơi đây.

Peiku là một cái hồ thuộc loại đẹp nhất quận Shigatse. Hồ dài 27km, thuộc loại hồ khá lớn của Tây Tạng. Nơi đây chúng tôi đã lên quá 4.000m, đúng vậy hồ nằm trên độ cao 4.330m. Hồ vốn là hồ nước mặn nhưng tiếp nhận nước của băng vạn niên từ trên các núi cao quanh hồ chảy xuống và cả nước của sông Yarlung Tsangpo nằm phía Bắc đổ về nên đây là một hồ nước lợ.

Đường còn xa, từ Nyalam đi Saga chúng tôi phải vượt qua một chặng đường 235km nên không có thời gian để ngắm thỏa thích cảnh hồ Peiku, nhưng phải nói đây là một nơi rất đẹp trên đường đi.



## Hồ Peiku

Con đường mà chúng tôi đi qua thực ra còn đánh dấu một nơi rất thú vị, đó là quê hương của Rechungpa (1083-1161), tại Gyirong, cách bờ hồ Peiku không xa. Gyirong là một nơi tu tập thiền định của Milarepa. Milarepa có nghĩa “Người mặc áo vải”. Như ta đã biết, Milarepa có một vị học trò xuất chúng, đó là Gampopa. Ông còn một vị học trò thứ hai, đó là Rechungpa. Lúc Gampopa gặp Milarepa thì Gampopa đã thọ đại giới, mặc áo đỏ đậm của một tu sĩ. Ngược lại Rechungpa giống thầy mình hơn, ông chỉ là một kẻ không nhà, mặc áo vải trắng. Về sau Rechungpa thành lập dòng tu Rechung Kagyu, một trong 12 dòng của Kagyu. Ông là người truyền giáo pháp Cakrasamvara, giáo pháp Du Già vô thượng của Kim Cương thừa. Người ta cho rằng ông cũng là tác giả của phép tu “Sáu cảnh giới của vị giác bình đẳng” (The Six Cycles of Equal Tastes) mà ngày nay được dòng Drukpa Kagyu thực hiện.

Qua khỏi hồ Peiku thì con đường xe chạy chỉ là một đường đất vô cùng nguy hiểm, chạy giữa những ngọn đèo hiểm trở mà hai bên là những đỉnh trên 5.000m. Cuối cùng chúng tôi băng qua sông Yarlung Tsangpo và đến Saga lúc trời vừa tối. Mưa lạnh và độ cao 4.600m của Saga làm toàn đoàn hầu như kiệt sức.

Saga là một thị trấn nằm trên đường 219 của Trung Quốc. Con đường 219 này chạy từ thủ đô Lhasa của Tây Tạng, từ Đông sang Tây, dọc biên giới Nepal và Ấn Độ, kéo dài đến tận Pakistan. Những ai đã đi con đường này đều thấy đây là một trực lộ rất vắng người, nó chỉ có giá trị chính trị và quân sự cho Trung Quốc. Nhưng cũng vì vậy con đường này lại được

xây dựng rất công phu và người hưỡng được thành quả bất ngờ này chính là khách hành hương như chúng tôi.

Con đường 219 này là một giấc mơ cho những ai muốn thăm miền Tây Tây Tạng, nó dẫn qua những vùng đất vô cùng huyền bí và lạ lùng của đất trời trên cao nguyên. Nó sẽ dẫn đi Ngân Sơn như chúng tôi sẽ đi trong vài ngày tới. Nó còn dẫn đi Tholing, Tsaparang. Đó là những vùng đất vang dội của lịch sử, của những triều đại trong thời thịnh trị của tôn giáo và văn hóa Tây Tạng, của thời vàng son của triều đại Guge. Cho những ai còn lưu luyến với tôn giáo Bônhay với những huyền thoại xưa cũ về một miền đất đã mất mà người ta gọi là Shangri-La thì con đường 219 này cũng là trực lộ dẫn đến tận đích.

Nhin bản đồ với con đường 219, tôi không khỏi nín thở. Ngày rộng tháng dài, có lẽ lúc nào đó tôi sẽ thuê một chiếc Land Cruiser, chạy từ Lhasa đi suốt con đường 219, đến Tsaparang để thăm vương quốc Guge. Sẽ đến luôn Pakistan và Afghanistan để thăm vùng văn hóa Gandhara và các tượng Phật tại Afghanistan đã bị phá hủy. Ai đã đi con đường này, người đó biết rằng con đường sẽ đưa khách ra khỏi đời sống thường, cảnh quan thông thường để đến với một đất trời hầu như huyền hoặc, hầu như phi thực, không có trên trái đất. Vì trên cao nguyên 4.600m, tất cả đều khác, tất cả đều sáng, “bóng tối cũng sáng”, nói như Lama Govinda.

Con đường 318 và 219 cắt nhau tại Lhatse. Như đã nói, chúng tôi không đi Lhatse mà đi tắt bằng con đường nhỏ đến Saga. Saga là trạm đầu tiên của chúng tôi nằm trên đường 219. Trước khi đến Saga tôi đã tham khảo về thị trấn này. Đây là thị trấn có một thứ mà người ta gọi là “khách sạn”, từ Saga trở về phía Tây chưa có khái niệm khách sạn mà chỉ

có “nhà khách”. Tôi chờ đợi quá nhiều về Saga, nghĩ rằng ở đây có ngân hàng, có máy rút tiền ATM, có tiệm ăn tươi tất. Nhất là trong hợp đồng với đối tác có ghi rõ, chúng tôi sẽ ở khách sạn Saga, “khách sạn lớn nhất phố”.

Đến Saga tôi mới biết đây chỉ có hai con phố. Một lần nữa đối tác lại thất hứa với chúng tôi, họ cho chúng tôi vào một nhà khách không mấy sạch sẽ và nói rằng phòng trong khách sạn Saga đã bị quan chức Trung Quốc chiếm cả.

Chúng tôi đành phải tin họ và cũng biết rằng Saga hầu như là thị trấn cuối cùng có người Hán đến sinh sống. Từ đó về phía Tây, người Hán dù có được khuyến khích hậu hĩnh, họ chưa di dân đến, như chúng tôi quan sát trong những ngày sau.

Quả thực Saga có một số người Hán, họ xây khách sạn để phục vụ quan chức Trung Quốc đến đây thị sát và khách du lịch như chúng tôi. Saga là một điểm kiểm tra an ninh và không ai nghi ngờ là quan chức Trung Quốc hay đến đây thực.

Thế nhưng chiều hôm đó, vì không tin lầm lời phân bùa của đối tác, tôi đi tìm khách sạn Saga thử xem. Đây là một tòa nhà tương đối sạch sẽ và họ đã hết phòng thực. Tôi qua một khách sạn khác và kiểm ra một số phòng cho thành viên trong đoàn, chịu trả tiền thêm cho anh em được chút tiện nghi. Vì lý do này mà tôi bất hòa với đối tác, họ cảm thấy không được lòng tin của tôi. Hướng dẫn viên Tsering bất mãn với tôi ra mặt, anh vừa khó chịu với tôi vừa xấu hổ với chính mình.

Thế nhưng nhờ hành động này mà họ thấy chúng tôi không cam chịu chấp nhận những gì họ xếp đặt. Tôi vui mừng thấy họ hứa trên đường

về, khi đến Saga họ sẽ cố gắng hơn trong việc tìm chỗ ở tiện nghi.

Được chút “thành công” đó, tôi bị mất khá nhiều thì giờ đi bộ trên một độ cao 4.600m của Saga, tinh thần căng thẳng vì những tranh chấp không đáng kể. Tôi còn hụt mất một chuyến tắm nước nóng tại Saga vì cuối cùng thì Saga chẳng có ngân hàng lẫn tiệm ăn khá, họ chỉ có vài phòng tắm nước nóng chạy bằng điện. Các anh em khác trong đoàn, ngồi đợi đến chín giờ tối mới có điện, vì có điện mới có nước nóng. Cuối cùng anh em được hưởng chút tiện nghi trước khi đi tiếp về hướng Tây.

Buổi tối chúng tôi ngồi trong ánh đèn cây với những anh em tình nguyện ở lại trong nhà khách, họ không cần đổi qua khách sạn. Căn phòng đầy mùi chăn nệm cũ, lâu ngày chưa giặt, trộn lẫn với mùi mồ trâu. Trong ánh đèn mờ, tôi nhìn quanh. Trong đoàn đã tự thành hình một nhóm thành viên trẻ, lạc quan và sẵn sàng. Trong họ tràn đầy một nghị lực của thể chất, trộn lẫn một niềm tin tâm linh kiên cố. Chỉ còn hai đêm nữa, chúng tôi sẽ đến hồ thiêng. Thế nhưng hầu như tất cả chúng tôi xem ra đã kiệt sức vì độ cao, ăn ít và khí lạnh. Chưa nhập cuộc tại Ngân Sơn mà sức khỏe cả đoàn, kể cả tôi, suy giảm tới mức này thì thật là một điều đáng lo.

Saga là một thị trấn buồn tẻ. Nhưng làm sao khác được, thậm chí đây là điều đáng vui. Vì đây là nơi người Hán chưa đến, chưa tấp nập siêu thị, tiệm ăn, khách sạn, ngân hàng. Đây chỉ là một điểm chốt an ninh của Trung Quốc. Còn ngược lại, người Tạng chưa biết đến nhu cầu tiện nghi của du khách, họ cũng chẳng có vốn liếng để kinh doanh toát. Thế nên khi thất vọng về Saga ta cũng nên biết rằng Saga không phải là Lhasa, nơi mà sự Hán hóa đã tiến hành mấy chục năm nay. Dĩ nhiên, Lhasa có

khách sạn năm sao, karaoke và khách du lịch hẳn sẽ rất hài lòng. Nhưng đó không phải là điều tôi mong ước tại Tây Tạng.

Thế nên, sau chút thất vọng, tôi vui mừng khi thấy làn sóng Hán hóa chỉ vừa chớm tại Saga và dừng lại đây, không đi tiếp về phía Tây. Về sau trên chuyến ngược lại, chúng tôi không ngủ lại tại Saga nữa. Trên đường về có hai thành viên trong đoàn vì sức khỏe quá yếu phải khám bệnh tại Saga. Bác sĩ khám bệnh, khuôn mặt anh cho thấy hình như anh là người Tạng, cho hay hai bạn đó không sao cả, chỉ ăn quá ít, nghỉ dưỡng quá ít nên mất sức đó thôi.

Trên đường về, tin vui tại Saga về tình trạng sức khỏe của anh em làm tôi có cảm tình với Saga hơn. Và khi băng qua cầu sông Yarlung Tsangpo thiêng liêng thì tôi nhớ lại Saga có cái hân hạnh nằm trên con sông này. Tôi hoàn toàn quên những điều buồn bức ban đầu tại Saga và xem Saga là “biên giới”, là trạm cuối của người Hán tại Tây Tạng.

## Một dã vắng buồn

Chúng tôi rời Saga đi về hướng Tây trong một buổi sáng trời đẹp sau nhiều ngày mưa phùn. Trên cao nguyên này thời tiết thật lạ. Hỗn có chút nắng là ánh sáng chói lọi và rực nóng. Tôi không quên mình đã chọn mùa hè để đi Ngân Sơn. Rời Saga, tôi tự nhủ kể từ bây giờ đất trời mới thực sự là Tây Tạng với độ cao trên 4.600m và với sự cô tịch đích thực của mái nhà thế giới.

Con đường 219 này tuy mới xây nhưng thực ra nó đã được thiết lập từ ngàn năm trước. Đó là trục lộ Đông – Tây của phía Nam Tây Tạng, tiếp giáp với Nepal, Ấn Độ, Pakistan. Trên con đường này hẳn đã có vô số thương nhân, tu sĩ, khách hành hương, nhà thám hiểm qua lại. Con đường mà tôi đang đi thực ra chạy giữa một thung lũng. Nói cho đúng thì mọi con đường chính trên Tây Tạng đều chạy giữa những lũng thấp, băng qua sông suối.

Thực vậy trên cao nguyên Tây Tạng, ta ngạc nhiên thấy đây là một vùng có vô số hồ nước mặn, nước ngọt và sông suối. Sông suối thường chảy băng qua những con đường bộ hành, chúng từ trên núi cao nằm tách hõi hai bên đỗ xuống lũng. Mùa hè chúng là suối chảy xiết, mùa đông chúng sóm đóng băng kể từ tháng chín mỗi năm. Đi trên con đường này, khách cứ ngoảnh qua ngoảnh lại để ngắm thác trên sườn núi, mắt mở lớn để thu nhận một vùng đất trời không thuộc về thế giới con người và tâm bồi hồi biết đây chỉ là cảnh quan tạm thời của đời mình.

Con đường 219 mới xây này có một ưu điểm là nó có nhiều cầu kiên cố, tránh được thác và suối và nhờ vậy sẽ trường tồn với thời gian. Thực vậy, vô số chiếc cầu bắc qua những dòng suối xanh tươi và trong vắt. Con đường 219 vốn chạy quanh co, men theo dòng sông Yarlung Tsangpo và sông Men Chu mà đi về hướng tây, càng đi khách càng tới gần nguồn. Hai bên đường, chỗ xa chỗ gần là những đỉnh núi cao gần 6.000m, chúng hiện ra làm nền cho một cảnh quan làm tâm ta im bặt. Trời đất bát ngát xanh tươi, băng vạn niên trên những đỉnh núi tuyết hiện lên giữa thảo nguyên ngút ngàn xanh rực và những dòng nước bạc làm mọi ngôn từ đều nín lặng. Dù mệt, tôi ít dám ngủ vì sợ mình hụt mất những khoảnh khắc mà chỉ trên cao nguyên Tây Tạng mới có.

Con đường dẫn qua những khu dân cư hẻo lánh của người Tạng. Nói là khu dân cư nhưng thực ra đó chỉ là những làng mạc với khoảng chục nóc nhà hình khối. Họ sống thế nào trong khung cảnh hoang sơ này và mùa đông sẽ ra sao? Xa xa là những đàn cừu, dê và trâu Yak nhắm tới, họ chính là người du mục mà phương Tây gọi là *Nomad*, sống bằng nghề nuôi thú, lấy bơ, làm thịt và bán lông thú. Lẫn trong những con người đó có khá nhiều tâm hồn với một lòng tin tôn giáo sâu sắc. Họ sống trong một khung cảnh hoang sơ của thiên nhiên, tâm họ bình an và đơn giản. Cho nên nếu họ có một tâm hồn tôn giáo và niềm tin nơi sự thiêng liêng của vũ trụ hẳn không có gì khó hiểu.

Ngược lại, họ nghĩ về chúng tôi như thế nào, những người vai mang ba lô, tay cầm chai nước, vai đeo máy chụp hình, đi ngơ ngác xem đèn đài miếu mạo của tiền nhân họ. Hơn thế nữa chúng tôi còn có một khuôn mặt khá giống người Hán, hình ảnh chúng tôi thế nào trong tâm họ?

Nhưng thôi, tôi không mất thời gian vì chuyện chính trị nữa. Đất trời bát ngát này không đủ làm cho tôi hân hoan sao? Những cơn mưa hôm trước còn động lại chút ảnh hưởng, chúng làm trên bầu trời xa kia hiện ra móng cầu vồng sáng rực. Đất trời này vốn đã nhiều màu vì núi tím, vì trời xanh, vì nước bạc, vì cổ lục, nay lại thêm một đóa ngũ sắc của cầu vồng. Ôi, hay là trời đất cho chúng tôi phước lành, hay thực ra đang cho những người chăn thú kia?

Thỉnh thoảng anh hướng dẫn người Tạng đưa tay chỉ vài chấm đen nhỏ xíu. Chúng là ngựa Kiang, một loài ngựa hoang. Chúng chỉ sống trên độ cao từ 3.000m đến 5.000m. Chúng phi như bay trên thảo nguyên mặc dù sức nặng của chúng chừng 250kg, có con 400kg. Loại ngựa này bơi giỏi, sống từng đàn, có đàn đến vài trăm con và thường do một con cái dẫn đầu. Ở Tây Tạng không ai màng đến chuyện bắt chúng vì chúng không thể sống nô lệ cho con người. Không thể thuần hóa chúng, ép chúng lại trong chuồng chúng sẽ chết.

Cũng có lúc chúng tôi thấy một đoàn 5-6 con ngựa nhà, chúng gặm cỏ an bình. Ngựa nhà trên cao nguyên này xem ra cũng khác với ngựa nhà dưới bình nguyên. Ngựa Tây Tạng cao lớn, hùng dũng hơn ngựa bình nguyên và xem ra chúng cũng “tự tại” hơn. Cả nhóm chúng tôi đến gần trống mắt ngắm một đoàn ngựa đang thảnh thơi gặm cỏ, tự hỏi hay là chúng cũng đã “giải thoát”.

Trên độ cao 4.600m này hầu như không còn chim chóc. Chỉ có một loại sếu cổ đen<sup>[1]</sup> có khả năng bay rất cao, tôi để ý tìm xem nhưng không thấy. Chúng là loài chim lạ, cao trên 85cm nhưng chỉ nặng chừng 2,5kg, vốn là loài chim sống trên thảo nguyên của các nước Mông Cổ, Bắc

Trung Quốc hay Thổ Nhĩ Kỳ. Chúng có thể bay cao trên 8.000m, vượt những đỉnh Hy Mã, đến tận bình nguyên Ấn Độ để di trú mùa đông.

Cánh quan hoàn toàn vắng bóng cây cối và chim chóc. Đất trời phi thực này phải là một khung cảnh nằm giữa Ứng thân và báo thân. Chỉ những ai đến Tây Tạng rồi mới hiểu được thì ra thiên nhiên mỗi nơi mỗi khác.

*Thiên nhiên là tâm đang hiện hành và tâm thì đổi thay trong chớp nhoáng.*

Đến một làng mà tiếng Tây Tạng gọi là Tradün, xe rẽ vào đường nhỏ. Tôi nhảy xuống xe và thấy tim mạch vận hành loạn xạ. Tôi vừa thở vừa leo một cái dốc nhỏ để vào một tu viện có tên là Tradün Tse.

Tradün có nhiều tên, có khi người ta gọi là Zhadun hay Zhabdün. Tradün là tên do Heinrich Harrer viết trong tác phẩm *Bảy năm tại Tây Tạng* [2], trong đó tác giả mệnh danh Tradün là “Tu viện màu đỏ với mái vàng”. Tu viện này thực ra nằm trong thị trấn Tradün, thị trấn này bị Hồng vệ binh của cách mạng văn hóa phá hủy hoàn toàn trong những năm 60 của thế kỷ trước.

Sau những năm đó dân cư Tradün bị dồn về một thị trấn mới không xa, tên gọi là Zhongba [3]. Tradün bị xóa tên trên bản đồ nhưng thực ra nó là một thị trấn rất xưa. Đây vốn là nơi buôn bán muối giữa các bộ tộc du mục ở phía Bắc và người Nepal ở phía Nam. Đường đi qua Tradün, chính là đường 219 hiện nay, được lịch sử thừa nhận là tuyến đường đi lại của khách hành hương, thương nhân và các nhà thám hiểm. Từ đầu thế kỷ thứ XX, năm 1904, những người Âu đầu tiên đã đến Tradün, trong đó có người Anh C.G. Ryder và C. Rawling. Sau đó là nhà thám hiểm nổi tiếng

Sven Hedin (1865-1952), người Thụy Điển, đã sống nhiều tháng tại đây. Tên ông đã gắn liền với sườn Bắc Hy Mã Lạp Sơn, thậm chí khu vực này được đặt tên Sven Hedin. Đến thời kỳ của Heinrich Harrer, ông cũng từng sống nhiều tháng tại đây và cho hay thị trấn này thời đó chỉ có khoảng 20 nóc nhà.



*Tu viỆn Tradün Tse*

Nhưng điều đáng chú ý nhất chính là tu viện Tradün Tse. Đây là một tu viện rất cổ mà bất ngờ thay chúng tôi được thăm viếng và được hít thở không khí của một thời hoàng kim đã mất. Tu viện này được xây thời Tùng Tán Cương Bố, tức là hơn 1.300 năm về trước. Tuy vậy đây chỉ là một tu viện có quy mô nhỏ. Heinrich Harrer cho hay trong tác phẩm của ông, thời đó chỉ có bảy tu sĩ sống trong tu viện.

Với một khuôn mặt cảm khái, anh hướng dẫn viên người Tạng cho hay anh muốn mời đoàn chúng tôi vào đây để xem một công trình tôn giáo cũ bị phá hoại thì như thế nào. Anh cẩn thận không nhắc đến từ “người Hán” hay “Hồng vệ binh”, chỉ nói đến “bị phá hủy”. Anh thừa biết chúng tôi biết ai là tác giả phá hoại.

Sau khi bị phá hủy, tu viện này được trùng tu lại sau năm 1980. Vào tu viện, khách gặp ngay những bức tượng Hộ pháp vô cùng sinh động và đặc biệt của Phật giáo Tây Tạng. Sau đó là tượng Liên Hoa Sinh nằm dưới ánh sáng của nóc chính điện. Nơi đây, tôi bắt đầu biết rõ kiến trúc đặc trưng của một ngôi đền Tây Tạng với vòm cửa gương trên nóc chính điện để soi sáng cho các bức tượng rất cao, luôn luôn gần chạm tới nóc đền.



*Một bức họa nguyên thủy trong đền*

Dưới ánh sáng từ nóc đền này, mọi bức tượng, bích họa, kinh sách Tây Tạng nằm trong các hộc trên vách tường hiện ra như hình ảnh của một thời quá khứ đã xưa. Nhất là kinh sách của Tây Tạng vẫn còn được giữ theo truyền thống, đó là những tờ giấy rời bọc trong lụa đỏ hay vàng. Đền còn được chiếu sáng bằng đèn mỡ trâu, cho một thứ ánh sáng màu vàng êm dịu, lẫn trong mùi mỡ của trâu Yak.

Thế nhưng những bức bích họa thu hút sự chú ý của tôi nhất lại là những bức hình đã phai mờ, có chỗ bị nhạt màu, biến thành vôi trắng. Đó là những bức họa nguyên thủy từ 1.300 năm trước. Có chỗ còn đậm đà, có chỗ đã mất màu hẳn, vì thời gian và khí hậu khắc nghiệt của cao nguyên Tây Tạng.

Trong một phòng thờ khác, người ta còn thấy rõ vài bức bích họa bị phá hủy một cách vô vàng bởi bàn tay con người. Nhưng xem ra không có thời giờ trong việc hủy hoại, họ chỉ móc mắt của các tượng Phật, gạch chéo khuôn mặt của các Ngài, hình như làm vội để kéo nhau đi nơi khác. Chúng tôi im lặng nhìn các tượng Phật đã bị hủy phá một cách thô bạo theo ngón tay của anh hùng dã kín tiếng. Những kẻ phá hoại đó còn lấy giấy báo dán lên mặt các tượng Phật, dường như không muỗn ai nhìn thấy các vị. Các tấm giấy báo xưa cũ đó còn ghi ngày tháng, cho ta biết chúng đã xảy ra trong thời kỳ nào.

Thế nên, Saga không phải là nơi dừng chân của người Hán như mình tưởng, tôi thầm nhủ. Họ đã đến nơi đây, và đã từ lâu. Họ đã phá hủy một thị trấn tiêu biểu Tradün để dời về Zhongba, nơi mà ngày nay có một trại lính của Trung Quốc đóng giữ. Ở đâu cũng có quân đội, đúng thôi, họ để con đường 219 và vùng đất hẻo lánh này một mình cho khách du lịch.

Ngược lại đây là con đường chiến lược đối với Nepal, Ấn Độ và Pakistan. Trên đường đi này, biết bao trạm kiểm soát còn chờ đón chúng tôi.

Càng ngắm đất trời huyền hoặc của Tây Tạng, khách lại có một cảm hoài xao xuyến với dân tộc này. “Quá uổng!”, đó là tâm trạng chung của chúng tôi. Cảnh quan đó lẽ ra không để cho con người cai quản, càng không thể để cho một bộ máy của những con người trợn lì về tinh linh trị vì.

Một dân tộc sống trên một vùng đất lạ lùng này không thể không có một tâm hồn tôn giáo sâu sắc, tôi nghĩ. Mặt khác, trong quá khứ, có lẽ dân tộc đó đã quên một khái niệm đầy tính chất thế tục là hãy phát triển một thế lực để giữ đất trời này của riêng cho mình.

Từ xưa, nói cho công bằng, chỉ trừ một thời gian hoàng kim nhất trong thế kỷ thứ VII, thứ VIII, Tây Tạng chưa bao giờ từng là một quốc gia hoàn toàn độc lập, họ luôn luôn dựa dẫm vào một quốc gia khác để tồn tại. Sau năm 1911, lúc Trung Quốc lâm vào hỗn loạn, Tây Tạng thừa cơ tuyên bố độc lập. Nhưng đã quá trễ, Tây Tạng không có quân đội riêng, lực lượng riêng, đồng minh riêng. Họ chưa bao giờ đạt được một sự thua nhận nào trong cộng đồng quốc tế. Chỉ chục năm sau khi “cách mạng vô sản” thành công trong nội địa, Trung Quốc đã có Tây Tạng một cách dễ dàng.

---

[1] Tên tiếng Anh: Demoiselle Crane, tiếng Đức: Jungfernkranich

[2] "Seven years in Tibet", của Heinrich Harrer (người Áo, 1912-2006), bản dịch Anh ngữ của Richard Graves. Tác phẩm nổi tiếng này có lời giới thiệu của Đạt-lai Lạt-ma thứ 14, được dịch ra 53 thứ tiếng và được hàng triệu độc giả hâm mộ.

[3] Cũng có tên là Drongpa (xem vị trí trên bản đồ trong chương "Hạt giống nẩy mầm").

## Dòng người bất tận

Con đường 219 càng ngày càng thu hút phục tôi. Trước khi lên đường, tôi làm quen với Hoài, một người bạn đã từng đi hành hương Ngân Sơn. Anh đi năm ngoái năm kia, lộ trình của anh xuất phát từ Lhasa. Anh cho hay con đường đến Ngân Sơn “chỉ toàn bụi và bụi”, khuyên nên đem theo khẩu trang chống bụi.

Tại Kathmandu, khi nghe đố tac cho hay “bây giờ đường rất tốt”, tôi đã ngờ phải chăng con đường đầy bụi mà Hoài nói đến đã hoàn tất. Đúng vậy, con đường này đã hoàn thành. Màu nhựa đường cũng như chất lượng của nó cho thấy con đường vừa được khánh thành cách đây chắc không đầy năm. Thế nên con đường này chưa kịp phục vụ ý đồ chính trị hay quân sự của ai, nó đã được những kẻ hành hương vô danh như chúng tôi tận tình sử dụng và tỏ lòng biết ơn.

Trên con đường 219 này, sau khi xe qua khỏi Zhongba, hiện ra một thị trấn trên gọi là Paryang<sup>[1]</sup>. Trên bản đồ ta thấy một chữ “H” bên cạnh Paryang. “H” viết tắt cho “Hotel”, thì ra nơi đây có khách sạn nghỉ ngơi.

Chúng tôi đến nơi mới biết nói “Hotel” cho sang thê thôi, chứ đây chẳng qua là một trạm dừng chân của lữ khách. Trạm này chưa có thể gọi là một thị trấn vì nhà dân rất thưa thớt. Đến nơi chúng tôi mới biết nơi đây khách nhiều hơn dân. Xe đậu khá đông trong một bãi rộng, xe jeep có, xe buýt có. Xe dừng, trước mắt chúng tôi rải rác lều bằng vải bạt và những tấm bẳng có chữ bằng Anh ngữ. Đó là bảng ghi “nội qui” cho khách tạm trú qua đêm. Đọc sơ ta biết ở đây điện chạy bằng máy xăng,

chín giờ tối sẽ tắt đèn. Thêm một câu, khách không nên “khuyến khích” kẻ ăn xin bằng cách cho họ tiền hay cho thực phẩm. Lòng tôi bỗng chùng xuống.

Chúng tôi đang tự hỏi không biết trong những chiếc lều đó thì giường chiếu sẽ như thế nào thì hướng dẫn viên đã ra hiệu lên xe đi thêm vài trăm mét nữa, nơi đó “tươm tất” hơn. Qua bãi bên kia, đoàn được chia 6 phòng, mỗi phòng 4 người. Nhà vệ sinh nằm bên ngoài. Cách đây không lâu nghe nói chó sói đã đến “thăm” người sử dụng các nhà vệ sinh đó.

Nhưng chúng tôi không lo ngại lắm. Thực tế là nhiều người trong chúng tôi không dám sử dụng nhà vệ sinh đó. Thành viên Thu của đoàn chúng tôi đã nghĩ ra một nhà vệ sinh di động, vô cùng sạch sẽ và dễ sử dụng. Đây không phải chỗ để tôi miêu tả các phòng vệ sinh trên đất Tạng, của họ và của chúng tôi. Tôi chỉ biết Thu rất hành diện, anh gửi cho chúng tôi xem bản thân ông Bill Gates, nhà hảo tâm của thời đại, bỏ ra đến “42 triệu đô-la” để nghĩ ra một loại nhà vệ sinh tương tự. Bill Gates còn cho thấy ông sử dụng nhà vệ sinh đó như thế nào qua tranh ảnh. Còn Thu, anh cũng sử dụng nó nhưng không ai chụp hình được vì anh lựa ban đêm mới đem ra dùng.

Hôm nay sẽ có trăng, chúng tôi đến Paryang đúng ngày 14 tháng bảy âm lịch. Mùi mõi trâu trong phòng trọ tại Paryang cũng đậm đà như tại các nơi khác, tôi đã dần dần quen. Tôi nằm dài trên giường và nhìn qua cửa sổ. Paryang cao 4.570m rồi. Độ cao này thì không thua núi Mont Blanc bao nhiêu. Tim tôi đã mỏi mệt, phổi tôi thở dốc, tay tôi không buồn xốc túi hành lý soạn đồ đặc ra ngoài, thậm chí không muốn ngồi dậy kéo chiếc túi ngủ lên sát cổ.

Nhìn qua cửa sổ tôi kinh ngạc thấy Trọng Lý đang chơi “bit mắt bắt dê” với trẻ con người Tạng. Chúng nó xem ra ham chơi quá quên cả xin tiền khách. Cô nghệ sĩ nhỏ người này hình như không cần quá nhiều dưỡng khí như đám đàn ông chúng tôi. Ngoài sân, xe tụ tập ngày càng đông, hình như tất cả xe của bãi bên kia bắt chước chúng tôi kéo qua đây. Người Ấn Độ có, người Âu Tây có. Hôm nay là một ngày đẹp trời, họ phơi áo quần trên dây thép giăng sẵn. Có người giặt đồ, hong khăn, tập Yoga, phần lớn chỉ mặc áo quần mỏng manh, có lẽ họ muốn giải phóng ra khỏi đồ ấm sau mấy ngày mưa. Trẻ con bu lại xem đầy, có đứa uốn tay uốn chân, trống chuối ngược theo chỉ dẫn của một hành giả Yoga.

Minh, người bạn trẻ trong đoàn, làm quen ngay với một người Ấn Độ. Anh là người Ấn nhưng cũng sống tại Mỹ như Minh. Anh cũng đi hành hương Ngân Sơn như chúng tôi. Những kiều dân ở Mỹ gặp nhau trên cao nguyên vắng người tại Tây Tạng, trong sân của một tòa nhà truyền thống, không xa đám chó sói nghe nói còn tung hoành, xem ra họ thân thiện biết bao. Nghe phát âm tiếng Anh, ta biết họ là dân Mỹ. Xem thái độ, ta biết họ là người có một nền văn hóa cao và một tâm hồn biết kính mộ các giá trị nội tại.

Còn hành giả Yoga nọ lại là người Âu. Không rõ anh học phép du-già của ai mà xem ra động tác vô cùng nhuần nhuyễn. Anh tập luyện Yoga gần như cả buổi chiều. Chúng tôi đang lo anh sẽ nhấc bổng mình bay luôn thì anh lảng lặng dùng phép tu lại và mặc áo ấm vào. Trời đã dần tối và cơn lạnh đã đến. Tôi đành đoán anh chưa học được phép “nội nhiệt” của Mật tông Tây Tạng. Có thể trên đường đi này anh sẽ học được chăng?

Thực tế những ai đến Paryang này đều là để đi đánh lě Ngân Sơn. Tại Saga thì ta chưa nói được ai là lữ khách, ai là cư dân. Nhưng Paryang chính là nơi tập hợp của một dòng người đi tham bái Ngân Sơn. Chỉ còn một đêm tại đây, đêm hôm sau tất cả đã đến hồ thiêng Manasarovar.

Không bao lâu sau thì nhóm phục vụ của chúng tôi cũng bắt đầu mang thức ăn lên. Nhóm năm người Nepali này thật là những con người tận tụy với công việc. Ông đầu bếp, một người thấp nhỏ, không nói được tiếng Anh, luôn luôn lấy làm tiếc khi chúng tôi không ăn được nhiều. Trong một nơi thiếu thốn điện nước, ánh sáng, chất đốt, họ vẫn lo cho chúng tôi được bữa ăn theo khả năng tốt nhất của họ. Họ thay đổi món ăn hàng ngày cho chúng tôi bớt ngán. Thậm chí có khi họ còn làm bánh Pizza cho lạ miệng.

Tất cả nồi niêu, thực phẩm, chất đốt được họ chở theo bằng một chiếc xe tải riêng, cùng với hành lý của chúng tôi. Họ sử dụng ly tách bằng nhôm, giấy, muỗng sắt và nấu nướng trong những chiếc nồi to tương ứng với những bình gas mang theo từ Nepal. Trong điều kiện vật chất vô cùng thiếu thốn, họ đã làm hết sức mình để chuyến đi được thoải mái. Về sau, họ cũng là người dẫn đường, nâng đỡ, bảo vệ, trên bước hành hương Kora hiểm nguy xuyên những ngọn đèo quanh Ngân Sơn.

Tại Paryang chúng tôi biết thêm rất rõ, tổ chức hành hương Ngân Sơn là một nghiệp vụ chuyên môn cả chục năm qua của nhiều tổ chức người Tây Tạng và Nepal. Chúng tôi không hề là những người hiếm hoi đi Ngân Sơn mà ngược lại từ hàng trăm năm qua, Ngân Sơn là mục đích của biết bao thế hệ của người Ấn Độ và Tây Tạng.

Đối với người theo Ấn Độ giáo, Ngân Sơn là trú xứ của thánh thần, của Shiva, vị Thần Hủy diệt theo quan niệm của Ấn Độ giáo. Ngân Sơn

đã được hai tập sử thi vĩ đại và tối cổ Ramayana và Mahabharata nhắc đến, xem là trung tâm của vũ trụ.

Đối với người Tây Tạng, Ngan Sơn là núi Tu Di trên địa cầu, là Mandala của Ngũ trí Như Lai, là trú xứ của thần Cakrasamvara. Di chiêm bái thánh địa Ngan Sơn là ước mơ của mỗi người Tạng. Không những họ mong ước đi một lần mà 13 lần, sau đó họ mới được vào “Nội Kora”, vào “vòng trong” của hành trình tham bái.

Thế nên mỗi ngày trong mùa hè có cả ngàn người đi nhiễu quanh Ngan Sơn. Nhưng Ngan Sơn cũng là nơi vô cùng hiểm nghèo. Bão tuyết, mưa đá và khí lạnh có thể ập xuống bất cứ lúc nào, kể cả trong hè nên không ít người bỏ mạng trên đường đi. Khi tuyết đổ thì mỗi bước chân là mỗi hiểm nguy vì ta không biết chân sẽ đạp vào đất hay vào hố sâu. Đó là không kể đường đi chật hẹp cheo leo, người chen với trâu. Con đường chật hẹp đó một bên là vách núi, một bên là vực sâu. Chỉ cần một con trâu Yak nổi khùng quay đầu thì mấy ai tránh được cái chết. Có năm người ta đêm được 20 người chết trên đường đi.

Tại Nyalam, tôi bắt chuyện với một đoàn Ấn Độ. Đoàn họ có 48 người. Hồi họ sẽ có bao nhiêu người tham dự chuyến hành bước quanh Ngan Sơn, họ nói “chưa biết”. Đúng thôi, Nyalam chỉ mới là đoạn đầu, ai biết trước tình hình sức khỏe mấy ngày sau, khi lên đến trên độ cao 4.600m. Chúng tôi cũng thế thôi, chiều mai đến hồ thiêng Manasarovar, chúng tôi sẽ họp đoàn để sơ bộ biết ai sẽ có khả năng tham gia. Liệu chúng tôi cũng chỉ đạt được 1/3 số người như con số thống kê của các đoàn khác?

Tôi ngồi ngắm viên đá “Mani Stones”, viên đá khắc thần chú Đại bi *Om Mani Padme Hum*. Đây là những viên đá mà kẻ hành hương đi trước

chất vào một đụn đá để cầu phúc cho người đi sau. Có khi những viên đá đó được đặt dọc theo những con đường mòn, trên mọi đỉnh đèo, tại đầu những chiếc cầu cheo leo. Người đi sau có thể nhặt cho vào túi, cũng có thể tìm mua và chất thêm vào nơi sẵn có. Những viên đá đó tượng trưng cho một dòng người bất tận đi chiêm bái Ngân Sơn mà đặc biệt tại Paryang vắng vẻ này lại có rất nhiều viên. Những viên đá đó nói lên một điều, tất cả những ai đi chiêm bái Ngân Sơn đều nằm trong một đại gia đình, vì tất cả đều kính mộ ngọn núi thiêng này. Gọi tên ngọn núi đó là gì, ngọn núi là trú xứ của ai, điều đó thực ra không quan trọng bằng lên đường, chịu đựng gian khổ và hiểm nguy để được đến dưới chân núi, đi vòng quanh núi, được đánh lẽ và ngắm núi hiện ra dưới bầu trời xanh thăm vô tận của Tây Tạng.

Khi đánh lẽ ngọn núi, thực ra cũng không quan trọng phải đọc hay không đọc một thần chú nào, mà cần để cho tâm rộng mở và nhở thế mà thấy sự chấn động trong tâm. Sự “động tâm” đó mới là điều quan trọng nhất.



## *Đá có khắc thần chú Đại bi (Mani Stones) tại Paryang*

Cũng vì thế mà chúng tôi thấy không những 22 thành viên trong đoàn là một gia đình mà toàn thể những người tại Paryang hôm đó cũng thuộc về một gia đình. Họ cũng nhọc nhằn như chúng tôi, từ chị người Âu đi giặt áo và khăn trong điều kiện thiếu thốn cho đến anh bạn giỏi Yoga tập luyện trong ánh nắng chiếu còn sót lại. Tất cả đều nghe một tiếng gọi từ tận trong tâm, hãy lên đường đến nghiêng mình tại chốn thiêng liêng nhất địa cầu.

Buổi tối, trăng 14 xuất hiện nơi chân trời. Ôi, ánh trăng trên cao nguyên Tây Tạng. Nó lại khác thường như ánh nắng, màu sắc và trời mây Tây Tạng khác với bình nguyên. Mùa này nơi quê nhà mọi người đang nhớ lại công ơn cha mẹ mình trong lễ Vu Lan. Còn chúng tôi được may mắn chỉ còn ngủ một đêm cuối cùng nữa là sẽ đến hồ thiêng vào chiếu hôm sau. Đêm nay có một người trong đoàn đặc biệt nhớ mẹ đã mất trước đó hai năm. Chỉ đi hành hương lần này vì hồi hương cho mẹ.

Bỗng một ánh lửa rực cháy giữa sân. Buổi chiều các bạn Ấn Độ đã chất củi. Hơi ấm thuần hậu lan tỏa trong không gian. Họ kéo tay tôi vào tham gia điệu múa cúng thần Shiva. Mọi người cầm tay nhau, miệng đọc thần chú, lùi nhanh ra xa đống lửa rồi cùng ùa nhau lại gần, khép vòng tròn càng nhỏ càng hay. Tôi không thuộc thần chú của họ nhưng hiểu ý nghĩa việc “sát nhập làm một” với Ngài.

Paryang, một địa danh nhỏ bé ít ai biết đến, một trạm chuyển tiếp mà các sách hướng dẫn du lịch không mấy quan tâm. Thế nhưng Paryang để lại trong tôi một cảm xúc sâu đậm của một gia đình mà tôi gọi là “gia

đình tâm linh". Đêm tại Paryang là "đêm truớc" của những ngày không thể nào quên. Những người đồng hành hôm đó tôi không bao giờ gặp lại và có lẽ sẽ không bao giờ.

Họ hãy nhớ đến câu thần chú của mình và một ánh trăng kỳ lạ của trời Tây Tạng tối hôm đó.

---

[1] Xem vị trí của Paryang trên bản đồ trong chương "Hạt giống nẩy mầm".

## Dặm đường xa

Chúng tôi rời Paryang trong một buổi sáng đẹp trời. Những chiếc xe jeep của các đoàn khác xem ra tinh tắn hơn, họ dây trước chúng tôi và rõ máy chạy mất khi tôi còn uể oải nằm trong túi ngủ. Mỗi buổi sáng phải chui ra khỏi túi ngủ, vận sức cuốn nó lại thật gọn để cho vào bao cũng là một việc làm khó khăn trên độ cao 4.570m này.

Tôi hay chia phòng với Thu và Trung. Thu xem ra không hề hấn gì lắm với độ cao, mặc dù khuôn mặt tròn của anh có vẻ tròn hơn vì thực tế là mặt ai cũng “phồng” lên vì áp suất không khí giảm. Bộ phận phục vụ đem trà nóng vào phòng, Thu cho tôi ít gừng đem từ Việt Nam qua, pha vào trà. Tôi phục Thu về việc sắp xếp đồ đặc ngăn nắp, muốn lấy cái gì tìm ra ngay cái đó. Còn tôi, mọi thứ đều nằm trong một cái bao mềm to, chúng nằm trong các gói ni-lông trắng đục, không rõ bên trong có gì, chúng lẫn lộn chồng lên nhau. Tôi không màng tới việc tìm ra các thứ vì chỉ cần cúi xuống tìm đồ đặc đã là một công việc mệt nhọc.

Thu còn cho tôi thịt chà bông để ăn với mì gói. Thường tôi không mấy ham mì gói vì ngán cái bột ngọt của nó nhưng trên độ cao khá lạnh này thì mì gói là cứu tinh cho tôi. Tôi có đem theo thịt bò khô mang từ Mỹ về, nhưng tìm nó không ra. Tính ra thì trong bao mềm và ba lô của tôi dẽ chừng cả trăm thứ khác nhau nằm lộn xộn.

Còn Trung thì cho tôi mượn điện thoại di động để gọi cho người thân. Điện thoại của Trung thuê bao tại Việt Nam nhưng có đăng ký quốc tế nên tại xứ Trung Quốc này vẫn vận hành bình thường. Dọc con đường

219 hẻo lánh ít người qua lại này khách vẫn có sóng điện thoại. Điều đó cho thấy hạ tầng của Trung Quốc được xây dựng một cách vững chắc vì một chủ trương chính trị và quân sự nhất quán.

Từ Paryang trở đi, theo các tài liệu cũ thì đường “xấu hẫn”. Nhưng không phải, đó chỉ là tình trạng của năm ngoái năm kia. Quốc lộ 219 này đưa chúng tôi đến tận Darchen với một chất lượng hoàn hảo, có lẽ nó cũng tốt như thế mãi đến biên giới Pakistan.



Đường 219, vị trí Ngan Sơn và hai hồ thiêng

Thường lên xe thì tôi tỉnh táo ngay. Tôi sớm quên sự nhọc mệt vì cảnh quan lại mời gọi mắt nhìn và lòng rộn rã niềm vui. Trên đường 219 các cột cây số hiện ra đều đặn, chúng nambi nghiêm túc với con số “219” phía trên cột, phía dưới có một con số với 4 chữ số. Bốn chữ số đó cho biết khoảng cách đến tinh kế tiếp của Trung Quốc. Đó là tinh Tân Cương, cách chỗ chúng tôi đang đi hàng ngàn cây số.

Như đã nói, con đường 219 chạy trong một thung lũng, thực tế là chạy dọc theo sông Yarlung Tsangpo, giữa hai rặng núi mà những đỉnh của nó cao khoảng sáu, bảy ngàn mét. Đã mấy ngày chúng tôi chạy xe trong cảnh quan kỳ diệu này. Từ Kathmandu đến Darchen, đích đến của chúng tôi, xe phải chạy khoảng 900km. Thế nhưng ít có phút nào tôi mất cảm giác hân hoan. Cảnh vật như những bức tranh phi thực, nó hiện lên rồi lùi lại đằng sau, nhường chỗ cho cảnh khác. Dưới trời mưa hay nắng, núi tuyết gần hay xa, thảo nguyên thuần túy hay lóng lánh nước sông, tất cả đều hiện lên như cảnh đẹp của một họa sư tài hoa, hé chút thiên tài cho người đời nhìn thấy.

*Tâm như người họa sĩ, vẽ vời cảnh thế gian.*

Những đám mây Tây Tạng, chúng nằm quá gần mặt đất nên cắt nét rõ rệt trên sườn núi hay thảo nguyên, chúng có một độ đậm như của bóng cây in trên mái nhà. Thỉnh thoảng xe chạy qua một vài chiếc đồi con nằm cạnh vệ đường. Trên đồi ta còn nhận ra một vài ngôi cổ viền, có khi một pháo đài nhỏ. Đúng thôi, con đường 219 thực ra là một con đường rất cổ, ngày xưa cũng là đường lui tới của tu sĩ, thương nhân cũng như quân đội của các tiểu vương quốc nay đã tàn tạ.

Cảnh quan tuyệt diệu này là xứ Tây Tạng mênh mông, của một dân tộc mà dân số không quá năm triệu người, tôi nhớ lại. Quả thực trên con đường này ta phải đi hàng chục cây số mới thấy vài làng mạc với chục nóc nhà. Càng về phía tây thiên nhiên càng thuần túy, càng nguyên sơ. Phải chăng đây chính là thiên nhiên của thời kỳ tạo thiên lập địa, chưa có chút dấu vết con người? Đây rõ là nơi mà sự cô tịch nội tâm, trong đó là nét đẹp của sự hài hòa thân tâm, đã hiện hình rõ nét.

Bỗng nhiên đường đi trở nên ngoằn ngoèo, bầu trời mù mịt. Chúng tôi tiến lên đèo Mayum-La với độ cao 5.280m. Con đường đang chạy trên triền Bắc của một đỉnh núi cao gần 6.000m. Bên kia là vực thẳm, chỉ chít sông suối. Nếu trời đẹp hẳn chúng tôi đã dừng chân trên đèo này vì đây là điểm cao nhất từ ngày ra đi đến nay. Tới đỉnh đèo, anh lái xe và hướng dẫn viên đều giở mũ chào. Tôi làm theo họ. Họ tin có thần núi cai quản đỉnh đèo và khách cần phải tỏ lòng tôn kính bằng cách giở mũ.

Xuống đèo, nhóm phục vụ cho xe ở lại ăn trưa, ngay trước cửa lều của một gia đình Tây Tạng. Chúng tôi vào lều. Vui thay, họ bán nước uống, thực phẩm, mì gói, thuốc lá, trà nóng... Nhất là chúng tôi được thưởng thức hơi ấm từ lò sưởi của họ, một thứ lò sưởi chạy bằng phân trâu. Hôm nay là một ngày có nắng nhưng cũng có mây mù và gió khá lạnh. Trước cửa lều là từng đống lông thú mồi khách mua, bên trong lều có mì sợi hầm thịt trâu Yak. Chúng tôi ngồi uống trà trong hơi ấm dễ chịu của một thứ chất đốt chưa từng gặp trong đời. Böyle giờ chúng tôi mới biết những con trâu Yak chậm chạp nhai cỏ trên thảo nguyên có giá trị thế nào với người Tây Tạng. Phân của chúng mà cũng có giá trị như thế, nói chi thứ khác.

Nhưng anh hướng dẫn không ăn thịt trâu Yak mà tay cầm một đùi thịt cừu hong khô. Anh thong thả lấy dao cắt từng miếng mỏng, cho chúng tôi ăn thử. Trên cao nguyên không có rau quả, thịt là món ăn hầu như duy nhất của cư dân. Thậm chí Phật giáo Tây Tạng có nhiều trường phái cho phép tăng sĩ ăn thịt chỉ vì lý do đó.

Chúng tôi rút đồ ngọt tặng cho mấy chị phụ nữ và trẻ con người Tạng, đồng thời chụp hình chung với họ. Vừa xong mấy tấm hình, chúng tôi chú ý đến một người lạ. Đó là một người đàn ông tuổi khoảng 40,

mặc áo đỏ đậm, khuôn mặt hiền từ. Ông ngồi trên mặt đất, xung quanh vài người Tạng im lặng quây quần bên cạnh.

Đến gần tôi biết đó là một vị lạt-ma theo giáo phái Chôd. Nguyên nghĩa của Chôd là “tử bỏ bản ngã”, được nhiều tài liệu dịch là “Đoạn giáo”. Đây là một phép tu thực ra bắt nguồn từ Ấn Độ, từ thời của các vị Đại thành tựu giả (Mahasiddhas) trong thế kỷ thứ VII, thứ VIII Công nguyên. Tại Tây Tạng, hai vị được xem là thủ tổ của phép Đoạn giáo là Dampa Sanggye (mất năm 1117) và vị nữ thánh Machig Labdrön (1055-1149). Dampa Sanggye là người nam Ấn Độ, tranh tượng cho thấy ông có một nước da đen tuyỀn. Ông du hành nhiều lần đến Tây Tạng và tương truyền trong lần thứ ba, ông gặp gỡ vị Yogini Machig Labdrön.



### *Hành giả Chôdpa với kèn và trống*

Phép tu Chôd không phải là một trường phái, không phát triển trong các tu viện như các phái khác của Phật giáo Tây Tạng. Phép tu Chôd thực ra có nhiều dòng truyền khẩu khác nhau, rải rác trên cao nguyên Tây Tạng.

Theo truyền thống chủ yếu, hành giả Chôd tu Đoạn giáo bằng cách xem chính thân thể mình như là vật cúng dường trong các buổi hành lễ Mật tông Tantra, trong các “bữa tiệc” cho các chúng sinh cần đến. Qua đó các vị hành giả đạt được hai mức độ cao quý, được biểu hiện bằng hai biểu tượng: Ngọn cờ chiến thắng Dhvaja và Dao đoạn diệt Kartika. Ngọn cờ tượng trưng cho trớ ngại đã bị diệt trừ và Dao biểu hiện tự ngã đã bị đoạn tuyệt.

Hành giả Chôd, được gọi là Chôdpa, thường có trong tay một cái kèn Kangling bằng xương ống chân của người chết và một cái trống hai mặt Damaru. Khi hành lễ các vị Chôdpa thổi kèn và đánh trống để gọi thần linh ma quỷ đến để cúng dường chính bản thân mình.

Chúng tôi đến chào hỏi vị Chôdpa và xin xem kèn bằng xương người của ông. Ông rút chiếc kèn được bọc cẩn thận trong lụa ra. Đây rõ ràng là một chiếc xương ống chân, một đầu bịt kim loại. Chúng tôi xin thổi thử. Nhiều anh em trong đoàn ráng sức thổi thử nhưng không ai phát được ra tiếng. Vị Chôdpa cầm kèn, khuôn mặt có chút tập trung và cầu nguyện. Một tiếng kèn rất dài phát ra, một thứ tiếng thê lương tôi chưa bao giờ được nghe. Đường như toàn thể ma quỷ đang tụ hội trong một chớp mắt. Thú thật, tôi không rõ nó “thê lương” thật hay do tâm tôi tự nghĩ.

*Mi nghe Tâm đang “vận hành”. Nhưng Tâm “duyên” với âm thanh bên ngoài để vận hành nên Tâm chứa toàn thể “lịch sử thê lương” của tiếng kèn.*

Tiếng kèn là lời mời gọi quen thuộc cho ma quỷ, tôi tự nhủ. Trong một đêm tối tròn, giữa nơi thiêu xác hay nghĩa địa, vốn là chỗ hành lễ quen thuộc của các vị Chôdpa, hẳn tiếng kèn này còn vang động hơn nữa, trong thế giới riêng của nó.

Phép “Đoạn giáo” của Tây Tạng, tuy không thuộc bốn trường phái chính của nền Phật giáo chính thống tại đó, nhưng vẫn được thừa nhận là một phép tu nghiêm túc. Nhìn các pháp khí và cách tu hành của họ, người ta dễ có cảm tưởng đây là một phép tu có tính chất phù thủy, làm bạn với ma quái. Thế nhưng, nếu trở lại nguồn gốc lý thuyết của Chôd, ta có thể nói đây là một phép trừ đoạn ngã chấp bằng một phương pháp kỳ lạ.

Nhìn khuôn mặt của vị hành giả Chôd này, tôi không thấy có gì đáng sợ như khi ta nghĩ đến một ông phù thủy. Ngược lại, khuôn mặt hiền hậu, thậm chí từ bi của ông làm tôi mở ra một tri kiến mới lạ. Đó là tất cả những gì ta biết thường gắn liền với khái niệm, ngôn từ mà nội dung của nó đã bị qui định từ trước mà ta tin chắc là sự thực. “Phù thủy” hay “ma quái” đều là những khái niệm xa xôi, đã bị định nghĩa. Nếu ta nhìn được sự vật đúng như nó là, không bị quá khứ qui định, thì đó là điều đáng quý nhất trên con đường tu sửa bản thân.

Hiểu thấu tất cả những điều đã bị qui định trong chính tâm mình chính là mục đích của mọi hành giả, dù theo phép tu nào. Trong những điều bị qui định thì tự ngã là điều sâu xa nhất, cơ bản nhất, nguồn gốc của mọi vô minh của con người. Thoát khỏi ràng buộc về tự ngã chính là nội dung tu hành của phép “Đoạn giáo” mà hôm nay tôi được thấy một hành giả thực sự.

Tiếp tục trên đường 219, chúng tôi đến đèo Nyogze, lần này vực thẳm nằm ở bên trái đường đi, dưới kia là hồ Gung Gyu Tso. Ngọn đèo cao 5.150m này, cũng với cờ phướn như các đèo khác, có một điều đặc biệt. Nơi đây người ta có thể thấy Ngân Sơn lần đầu, khi đi từ hướng đông

đến. Nhưng hôm nay là một ngày nhiều mây, Ngân Sơn ẩn mình sau một bức màn trắng xóa, không rõ đâu là tuyết đâu là mây.

Sau một đoạn nữa, bên trái đường đi xuất hiện một màu xanh thuần tịnh. “Manasarovar”, anh hướng dẫn viên gọi lớn. Xa xa hồ thiêng xuất hiện trong tầm nhìn của chúng tôi. Phía Nam con đường, một vùng trời nước bao la bỗng nhiên hiện rõ. Đó chính là hồ Manasarovar mà tiếng Tạng gọi là Mapham Yum Tso, hiện thân của sự giác ngộ mang nữ tính. Xa hơn nữa là những đỉnh tuyết lóng lánh của rặng Gurla Mandhata<sup>[1]</sup>, trời mây và tuyết trắng hòa chung một màu. Ngọn núi nổi tiếng Gurla Mandhata với chiều cao 7.728m như làm nền cho một khung cảnh vĩ đại mà chúng tôi sắp được chứng kiến trong những ngày sau.

Tối nay chúng tôi sẽ được ngủ trên bờ hồ thiêng. Mọi chuyến hành hương đi Ngân Sơn đều cho khách nghỉ một hai đêm trên bờ hồ. Có đoàn cho nghỉ tại Hor Qu, một thị trấn nằm ở phía Đông của hồ. Tôi thầm mong sẽ được nghỉ ở gần tu viện Chiu Gompa, nằm tại phía Tây Bắc hồ. Rất may, xe không rẽ vào Hor Qu mà đi thẳng đến một địa danh tên là Barkha. Tại đó xe bỏ đường 219, rẽ trái hướng về Nam, lấy đường 207, nhắm hướng tu viện Chiu Gompa.

Hết đường 219, xe đi trên một con đường nhỏ chạy giữa hai hồ thiêng Manasarovar và Rakshastal. Đường xấu và xe xóc nhưng tôi vô cùng xúc động. Đây chính là thềm đất tôi mơ được đi từ mười năm về trước, đi giữa hai hồ thiêng dưới chân Ngân Sơn.

---

[1] Xem vị trí của núi trên bản đồ trong chương "Hạt giống nẩy mầm".

## Hồ thiêng

“Nói rằng nước trong hồ có những tính chất đặc biệt ưu việt, tức là không những nói thứ nước đó có tám phẩm chất quý nhất, mà hơn nữa còn nói rằng uống nước đó và tắm trong đó sẽ rửa sạch những ô nhiễm và khóa cánh cửa phải tái sinh trong các cõi thấp kém”.

Đó là câu trong *Tấm gương pha lê* của vị Lạt-ma đứng đầu đời thứ 34 của dòng Drikung Kagyu nói về nước hồ Manasarovar và công dụng của nó. Ông đã nhập thất tại khu vực Ngân Sơn này trong năm 1894-1896. Tôi cúi mình vốc một vùm nước trong tay và uống với lòng xúc cảm. Thì ra đời mình cũng tới được chiếc hồ kỳ diệu này.

Nước ngọt và mát. Bờ hồ mọc đầy cỏ xanh, chen lẫn một thứ hoa gì đó màu hồng. Nước hồ lấp xấp, bờ hồ rất rộng và phẳng, hầu như không có độ dốc. Xa hơn là vô số chim, một loài chim tương tự như chim hải âu. Chúng kêu quang quác, không phải là loài sếu di trú mà tôi muốn tìm. Thì ra còn một loài chim khác sống được trên độ cao này, ngoài quạ và kên kên. Mặt hồ yên tĩnh lấp lánh một màu xanh lục. Thoáng trong màu xanh thuần túy đó là một dải lụa trắng bạc, phản chiếu từ mây trắng nồng thấp. Xa hơn nữa là nhấp nhô những đỉnh núi bạc đầm. Tôi nhìn trời đất, tưởng mình trong mơ.

Đây là hồ thiêng Manasarovar, nằm dưới chân núi Ngân Sơn. Thực ra đây mới chỉ là một phần của chiếc hồ rộng mênh mông. Tôi mặc chiếc áo ấm không thấm nước mưa, kéo mũ che đầu và tìm một viên đá ngồi thiền định.

Mưa không nặng hạt nhưng có gió. Gió thổi tiếng nước mưa gõ vào hai bên mũ, tôi cảm nhận hạt mưa li ti. Tiếng quàng quạc của loài hải âu vẫn nghe rõ. Tiếng mưa như có vị ngọt, người tôi ấm áp một cách kỳ lạ. Có một năng lực rộng khắp, dễ chịu, ấm áp đang trùm lên trên bờ hồ này.



### *Hồ thiêng Rakhastal*

Bên kia bờ hồ bỗng nhiên xuất hiện một nhóm ánh ngũ sắc. Từ phía Nam, bên mặt của tôi, chiếu một ánh chiều sáng nhạt. Trên mặt hồ ánh sáng nhảy múa. Ánh cầu vồng đang chiếu rọi trên mặt nước làm cho màu nước của hồ hầu như đổi màu liên tục.

Tại phía Nam, sau rặng núi Kurla Mandhata, mặt trời dần lặn. Tôi nhìn quanh bờ hồ rộng mênh mông xâm xấp nước. Anh em người đang thiền định, người đang đi dạo, người đang chụp hình. Có cả anh em trẻ

đang tắm hồ. Hãy ngâm mình trong nước hồ thiêng liêng đi! Đó là đặc ân của hồ thiêng ban phát, dành cho những ai đến hồ chiêm bái.

Tôi dự định sẽ xuống tắm hồ sau khi đi đánh lễ Ngân Sơn, để lỡ có cảm lạnh thì lúc đó tôi chỉ phải bị bệnh trên đường về. Hôm nay tôi chỉ xin chút nước. Nước không quá lạnh dù cho trời đang chiều tối. Những cánh chim trắng loang loáng dưới bóng chiều đang lên, có lẽ chúng cũng như chúng tôi, đang tắm mình trong một khí lực kỳ lạ.

Chúng tôi đến nhà khách gần tu viện Chiu Gompa chiều hôm nay. May thay các phòng ngủ nằm ngay trước hồ. Trên kia, trên đỉnh đồi cao khoảng 150m là tu viện Chiu Gompa mà chúng tôi sẽ thăm viếng hôm sau. Trong nhà khách này, tôi cảm nhận một không khí vô cùng ấm áp, có thể nhờ phòng khách của họ có lò sưởi, nhiều cửa sổ nhìn thẳng ra hồ. Nhưng cũng có thể nước hồ giữ một nhiệt độ êm dịu cho cả một vùng đất. Lại cũng có thể năng lực siêu nhiên của hồ và tu viện tạo một năng lực giữ cho không khí và tâm thức của chúng tôi được dễ chịu.

Hồ Manasarovar từ ngày xưa đã được xem là hồ thiêng. Cùng với hồ “song sinh” Rakshastal, hồ Manasarovar nằm ngay dưới chân Ngân Sơn và tạo nên một tổng thể vô song trên địa cầu. Đó là tập hợp gồm đỉnh núi thiêng, hai chiếc hồ và bốn con sông chảy ra bốn hướng. Đây là trực của vũ trụ, là núi Tu Di xuất hiện trong dạng vật chất của nó.

Hồ Manasarovar có hình tương đối tròn, trong lúc dạng Rakshastal có hình khuyết<sup>[1]</sup>. Vì hình dáng đó mà nhiều người gọi Manasarovar là “hồ dương”, Rakshastal là “hồ âm”. Nhưng không phải chỉ vì hình dáng Manasarovar được gọi là “dương” vì quả thực đây có một khí lực sáng sủa và ấm áp, trong lúc theo nhiều người, Rakshastal có một không khí

âm u và buồn bã. Rakshastal được mệnh danh là hồ ma quái, có khi được gọi là hồ “dạ xoa”. Dĩ nhiên tôi sẽ còn đến chiêm bái Rakshastal.

Tôi đang ngồi bên bờ hồ dương, tại góc Tây Bắc, dưới chân tu viện Chiu Gompa. Manasarovar có diện tích  $412\text{km}^2$ , nằm trên độ cao 4.580m. Chu vi của hồ chừng 88km. Manasarovar là một trong những hồ có khối lượng nước ngọt lớn nhất Tây Tạng vì ngoài diện tích rất rộng, hồ cũng rất sâu, chỗ sâu nhất đo được 82m. Dọc trên bờ hồ dương này, ngoài tu viện Chiu Gompa còn thêm bảy tu viện nữa. Ngoài ra còn rất nhiều tháp độc cư được dựng lên rải rác quanh hồ.

Vì Manasarovar là hồ thiêng và có khí lực vô cùng đặc biệt nên có nhiều tín đồ Phật giáo đi bộ hành hương quanh hồ mà người ta gọi là đi vòng Kora quanh Manasarovar. Một chuyến đi như vậy kéo dài chừng năm ngày, đi từ tu viện này qua tu viện khác và thường bắt đầu và chấm dứt ngay tại Chiu Gompa.

Chương trình lần này không thực hiện một chuyến hành cước quanh hồ, chúng tôi dành thời giờ để đi quanh Ngân Sơn. Thế nhưng cho những ai có đủ điều kiện thời giờ, đi bộ quanh hồ Manasarovar cũng sẽ rất thiêng liêng và cảm khái vì khí lực và cảnh sắc của Manasarovar không thể miêu tả bằng lời.

Tôi nhìn đám cỏ xanh và những đóa hoa không tên màu hồng nầm rợp một vùng bờ. Theo truyền thuyết, những đám cỏ hoa này sẽ biến mất khi đến bờ khác, nhường chỗ cho cát vàng, sỏi trắng, hương thơm. Vì bờ hồ Manasarovar có “bốn nơi Thánh tẩy”<sup>[2]</sup> như ta đọc thấy:

“Chốn Thánh tẩy phía Đông là vùng Seba, giống như một hoa sen đang nở và có năm thứ cát, cát này có tính chất như vàng của Nam thiêm bộ

châu (Jambudvida). Chốn Thánh tẩy phía Nam có năm loại hương thơm, chúng liên hệ với ngọn Hương Sơn. Chốn Thánh tẩy phía Tây có năm loại nước, chúng tẩy rửa những điều thô ác và nghiệp lực tối tăm. Tại phía Bắc, chốn Thánh tẩy có năm loại sỏi thuốc, chúng liên hệ với thân của các vị thần và với các âm thiêng liêng, các thứ sỏi đó gia tăng lòng kính trọng và xác tín cho những ai tin nơi chúng”<sup>[3]</sup>.

Tôi đang ngồi ở bờ Tây của hồ, phải chăng nước tôi vừa uống có chút năng lực tẩy rửa? Hy vọng những “điều thô ác và nghiệp lực tối tăm” của tôi được đổi trị phần nào. Có anh em trong đoàn chỉ cho tôi xem xác của một con cá nhỏ bị nước cuốn lên bờ. Theo truyền thống, không ai chủ động bắt cá trong hồ nhưng xác cá do nước cuốn lên đó có khả năng chữa bệnh và được đóng gói cẩn thận đem đi nhiều nơi, có khi rất xa. Về sau, tôi nhận được quà của một người bạn, trong đó là xác một thứ cá sống trong hồ thiêng này.

Mùa đông mặt hồ đóng băng, trên bờ hồ sinh ra nhiều dạng hình kỳ lạ. Mùa hè như hôm nay, nước hồ xanh ngắt và trong vắt như mời gọi khách xuồng ngâm mình. Nếu nằm trong hồ, ngửa đầu nhìn lên bầu trời mà mây đường như rất gần, mà trăng sao là bạn và đỉnh Ngân Sơn chỉ cách như sải cánh tay, ta phải có cảm giác bồng bềnh như không còn thuộc về nhân giới nữa. Nhưng không, tôi phải đợi vài ngày nữa.

Trăng đã dần lên, hôm nay đúng ngày rằm tháng bảy âm lịch. Chiều nay vừa có một bạn nữ trong đoàn cạo đầu cầu nguyện cho mẹ được siêu thoát. Nước hồ vừa mang màu xanh thẫm nhuộm bóng đêm thì một vệt ánh vàng đã hiện trên hồ. Xa xa các đỉnh núi tuyết vụn niên còn lưu chút ánh sáng. Cảnh vật đường như có thần, trời đất như hạ thấp, gió như hát lời du dương, ánh vàng trên hồ sáng như mắt của Tâm.

Nhà khách bên bờ hồ cho chúng tôi sáu phòng, mỗi phòng cũng bốn giường như các nơi khác nhưng xem ra nơi đây ấm và sáng hơn. Tôi bỗng cảm nhận không thấy nhức đầu như mọi nơi khác, mặc dù độ cao vẫn gần 4.600m.

Sáng hôm nay tôi tỉnh dậy sau một đêm khá ngon giấc. Tôi chạy ra bờ hồ. Buổi sáng khi chưa có gió, hồ hoàn toàn lặng yên. Nước trong vắt cho ta có thể thấy từng viên sỏi và rong rêu nằm dưới đáy. Mặt hồ như một tấm gương vĩ đại, soi sáng từng chuyền biển trên bầu trời. Và trời mây không hề cách mặt hồ quá xa như dưới bình nguyên nên mọi sắc màu của mây đều được chiếu rọi trung thực xuống hồ. Đó là bí ẩn ngôn ngữ đầy màu sắc của chiếc hồ kỳ diệu này.

Tôi cố nhìn thật xa, tìm các tu viện trên những bờ kia của hồ nhưng không thể thấy gì hơn ngoài sườn núi xanh và đỉnh tuyết trắng. Thực ra hồ quá lớn và tôi chỉ gặp may đứng trong một góc khá khuất gió và đặc biệt đẹp của hồ. Làm sao nhìn thấy những tu viện nằm tận phía Đông hay phía Nam của hồ được. Tôi mong một thuở ngày rộng tháng dài, mình sẽ đi quanh một vòng bờ hồ và chiêm bái tất cả tám tu viện nằm quanh chiếc hồ mặt nhật này. Hành trình sẽ cần khoảng năm ngày, trong thời gian đó mắt tôi sẽ không bao giờ rời mặt hồ với những màu sắc siêu nhiên của nó. Sắc màu trên cao nguyên Tây Tạng vốn đã khác thường, bây giờ nó lại phản chiếu trên một mặt gương vĩ đại để chúng được nhân đôi và nằm hầu như đối xứng với nhau trên một khung cảnh phi thực.

Buổi sáng, chúng tôi leo lên thăm tu viện Chiu Gompa nằm trên đỉnh đồi. Chiu Gompa có lẽ là tu viện cổ nhất trong tám tu viện và nằm một nơi đẹp nhất trên hồ. Đoạn đường leo đồi không mấy khó khăn, tu viện

chỉ nằm cách hồ khoảng 150m độ cao. Trên bao lơn của tu viện, tôi ngắm lại hồ với một lòng ngưỡng mộ không sao tả xiết. Từ trên cao dường như mặt hồ xanh đậm hơn và cảnh quan của nó càng ẩn tượng hơn. Vì từ đây ta có thể nhìn về phía Nam để thấy nhấp nhô những đỉnh của Hy Mã Lạp Sơn đã nằm bên kia biên giới Ấn Độ. Về phía Bắc tôi cố nhìn trong sương mù và đoán Ngân Sơn đang ẩn mình trong mây buổi sáng.

Từ Chiu Gompa chúng tôi chưa thấy hồ sinh đôi của Manasarovar là Rakshastal. Hồ này chỉ cách hồ kia một rẽo đất nhỏ. Nhưng chúng tôi sẽ đến chiêm bái hồ dạ xoa, đó là điều không có gì nghi ngờ.

Còn Ngân Sơn vẫn chưa cho chúng tôi diện kiến. Chiều nay chúng tôi sẽ đi Darchen, điểm tập kết để đi hành hương ngọn núi. Liệu chúng tôi có đến được Ngân Sơn hay không, ngày mai chúng tôi mới biết.

---

[1] Xem hình trong chương "Bài học trên non".

[2] "Thánh tẩy" (tiếng Anh: Ablution hay Washing): phép tẩy mình bằng nước nhằm thanh tịnh tâm. Các tôn giáo lớn trên thế giới như Do Thái giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo cũng đều có phép Thánh tẩy.

[3] "Tấm gương pha lê", sách đã dẫn.

## Bước dừng chân

Đường đi tham bái Ngan Son cho chúng tôi dừng lại ngay đúng chỗ ước mong. Đoàn nghỉ một đêm tại nhà khách sát dưới chân tu viện Chiu Gompa. Tu viện Chiu Gompa, có khi được gọi là Chiyu Gonpa hay Jiu Gonpa, có nghĩa là tu viện “chim sẻ”. Chiu Gompa nằm trên đỉnh một ngọn đồi sát với hồ thiêng Manasarovar về hướng Tây Bắc.

Trên tu viện này có một cái động, tương truyền là nơi mà Liên Hoa Sinh thiền định vào bảy năm cuối cùng của đời mình. Tôi vào chiêm bái, trống ngực đánh thình thình, không biết vì độ cao hay vì hồi hộp vì được thăm Ngài.

Trong động này Liên Hoa Sinh thực hành thiền định với vị Không hành nữ Yeshe Tsogyel, một vị phổi ngẫu của Ngài trong phép Kim Cương thừa. Trong ánh sáng lờ mờ của những chiếc đèn mõ trâu, tôi thấy một tảng đá hoa cương với dấu tay sắc sảo của Ngài. Trên đỉnh động là một tấm hình của Liên Hoa Sinh, hai bên là hai vị Không hành nữ Mandarava và Yeshe Tsogyel. Hình này của Ngài được xem là giống người thật nhất. Quả thật, mắt Ngài to tròn, quyết đoán trong một khuôn mặt rất người.

Tôi vốn yêu những khuôn mặt con người của các vị thánh nhân. Các tranh tượng tôn giáo thường vẽ hình quá cách điệu, có tính chất tượng trưng các đặc tính của nhân vật, xa cách với dạng ứng thân vật chất. Đã dành dạng vật chất là dạng thô sơ nhất của một thể tâm linh, nhưng tôi vẫn thấy nó ưu việt hơn cho người ngắm tượng. Nó cho thấy các vị thánh nhân trước hết cũng xuất phát từ một mức độ thông thường của

con người, các vị đó giác ngộ là vì biết cách “chuyển hóa” từ mặt này qua mặt kia.

Động nhỏ và khách thì động nên tôi sớm nhường chỗ cho những người khác. Tôi tiếc không có thì giờ và tâm trí để lưu lại tại một nơi thiêng liêng. Một năng lượng ấm áp vây quanh, đầu óc tôi đột nhiên sáng sủa. Những ngày qua hầu như tôi không ngủ trên độ cao 4.600m. Xem ra năng lực của Ngài không cho tôi thêm sức mạnh cơ bắp, không làm cho tôi bớt thở dốc, không cho tôi một thứ thần thông nào cả, điều mà tôi cũng không muốn có.

Chúng tôi cúng đèn. Bỗng nhiên mọi thứ xuất hiện trong tâm tôi một cách rõ nét. Đường như tâm phóng ra một thứ ánh sáng, chiếu thành một “thế giới”, trong đó có tôi và mọi sự xung quanh, chứ không phải tôi thấy thế giới đó nữa. Lần đầu tiên tôi thấy có hai cách nhìn thế giới. Cách bình thường là tôi, một thực thể riêng lẻ, đang thấy thế giới xung quanh, khác với tôi. Cách kia là một thế giới duy nhất xuất hiện, trong đó có tôi và có những cái khác. Cách thứ hai giống như giấc mơ xuất hiện trong giấc ngủ. Trong giấc mơ cũng có một thế giới hiện ra, có mình có người, có quan có quân, có voi có ngựa, có thời gian, không gian, có đau ốm, có già chết.

Khi tâm trống trải rỗng rang, không dụng tâm, không nỗ lực, thì cách nhìn thứ hai tự động xuất hiện. Thế giới sẽ tự hiện như mây soi bóng trong hồ. Đó là Đại Thủ Án.

Tôi cảm nhận Liên Hoa Sinh đã cho tôi một lời khai thị. Nhưng tôi cũng biết rõ mình hiểu lời Ngài theo mức độ của mình, mức độ sơ cơ của mình. Tại Parphing, tôi đã biết “... Ngài phụng sự cho hữu tình, khai thị Pháp đúng như khả năng của họ...”<sup>[1]</sup>.

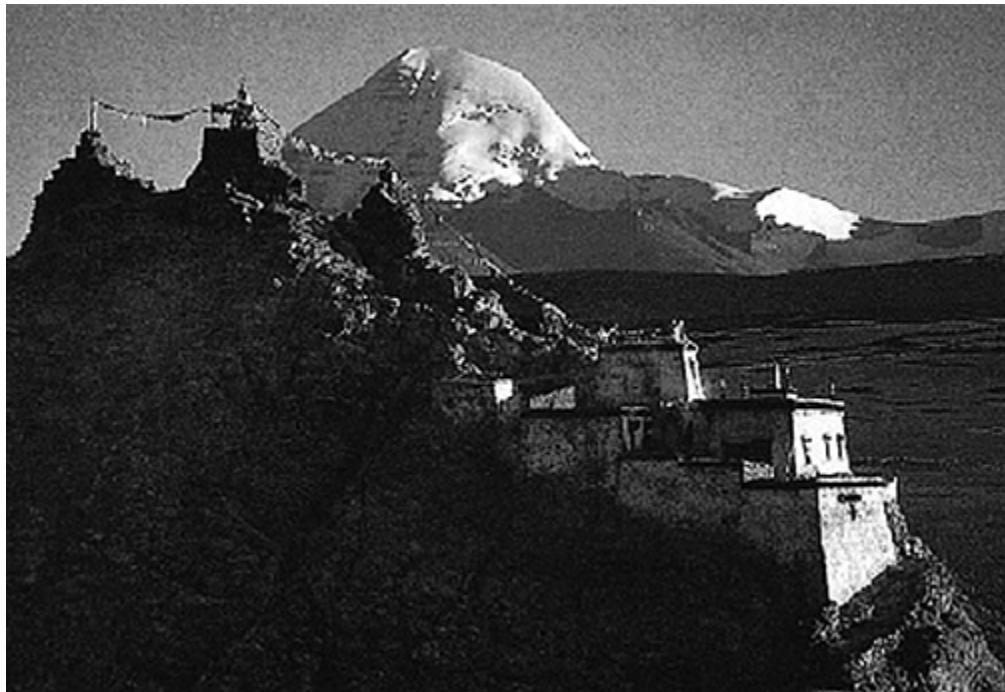


*Hình Liên Hoa Sinh trong động tại Chiu Gompa*

Tiếc thay tôi không ở được lâu trong động. Ngài đã thiền định ở đây bảy năm, tôi dừng lại không quá bảy phút nơi đây, thực là bất xứng. Sau thời gian bảy năm ở đây, tương truyền Ngài từ bỏ Ứng thân bằng cách biến thành “thân cầu vồng” và đi vào thiên giới.

Tu viện Chiu Gompa đúng là một nơi lý tưởng để Liên Hoa Sinh tu hành. Tu viện như một tổ chim gắn cheo leo trên sườn núi. Ra sân thượng, tôi nhìn về hướng Ngân Sơn. Tiếc thay hôm nay là một ngày mây mù. Ngân Sơn ẩn mình trong mây. Một ngày khác, Ngân Sơn sẽ hiện Ứng thân ra rực rỡ. Từ đây chỉ cách Ngân Sơn 33km đường chim bay. Liên

Hoa Sinh lừa động này để tu thiền định cuối đời, tưởng không chỗ nào tuyệt diệu hơn. Vì từ đây ta có thể đánh lě Ngân Sơn, ngọn núi hầu như đứng sát một bên, đồng thời có thể đánh lě hồ thiêng Manasarovar bao la xanh ngắt trước mặt. Mây trời chiếu rọi làm hồ phát sinh từng mảng màu sắc, biến đổi hầu như vô tận trong một mặt hồ phẳng như tấm gương.



*Tu viện Chiu Gompa. Phía sau là đỉnh Kailash*

Đồi của tu viện Chiu Gompa cũng được xem là nguồn suối đích thực của sông Sutlej, con sông tôi đã thấy từ trên máy bay. Nguồn nước này đổ qua hồ dặ xoa Rakshastal cách đó chưa đầy 10km và từ đó xuất phát con sông Sutlej. Theo một truyền thuyết, khi dân Tây Tạng gặp nạn thì dấu hiệu trước đó là nguồn nước Chiu Gompa sẽ khô cạn, không đổ thêm nước cho hồ dặ xoa nữa. Và hiện nay nguồn nước này khô kiệt thực.

Tại Chiu Gompa, chúng tôi được xem một pháp khí đặc biệt, đó là một nửa phần sọ người được sử dụng như bình chứa trong truyền thống của Kim Cương thừa. Pháp khí này được gọi là *Kapala*, như ta thường thấy trong các tranh tượng của các vị thần bảo hộ hay Không hành nữ của Mật tông Tây Tạng. Kapala hay được cầm bên tay trái, đựng rượu lẽ hay phẩm vật cúng dường trong các buổi hành lễ tế tự.

Sọ người Kapala và kèn xương người Kangling đều là những pháp khí đặc biệt mà tôi đã từng nghe qua nhưng lần này mới được thực sự chứng kiến. Lạ thay, trên con đường đi đến chân núi thiêng này, lần lượt những điều tưởng chừng như những hiểu biết có tính chất thông tin nay đã biến thành tri kiến thực sự. Tôi cảm nhận như có những điều trọng đại sắp xảy ra.

Tôi nhìn về phía hồ dã xoa Rakshastal. Từ đây ta không thấy được hồ “ma quái” này nhưng dưới chân tôi, trong lòng núi, lẽ ra nước thiêng của hồ dương phải cung cấp cho hồ âm để giữ quân bình cho thế gian. Nguồn nước này đã khô cạn, phải chăng thế giới đang đứng trước một thảm họa? Hay “thảm họa” đã xảy ra? Tôi lại nhìn về Ngân Sơn, lòng tha thiết.

Chỉ có một suối nước nóng là còn phun nước từ khu vực đồi Chiu Gompa. Trên cao nguyên lạnh lẽo này nước nóng thiên nhiên quý báu biết bao. Nước được phân ra làm hai, một cho tu viện, một cho dân thường sử dụng. Buổi chiều tôi rủ Trung, người bạn trong đoàn đi tắm nước suối nóng. Hướng dẫn viên người Tạng cũng như nhiều người can ngăn chúng tôi, không nên đi tắm nước nóng trên độ cao 4.600m này. Thân thể sẽ cần dưỡng khí hơn, hội chứng độ cao sẽ nguy ngập hơn. Nhưng tôi chịu hết nổi rồi, sau mấy ngày không tắm.

Thế là anh bạn Tsering đi xe Honda chở ba cho chúng tôi đến “cơ sở” suối nước nóng. Đó chỉ là một gian nhà có mái che với bể, tắm phòng tắm, nước suối nóng hổi cứ tuôn xối xả. Thế nhưng nước quá nóng, nhà tắm không có nước lạnh để pha cho vừa. Tôi phải dùng tay phẩy nước vào người vì không thể ngâm mình trong nước như mơ ước.

Dưới chân đồi, tôi phẩy nước vào người và rửa thẩm sao nước quá nóng, hẳn Liên Hoa Sinh ngồi thiền định trên kia mỉm cười thương cảm cho Ứng thân quá yếu đuối của tôi. Tối hôm trước tôi lạnh run cầm cập, bao nhiêu áo ấm cũng không đủ. Nay chỉ vì chút nước trong núi chảy ra mà đã muối cháy phỏng. Thế nhưng tôi vô cùng khoan khoái với quyết định đi tắm liều lĩnh của mình. Trung xem ra cũng hết sức thích thú. Không rõ anh cũng chỉ phẩy nước như tôi thôi hay tắm thật sự. Biết đâu anh có phép “nội nhiệt”, biết tẩy trừ nóng lạnh, vì Trung là người có trình độ tu dưỡng hơn tôi xa.

---

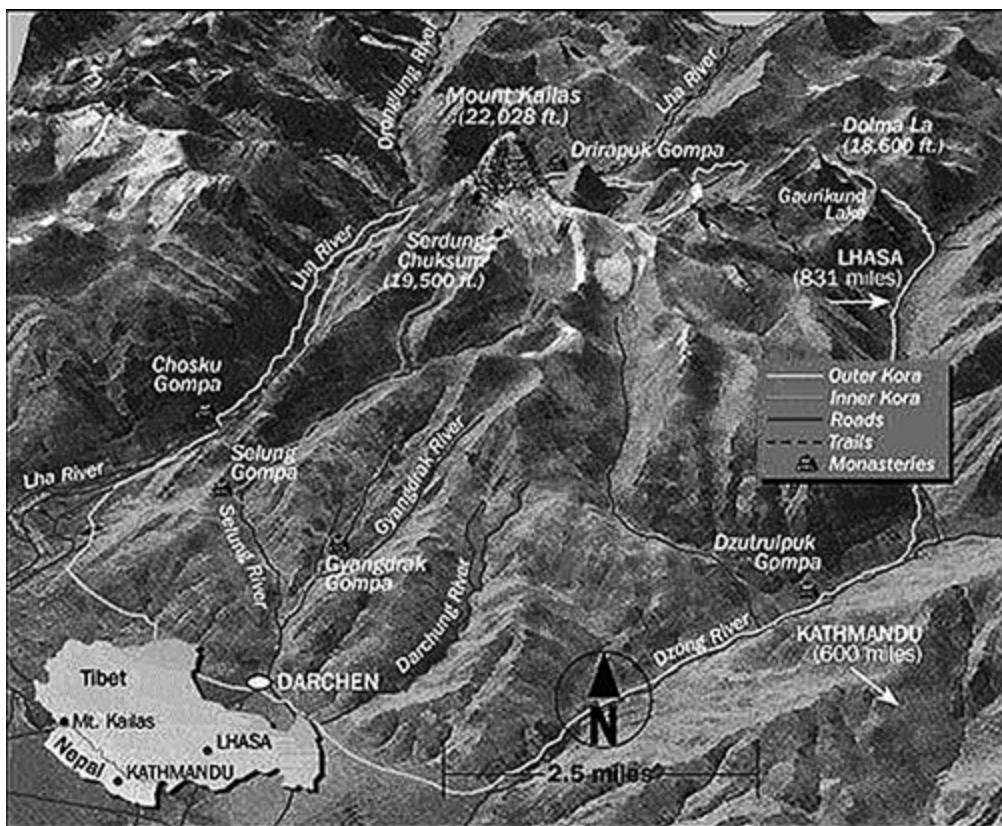
[1] Xem chương "Theo bước Liên Hoa Sinh".

## Dưới chân ngọn núi

Đi ngược lên đồi tham quan tu viện Chiu Gompa đối với chúng tôi còn có thêm một mục đích khác. Chúng tôi muốn xem sức mình ở độ cao 4.600m ra sao, liệu mai mốt có leo nổi thêm 1.000m nữa để lên đèo Dolma-La không. Độ cao tại điểm xuất phát tại Chiu Gompa cũng là cao độ Darchen, điểm khởi hành cho chuyến hành bước quanh Ngan Sơn. Chúng tôi đã thử sức tại Nyalam, nhưng tại đó dưỡng khí còn đầy đủ hơn đây nhiều.

Giờ này hôm sau, chúng tôi sẽ trên đường đi quanh Ngan Sơn. Tôi nhìn anh em trong đoàn chũng từng bước trên đường lên đồi. Đã có người kiệt sức thấy rõ. Độ cao, giấc ngủ và thức ăn đã làm nhiều người xuống tận đáy khả năng chịu đựng. Nhiều người mặt màu xanh tím, tay chân run, có người bắt đầu cảm sốt.

Tối hôm qua, chúng tôi có một cuộc họp đoàn với sự tham dự của hướng dẫn viên người Tạng. Tsering thẳng thắn cho hay chuyến đi hành bước sẽ rất hiểm nghèo. Trong ba ngày đi thì ngày đầu tiên tương đối dễ chịu, khách chỉ đi bộ chừng 22km trên một địa hình tương đối dẽ. Ngày thứ hai sẽ là ngày gian khổ nhất, khách sẽ leo qua ba ngọn đèo mà đèo cao nhất là Dolma-La với độ cao 5.660m. Ngày thứ ba tuy chỉ đi xuống dốc nhưng khách sẽ đi qua những đoạn hiểm nguy, một bên là vách núi, bên kia là vực sâu. Khách không nên nhìn xuống, sẽ chóng mặt. Tôi hỏi thêm và nghe trả lời, “vực” là vực sâu “tuyệt đối”, ném đá xuống không nghe tiếng vọng. Nếu khách rơi xuống vực sẽ không có ai đi tìm xác.



### *Sơ đồ hành cước Ngân Sơn*

*Bên trái phia dưới là thị trấn Darchen. Phia trên là tu vi Ện Drirapuk.*

*Bên măt phia trên là đèo Dolma La. Bên măt phia dưới là tu vi Ện Dzutrupuk.*

*Đường sáng bao quanh là đường hành cước Kora.*

Khách sẽ khởi hành từ Darchen và trở lại Darchen. Tổng số chiều dài sẽ là 52km, khách sẽ ngủ hai đêm trong nhà khách tu viện. Trên độ cao gần năm, sáu ngàn mét, không ai có thể dự báo được thời tiết và nhiệt độ. Thế nhưng những ngày có mưa và sương như chúng tôi đang thấy cũng là dấu hiệu chắc chắn của tuyết đổ và mưa đá trên các đỉnh đèo đó. Và tuyết đổ có nghĩa là đường đi bị lấp dấu, mỗi bước chân có thể đạp vào đất cứng nhưng cũng có thể lọt vào khoảng trống. Cây gậy leo núi mà

chúng tôi sử dụng đi đồi hôm nay sẽ là bạn dẫn đường dò lốp tuyết. Năm nào cũng có người rơi xuống vực thẳm và làm môи cho chim kên kên.

Tsering và năm người Nepali sẽ đi theo chúng tôi trên đường hành cước. Họ thuê trâu Yak để chuyên chở hành lý, thực phẩm và nấu ăn cho chúng tôi. Sau ngày đầu tiên, họ sẽ cử người đưa chúng tôi đi lui nếu ai cần. Nhưng kể từ ngày thứ hai, không còn đường lui và họ cũng không thể bão toàn tính mạng cho chúng tôi.

“Không ai chịu trách nhiệm cho ai cả, trong đoàn hành hương này”. Tôi nhắc lại với đoàn một câu nghe ra lạnh lùng, nhưng đó là sự thực. Đoàn được thành lập trên cơ sở tự nguyện, mỗi người tự chịu trách nhiệm trong chuyến hành cước của mình.

Dù vậy, đoàn sẽ có nhóm người đi trước, nhóm đi giữa và nhóm bọc hậu. Mỗi người có một nhịp đi riêng, sẽ được tôn trọng. Mặt khác, những anh em đi nhanh nên có chỗ dừng lại để đợi người đi sau. Đó là đúc kết của những người chưa nếm mùi leo núi như chúng tôi.

Bỗng nhiên tôi nhớ lời Sonam Rinpoche tại Kathmandu. Tham dự được hay không, không phải là điều quan trọng. Quan trọng nhất là tâm hướng về đỉnh núi thiêng và mở lòng đón nhận nó. Chúng tôi nhắc nhau về một nhận thức, đó là sự quyết định đi hay ở không nên xuất phát từ tâm muôn lần “thành tích” mà từ cảm nhận mình có “thuận” để tham bái Ngân Sơn hay không.

Tôi nhìn Vinh. Chúng tôi đã quyết định là sẽ cùng đi với nhau hay cùng nhau ở lại. Đó là ý nghĩ của chúng tôi khi lần đầu đến thấy màu xanh của hồ thiêng Manasarovar. Hồ thiêng hãy cho chúng tôi câu trả lời xác đáng.

Trên đường lên đồi Chiu Gompa, Vinh đã yếu đi rõ rệt, tôi đứng đợi nhiều lần. Với vận tốc này chúng tôi sẽ đi tham bái Ngân Sơn? Những chiếc gậy chống màu đỏ thẫm này ngày mai sẽ dò đường phủ tuyết trên đỉnh các ngọn đèo?

Đã có một bạn nữ cho hay dùt khoát không thể lên đường. Ngày mai bạn đó sẽ đưa chúng tôi đến chỗ xuất phát, cách nhà khách Darchen chừng 8km rồi sẽ quay về. Tôi nhìn anh em khác, người đang sốt, người đang xanh xám, biết sẽ có người không tham dự. Nhưng tôi không xen vào quyết định của họ. Đây là một chuyến hành hương vô song, họ hãy tự lấy quyết định cho mình. Họ phải tự nói, tôi đi hay tôi không đi. Còn tôi, tôi chỉ tham dự vào quyết định của họ nếu biết rõ nếu đi thì cái chết sẽ khá chắc chắn, vì kiệt sức, vì chóng mặt, vì bùn rún tay chân...

Chúng tôi đi Darchen, thị trấn có hân hạnh nằm dưới chân núi thiêng. Darchen, một thị trấn tuy vô cùng nhỏ bé nhưng không hề vô danh, mỗi khách đi Ngân Sơn đều biết đến nó. Vào Darchen, đoàn phải xuất trình giấy phép. Đó là nơi xuất phát của vòng tròn 52km, được mệnh danh là “Outer Kora” (Vòng ngoài của chuyến hành cước). Còn có một vòng trong “Inner Kora”, chỉ dành cho những ai đã thực hiện 13 lần vòng ngoài.

Đoàn đến Darchen<sup>[1]</sup> buổi trưa, trời mưa phùn. Chúng tôi nhìn trời lo ngại. Ngày mai, thời tiết này chắc chắn đồng nghĩa với tuyết đố trên đỉnh đèo. Nhiệt độ chỉ 12°C, thật ra không lạnh lắm, nhưng nơi đây xem ra lạnh hơn hồ rất nhiều, phải chăng vì gần núi?

Nhà khách của chúng tôi là một tòa nhà khá to lớn với một sân rất rộng. Từ khuôn viên của sân này ta có thể thấy đỉnh Ngân Sơn ở phía Bắc, nhưng cơn mưa kiểu này chắc còn kéo đến ngày hôm sau. Tôi nhìn

về phía Nam, hướng Gurla Mandhata, chân trời sáng. Liệu thời tiết đẹp của phía Nam sẽ kéo lên phương Bắc?

Nếu quả thật ngày mai trời mưa lạnh thì không có gì đáng tiếc hơn. Chúng tôi đã chủ động lựa những ngày của tháng tám để đi Ngân Sơn, ngày có nhiều hy vọng trời nắng và ấm. Trời nắng thì Ngân Sơn sẽ hiện ra trong bầu trời xanh thẫm, sẽ rực rỡ như một mặt trời Đại Nhật. Mười năm qua tôi đã hàng trăm lần ngắm nhìn Ngân Sơn qua tranh ảnh và lúc nào trời trong tranh cũng xanh ngắt. Nếu trời nắng, chúng tôi sẽ bớt lạnh run vì trên độ cao 5.660m, chỉ cần trời thiếu nắng hay ban đêm là rất lạnh. Nếu trời nắng, hy vọng chúng tôi sẽ tránh được bão tuyết hay mưa đá. Nếu một trong hai thứ đó xảy ra thì chuyến đi sẽ cực kỳ nguy hiểm.

Dù vào một ngày tháng tám trong mùa hè nhưng chúng tôi thừa biết không ai bảo đảm bất cứ điều gì về thời tiết trên một độ cao khủng khiếp như vậy. Chúng tôi phải chấp nhận trò chơi may rủi về thời tiết tại một nơi mà các yếu tố khác đã và đang làm chúng tôi kiệt sức.

Một yếu tố khác mà tôi thầm lo âu từ ngày đầu là đoàn chúng tôi quá đông. Con số 22 người thực ra là số lượng đáng ngại. Chỉ cần một người đau ốm, tai nạn, gặp trớn ngay là chúng tôi không thể tiếp tục chương trình đã định. Nói mỗi người chịu trách nhiệm cho chính mình chỉ là một cách nói, làm sao anh em chúng tôi có thể làm ngơ khi một người kiệt sức trên đường đi. Lấy thí dụ ngược lại, một nhóm đi Ngân Sơn với khoảng bốn người trong một chiếc xe Land Cruiser thì dễ nhiên dễ hơn rất nhiều, trên đường du hành cũng như trên đường hành cước quanh Ngân Sơn.

Chúng tôi chấp nhận quyết định đã chọn. Chấp nhận thực tế, đây là một đoàn nam nữ 22 người, đến Ngân Sơn trong một ngày xấu trời và sẽ nghỉ lại đêm nay. Ngày mai sẽ là ngày của quyết định cuối cùng.

Chúng tôi họp đoàn lần cuối trong phòng bếp ấm áp của nhà khách. Đoàn sẽ thuê ba con ngựa cho ba người yếu nhất, các bạn đó sẽ cưỡi ngựa trên đường đi lên. Đường xuống dốc sẽ không được cưỡi vì quá nguy hiểm.

Trung báo cho tôi biết mới tìm thuê một người Sherpa, một anh người Tạng chuyên khuân vác và hỗ trợ cho khách đi đường. Trung báo còn một người nữa đang đứng đợi xin việc. Tôi liền ra ngoài liên hệ và nhận thuê người đó giúp chúng tôi. Sherpa tại Darchen là những người đứng tuổi, tuy gầy ốm nhưng sức mang rất lớn. Họ cho hay có thể mang ba lô đến 40kg. Chúng tôi không cần số lượng khổng lồ đó. Trong ba lô chúng tôi chỉ có một chai nước, thực phẩm, ít áo quần ấm để thay và một đôi giày dự bị. Ba lô của tôi không quá năm ki-lô. Chúng tôi chỉ cần người đi cùng đường cho yên tâm.

Trước khi đi ngủ, tôi đi một vòng xem tình hình trong đoàn. Nhã Thanh đã ngã bệnh, mặt mày Toàn sưng vù, Vinh cảm thấy kiệt sức. Một anh khác trong đoàn mặt mày xanh xám, anh thiếu dưỡng khí tới mức trầm trọng. Tôi định bụng sẽ ngăn cản anh lên đường. Đối với anh, có lẽ mức độ hiểm nguy đã quá rõ ràng. Còn chúng tôi, tôi cho Vinh hay đã thuê được một Sherpa, ngày mai chúng ta lên đường.

Trên giường, tôi nhắm mắt nghĩ đến ngọn núi. Theo hướng thì đỉnh núi nằm trên đầu tôi, phía bên mặt. Tôi đang nằm dưới chân ngọn núi thiêng, đang tiếp nhận năng lực ghê gớm từ núi. Thế nhưng lòng tôi hồi hộp không yên, tâm tôi không lắng đọng. Lẽ ra tôi phải ngồi thiền để cầu nguyện cho chuyến đi nhưng thân tôi quá mệt mỏi và tâm quá xáo trộn. Chuyến đi ngày mai sẽ vô cùng khó khăn trong thời tiết này và

chúng tôi thì đang yếu sức. Liệu hôm nay tôi sẽ đi vào giấc ngủ? Trời  
bỗng lạnh như băng.

---

[1] Có cách viết khác là Tarchen.

## Bài học trên non

Trời vừa sáng để tôi nhận ra bên ngoài cửa sổ một bầu trời âm u. Không còn chút nghi ngờ nữa, chúng tôi gấp xui về thời tiết. Đoàn chúng tôi khởi hành không gấp ngày nắng ráo như mơ ước. Tính lại thì từ ngày ra đi đến bây giờ hầu như ngày nào trời cũng mưa. Đỉnh Ngân Sơn lồng lánh dưới một bầu trời xanh thăm như trong tranh, hôm nay chắc chắn chúng tôi sẽ không được chiêm ngưỡng.



Vị trí Ngân Sơn, hai hồ thiêng và tu viện Chiu Gompa  
(Hình chụp từ vệ tinh)

Tôi ra khỏi cửa phòng thì Nhã Thanh vừa đi ngang, cho hay qua một đêm, Vinh đã bệnh nặng. Nghe qua, tôi biết số phận đã dành cho chúng tôi. Chúng tôi sẽ ở nhà, không thể khác.

Lòng tôi chùng lại nhưng thấy an tĩnh một cách khác thường. Tôi cảm thấy không còn bị sự chọn lựa giày vò. Vì không có gì để chọn lựa. Vinh bị bệnh và thời tiết xấu. Hắn trên kia sẽ đỗ tuyết hay mưa đá. Dù cho Vinh có cố xin đi, tôi cũng sẽ ngăn cản.

Tôi tìm anh em khác. Nhã Thanh cũng xin ở nhà, cô cũng lâm bệnh rồi. Toàn cũng không thể cất bước, mặt mày Toàn còn sưng to hơn hôm qua. Tôi ngẫm lại, chuyến đi này kỳ lạ và bí ẩn biết bao. Ba người đầu tiên nghĩ ra chuyến hành hương là ba người không thể tham dự được. Nhưng thôi, tôi không thể suy nghĩ thêm. Anh em đang ăn sáng và chuẩn bị lên đường. Anh em còn ai sẽ lâm bệnh phải ở nhà nữa?

Người Sherpa khuân vác của Trung đã tới. Trung im lặng chuẩn bị, không nói lời nào. Hắn tâm anh đang nguyện cầu và tập trung. Tôi tìm Thu, đưa cho Thu hai nắm tóc mà hai đứa chúng tôi dự định sẽ để lại trên đèo Dolma-La. Để lại nắm tóc trên đèo là cao điểm của chuyến hành hương. Nay chúng tôi không thực hiện được. Thu sẽ thay tôi đánh lẽ và để lại một phần đời của mình, xin làm một sinh vật mới trên trái đất.

Thu bất ngờ khi thấy chúng tôi không đi được, anh rất tiếc và sẵn sàng giúp chúng tôi theo ý nguyện. Cũng vậy, cả đoàn buồn theo cho những ai không tham dự chuyến đi. Nhưng mọi người vì vậy mà hãy vì chúng tôi lên đường, hãy mạnh khỏe và tinh thần lên đường.

Chúng tôi nhường cho Thu anh Sherpa muốn được hôm qua. Anh ấy sẽ gấp chúng tôi tại chỗ xuất phát Darpuche. Dù không tham gia hành cước, chúng tôi sẽ cùng đoàn đi đến Darpuche.

Darpuche nằm ở phía Tây Nam đỉnh Ngân Sơn, cách Darchen chừng 8km. Đường đến Darpuche chỉ là những đoạn đường đất, ngoằn ngoèo

sông lưng trâu, in dấu vết xe chạy và ngập nước vì những con suối nhỏ. Chúng tôi đi xe jeep, thấy bên đường mòn có một con đường đang xây. Từ xa đã thấy vô số cờ phướn và người đông như hội, mặc dù vào một ngày trời mưa. Hàng chục xe jeep, hàng đoàn trâu Yak và ngựa đứng rải rác trên một bãi đất rộng. Tôi không thể ngờ bãi Darpochie lại đông người như thế này. Người Ấn Độ, người Tạng lên tới hàng trăm người. Nhất là người Tạng, trên đường 219 hầu như không thấy họ. Họ từ đâu tới? Dưới tiết trời mưa lạnh khuôn mặt họ vẫn rạng rỡ. Ai cũng lên đường cả, chỉ chúng tôi thì không.

Darpochie là điểm xuất phát của chuyến hành cước, nó là cửa ngõ đi vào một thung lũng, tên gọi là lũng sông Lha-Chu. Hai bên là vách núi cheo leo, vách Hy Mã Lạp Sơn huyền thoại mà ở đây chúng tôi được đứng gần sát. Từ Darpochie nhìn vào trong lũng ta thấy đó là một khoảng không gian rộng lớn, người đi tuy đông nhưng chỉ là những chấm đen di động. Tôi nhìn lên cao, lòng có chút đau xót hỏi Cường, người đã đi hai lần, “đâu Ngân Sơn đâu”. “Vào trong vài cây mới thấy”. Nhưng hôm nay sẽ không ai được thấy núi, trên cao mây xám giăng đầy.

Tôi nhìn Vinh thăm hỏi lần cuối. Không, chúng tôi không thể đi được. Dứt khoát không được. Anh Sherpa của tôi xuất hiện trong đám đông, tôi không quên khuôn mặt anh mặc dù hàng trăm người Tạng đứng xung quanh. Tôi “bán cái” anh Sherpa qua cho Thu. Anh Sherpa vui vẻ gật đầu, nhưng Thu thì lo ngại về thân hình gầy còm của anh và vì anh không nói được một chữ tiếng Anh nào.

Tại điểm xuất phát này, đột nhiên Nhã Thanh đổi ý. Cô xin đi mặc dù khi rời nhà khách, cô chỉ “đi tiễn”, không đem theo ba lô, áo quần giày vớ. Không sao, cô có đồ đạc của Trọng Lý cho mượn, hai cô vốn rất thân

nhau. Tôi vừa ái ngại vừa mừng cho Nhã Thanh. Đây là quyết định hệ trọng của từng người. Tôi nhìn vào mắt cô, thấy cô đủ sức để đi. Một bạn khác trong đoàn, sức khỏe đã cùng kiệt, mặt xanh như chàm đố nhưng vẫn muối đi. Các bạn khác hết lòng ngăn cản. Cuối cùng tôi nói “không” và đây là lần đầu tiên tôi ngăn cản một anh em trên đường hành cước.



*Điểm xuất phát hành cước Ngân Sơn tại Darpoché trong một ngày đẹp trời.*

*Khởi tràng bên phải phía trên là Ngân Sơn*

Mưa vẫn rơi đều trên bãi. Chúng tôi vào một căn nhà để tránh mưa. Vô số người đang ở trong nhà ăn sáng đợi ngớt mưa. Mặt mày họ rạng rỡ, tôi không khỏi chạnh lòng. Tôi chợt thấy lo ngại chắc đoàn mình sẽ đi một cách tản mạn, khó tổ chức, trong số lượng người đông đảo như thế này. Làm sao mà thành lập được ba nhóm, nhóm trước, nhóm giữa,

nhóm sau. Nhưng thôi, từ bây giờ, thành viên nào của đoàn có may mắn lên đường sẽ tự quyết định vận mạng của mình. Còn chúng tôi sẽ lên xe đi lui.

Điểm danh lần cuối. Có sáu người đi lui sáng hôm đó, trong đó có Toàn và chúng tôi. Mười sáu anh em đã lên đường. Họ ra đi kể trước người sau. Vai mang ba lô, tay chống gậy, những người bạn thân thiết và may mắn của chúng tôi lên đường hành cước. Dưới một bầu trời đầy mây, mắt họ ngời sáng, chân đi vững chắc, như có nhịp điệu. Xem ra họ chưa cần ngựa và người khuân vác. Anh em đã khởi hành, trong thung lũng mênh mông của Darpoché, dáng họ nhỏ dần trong bầu trời dần sáng.

Trên đường về chúng tôi giữ lặng yên trong khi chiếc xe vật vã dữ dội vì đường xấu. Lòng tôi xáo trộn nhiều điều, đồng thời đường như đóng băng, tê lạnh. Một nhân viên người Nepali được cử ở lại với chúng tôi, ông lo lắng cho các bữa ăn. Ba ngày sau bạn bè chúng tôi mới trở lại. Ba ngày sẽ rất dài cho tôi. Trước khi vào nhà, tôi đứng ngoài sân, nhìn về Ngân Sơn. Mây mù vẫn che phủ mặc dù trời đã ngọt mưa. Trên đường đi, anh em tôi thế nào?

Buổi chiều tôi nằm trong chăn và bắt đầu thẩm thía. Vinh hồn cũng đang vùi mình trong giường. Nhìn hai cây gậy đi núi chống bên góc tường, tôi hồi tưởng về chuyến đi. Mười năm qua tôi mơ được đi Ngân Sơn. Gần hai năm qua, chúng tôi tổ chức cho chuyến hành hương. Nay anh em đã lên đường thật rồi còn tôi thì nằm đây, trong tòa nhà dưới chân Ngân Sơn và chờ anh em trở lại. Đoàn tàu đã khởi hành rồi, tôi bị bỏ lại trên sân ga. Tôi muốn Úa nước mắt.

Đột nhiên tôi ngồi dậy. Nằm dỗ giấc ngủ dưới chân Ngân Sơn thật là ngu xuẩn, tôi tự nhủ. Bên mặt sau vai tôi là ngọn Ngân Sơn đang chiếu

rồi. Ngay trên chiếc giường chăn nệm ngắn ngang, tôi ngồi thẳng lưng ngay ngắn. Ngân Sơn đang sau lưng tôi, bên mặt.

Tôi để cho tâm tự vận hành, rỗng rang, không dụng tâm nỗ lực. Bỗng nhiên “Trí” hiện ra. “Thành sở tác trí”. Hai ngày hôm trước trên đường đi xe, Nhân, một thành viên của chúng tôi, nói về Ngũ Trí Như Lai. Trí là “mặt kia” của Thức, tôi đã biết từ lâu trong sách vở của Duy Thức, nhưng được Nhân nhắc lại trong khung cảnh này phải là một dấu hiệu đặc biệt.

Sự tĩnh mịch lạ lùng tại Darchen vào một buổi chiều vắng người làm tôi bừng tỉnh. Trí chính là tánh nghe hiện thành sự im lặng. Nếu không có “tánh biết nghe” thì làm gì có sự lặng yên này. Cục đá không thể biết đến sự im lặng. Trên sự im lặng đó, âm thanh xuất hiện. Sự tĩnh mịch mà tôi tưởng là “ngoại vật” đó chính là Thành sở tác trí “nội tại”. Ôi, ngu xuẩn, làm gì có tôi để có bên trong hay bên ngoài.

Một mắc xích bị bung ra! Toàn thể Thành sở tác trí chính là khả năng nghe thấy thanh tịnh. Nó chính là khoảng không gian, là sự im lặng, là cái trống rỗng không mùi không vị nhưng đang sẵn sàng “chứa” các biến cố của năm giác quan. Thiền giả sơ cơ như tôi hay sơ ấn tượng của giác quan, cho rằng chúng lung lạc tâm. Nhưng không có giác quan thì làm sao biết được khả năng của tâm? Và khi thiền giả biết chân tướng của giác quan thì từ bi thay, Tâm có sẵn Thành sở tác trí cho ta được hoạt động.

Ánh sáng lóe lên với tôi ở Thành sở tác trí và như vết dầu loang, nó đi tiếp. Bỗng nhiên tôi thấy rõ xưa nay mình sai lầm một chỗ quan trọng. Tôi cũng học cách “quan sát” tâm vật khi thiền định. Tôi cố trụ nơi “cái biết”, xem như chỉ có cái biết đang vận hành, ngoài ra không có gì cả.

Nhưng tôi vẫn dung dưỡng cho một người biết trong tâm. Có một người quan sát và vật bị quan sát. Cho đến chiều hôm đó tại Darchen.

Tôi để hiện tượng tâm vật tự cháy sáng như ngọn đèn cây. Nó cháy sáng, soi xung quanh và tự soi sáng chính mình, không ai quan sát nó cả. Nếu hết sáp, nó cứ tự nhiên tắt, không có gì đáng sợ cả. Không có ai chết cả, đừng sợ sẽ có một thể tính nào mất đi, chỉ có những hiện tượng khi hết nguyên nhân thì tự diệt. Biết điều đó là Diệu quan sát trí, điều mà Ngân Sơn dạy tôi chiều hôm đó.

Điều quan sát trí không phải là Trí của một ai đó bất động ngồi xem sự vật xảy ra mà là ánh sáng của sự biết xảy ra từ chính sự vật. Và vì sự vật là “diệu hữu” nên chúng mang đầy đủ tính chất của cái biết nguyên thủy, không thiếu mảy may.

Tôi bỗng nhớ đến câu của Phật Thích Ca trong kinh “Vô ngã tướng”, “cái này không phải là ta, cái này không phải của ta” mà tôi đã quên bẵng từ mấy năm nay. Tôi quên nó những lúc tạ thiền vì tôi vẫn mong mình “thành công” trong một buổi hành thiền. Đối với tôi, câu nói đó là chìa khóa để đi vào thiền. Không có ai đang làm gì cả! Chỉ có hoạt động của tâm và của vật. Tâm vật cũng chẳng có nốt. Có “pháp” thì dưỡng như có “tâm” xuất hiện, có “thọ” thì có “thân” xuất hiện. Bốn thứ đó, thân thọ tâm pháp, chính là “Tứ niệm xứ”, chúng hoạt động bất thường, khi có khi không. Không có pháp, không có thọ thì không có tâm, không có thân. Càng không có ai làm chủ chúng.

Biết được điều đó chính là Bình đẳng tính trí. Tôi nhớ lời của Lama Govinda nói về thầy ông, vị Tomo Rinpoche: “Ông đã hết phân biệt mình và người khác”. Đó chính là tính “Bình đẳng” trong mọi hiện tượng.

Trong quá khứ tôi đã nghe về Đại viên kính trí, về một thứ Trí có thể so sánh như một tấm gương lớn, tròn đầy, soi sáng mọi vật, nhưng bất động như tấm gương. Đó là một hình dung, một mô hình, một cấu trúc của tư tưởng mà thiền giả kém cỏi như tôi đem vào thay thế cho các cấu trúc khác của tư tưởng. Các vị tổ thiền phải dùng mô hình để làm cho đời sau dễ lĩnh hội, nhưng tôi sử dụng như là mô hình để ép thực tại vào trong đó. Thực tế là chúng ta không thể quán Trí tuệ như một tấm gương, chúng ta không thể đứng ngoài cái Biết để thấy lại nó. Chúng ta chưa bao giờ “Không biết” cả. Vì lúc nào cũng Biết nên chúng ta không thể đem cái Biết như một đối tượng để xem xét. Như con cá lúc nào cũng ở trong nước, nó không thể biết “ướt” là gì. Muốn biết “ướt” là gì, nó phải từng “khô”. Nhưng con cá không thể biết cái khô.

Toàn thể hiện tượng tâm vật sáng lên sẽ sinh ra cái Biết của Đại viên. Không thể “nắm” cái Biết Đại viên trong tay để soi sáng thế giới. Đó là điều tôi học được từ Ngân Sơn trên sườn Hy Mã Lạp Sơn chiều hôm đó.

Ngân Sơn vô cùng từ bi nên hé cho tôi thấy một cái Trí cuối cùng, cái mà ta gọi là Pháp giới thể tính trí. Tôi thấy rõ sai lầm của mình. Trong những năm vừa qua, thì ra tôi đã thiên lệch. Đó là một thứ sai lầm rất thông thường mà chính tôi cũng mắc phải. Khi học về tính chất của sự vật, nghe sự vật vốn vô thường, vô ngã và “khổ”, tôi có khuynh hướng coi thường và nhất là từ chối sự vật. Tôi hướng về “không”, đoán có một cái năng lực phi tính chất, lặng lẽ, trống rỗng, nguồn gốc của mọi sự, nơi đó ta phải giữ vững tâm trong đó. Tôi bỗng hiểu đó chính là sai lầm chấp không.

Đột nhiên tôi biết rõ, thấy sự vật là vô ngã không phải để từ chối và quay lưng với nó. Mà ngược lại, hành giả đi vào sự vật với tâm vô ngại,

không bị vướng mắc và tự do trong đó. Thấy chân tướng của hiện tượng là để tự tại trong hiện tượng chứ không phải để quay lungan đi tìm một cái khác xa rời hiện tượng.

Ngược lại, “sắc chính là không”, không thể có cái gì khác ngoài hiện tượng. Một cái sắc riêng lẻ bất kỳ, tướng chừng như hoàn toàn cá thể, chỉ có tính chất riêng tư và chi tiết, nhưng lại chứa toàn thể cả pháp giới. Tất cả nằm trong một. Đó cũng là ý nghĩa của “sắc tức thị không”. Biết được điều đó chính là biết được thể tính của vũ trụ. Hành thiền là hành giả hãy tự nhiên đi vào hiện tượng, tự tại, vô ngại, biết được ý nghĩa đích thực những gì đang xảy ra.

Bỗng nhiên tôi hiểu ra nhiều chuyện. Tôi cảm thấy giải mã được cuộc đời của mình. Tôi hiểu ý nghĩa và lý do của những biến cố trong đời tôi. Tôi hiểu tại sao mình đã làm điều này, đã bỏ điều kia. Tất cả đều hiện ra dưới một ánh sánh mới mẻ và rõ rệt. Tất cả đều có lý để chúng phải xuất hiện, để tôi phải nếm trải. Tất cả đều phải nên xảy ra như chúng đã xảy ra.

Trong tất cả những gì hay biết chiều hôm nay thì lời Phật mà tôi đã nghe từ xưa chính là chìa khóa mở cho vào cổng. Đó là tri kiến “cái này không phải là tôi, cái này không phải của tôi”. Lời nói của Phật vang lên như có một sức mạnh mãnh liệt, làm tôi buông bỏ một cái gì hâu như rất chắc chắn trong tôi, làm tôi thấy sự vật hoàn toàn bình đẳng. Tôi không còn lo ngại thành công hay thất bại, tất cả thân tâm tôi được nhìn như một dòng nước chảy. Thế nhưng tôi cũng không rơi vào tâm trạng bất cần, bàng quan. Chăm chú là trạng thái tự nhiên của tâm, không cần ai nhắc nhở. Cũng trong tâm bình đẳng, một lòng thương mến tự nhiên nổi lên đối với mọi dạng của sự sống, chính là mọi dạng của tâm.

Tôi nhìn lại một lần nữa quanh gian phòng. Hai chiếc gậy vẫn còn nằm yên nơi vách tường. Tôi bỗng nhiên biết tại sao chúng tôi phải tổ chức đoàn hành hương này. Tôi biết tại sao phải có những con người này, kể cả những người tưởng như không hợp lâm. Tôi biết chúng tôi như những người chèo đò, sứ mạng chúng tôi là đưa người qua sông nhưng không lên bờ. Tại sao thì tôi chưa giải mã được, nhưng điều gì cũng đúng lúc mới có câu trả lời. Hôm nay tôi đã nhận quá nhiều câu trả lời.

Không còn một chút buồn rầu nào trong tâm của tôi nữa. Ngoài kia trời khô nhưng âm u không nắng. Anh em chắc đã lên một độ cao đáng kể. Họ có bị mưa ướt không, giày leo núi của họ có đủ tốt để chân cẳng khô ráo không?

Tôi sắp ra khỏi phòng để xem sức khỏe của Vinh, của Toàn và các anh em khác ra sao. Trước khi ra khỏi giường, tôi vái chào Ngân Sơn sau lưng tôi. Tôi đã học được quá nhiều trong một buổi chiều. Nhưng tôi cũng biết rằng, những gì tôi học chỉ ngang với sức linh hôi của tôi. Tôi chỉ biết những gì mình đáng được biết. Chắc chắn những điều đó chưa phải là sự thực tối hậu vì đường đi của tôi chỉ mới bắt đầu. Hy vọng một ngày nào đó tôi sẽ biết thêm những gì khác với cái biết của ngày hôm nay.

## Thị trấn bé nhõ

Tôi vừa ra khỏi phòng thì nghe Danh đã về lại. Sáng nay Danh ra đi hành cước với anh em nhưng sau một hai cây số đã bị đau bụng dữ dội. Anh về lại đến chỗ xuất phát Darpuche thì mới hay nơi đây toàn thể xe jeep cũng đã giải tán, họ đã quay về Darchen. Danh phải thuê ngựa cưỡi qua hai ngọn đồi về nhà khách. Thế là chỉ còn 15 anh em trên đường đi.

Cũng như Toàn, Danh vô cùng đau buồn và thất vọng không được tham gia chuyến Kora. Toàn và Danh đều công tác trong ngành du lịch hành hương, sứ mạng của hai bạn là đưa khách đến đảnh lễ những nơi tôn kính. Lạ thay, nay khi chính bản thân mình đi, hai bạn lại bị trở ngại vì sức khỏe. Nhưng hai bạn còn rất trẻ, tôi tin một cách kỳ lạ là Toàn và Danh sẽ trở lại và sẽ lên đèo Dolma-La đảnh lễ Ngân Sơn.

Căn nhà khách này có nhiều điều kỳ lạ, nó có một hơi lạnh khác thường, tôi cảm nhận như thế. Có thể nó gần núi quá, có thể vì cửa néo tả tơi, gió lùa lồng lộng. Thực tế là căn nhà này không ai săn sóc, sửa chữa. Tôi không thể trách vì nhà khách này mỗi năm chỉ hoạt động bốn tháng, từ tháng năm đến tháng chín. Sau đó là khách không đến Ngân Sơn nữa. Không những ngôi nhà này mà cả thị trấn Darchen cũng đóng cửa. Từ cuối tháng chín trở đi, tuyết sẽ ngập trắng nơi đây.

Tôi ra sân. Rất xa từ phía Nam hiện lên một mảng màu xanh, đó là một phần của hồ dạ xoa Rakshastal. Xa hơn nữa trên cao là một màu trắng, băng tuyết của rặng Gurla Mandhara hay mây, tôi không phân biệt được. Còn về phía Bắc mà Ngân Sơn còn như đọng trên vai tôi thì trời mù

sương. Anh em chắc đi được chục cây số rồi, có chuyện gì xảy ra không? Tôi nhìn hướng mây mù, lòng kính sợ và biết ơn của tôi bùng lên mạnh mẽ vì những gì mình vừa chợt hiểu. Bao giờ thì mây mới tan, bao giờ thì tôi mới đánh lě được Ngài?

Tôi ra khỏi cổng nhà khách. Bên trái là một tòa nhà khang trang, đề chữ “China Telecom”. Một năm khách đến bốn tháng mà Darchen cũng có được đường dây điện thoại quốc tế, có cả Internet thì thật đáng khen. Nhưng tôi sực nhớ trực lộ 219 này không phải tầm thường, nó là cơ sở quân sự và chính trị của Trung Quốc tại miền Nam nước họ. Tôi cũng nhớ ra từ sáng tới giờ chỉ có một miếng bánh mì khô vào bụng.

Darchen chỉ có một con đường chính. Hai bên đường là những “siêu thị” nhỏ bé bán đồ ấm và dụng cụ leo núi rẻ tiền. Tôi nhìn vào vài cửa hàng ăn uống, không có ai ngồi. Tại một tiệm nọ có bảng nguêch ngoạc viết tay chữ “Steaming” (đồ hấp), có lác đác vài người, tôi vào kéo ghế ngồi.

Chủ quán là người Tạng, không biết tiếng Anh. Họ cũng chẳng có thực đơn. Bàn bên kia có một anh người Tạng, dáng người khỏe khoắn, vai đeo túi xách, đang ăn một tô mì xem ra hấp dẫn. May thay, anh là hướng dẫn viên du lịch, chắc cũng không khác Tsering của chúng tôi mà hiện nay đang cùng leo núi với đoàn. Tôi hỏi anh ăn món mì được không, anh nói “acceptable”. Tôi nhờ anh gọi giúp món mì. Anh hỏi tôi đang đi du lịch Ngân Sơn với công ty nào. Tôi nói tên đối tác, anh lại nói “acceptable”. Hình như anh ưa sử dụng từ acceptable (chấp nhận được).

Anh có một khuôn mặt đặc trưng người Tạng, hai gò má cao, da màu đồng. Anh hỏi tôi đoàn đâu rồi mà tôi đi ăn một mình. Tôi nói đoàn đã lên

đường đi Ngân Sơn, còn vợ tôi ốm nên tôi ở nhà. Tưởng anh lại nói “acceptable”, không ngờ anh khen tôi là anh chồng “tốt”.

Bỗng nhiên anh gợi chuyện, nếu lần sau chúng tôi có đến Tây Tạng, hãy liên lạc với anh, anh sẽ tổ chức chuyến đi rẻ hơn bất cứ ai. Anh nói thêm, người ta đi Ngân Sơn “ngày càng ít” nên các công ty phải giảm giá. Tôi biết người ta vẫn đi đông nhưng chính sách Trung Quốc ngày càng siết khách đến các địa danh tôn giáo nổi tiếng của Tây Tạng. Họ biết quá rõ tại Tây Tạng, khi các di tích tôn giáo biến mất thì vùng đất này nhanh chóng quên truyền thống văn hóa của mình, sớm bị Hán hóa, trở thành một khu vực sinh sống của người Hán.

Tôi nhìn ra đường. Những người đàn bà Tạng mặc áo quần màu sẫm đặc trưng đi lầm lũi trên con đường lầy lội sau cơn mưa. Xa hơn nữa là những hàng quán bán đồ lưu niệm cho khách hành hương như chúng tôi. Chúng tôi đến đây vội vã, ngủ một đêm để hôm sau đi Ngân Sơn. Từ Ngân Sơn về, khách thường lên xe ngay về hồ thiêng hay đi thẳng đến Paryang. Làm sao những người Tạng nghèo khổ này có thể sống được?

Quán thêm hai người khách. Hai cha con người Tạng vào ngồi bàn bên cạnh tôi. Đứa trẻ bấm máy di động của người cha liên tục. Không có gì chóng lan truyền bằng thứ điện thoại di động và trò chơi điện tử này. Cũng không có gì thuyết phục người dân vùng núi hay vùng quê bằng thứ thiết bị cầm tay nọ. Đối với chính quyền thì trong các loại cơ sở hạ tầng, không có gì dễ xây dựng hơn những hệ thống truyền thông.

Tôi nhìn khuôn mặt cậu bé con. Theo truyền thống xưa thì lẽ ra cậu bé này sớm đến một tu viện để học hỏi giáo lý Phật giáo. Cậu sẽ tu học theo Kim Cương thừa. Cậu sẽ nghe nói về những thứ thần thông của một tu sĩ Mật tông Phật giáo, trong đó có “thiên nhĩ thông”, khả năng

nghe xa ngàn dặm. Nhưng cậu bé này chẳng cần tu học nhǎn gì cả. Cậu chỉ cần bấm vài ba nút là nghe được bạn cậu nói từ hàng chục hàng trăm cây số, nơi cậu đi hàng mấy ngày chưa đến. Thế hệ trẻ như cậu còn bao nhiêu người sẽ theo được truyền thống của cha ông?

Dù trong thị trấn Darchen này người Hán chưa ai muốn đến vì quá cao, quá lạnh hay vì cơ hội kinh doanh quá hạn chế, nhưng tôi không khó đoán xã hội truyền thống Tây Tạng sẽ ngày càng mai một, người ta đi Ngân Sơn “ngày càng ít” cũng phải. Trong một xã hội như hiện nay, rõ rệt là đồng tiền nhân dân tệ và cách sinh hoạt của người Hán sẽ áp đảo người Tạng, những người đang trở thành “công dân loại hai” trên chính quê hương mình. Tôi bỗng nhớ đến anh Sherpa đang đi với Thu. Anh đã đi Ngân Sơn “hơn một trăm lần” và xem ra chỉ sống được với nghề này, khi có ai đến tham bái Ngân Sơn.

Anh người Tạng đã ăn tô mì xong và đang ngồi hút thuốc. Có vẻ anh được một công việc “acceptable” hơn anh Sherpa gầy còm nọ. Hai anh đều sống quanh Ngân Sơn, đời của hai anh cũng có sứ mạng phục vụ khách hành hương. Thực ra hai anh đang sống trong một năng lực siêu nhiên vĩ đại. Liệu hai anh có biết đến hay có hướng được chút lợi lạc tinh thần từ ngọn núi thiêng?

Hai vợ chồng chủ quán xem ra tất bật với dăm người khách. Cách họ làm bếp cho thấy họ không phải là dân lành nghề. Họ làm gì và ở đâu trong mùa đông? Hay anh chồng là người chăn thú xưa nay trên cao nguyên này? Thế nhưng tất cả, từ anh hướng dẫn, đến hai cha con và hai vợ chồng chủ quán, đều tỏa ra một tâm hồn hiền lương mộc mạc. Nơi họ toát ra một tâm kham nhẫn chịu đựng mà tôi không thể nhầm lẫn. Truyền thống trọng khách trên cao nguyên này dường như chưa mất đi.

Cách họ nhìn ngó và thái độ cho thấy họ còn xem những ai đến với nền văn hóa của họ là khách quý, cần được ân cần chăm lo.

Tôi chào anh Tsering. Anh cũng có tên Tsering, như anh hướng dẫn của chúng tôi. Anh làm nghề hướng dẫn viên “độc lập”, như danh thiếp của anh cho thấy. Hỏi anh sống được không, anh đáp “acceptable”.

Bên kia đường là một siêu thị có bán bình dưỡng khí cầm tay. Tôi mua luôn sáu bảy bình cho anh bạn trong phòng, lỡ tối nay anh khó thở. Siêu thị có một phòng tắm nước nóng, bên ngoài đề chữ “holy water” (nước thiêng). Tôi đâu nghe ở đây có suối nước nóng từ Ngân Sơn chảy ra. Có lẽ “nước thiêng” là vì đây gần ngọn núi quá thiêng liêng. Nước có “thiêng” thật hay không thì tôi không rõ, nhưng chiều hôm đó, sau khi ăn tô mì và tắm nước nóng, tôi thấy khỏe như có thể bay được.

Tôi đi nhanh về phòng, trên tay ôm đầy mấy bình dưỡng khí. Tôi lại bỗng thấy khó thở, không rõ vì đi nhanh hay vì mới tắm nước nóng, điều mà hướng dẫn viên cẩn thận không được làm. Tôi lắng nghe hơi thở, để cho nó tự vận hành. Nó không phải là tôi, không phải của tôi. Nó muốn sao thì cứ mặc.

Về đến phòng, tướng anh bạn của tôi mặt mày xanh xám như hồi sáng. Nào ngờ anh khỏe hơn. Anh kể tôi nghe một thể nghiệm của riêng anh mà tôi không được phép nói nhiều với ai. Anh xúc động cho hay, sau thể nghiệm đó thì đối với anh, đi hay không đi hành cước quanh Ngân Sơn cũng như nhau. Tôi tin anh vì mắt anh ngời sáng và giọng nói anh hạnh phúc.

Thế nên khi Toàn, Danh tìm xe để đưa anh vào bệnh xá vì trước đó nghe tin anh khó thở và tôi phải đi tìm mua bình dưỡng khí cho anh, thì

anh dứt khoát không chịu đi. Xe jeep đã đến và hai người Tạng đòi dùi anh ra xe. Tôi nhìn vào sâu trong mắt anh. Nếu đêm nay mà anh mệt lại, điều đó đồng nghĩa với suy hô hấp và lúc đó sẽ quá trễ. Còn nếu quả thực anh đã có một thể nghiệm như anh thở lộ riêng với tôi, thì sẽ không có gì bất an xảy ra cho anh cả.

Cuối cùng tôi đồng ý để anh ở lại, cho xe jeep ra về. Tôi tin anh và tin nơi trực giác của tôi. Thế nhưng ban đêm tôi vẫn lắng nghe tiếng thở của anh. Anh ngủ say và sâu quá, không nghe cả một tiếng ngáy. Nửa đêm tôi thử sờ tay anh xem còn ấm không. Tôi không ngờ phải lo ngại về tính mạng của một người ở lại nhà khách hơn cả những người ra đi. Nhưng tình huống thực sự là vậy. Nếu một người mất mạng thì giấc mơ Ngân Sơn sẽ trở thành một cơn ác mộng.

Sáng hôm sau, khi Vinh, Toàn, Danh còn yếu thì anh đã khỏe. Giấc ngủ ngon đã cứu anh, hay điều gì khác thì tôi không rõ. Mắt anh vẫn tím nhưng giọng nói anh chắc nịch. Anh nhắc lại thể nghiệm hôm qua, tại thung lũng đi vào Ngân Sơn và tin rằng đó là một phép lạ mà đời anh chưa bao giờ dám ngờ đến.

Tôi mừng với anh vô hạn. Tôi chưa đạt được mức độ không còn biết phân biệt giữa mình và người, nhưng trên cao nguyên thiêng liêng này, trong bóng núi Ngân Sơn vĩ đại này, lòng tôi đã mở ra để vui theo với anh, với mọi người trong đoàn, với mọi người Tạng trong nhà ngoài phố mà tôi gặp. Không phải chỉ mang sống con người, mọi hình thái của sự sống đều bình đẳng, đều đáng trọng, đáng bảo vệ như nhau.

Ngày hôm sau, khi anh khỏe hẳn, tôi mang mấy bình dưỡng khí còn nguyên xi đi trả. Anh chỉ người Tạng, chủ siêu thị bé mọn này tại Darchen chỉ hoàn lại cho tôi mỗi bình không quá nửa số tiền bỏ ra khi

mua. Nhưng thôi, họ cũng phải sống và số tiền chi cho dưỡng khí thật quá rẻ so với sinh mạng con người.

# Chuku, chỨng nhân thâm lặng

Một ngày một đêm đã trôi qua kể từ lúc anh em trong đoàn lên đường. Không rõ tình trạng các bạn thế nào, riêng nhóm ở lại thì tương đối ổn định. Những người bị bệnh đã dần khỏe lại, người yếu nhất thì đã bớt xám xanh.

Tôi nhìn trời mây. Mưa đã dứt nhưng bầu trời không được một mảng xanh thẫm như tôi mơ ước. Tôi tự nhủ, hôm nay nếu có ai quay lại sau ngày đầu tiên thì họ đang trên đường về, tối nay mới đến. Còn những ai đi tiếp thì hẳn cũng đã lên đường, họ phải ra đi rất sớm trong ngày gian khổ nhất. Họ phải tính thời tiết sẽ thay đổi đột ngột và vì vậy phải lênh đênh Dolma-La càng sớm càng tốt. Bao nhiêu người sẽ quay lại sau ngày đầu tiên, tôi tự hỏi và mong con số đó càng ít càng tốt.

Toàn, Danh, Vinh và tôi, bốn người chúng tôi thuê xe jeep đi lại Darpoché, chỗ xuất phát Kora. Không, chúng tôi không chịu ngồi yên ở nhà. Hãy đi Darpoché và xem thử hôm nay trời đã sáng lên chăng. Từ Darpoché, chỉ đi thêm vài cây số vào trong lũng Lha-Chu, ta có thể thấy Ngân Sơn và đảnh lẽ Ngài, nếu thời tiết cho phép. Chúng tôi chấp nhận có thể đời mình không đi hành cước quanh Ngân Sơn, nhưng chúng tôi phải một lần thấy đỉnh núi thiêng.

Xe đến chỗ xuất phát Darpoché thì mọi khách của ngày hôm nay đã lên đường, trả lại sự vắng vẻ cho thung lũng mênh mông này. Hôm qua, lúc anh em ra đi, tôi không có đầu óc đâu để nhìn ngắm Darpoché. Thực ra đây

là một chốn vô cùng thiêng liêng, lý do nó là điểm xuất phát chuyến hành cước không hề là sự ngẫu nhiên.

Con sông Lha-Chu mà mọi người theo dọc nó để đi Kora nằm ở phía Tây ngọn núi, vốn chảy từ trên cao xuống, tạo thành một lũng ngày càng rộng khi đến Darpuche. Nó còn chảy mạnh đến tận hồ dạ xoa Rakshastal. Cạnh con sông này có một tảng đá đỏ mang vô số cờ phướn mà hôm qua tôi đi ngang không để ý đến. Tên của tảng đá đó là Chapje. Tương truyền rằng đức Phật Thích Ca và 500 vị A-la-hán đã đến đây. Ngài dùng thần thông vượt qua Hy Mã Lạp Sơn và đặt chân trên tảng đá này, vết chân nay vẫn còn.

Chúng tôi lại đi vào lũng, theo bước chân của anh em ngày hôm qua. Tôi nhìn chân đếm bước, thỉnh thoảng nhìn trời cầu mong mây sẽ tan. Bốn người chúng tôi tản ra thành bốn bóng mờ, mỗi người một nhịp đi. Bên mặt tôi là vách núi, bên trái là sông Lha-Chu dường như chảy càng ngày càng xiết. Lũng rộng mênh mông có thể chứa cả ngàn người đi một lúc. Trên kia là Ngân Sơn vẫn ẩn mình trong mây.

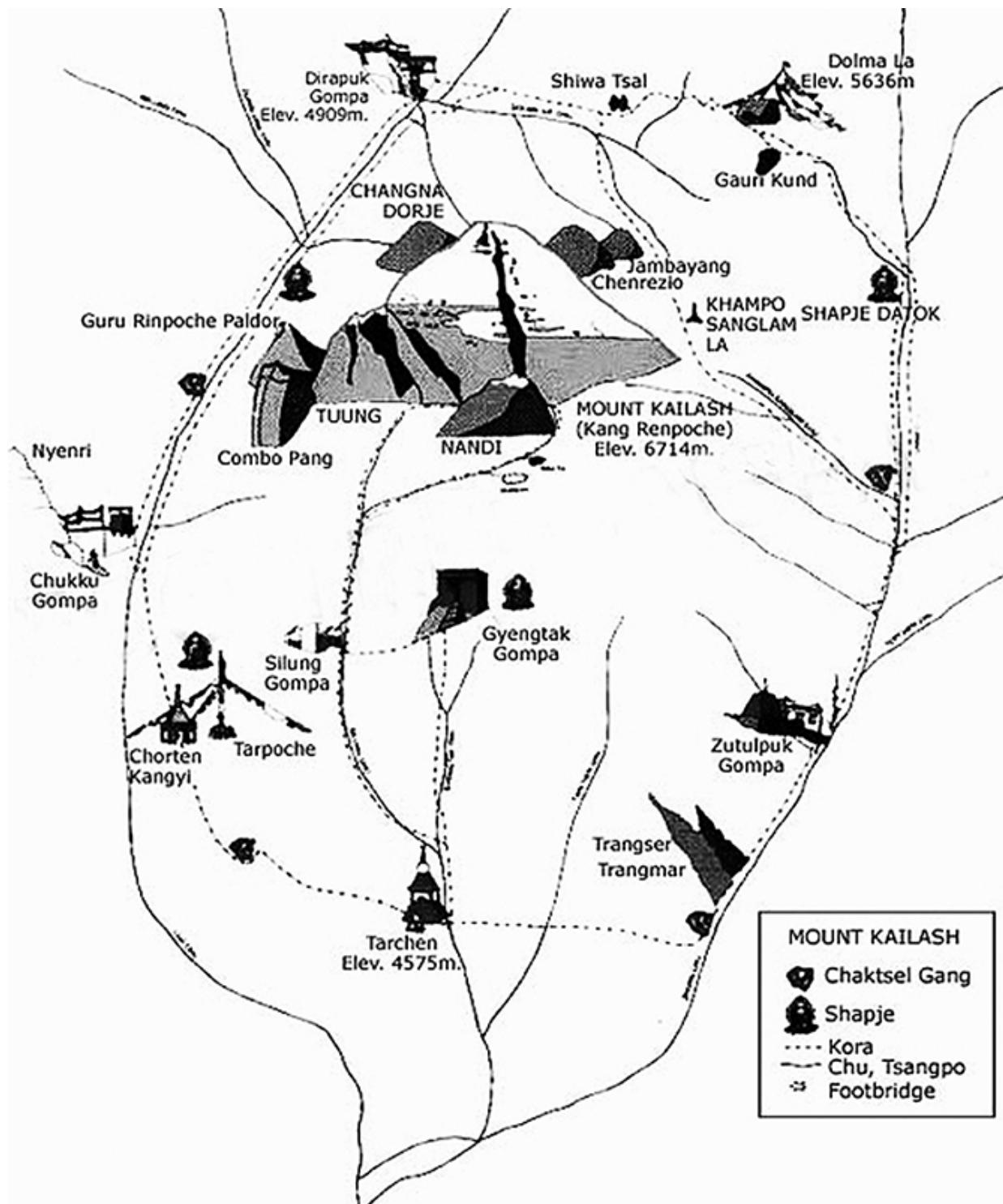
Chúng tôi lầm lũi đi, hẳn đã vài cây số. Hơi thở ngày càng mệt nhọc và mưa lại bắt đầu, càng lúc càng to. Ba trong bốn người thực ra đang còn bệnh. Tôi ái ngại. Hôm nay chắc chắn chúng tôi không thể thấy đỉnh Ngân Sơn với thời tiết này. Bất giác cả nhóm dừng lại, ngồi xuống trên sỏi. Tôi nghe tiếng mưa đập rõ vào mũ ni-lông che mặt và lắng nghe tiếng nói từ lòng núi. “Ngân Sơn trong tâm ngươi, hỡi kẻ ngốc”. Tôi bỗng nhớ lời Hòa thượng Thiện Siêu nói lúc ông sắp viên tịch, đại ý “Tâm nhớ đến Phật thì Tâm là Phật”. Người kể lại cho tôi nghe là Sư Cô Trí Hải, mà giờ đây Cô cũng đã ra đi.

Tôi bỗng nhớ đến Cô. Tôi cúng đường cho Cô tâm thức của tôi hôm nay. Cô chưa đi Tứ động tâm Ấn Độ, càng chưa đi Ngân Sơn. Thế thì nếu tôi đang có Ngân Sơn trong tâm, tôi xin cúng đường đến Cô.

Cả nhóm ngồi thiền yên lặng trên sỏi đá, dưới mưa. Lũng Lha-Chu bây giờ lặng lẽ một cách không thể tưởng tượng được. Vài người đi ngược chiều trở lại Darchen. Thế nhưng tiếng chân của họ hầu như không động đến sự tĩnh mịch của lũng.

Chúng tôi quay trở lại, biết rằng không thể đánh lě núi ngày hôm nay. Chúng tôi cũng phải quay lại vì thuê xe jeep có giờ, họ chỉ đợi chúng tôi theo giờ hẹn.

Chúng tôi nhìn lên núi phía bên mặt. Trên đó là tu viện Chuku<sup>[1]</sup>. Chuku tiếng Tạng có nghĩa là “Pháp giới”. Tu viện này đã bị phá hủy trong thời Cách mạng văn hóa và là tu viện đầu tiên quanh Ngân Sơn được trùng tu sớm nhất. Tôi nhìn tu viện trên cao. Theo địa hình thì chỗ tôi đang đứng cao khoảng 4.620m và trên kia là 4.820m. Khoảng cách độ cao là 200m, tương đương với một tòa nhà 70 tầng, nếu ta tính mỗi tầng 3m. Các nhà cách mạng non trẻ người Hán ngày xưa xem ra có sức khỏe thực. Họ đã kéo nhau đến độ cao 4.620m này, nơi chúng tôi đang lê bước một cách nhọc mệt, rồi hăng say leo lên đồi kia, cách một con sông Lha-Chu và một độ cao chừng 200m nữa để phá hủy cho hẳn cái giận. Đó là cái giận dữ của chính họ hay của lãnh đạo của họ, tôi đã hết hơi để tìm hiểu. Tôi lại đưa mắt nhìn tu viện Chuku, xa xa là một chiếc cầu bắc qua sông. Tôi đang nghĩ xem liệu bốn người chúng tôi có sức leo một tòa nhà 70 tầng.



Vòng hành cước quanh Ngân Sơn và tu viện Chukku (phía bên trái).  
 Đường ở giữa đi thẳng vào núi là “Nội Kora”

Toàn nhanh trí hơn tôi nhiều. Anh đến nói với người lái xe jeep điều gì đó rồi ngoắc chúng tôi lên xe. Tôi nhìn lại tu viện. Trên đỉnh đồi cũng có một chiếc xe jeep, nhỏ như đầu ngón tay. Thì ra ta có thể đi xe lên đó.

Chiếc xe hiệu Land Cruiser hai cầu quả thực là một công cụ tuyệt diệu trên vùng đất núi non này. Xe chạy thẳng xuống sông Lha-Chu làm tôi ngỡ ngàng. Nào ngờ sông chỉ là một dòng suối không sâu lắm. Nước suối reo bên cạnh tôi. Chiếc xe băng băng vượt qua suối, lên đường đèo rộng vừa cho một chiếc xe đi.

Cuối cùng chúng tôi lên đến tu viện. Đi xe cách này thì chúng tôi phải nín thở, cũng vô cùng nhọc mệt gần bằng tự leo lên bằng chân. Chúng tôi vội nhảy xuống xe trước khi chiếc xe nhọc nhằn lui tới tìm khoảng đậu hép và cheo leo.

Từ trên tu viện này ta thấy đồng bằng Barkha, con suối Lha-Chu và lũng sâu đi vào Ngân Sơn. Cảnh quan vô cùng hùng vĩ. Cũng từ tu viện này, nếu bầu trời hôm nay xanh thẫm như tôi từng mơ thì tôi sẽ chứng kiến sự hiện hình vĩ đại của Ngân Sơn.

Từ chỗ đậu xe, chúng tôi còn leo hơn chục mét nữa mới lên đến chính điện Chuku trong hơi thở dồn dập. Qua độ cao tương đối khiêm tốn đó, tôi đoán rằng nếu không có chiếc xe jeep, hôm nay chúng tôi sẽ không đến nổi tu viện.

Tu viện Chuku cũng có tên là Nyenri, được xây dựng bởi Gotsangpa (1189-1258), một vị lạt-ma thuộc dòng Kagyu. Chính điện của tu viện chứa một bức tượng bằng cẩm thạch, tạc đức Phật A-di-đà được mang từ

Ấn Độ qua. Ngoài ra ta còn tìm thấy trong đền một pháp khí làm từ vỏ ốc, cũng được chính tay Naropa mang từ Ấn Độ.

Tu viện Chuku có hân hạnh được chứa một pháp khí của một Đại thành tựu giả vĩ đại. Naropa (956-1041) là thầy của Marpa và Marpa, người đã thành lập dòng Kagyu. Tu viện này được xây dựng rất sớm, sau thời kỳ của Marpa không bao lâu. Vì lẽ đó tu viện này là một trong những chốn thiêng liêng nhất của dòng này.

Tôi ra khỏi chính điện và bắt gặp nhiều người Tạng đang đi nhiễu quanh theo chiềú kim đồng hồ. Họ tin rằng nếu không đủ điều kiện đi quanh Ngân Sơn thì cũng có thể đi vòng quanh chính điện này 13 vòng, giá trị công đức cũng tương tự. Chúng tôi thuộc loại “không đủ điều kiện” nên dành đi nhiễu quanh chính điện trước khi xuống núi.

Vị trí của tu viện này thật vô song. Tu viện Chuku là chứng nhân thầm lặng của đoàn người bất tận một ngàn năm qua, đoàn người đi hành lễ Ngân Sơn, từ những vị đại lạt-ma Tây Tạng cho đến khách hành hương sơ cơ như chúng tôi, kể cả những kẻ phải dừng lại đầu lũng vì “không đủ điều kiện”. Hắn vị Phật A-di-dà trong chính điện đã ghi nhận tất cả, vì “Tâm dẫn đầu các pháp”<sup>[2]</sup>, và nói như vị Sonam Rinpoche, Tâm hướng về Ngân Sơn là đủ.

Tại chân đồi Chuku, mặc dù trời đã ngã bóng, vẫn còn một khách hành hương người Tạng đi vào lũng, bắt đầu hành cước. Nhưng người đó không đi bình thường mà vừa đi vừa nambi dài vái lạy, hắn tối nay ông chỉ đến được chỗ mà chúng tôi vừa đến ban trưa. Thực hành Kora như ông hắn cần hàng tháng trời. Hạnh nguyện của ông vượt hẳn sức tưởng tượng của chúng tôi.

Đến nhà khách, tôi nhìn chiếc xe jeep đầy bùn, cảm ơn anh lái xe đã tạo khả năng cho chúng tôi thăm một tu viện mà hẳn các bạn đi hành cước của chúng tôi sẽ không có dịp. Một an ủi lớn cho chúng tôi vì tại đèn đó, tôi hiểu được rằng chính Tâm là kẻ tạo ra và vận hành thế giới.

Ở trong phòng không bao lâu, tôi bỗng thấy một chiếc jeep khác chạy vào sân. Tôi nhìn ra và không tin hẳn vào mắt mình. Bình nhảy trên xe xuống! Bình là bạn nữ trong đoàn, Bình đã về sau khi đi một ngày. Và còn ai nữa? Tôi vội chạy ra sân, quên mình phải đi đúng chậm rãi. Ngoài Bình còn có Bích Hà và Thu. “Anh em mạnh khỏe cả không, sao lại về?”. Tôi gọi lớn, mắt nhìn các bạn, lo rằng các bạn sẽ buồn khi không đi được Kora trọn vẹn. Bất ngờ thay, cả ba đều tươi rói và vô cùng hạnh phúc. “Khỏe hết, khỏe hết”. “Nhưng sao lại về?”. Bích Hà nói, giọng có chút bí ẩn, “thấy như vậy là đủ rồi”. Cả Bình và Thu cũng nói thế.

Tôi cảm nhận từ “đủ rồi” của Bích Hà và các bạn. Đây không phải thuần túy chỉ là chuyện sức lực và nỗi gian khổ. Tôi đọc trên mặt các bạn một nét cảm khái đặc biệt. Các bạn đã nhìn vào tâm mình, vào thân mình, vào ân sủng đã nhận được và biết rằng ngang như thế là đủ cho mình. Khuôn mặt hạnh phúc và giọng nói đầy cảm khái cho tôi thấy rõ tâm bạn. Khi về lại sau một ngày, các bạn đã soi tâm chính mình, biết nó đã chứa đầy. Rõ là bạn ra đi không phải vì lòng ham thành tích mà vì sống với một cái tâm đang tự soi chiếu chính mình.

Biết rõ như thế nhưng tôi nôn nóng muốn nghe chuyện. Thu bị “ướt từ trên xuống dưới suốt sáu tiếng đồng hồ”. Thì ra trên kia mưa nhiều hơn. Nhưng bù lại, tối hôm qua trong nhà khách trên núi, tại Dirapuk Gompa, anh em có duyên may được vào một tu viện và gặp hai vị Rinpoche. Một vị cũng đi hành cước, vị kia là tu viện trưởng. “Anh em còn lại thì sao,

khỎe không, lên đường cả chưa?”. Thế là còn lại 12 người sẽ đi hết vòng Kora, anh em đã khởi hành từ sáng.

Chúng tôi hỏi thăm từng người trong đoàn. Hôm nay, ngày thứ hai, ngày gian khổ nhất. Bây giờ là buổi chiều tối, hẳn anh em đã đến chỗ ngủ. Liệu anh em có bình yên? “No news is good news”, Bích Hà nói. Tại sao vậy, tại sao “không có tin là tin tốt”. “Trên đó cũng có điện thoại”. Nếu anh em có mệnh hệ gì thì họ đã gọi điện. Không ai gọi điện, chúng tôi yên tâm. Không ai rơi xuống vực thẳm cả.

Nhưng năm tóc của chúng tôi giao cho Thu thì sao? Thu không đến đèo Dolma-La, ai sẽ cho chúng yên nghỉ tại đỉnh đèo? “Trung sẽ lo”. Đúng thế, Trung là người đi hành cước vô cùng thành kính. Anh đi cuối cùng trong nhóm, nhưng đi đến đâu hành lễ tới đó. Anh Sherpa khuân vác cho Trung rất tốt. Trong tương lai nên thuê Sherpa hơn thuê ngựa, Thu nói. Anh Sherpa của Thu mà tôi nhường không hề ốm yếu như Thu tưởng. Anh đi trở lui với Thu. Dù chỉ đi hai ngày, anh vẫn được hưởng thù lao ba ngày cộng thêm áo ấm, găng tay, mũ len của Thu.

Tôi ngồi nghe chuyện, bỗng có chút nhói trong lòng. Tất cả những chuyện trên núi cao, lẽ ra tôi đã trải nghiệm, nay chúng lại trở thành trùm tương với tôi. Cơ may đời tôi đã vuột mất. Nhưng tôi chột tinh, những điều gọi là “đáng tiếc” của tôi, tôi lại trải nghiệm thực, người khác chỉ biết một cách lý thuyết. Tâm thành tựu hay tâm đáng tiếc đều bình đẳng, mọi tâm đều bình đẳng, đó là điều tôi mới học được. Ngoài ra tôi còn nhận ra một điều mới lạ, tôi chưa bao giờ vui theo cái vui của người khác như trong ngày hôm nay.

Anh Tsering, hướng dẫn viên người Tạng cũng cùng trở lui với ba thành viên, chỉ còn bốn người Nepali đi với đoàn. “Lẽ ra trách nhiệm của

anh ta là phải đi tiếp cùng đoàn”, anh em phàn nàn. Nhưng tôi không phê bình anh, chuyện đã quá trễ và không cần thiết lắm.

Nhưng anh lại phê bình tôi, trách tôi tại sao chiểu nay đi xe lên tu viện Chuku. Chỉ được phép đi xe lên đó nếu có giấy phép đặc biệt. Tôi ngạc nhiên tột độ, đi vắng với đoàn, làm sao anh biết. Thì ra có một con mắt vô hình nào đó thấy chúng tôi và báo cho công an địa phương. Họ truy tìm ra hướng dẫn viên Tsering và đòi đưa hộ chiếu cho họ xem chúng tôi là ai.

Ai trong chúng tôi cũng có sẵn hộ chiếu, chỉ trừ Danh. Hôm qua, lúc định đi Kora, Danh đã giao hộ chiếu cho nhóm phục vụ. Nhóm đó đã cho trâu Yak mang hộ chiếu của Danh. Bây giờ Danh về lại Darchen và hộ chiếu có lẽ đang treo vắt véo trên lưng một con trâu Yak tội nghiệp nào đó. Nếu con trâu đó chẳng may rơi xuống vực thẳm hay nổi khùng chạy lạc hay đánh rơi hộ chiếu thì cả đoàn chúng tôi sẽ gặp vấn đề vì chúng tôi chỉ có một thông hành cho toàn đoàn, ra vào không được thiếu ai.

Cuối cùng bốn người chỉ đưa được ba hộ chiếu cho công an. Tôi tự hỏi phải chăng còn có một cậu Hồng vệ binh núp trong tu viện để dò xét khách hành hương. Sáng hôm sau, Tsering trả lại hộ chiếu và khuyến cáo tôi không được làm gì “trái luật”. May thay, Trung Quốc cũng đã đổi thay biết bao! Mấy mươi năm trước họ cho người phá hủy tu viện. Nay khách đến thăm, đi xe “trái luật”, thiếu cả hộ chiếu mà được họ bỏ qua cho.

Tôi lo cho con trâu Yak đang đi trên núi và sớm quên chuyện chú công an. Ngày mai mọi người về đến nơi, một trong những điều đầu tiên tôi hỏi sẽ là có con trâu Yak nào rơi xuống vực thẳm hay không.

**[1]** Có nơi viết là "Choku" hay "Chukku".

**[2]** Lời kinh Pháp Cú.

## Đi trọn một vòng

Hôm nay toàn đoàn sẽ về đến nhà, tôi tự nhủ khi mở mắt dậy. Trời còn tối. Khoảng giờ trưa, anh em sẽ về rồi. Hôm nay là ngày thứ ba của hành cước, đoàn sẽ đi ngang lũng phía Đông, lũng của Bất Động Như Lai.

Vừa nghĩ tới đó, đột nhiên tôi ngồi dậy. Tâm tôi sẽ rõ ràng khi anh em về đến nơi, bây giờ mình phải tận dụng thời gian. Tôi ngồi thẳng trên giường, lặng lẽ lắng nghe.

Cảnh vật xung quanh như nỗi bật lên, nó áp sát vào tôi, xuyên qua tôi và tạo nên chính tâm tôi. Cảnh vật rõ ràng có sức sống chứ không chìm lỉm như mọi khi. Mọi thứ đường như đang thầm thì một tiếng nói, sao lâu nay tôi không quan tâm đến chúng? Trong không gian có một thứ tiếng “o, o” như tiếng ve kêu.

Có một tiếng “cạch” ở phòng bên cạnh, tiếng to dị thường. Âm thanh gì cũng to hơn thông thường nhưng lao xao không rõ nghĩa. Mỗi âm thanh ấn sâu vào tâm như chiếc khuôn dấu ấn mạnh trên giấy. Bỗng nhiên một cảm giác hiện ra. Như trong tu viện Chiu Gompa, trước hình Liên Hoa Sinh, cảm giác đó chiếu thành cảnh vật với không gian trong phòng, với giường với chăn và có chính tôi. Và cái tôi cũng không có vẻ gì trọn vẹn, không gì khác hơn ngoài một cảm giác đang thở, lưng đang thẳng, hai chân đang đè lên nhau.

Cái tôi của tôi dường như vắng mặt, chỉ một phần của nó là tồn tại. Nhưng rõ là có một cái gì đó đang tồn tại mà xem kỹ thì đó chính là thế giới “của tôi” đang tồn tại. Tôi cảm thấy vô cùng yên tĩnh, tôi không có vai trò gì nên không thấy phải làm gì cả. Thế giới tồn tại tự nó, không do ai bày ra, tôi không thấy có trách nhiệm gì cả và thấy hỉ lạc khi để mặc nó vận hành.

Tôi tự nhủ mình có thể ngồi hoài như thế này vì không có gì để làm cả, không phải cố gắng gì cả, không chịu trách nhiệm thành công thất bại với ai cả. Tất cả những gì tôi đang thấy đang nghe đều tự vận hành, chúng có màu sắc riêng, có hình dạng riêng, âm thanh có to nhỏ khác nhau, rõ là chúng có tính chất riêng. Tính chất của chúng làm thành nội tâm của chính tôi, chúng soi sáng tôi và chính chúng. Và tất cả đều như một đốm lửa đang cháy, trong tôi và ngoài tôi. Và xem ra chúng sẽ cháy cho đến khi hết cùi.

Tôi chợt nhận ra mình không có tư tưởng nào cả. Tâm tôi vắng bặt. Có một cái biết đang biết, nhưng nó không nói gì cả. Nhờ nó không nói gì cả nên “đốm lửa” đang cháy càng sáng dần. Tôi thấy thân tôi có chút rung động, dường như có một năng lượng đang tìm đường chạy trong thân. Nhưng để ý đến nó, nó lại tắt lịm.

Có một sự tồn tại đang tồn tại và vận hành, đó là điều chắc chắn. Tôi có thể ở hoài trong đó nếu tôi không khởi lên ý muốn ra khỏi nó. Nhưng sự tồn tại này không ổn định, nó liên tục thay đổi như một dòng thác. Nó có vẻ trống rỗng nhưng lại có thực, tồn tại thực. Bỗng nhiên tôi thấy có hưng khởi trong tâm và nói thầm. Nào, đây là một tồn tại. Tuy nó bé mọn, có khi lộn xộn và thiếu ổn định, nhưng nếu ai thích có thể vào chơi.

Bây giờ tôi biết rõ một điều. Xưa nay tôi chưa bao giờ biết “thực tại” là gì. Tôi tưởng mình khi chăm chú nghe nhìn là thấy thực tại. Thực ra không phải. Cái mà tôi “nghe thấy” chẳng qua là lời bàn tán của những cấu trúc tư tưởng của chính tôi về thực tại. Tôi nghe chính tôi nói về thực tại chứ không phải bản thân thực tại. Nhưng cấu trúc tư tưởng lại là một điều của quá khứ nên những gì tôi tưởng là thực-tại-đang-là thực ra là bóng dáng của quá khứ.

Thực-tại-đang-là khác hẳn, nó sống động, bao trùm, chảy cuồn cuộn, không phân biệt trong ngoài. Mọi thứ không có ai làm chủ cả, không ai điều khiển, tất cả đều tự vận hành, dựa nhau mà vận hành. Những thứ đó chạy đến đâu thì thế giới lan đến đó. Cũng như trong vật lý, vật chất tới đâu thì không gian lan đến đó, không gian không có sǎn.

Ngân Sơn đang ở trên vai bên mặt của tôi. Hầu như tôi không có thân. Chỉ có sự thở đang tự vận hành và hơi thở ra vào rất nhỏ nhiệm. Tôi đi vào cửa Tây, một tâm quan sát đang vận hành. Bỗng vụt một cái, tôi thấy rõ thế giới bé nhỏ này tạo ra tâm tôi và tâm tôi tạo ra thế giới. Không có gì cả để phân biệt. Rồi như có một máy chiếu phim hiện lên, hình trong phim có cảnh vật và chính tôi. Nhưng tôi cũng không hoàn toàn thụ động, tôi có thể hướng tầm nghe nhìn vào hơi thở, vào âm thanh, vào ánh sáng đang chiếu qua cửa sổ. Tôi đã qua cửa Bắc rồi.

Trong chớp mắt tôi đi trọn một vòng. Vòng Kora của Man-đà-la Ngân Sơn chỉ nhỏ bé thế ư? Tôi không thể tin. Thì ra chỉ có một cái Biết hay một Sự Sống, nó chủ động hiện tượng theo ý nó. Thế nhưng nó cũng nghe lời tôi, nếu tôi muốn. Nhưng tôi là ai mà nó chịu nghe lời? Tôi chỉ là một phần của nó nhưng “một phần” của nó lại chứa toàn bộ khả năng của nó. Đó là điều mà tôi chưa bao giờ rõ như hôm nay.

Cái Biết từ bi thay! Một phần lại chứa tất cả, được trang bị đầy đủ, có khả năng vô tận như cái toàn thể. Đó là điều nằm ngoài mọi cấu trúc tư tưởng, nằm ngoài mơ ước lớn nhất của đầu óc. Vòng hành cước Ngân Sơn có thể nằm trong tâm ư? Phải chăng có thể đi trọn một vòng trong vài giây đồng hồ? Không thể nói “vài giây” vì không có thời gian. Đó là điều mà tôi không bao giờ ngờ.

Ngoài kia, trời đã sáng rõ. Tôi rờ trên vai bên phải, năng lực của Ngân Sơn dường như còn động lại. Năng lực của Ngài không làm cho tôi khỏe khoắn dễ thở hơn, cũng không cho tôi chút linh ảnh hay thần thông nào cả. Nhưng năng lực của Ngân Sơn cho tôi có định lực tốt hơn và nhất là cho tôi chút ánh sáng của tri kiến. Hình như dưới chân Ngân Sơn hành giả được một cái Biết vĩ đại tiếp sức, cái Biết đó làm cho hành giả không bị lung lạc và nhờ thế mà định lực mạnh hơn. Tôi chỉ có thể kết luận như thế.

Tôi đã đi trọn một vòng trong tâm. Tôi không còn muốn gọi tên các khía cạnh của cái Biết như ngày hôm qua nữa vì danh tính chỉ là tên tạm gọi để dễ trao đổi, để nói năng hay viết lách. Thậm chí danh tính còn dễ gợi lên cấu trúc của tư tưởng, còn hô triệu thêm những khái niệm tri thức và càng làm tôi bị chìm lầm. Hãy quên đi danh tính, đừng định danh điều gì cả, đừng liệt những ấn tượng trực tiếp vào một khái niệm hay hệ thống nào cả. Hãy để những gì trực tiếp cứ là trực tiếp, khi đó cửa sẽ mở.

Tôi ra sân, trời nắng ráo nhưng vẫn nhiều mây. Phía Bắc, mây vẫn che đỉnh núi thiêng. Tôi bồi hồi cúi đầu cảm tạ. Hình dáng của núi có thể bị mây che nhưng năng lực của Ngân Sơn vẫn vươn xa. Ánh mặt trời có vẻ là một dạng xuất hiện của cái Biết. Vì mang tính vật chất, ánh sáng có vận tốc giới hạn, nó có thể bị che chắn. Còn cái Biết của tâm cũng có thể

bị che, vì thiếu chú ý, vì nhận thức sai lầm. Cũng như mặt trời luôn luôn hiện diện nhưng có khi bị mây che, thì cũng thế cái Biết luôn luôn hướng về khai thị chúng ta nhưng chúng ta không nhận thức được.

Ngân Sơn có một năng lực kỳ lạ. Nó như một thứ gương lõm, thu liễm và phóng đại tất cả nghiệp lực của con người trong vòng ảnh hưởng của núi. Hình như nó làm tăng trưởng rất nhanh, chuyển hóa rất sớm mọi hạt giống, mọi nhân duyên. Đối với những ai biết chú ý, năng lực của Ngân Sơn là khả năng chiểu rọi tâm với một thứ ánh sáng của tri kiến và cho một thứ lực làm tâm ổn định.

Mọi người trong đoàn bắt đầu ra sân đợi anh em về. Họ đã đi bộ ba ngày, ngủ núi hai đêm, 12 người đó. Tôi hỏi ba anh em đã đi một ngày, họ có thấy được đỉnh Ngân Sơn trên đường đi không. “Không, mây che cả, kể cả tại phía Bắc đường đi bộ rất sát núi mà đỉnh cũng không thể thấy được”. Anh em cho hay có gặp những người đi ngược chiều, đi từ đèo Dolma-La xuống, họ báo trên đèo có nhiều tuyết. Thế thì 12 người bạn của chúng ta chắc chắn sẽ gặp tuyết đổ hay mưa đá.

Giờ này chắc anh em đã bắt đầu xuống đồng bằng Barkha, sẽ đi dọc con sông Dzong-Chu, thong dong trong lũng của Bất Động Như Lai để về Darchen. Chắc các bạn của tôi đang rộn rã niềm vui, không phải vì thành tích đã đi trọn một vòng Kora mà vì hẳn ai cũng tiếp nhận một sức mạnh kỳ lạ không thể định nghĩa.

Đi trọn một vòng tức là xuất phát từ Darchen, từ miền Nam của Bảo Sinh Như Lai. Họ đã được tu viện Chuku chứng kiến bước khởi hành. Bên mặt của họ là chõ Phật và 500 vị A-la-hán đã ngự đến. Họ qua đến phía Tây, một màu đỏ rực của A-di-đà Như Lai chào đón họ. Bên trái đường đi là cõi Tịnh độ của Vô Lượng Thọ, lâu đài của Tara. Đường đi

sẽ đưa họ đến sát Ngân Sơn một cách khẩnng khiếp. Đến đỉnh Kim Cương thủ thì họ gần núi tới mức hầu như sờ đưọc.

Họ ngủ đêm trên tu viện Dirapuk nằm ngay phía Bắc của Bất Không Thành Tựu Như Lai. Họ sẽ lên đường đi qua đỉnh của Văn Thù, Quán Thế Âm và các vị Không hành nữ Dakini. Nơi đây họ sẽ sờ đưọc viên đá của Milarepa. Sau đó họ đến đỉnh cao nhất của đồi mình, đỉnh cao địa lý và tâm linh, đến đèo Dolma-La. Họ sẽ nhìn xuống hồ thiêng Gaurikund. Có ai sẽ xuống hồ xin nước hay họ đã hết sức?

Xuống núi họ sẽ đến chiếc rìu của nghiệp lực, sẽ soi bóng mình trong dòng thời gian. Dọc theo sông Dzong-Chu họ sẽ đến ngọn núi Dược Sư. Tối thứ hai sau ngày gian khổ nhất, họ sẽ trú tại tu viện Zutulpuk, nơi Milarepa đã từng tu tập.

Cuối cùng họ đến phía Đông với một vùng bình nguyên khả ái, một nơi được mệnh danh là “sàn nhảy” của các nàng Không hành nữ. Các bạn tôi đã đi trọn một vòng Ngân Sơn, họ tiếp nhận đầy đủ mọi khía cạnh và năng lực của Ngân Sơn, đỉnh cao sáng chói của một thể tính làm nên vũ trụ.

Mấy ai trên đồi này được đi trọn một vòng như thế. Đi một vòng như thế là chủ động chấm dứt một chu kỳ tử sinh, là chủ động làm lại cuộc đời mới trong sự chú tâm và hoàn toàn ý thức về hành động của mình. Khi lên đến đèo Dolma-La, hy vọng các bạn không quên bỏ lại một nắm tóc, một chiếc áo, một vật dụng cá nhân. Bỏ lại với một ý thức rằng ta đã để lại đằng sau một nhóm ngũ uẩn cũ, và kể từ đây chúng sinh lại sinh ra dưới một tri kiến mới mẻ, với năng lực tinh khôi của nguồn sống thanh tịnh phi thường.

Một tiếng kêu mừng rỡ vang lên, anh em đầu tiên đã về đến. Một bạn trẻ ôm lấy tôi, khóc thành tiếng. Anh tưởng là đã chết trên đèo vì kiệt sức. Một nhóm người lạ đi ngang, nhìn anh nằm bất động. Họ nói tiếng Anh, anh nghe rõ, “người Nhật này sắp chết”. Anh biết mình không phải người Nhật nhưng biết mình sắp chết thực. Cận kề bên cái chết, anh vô cùng thèm sống và đau xót biết bao. Anh quặn thắt nhớ đến con trai và hối lỗi với con. Nhưng một năng lực kỳ lạ đã cứu anh sống và lại về sớm nhất hôm nay. Anh không ngờ mình sống lại một cuộc đời mới thực, không phải chỉ nói tượng trưng.

Tôi cũng ràn rụa nước mắt. Ôi, nếu anh chết thật thì sao? Nhân, người bạn đã giảng cho tôi Ngũ Trí Như Lai cũng suýt mất mạng vì một con trâu Yak. Loài trâu đáng thương này mang vật dụng nặng nề cho khách hành hương nhưng chúng cứ liên tục bị người dắt vặt roi hay chọi đá. Một con trâu đã nổ khùng quay đầu chạy ngược chiều xuống núi. Hai người dắt trâu nhảy kịp qua một bên. Nhân, người mà cặp mắt rất kém, trong một phút sống chết của đời mình, đã kịp nhảy núp sau một tảng đá.

Nhân cũng xác nhận “trên đó có 20cm tuyết” và mưa đá. Anh đã sống nhiều năm ở châu Âu, đã biết cái lạnh của băng tuyết. Nhưng băng tuyết trên độ cao 5.660m với đường đi hiểm trở là mối nguy hiểm cùng cực cho con người.

Thực tế là dù đi ba ngày cũng chưa ai thấy đỉnh Ngân Sơn vì thời tiết quá xấu. Tuy nhiên qua giọng kể, tôi đọc thấy một điều là, trên độ cao đó người ta chỉ “làm việc” với tâm mình, thời tiết hay ngoại cảnh chỉ là điều kiện phụ. “Đó là một kỳ nhập thất đúng nghĩa”, Nhân nói.

Ngọc Anh lên ba ngọn đèo với con ngựa. Tới bây giờ chỉ cũng không rõ là sự thực hay giấc mơ. Sức của chị đã xuống tận mức chỉ cảm nhận

mình còn tồn tại, ngoài ra không còn biết độ cao, khí lạnh hay khung cảnh xung quanh. Chỉ đến cận kề biên giới của sự sống chết.

Xung quanh là những tiếng gọi, những âm thanh, những động tác đầy tình thương yêu của sự trùng phùng sau thời gian vón vẹn ba ngày. Nhưng ba ngày đó dài như một kiếp sống. Và sau ba ngày chúng tôi trở thành một gia đình thực sự, một gia đình tâm linh không có gì sánh được.

Tôi nghe chuyện mỗi người một ít. Trải nghiệm của anh em nay thành của tôi. Nay tâm tôi đã biết thu nhận, không nhận xét, không sàng lọc, không phê bình đúng sai tốt xấu. Tôi vui cười và chảy nước mắt cùng anh em, họ thế nào tôi thế đó.

Ngạc nhiên thay, tất cả các bạn nữ “yếu đuối” của chúng tôi lại vô cùng vững vàng tinh tấn. Nhã Thanh, người giờ chót mới nhảy theo đoàn người, tưởng phải ở nhà vì đau ốm, ngờ đâu đi suốt chặng đường. Về đây, đường như cô khỏe hơn trước khi ra đi. Trọng Lý, không có vẻ gì mệt nhọc sau ba ngày gian khổ, kể tôi nghe sức cô như có thể đi thêm một vòng nữa.

Tôi tìm Trung. Anh là người đi bộ suốt 52km. Anh từ chối xe jeep đoạn đầu và đoạn sau, dù chỉ vài cây số. Anh muốn đi trọn vẹn từng cây số hiểm nguy và gian khổ. Anh chậm rãi đi cuối cùng với người Sherpa của anh. Anh hành lễ, thấp hương, tụng kinh bảy lần trên đường đi, đúng bảy chỗ hệ trọng đối với anh.

Anh không quên làm lễ và để lại nắm tóc của Thu và của chúng tôi trên đèo. Anh không nhiều lời nhưng tôi biết khi nhìn phong thái đầy thu liêm của anh. Tôi cảm nhận trực tiếp tâm anh, biết anh thuộc người có lợi lạc nhất trong đoàn.

Cùng với Trung, hai người trẻ nhất, hai bạn từ Mỹ về, cũng hưởng được nhiều hạnh phúc nhất. Hai bạn đó tham gia chỉ vì muốn giúp cha mẹ trên đường đi hành cước. Hai bạn từng nói thật, trước đó không biết gì nhiều về Phật giáo, về Ngân Sơn, lên đường vì hiểu thuận với cha mẹ. Hãy nên như vậy, hỡi hai bạn trẻ, hãy đến Ngân Sơn với lòng đầy ân sủng và trống rỗng khái niệm. Ngày hôm đó tôi đọc rõ trong tâm hai bạn những dấu ấn vô cùng sâu sắc cho cuộc đời còn rất dài và xem ra còn nhiều phước hạnh của cả hai.

Trong sân tòa nhà mà bây giờ đã qua giờ chiều, cả đoàn đứng kể chuyện. Trưa nay hình như không ai ăn uống gì cả. Chân trời càng lúc càng sáng, màu xanh thẫm của trời Tây Tạng bắt đầu ló dạng. Tôi lắng nghe những mẩu chuyện vô cùng kỳ lạ trên đèo, rõ là phép lạ xảy ra thường xuyên trên đời này, nhất là trong vòng năng lực của núi thiêng. Tôi nhìn lên những mảng trời xanh, lòng bỗng thấy rộn rã.

Cuối cùng tôi được nghe không có con trâu Yak nào chạy lạc hay rơi hổ cả. Chúng mang toàn bộ hành lý nặng nề về lại bình yên, kể cả con trâu női điên chạy ngược. Và cái hộ chiếu của Danh làm tôi lên ruột hôm qua cũng đã trở về cố chủ.

## **“Như Lai hiện tượng”**

Người về cũng như kẻ ở, hôm nay hình như không ai chịu ăn trưa. Sau ba ngày nhóm 22 người chúng tôi quây quần bên nhau trong chiếc sân rộng của tòa nhà khách dưới bầu trời càng lúc càng ấm.

Độ cao 4.600m trong hè có một điều rất nghịch lý. Khi thiếu mặt trời thì cơn lạnh đến rất nhanh, tê tái thấu xương. Và như hôm nay khi le lói chút ánh nắng, chúng tôi thấy như có một chiếc lò sưởi khổng lồ đang tỏa hơi ấm.

Tôi kéo dây áo xuống cho bớt nóng, nhìn bầu trời đang lung лờ mây trắng. Lòng tôi bỗng thấy run sợ vì trên đỉnh Ngân Sơn, mây dường như đang tản đi.

Mọi người trong nhà khách rùng rùng chuyển động. Những người Ấn Độ ở cùng nhà với chúng tôi, ai nấy còn trùm trong những chiếc áo ấm to rộng và dài quá khổ như một tấm chăn, chạy ào ra sân. Thông tin của họ chạy nhanh như một mồi lửa, họ biết Ngân Sơn sắp hiện nguyên hình dạng.

Chúng tôi đã đứng sẵn trong sân, quan sát từng đám mây trắng đang chậm chậm trôi đi, loãng dần, biến đi trong không gian. Không ai dám chắc là mây sẽ tan hết, biết đâu nó kết lại trên bầu trời. Thế nên mây hình đã nhảy tanh tách và chúng tôi đã từng nhóm chụp hình dưới tượng Như Lai vừa hiện.

Bỗng nhiên, như một bức màn được vén trọn trên sân khấu vũ trụ, mây thoắt biến dạng, nhường chỗ cho bầu trời xanh thẫm như tôi từng ước mơ. “Như Lai hiện tướng”, tâm tôi tha thiết gọi lớn như tiếng gọi của một đệ tử khi Báo thân Phật xuất hiện, theo kinh Hoa Nghiêm. Tâm tôi dường như ràn rụa nước mắt, đồng thời cảm nhận sự rung động tột độ của anh em đứng quanh.

Ngân Sơn hiện nguyên hình cho chúng tôi chiêm ngưỡng. Ôi, những bức hình tôi đã xem quá nhiều lần trong mười năm qua, mà tôi đã nhìn lại với lòng nhói đau trong ba ngày qua, những bức hình đã nhường chỗ cho Ngân Sơn đích thực đang chiếu sáng rõ trên bầu trời xanh. Màu tuyêt trắng của băng vạn niên cùng những vết cắt đen thẫm đặc trưng của Ngân Sơn đang hiện rõ trước mắt tôi. Trong thế giới bé mọn “của tôi”, một thế giới không mấy ổn định, nay đã có Ngân Sơn hiện diện!

Lòng hân hoan, tôi bỗng biết ý của Ngài. Đường như Ngài cố tình xuất hiện cho toàn đoàn trong cùng một lúc. Ngài không phân biệt ai ở nhà, ai đi một ngày và ai đã đi trọn một vòng. Sự xuất hiện của Ngài từ bi biết bao, mang lại biết bao an ủi và niềm tin cho những người “không đủ điều kiện” phải ở lại như tôi.

Vinh, Toàn, Danh..., những người trong nhóm “ở lại” mặt mày sáng rực, rưng rưng cảm khái, họ cũng như tôi đã được ánh sáng của Ngân Sơn chiếu rọi mà giờ đây đindh tuyêt hiện hình uy nghi hùng vĩ. Những anh em khác cũng lần đầu tiên được diện kiến Ngân Sơn, được thấy khuôn mặt của đindh núi sau những ngày dầm mưa lội tuyêt dưới chân núi. Sự chấn động tâm linh hầu như là một làn sóng có thể cảm nhận được.

Sau khoảng 20 phút, mây trắng bắt đầu kéo và đỉnh núi rút vào sự ẩn mật. Chúng tôi đã hiểu mọi sự không hề ngẫu nhiên và càng tăng lòng kính sợ hơn đối với ngọn núi tuyết và sự vạn hành của trời mây.

Tôi nhớ lại hai buổi thiền định đã qua, lòng cảm tạ không kể sao cho xiết. Đột nhiên tôi biết rằng hai năm qua chờ đợi là chỉ để được sống hai ngày vừa qua, hai ngày mà mới đầu tôi cho là xui xẻo. Tôi chỉ nên được như thế, đối với tôi như thế “là đủ”. Bây giờ tôi càng hiểu rõ tại sao ba anh em về lại sau một ngày và nói như vậy “là đủ”.



*Ngân Sơn trong ngày hôm đó*

Ngân Sơn xuất hiện. Đối với mỗi chúng tôi, đó là đỉnh cao, là mục đích, là thành tựu của chuyến đi nhọc nhằn. Không còn gì để ước mơ nữa.

Chúng tôi nhìn nhau vui sướng. Nhưng lòng hân hoan hạnh phúc của đoàn sau khi hoàn thành chuyến đi hành cước và sau sự xuất hiện của đỉnh Ngân Sơn không làm chúng tôi quên đi một nỗi lo ngại. Đó là tình hình sức khỏe của hầu như tất cả mọi người đã kiệt quệ. Hai bạn trong đoàn đã đến lúc cần phải xuống núi càng sớm càng tốt.

Tôi hiểu tình hình. Sau gần hai tuần ăn uống quá kham khổ và trên một độ cao xưa nay chưa ai nếm mùi, chúng tôi đã cạn sức. Nhưng quan trọng hơn là một yếu tố tâm lý. Đó là tâm chúng tôi đã đầy sự rung động, đã đầy đủ, chúng tôi muốn gìn giữ những cảm khái đó hơn là muốn trải nghiệm thêm những điều gì khác.

Tôi đồng ý với anh em là tôi nay sẽ không về hồ thiêng Manasarovar như dự định mà đi thẳng về Paryang để ngày hôm sau xuống núi. Nhưng tôi còn một ước ao. Chỉ cách Darchen này chừng 80km thôi về phía Nam là một địa danh đặc biệt, đó là một ngọn đèo mang tên Gurla-La. Đi đến đó là đi lại con đường của Govinda ngày xưa, cũng là con đường chạy giữa hai hồ thiêng Manasarovar và Rakshastal. Đến Gurla-La khách có thể thấy rõn rẽ tổng thể Ngân Sơn và hai hồ thiêng trong cùng một lúc trước khi giã từ Tây Tạng.

Tôi biết thời gian của mình đã hết và nghĩ lại chuyến đi oái ăm này của mình. Tôi đã để dành một ngày trở lại hồ Manasarovar sau chuyến hành cước để tắm hồ, sợ lỡ cảm lạnh thì cũng đã đi Kora. Thế nhưng tôi không được tham dự Kora và cũng chẳng được tắm hồ. Điều gì cũng bất thành cả. Nhưng tôi đành chịu. Đi chung với một đoàn thì chịu chung điều kiện của đoàn.

Vui mừng thay khi phía đối tác chấp nhận chạy xe ngược đường về phía Nam, đi lại trên đường 207<sup>[1]</sup>. Tôi sẽ được một lần thấy hồ dạ xoa

Rakshastal, xem cảnh quan âm u của nó thế nào mà ai cũng sợ.

Chỗ mây chốc, xe chạy qua lại Chiu Gompa mà chúng tôi đã đến. Ngay tại đây có một con suối nhỏ nối hai hồ với nhau, tên nó là Ganga-Chu. Đó chính là nơi “quân bình” nước giữa hai hồ. Vì mặt hồ Manasarovar cao hơn phía hồ Rakshastal chừng 20m nên Ganga-Chu dẫn nước từ hồ dương qua hồ âm. Xe chạy quá nhanh, tôi không kịp thấy Ganga-Chu, hình như anh hướng dẫn người Tạng cũng không mấy quan tâm.



*Hồ thiêng Manasarovar*

Sau một đoạn đi sát hồ Manasarovar, con đường dẫn đi song song với bờ hồ dọc xoa Rakshastal. Từ phía Tây hiện ra một cảnh quan xinh đẹp và

yên tĩnh đến nao lòng. Hôm nay là một ngày nhiều gió, sóng bạc đầu lấp lánh vỗ vào bờ hồ. Đi cả chục cây số người ta nhận ra một điều khác thường của hồ là nơi đây không hề có bóng dáng con người. Không tu viện, không thắt độc cư, không làng mạc, không người chăn thú, không dê trâu... Mặt khác hồ Rakshastal không kém phần xinh đẹp, thậm chí đẹp hơn cả hồ Manasarovar. Giữa hồ thấp thoáng những đảo, bờ hồ uốn lượn, khi ẩn khi hiện.

Chỉ là người trần mắt thịt, tôi không tìm thấy một dấu hiệu “dạ xoa” nào trên bờ hồ này. Ngược lại, phải nói là mọi con suối từ Ngân Sơn đổ xuống đều chảy ra hồ Rakshastal cả, kể cả sông Lha-Chu. Rakshastal cũng là nguồn của con sông Sutlej. Thế thì vì cơ gì người ta gọi nó là hồ “dạ xoa”? Dù vậy từ ngàn xưa, người ta cũng xem hồ dạ xoa là “hồ thiêng” vì dù là âm hay dương, thiện hay ác, tốt hay xấu, hai mặt nhị nguyên do con người phân biệt đó đều xuất phát từ một nhất thể thiêng liêng cả. Đó chính là cốt túy của giáo phái Kim Cương thừa thịnh hành trên cao nguyên này.

Xe chạy thêm một đoạn về phía Nam nữa thì anh hướng dẫn cho là đã đến nơi đáng đến nhất và muốn quay xe đi Paryang. Không, chỗ này chưa phải là đèo Gurla-La, ngọn đèo cao 4.675m, nơi mà khách hành hương từ Ấn Độ đến sẽ reo hò vì lần đầu thấy tổng thể Ngân Sơn.

Chúng tôi tranh cãi nhau một lúc. Cuối cùng tôi đành làm theo lời anh. Lại một lần nữa mong ước của tôi không được thực hiện trọn vẹn, tính chất của chuyến đi này của tôi đường như đã định sẵn. Nhưng thôi, tôi đã quan sát trong xe, anh em trong đoàn thực sự đã kiệt sức, có người còn không đủ sức xuống xe ngắm hồ Rakshastal.

Tôi có chút tiếc nuối cho xe quay lại hướng Bắc, lấy đường 219 để đi Paryang. Nhưng, cũng như cuộc đời, khi ta thất vọng liền có ngay niềm vui an ủi. Trên đường trở lại hướng Bắc, gió mạnh thổi tung áo của chúng tôi bên bờ Rakshastal cũng là ngọn gió thổi đến Ngân Sơn, xua tan mây mù và bây giờ thì bầu trời hiện bày một cảnh tượng huy hoàng. Đỉnh Ngân Sơn hiện rõ trên đường đi, như áp sát vào chúng tôi, như cho chúng tôi đánh lě lần cuối cùng trước khi xe từ biệt rẽ về hướng Đông. Một lần nữa, trên ngọn đồi gần Chiu Gompa chúng tôi nhảy xuống xe và biết đây là lần cuối được thấy Ngân Sơn. Phướn ngũ sắc tung lời kinh phước lành trong tiếng gió phan phật, “Như Lai hiện tướng” trang nghiêm trên một bầu trời xanh thẫm màu nhung.

Xe rẽ đường 219. Tôi ngoảnh lại nhìn lui lần cuối. Đời tôi sẽ không còn nhiều thời gian, quả vô thường lúc nào cũng tươi cười chào đón sức khỏe của tôi. Thật lòng tôi không biết còn có lúc nào mình trở lại Darchen nữa hay không.

Nhà Phật học người Ý Tucci đã từng nói đại ý, rời Tây Tạng như rời một giấc mơ, không biết có bao giờ trở lại. Tôi rời Ngân Sơn cũng thế, giấc mơ này tôi đã ấp ủ mười năm, không biết liệu có ngày trở lại. Nhưng nó không phải chỉ là giấc mơ thuần túy. Rời Ngân Sơn tôi mang theo một điều rất thật, đó là năng lượng của ngọn núi.

Xe tiến thẳng về hướng Paryang. Tôi sực nhớ bây giờ trời đã chiều mà đường còn xa. Tính ra thì anh hướng dẫn đã chiều ý tôi, cho xe đi hướng đèo Gurla-La để viếng hồ Rakshastal, để được thấy Ngân Sơn lần cuối trọn vẹn. Thực tế là chúng tôi sẽ đến Paryang rất trễ, anh lái xe phải chịu nhọc nhằn. Tôi đã được nhiều hơn điều mình cần có.

Quả thực chúng tôi đến Paryang thì trời đã khá khuya. Paryang là trạm dừng trên chuyến đi, có tiếng là còn chó sói. Nhưng lần này tôi không có chút lo sợ. Lần trước chúng tôi đến là đêm muời bốn. Hôm nay, một mặt trăng đã bắt đầu khuyết đón chờ chúng tôi.

---

[1] Xem hình trong chương "Dặm đường xa". Trong hình này có vị trí của đèo Gurla-La.

## Bình nguyên chờ đợi

Vì đoàn đã kiệt sức vì thiếu dưỡng khí và dinh dưỡng, thậm chí có người bệnh, chúng tôi đành bỏ một ngày tại hồ Manasarovar. Mục đích của chúng tôi là phải xuống bình nguyên càng sớm càng tốt, không thể chần chờ.

Nhưng con đường 219 này chạy suốt trên cao nguyên với độ cao 4.600m. Đến thị trấn Paryang vẫn còn độ cao đó, mà đến Saga cũng vậy. Chúng tôi phải chờ đến Nyalam thì mới xuống được 3.700m, mới có chút không khí để thở.

Tâm tôi tưng bừng nhưng thân vô cùng mệt mỏi trên đường trở về hướng Đông. Xe vừa ra khỏi Paryang vài ba cây số thì trong xe có tiếng kêu thảng thốt. Một bạn nam của chúng tôi hầu như bị suy hô hấp. Anh là người đi trọn vòng hành cước, nhưng cũng vì thế mà kiệt sức trên đèo, tưởng chừng phải chết.

Xe dừng lại cho anh nằm dài trên lối đi giữa hai hàng ghế. Xe tải chở hành lý và dụng cụ nấu ăn cũng phải dừng. Bộ phận phục vụ mang cho anh từ xe tải qua xe buýt một bình dưỡng khí chính qui của bệnh viện. Một bạn nữ trong đoàn là bác sĩ liên tục bắt mạch cho anh.

Tình hình của anh khá nguy kịch. Nếu anh suy hô hấp thì trên con đường vắng vẻ này sẽ không ai cứu được anh. Trạm xá gần nhất là tại Saga, cách chỗ chúng tôi chừng 200km. Không có cách nào hơn là xe phải tiếp tục đi Saga, bất cứ giá nào.

Tôi ngồi phía trước giữ bình dưỡng khí khá nặng nề. Chị bác sĩ cho hay mạch của anh lúc mạnh, lúc yếu, lúc gần như bất tăm. Có lúc chị đã tuyệt vọng.

Bỗng nhiên Trọng Lý từ hàng ghế phía dưới đi lên, ngồi bên cạnh anh và hát vào tai anh. Tôi lặng yên trước một cảnh tượng chưa bao giờ thấy. Trọng Lý có một số căn bản Kim Cương thừa và thường hát cho đoàn nghe trên đường dài nhiều bài thần chú Mật tông. Tôi không rõ cô hát cho người bệnh nghe những gì, tiếng cô nhỏ chỉ rót vào tai người bệnh.

Vài mươi cây số đã qua. Chị bác sĩ cho hay mạch người bệnh tương đối ổn định, nhưng anh phải nằm. Trọng Lý đã lui về ghế sau. Bỗng nhiên có tiếng chuyển động. Trung đi lên, người đã đi trọn vòng hành cước và cũng là người xuống lấy được nước thiêng trên hồ Gaurikund cạnh đèo Dolma-La. Gaurikund là hồ cực thiêng của địa phận Ngân Sơn. Anh ngồi cạnh người bệnh, cho uống nước thiêng và lắng lảng tụng đọc chú Dược Sư.

Con đường đến Saga hầu như dài vô tận. May thay, mạch của anh ổn định dần. Đến Saga, anh được hai người dùi vào bệnh xá, khuôn mặt anh không còn xám như trước. Saga trên chuyến đi tuần trước là một thị trấn buồn tẻ trong một ngày mưa phùn. Trong ngày về, chúng tôi đến bệnh xá với hai bệnh nhân và nhận được một tin tốt lành. Cả hai tuy suy nhược trầm trọng nhưng không đến nỗi nào, chỉ cần xuống bình nguyên càng nhanh càng tốt để có dưỡng khí và bồi dưỡng ăn uống.

Chúng tôi phải làm một điều ít người làm là không nghỉ tại Saga nữa mà đi ngay xuống bình nguyên, xuống Nyalam thấp hơn Saga 1.000m. Không những thế chúng tôi quyết xuống nữa, đến Zhangmu với độ cao 2.300m. Chúng tôi chấp nhận hôm nay sẽ đi đường rất dài. Anh tài xế

cũng sẵn sàng lái thêm giờ, lý do đơn giản là người bệnh đang nằm dài trên xe. Nhưng đến Zhangmu chúng tôi sẽ có không khí bình thường để thở. Ngoài ra đó là một thị trấn miền núi, dù lạc hậu so với nơi khác, nhưng nơi đó quán xá, tiệm ăn. Nơi đó sẽ có các món ăn bổ dưỡng mà chúng tôi rất cần.

Với quyết định xuống núi ngay không cần nghỉ ngơi, chúng tôi sẽ về đến Zhangmu và Kathmandu một ngày sớm hơn dự định. Quyết định đó không những làm chúng tôi phẫn khởi mà cả anh hướng dẫn, lái xe người Tạng cũng như nhóm người Nepal đi theo phục vụ chúng tôi cũng vui mừng. Họ về nhà với gia đình sớm hơn được một ngày.

Đường từ Saga đổ xuống bình nguyên chính là những nẻo từ những con đèo Hy Mã Lạp Sơn đổ về sườn Nam của rặng núi. Cách đây 10 ngày tôi đã đi và hôm nay đi ngược chiều trở lại. Tôi biết chắc chắn sẽ không còn dịp đi lại con đường tuyệt đẹp này, một con đường chạy thấp thoáng giữa vách núi và thác nước. Càng xuống thấp, màu xanh của cây lá càng rậm rịt, rừng nhiệt đới dần dần xuất hiện trước mắt tôi.

Tôi đã xa dần cao nguyên Tây Tạng. Ngân Sơn đã nằm chót vót trên kia, bao giờ tôi trở lại? Trên đó là thảo nguyên bát ngát với những bụi cây dại và một bầy trùi vô cùng thoáng đãng với những đỉnh tuyết chói lọi. Trên đó có một dân tộc kỳ lạ, sống thưa thớt trong vùng đất hầu như không người, trong bầy không khí ít dưỡng khí nhưng vô cùng đậm chất tâm linh. Tôi chỉ là khách trên cao nguyên đó, trong một khoảnh khắc vài ngày ngắn ngủi. Tôi không thể ở lâu vì thể chất không thể phù hợp nhưng biết rất rõ rằng đó là một vùng đất phi thường.

Chỉ nói tròn mây cành quan, Tây Tạng đã là kỳ lạ. Liệu nó do không khí loãng sinh ra hay thực ra do ánh sáng khác thường soi chiếu cảnh vật,

bây giờ tôi không còn dám chắc. Cầu vồng hiện ra trên bầu trời khác lạ so với thông thường, nó quay thành một đám mây tròn ngũ sắc. Tinh tú trong bầu trời đêm rất gần, dường như nó sa xuống lắng nghe tiếng người. Bầu trời xanh thăm, đậm màu như thân Phật Dược Sư và mây trắng thì quá gần như thể ta có thể sờ đến.

Hồ Tây Tạng, dù là hồ Peiku, hồ Rakshastal hay Manasarovar, tất cả đều như những tấm gương vĩ đại. Sóng của hồ Rakshastal ngày nọ không hề làm mất đi sự bất động của hồ, ngược lại làm ta liên tưởng đến những âm thanh nhỏ nhiệm trong sự tĩnh lặng tuyệt đối mà ai từng thiền định cũng đều biết rõ. Mặt hồ Tây Tạng luôn luôn có ánh sáng lấp của trời mây chiếu rọi, có tiếng lao xao của loài chim nước hay có sóng dùi dặt. Càng nhiều cảnh trong hồ, hồ càng rõ là hiện thân của tấm kính Đại Viên. Chỉ cần đi bên bờ hồ Tây Tạng là ta có thể trải nghiệm được một năng lực vừa sẵn sàng vừa lặng lẽ, vừa bất động vừa chứa mọi vận động.

Rời Tây Tạng hẳn không ai có thể quên những rặng núi tuyết lấp lánh. Đường xe thường chạy dọc theo thung lũng, sát những dòng sông mà hai bên hầu như hai tường thành với những đỉnh trên sáu bảy ngàn mét. Thế nên cảnh quan Tây Tạng đối với kẻ du hành là cảnh quan của núi. Lòng kính sợ với núi non khi đến Tây Tạng không phải ngày càng cùn lụt đi mà ngược lại. Càng ngắm nhiều núi ta càng thấy chúng rất khác nhau. Rõ ràng chúng có tính cá thể và tính vĩ đại của núi phản ánh rõ trong dáng điệu uy nghi và quần thể nằm quanh núi.

Thế nên những ai được đi một vòng con đường 219 dọc theo Yarlung Tsangpo để ngắm những ngọn núi dọc theo con đường và cuối cùng cúi đầu đánh lẽ trước Ngân Sơn, người đó đã có dịp may vô song thấy được

một phần, ít nhất là phần vật chất, của sức mạnh vũ trụ đang hiện thân thành hình dáng, màu sắc, kích thước. Trong người đó sẽ phát sinh một cách tự nhiên lòng kính sợ đối với thiên nhiên và cụ thể với cao nguyên Tây Tạng. Người đó, tuy không cần nói thành lời, biết rằng thế gian này không phải chỉ là do nguyên tử và phân tử đang xoay vần một cách vô ý thức làm thành, mà ngược lại, do một ý thức vĩ đại nào đó đang vận hành mà một phần của sự vận hành đó chính là trái đất này của chúng ta.

Cao nguyên Tây Tạng, nhờ thiên nhiên quá kỳ diệu, nhờ con người không dám hay không muốn đặt chân đến, vẫn giữ nguyên tình trạng như ngày trời đất mới mở hội. Ai đến đây với tâm rộng mở, không cần và không nên tưởng tượng gì thêm, chỉ cần biết lắng nghe, người đó sẽ cảm nhận một thực tại nằm dang sau núi và hồ, mây và nước.

Tôi sắp về lại bình nguyên. Ở đó tôi có nhiều dưỡng khí hơn, nhiều thực phẩm và tiện nghi vật chất hơn. Nhưng tôi sẽ thở khói và bụi, sẽ dễ bị phụ thuộc vào tiện nghi vật chất, sẽ bị đói sống thường nhật chi phổi. Tôi sợ rằng mình sẽ quên một cuộc đời trên cao nguyên đầy tính chất siêu nhiên của Tây Tạng.

Thác nước đổ ầm ầm bên đường đi. Sườn núi bây giờ đã phảng phất sương núi làm tôi sực nhớ mình đã gần đến bình nguyên nhiệt đới. Thảo nguyên đã rút lui nhường chỗ cho những loài cổ thụ um tùm trong bóng chiều. Chim chóc xuất hiện từ bao giờ tôi không biết, chúng hót líu lo làm tôi sực nhớ trên cao nguyên không hề có chim, trừ một số loài đặc biệt sống được trên 5.000m hay loài sếu di trú bay cả trên các đỉnh Hy Mã.

Xe vào Zhangmu<sup>[1]</sup>. Thị trấn miền núi này mà cũng kẹt xe, nó gồm có vài con đường dốc hình chữ Z nằm trên sườn núi. Các con đường chật hẹp, xe chạy hai chiều và không ai nhường ai nên xe cũng kẹt trong một

thị trấn không mấy đông đúc. Chưa gì tôi đã nếm lại mùi tranh giành của xã hội loài người, mùi khói bụi và cành quen khạc nhổ ngoài đường của người Hán. Tôi thoáng thấy lòng mình bực dọc ngay lúc tâm vừa khởi, điều mà trước khi đi Ngân Sơn tôi ít thấy.

Tôi nhảy xuống xe, thấy sức mình đã trở lại bình thường. Không khí nơi đây ẩm lạ thường. Đúng thôi, trên độ cao 2.300m này toàn là rừng nhiệt đới, trước mặt nhà khách này là một sườn núi cây cối rậm rì. Không khí ẩm càng làm phòng ốc thêm mốc meo. Nhưng thôi chúng tôi ngủ đây một đêm, tối mai đã đến Kathmandu.

Anh em xem ra không mấy bận tâm về phòng ốc, chúng tôi đã quen với sự thiếu tiện nghi trên cao nguyên. Đây cũng chỉ là một thị trấn heo hút. Thế nhưng thị trấn này có người Hán cư trú và có họ thì không thiếu tiệm ăn.

Cả đoàn chia từng nhóm nhỏ đi tìm nơi ăn uống. Tôi vào một nhóm năm sáu người với Trọng Lý, Nhã Thanh. Thu, Nhân đi tìm tôi nhưng không ra, họ khám phá trên miền núi này một món đặc biệt, muốn giới thiệu. Còn Vinh, Trung thì ăn chay và phải chấp nhận người Hán của Trung Hoa lục địa thì không biết nấu cơm chay.

Tôi nhìn mấy bạn mà sáng nay chúng tôi còn dùi đi bác sĩ. Màu da xám như tro tàn của họ đã biến mất từ hồi nào, tôi không biết mà có lẽ họ cũng không nhớ. Bây giờ da họ hồng hào, xem ra hơn cả ngày trước, không rõ vì nhiều dưỡng khí hay vì quá vui. Nhưng có một điều chắc chắn là khi từ trên cao nguyên mới xuống dưới thấp, kinh nghiệm cho thấy cơ thể khỏe mạnh hơn, da dẻ hồng hào hơn.

Một buổi tối huyền náo biết bao trên thị trấn miền núi tên gọi là Zhangmu, trong một tiệm ăn tiêu biểu của người Hán. Tôi chưa kịp nói hết chuyện thì một nhóm khác tìm ra tôi và kéo đi qua một tiệm người Tạng. Tiệm này chỉ có món cơm chiên là ăn được. Nhưng chưa bao giờ tôi thấy anh em dễ tính như tôi hôm nay, đối với món cơm và đối với anh chủ quán người Tạng.

---

[1] Xem vị trí Zhangmu trên bản đồ trong chương "Hạt giống nẩy mầm".

# Thân người khó gắp

Tuy là một thị trấn miền núi nhưng xem ra Zhangmu có nhiều khách nước ngoài lui tới. Tiệm ăn nào cũng có thực đơn tiếng Anh, kể cả tiệm sáng nay chúng tôi ngồi ăn sáng, uống cà-phê. Đúng thoi, toàn bộ khách từ Nepal đi Trung Quốc qua con đường hữu nghị 318 này hầu như dừng lại tại Zhangmu.

Tôi tự thấy mình là một sinh vật sống trong vùng bình nguyên nhiệt đới. Về đây, tại Zhangmu, trong khí hậu ẩm ướt và đầy dường khí, tôi lại ngủ được một giấc ngon. Mà không phải mình tôi, mọi anh em trong phòng ăn sáng hôm nay đều tươi tắn. Liệu họ đang nghĩ đến món ăn sáng hợp khẩu vị tại quê nhà hay không thì tôi không rõ, nhưng hình như đối với tất cả, về đến bình nguyên là về đến “nhà”.

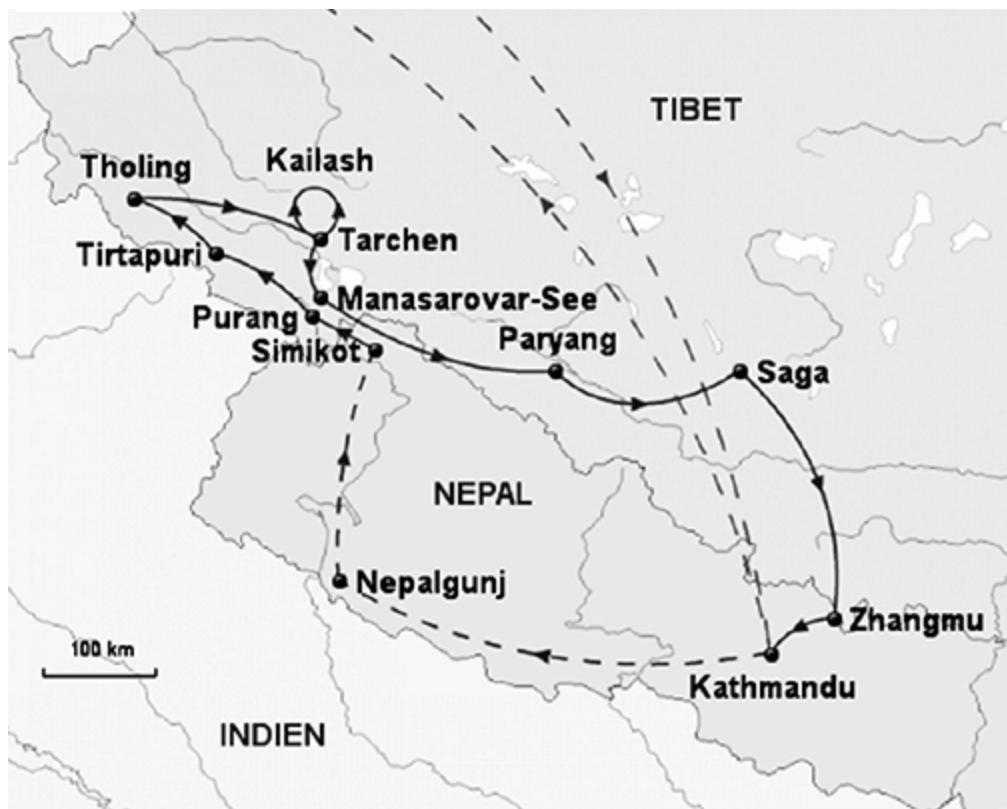
Lác đác vài người Âu cũng ngồi trong tiệm. Họ đi Trung Quốc, thậm chí đi Tây Tạng và đến Ngân Sơn chăng? Nếu họ đi Ngân Sơn, tôi chỉ cầu chúc họ gắp thời tiết tốt. Hay họ cũng như tôi, từ Tây Tạng, từ Ngân Sơn về lại Kathmandu? Tôi muốn hỏi thăm, biết đâu họ muốn nghe vài kinh nghiệm về Ngân Sơn?

Người Âu mà đã đến biên giới Nepal, Trung Quốc này để đi du lịch thường lịch duyệt, kiến thức rộng và trình độ văn hóa cao. Tôi sống trong xã hội phương Tây đã trên 40 năm, biết rõ và yêu mến những con người này. Họ rất quý trọng thiên nhiên và các nền văn hóa khác. Đối với họ, trái đất là một ngôi nhà chung, các dân tộc và các nền văn hóa trên thế giới đều đáng tôn trọng như nhau.

Nhưng trong một mặt khác, vì truyền thống khoa học và triết học của họ, ít người trong số họ tin nơi một thế tính tâm linh nằm dang sau thế giới vật chất. Họ tin nơi một thế giới “khách quan” đang hiện hành và khó tin rằng ngoài thế giới này còn có những vận động khác. Họ ít tin nơi sự tái sinh, một điều mà trên đất Tây Tạng không có gì để bàn cãi mà là một thực tế hiển nhiên. Những người Âu đó cũng càng không thể tin nơi “sự giải thoát” của đạo Phật, khỏi sự ràng buộc của sự tái sinh. Họ cho lý thuyết của Phật là “từ chối và phủ nhận đời sống”, điều mà họ gọi là “bi quan”.

Những người Âu nam nữ này thật là rắn rỏi. Họ mặc đồ ngắn, vai mang ba lô, có vẻ đi ngược lên phía Tây Tạng chứ không xuôi về Nam như chúng tôi. Những người Âu khỏe mạnh và dễ mến này nghĩ gì về Tây Tạng thì tôi không rõ. Nhưng tôi không quên, người Âu mà đã theo Phật giáo, nhất là Phật giáo Tây Tạng thì họ lại có một niềm tin kiên cố, giữ một giới luật sắt son mà phần lớn chúng ta cũng thua xa. Phải chăng họ là những con người đó?

Hai chị người Âu ở bàn bên cạnh xem ra là hai mẹ con. Họ có một thái độ ân cần với chủ quán, có giọng nói tiếng Anh của người Đức. Tôi lắng nghe họ nói và biết hai mẹ con thực. Tôi biết nhiều phụ nữ người Đức có ước mơ khi tuổi già sẽ đi du lịch Tây Tạng, một xứ lạ lùng trên thế giới, không nơi nào sánh được. Người Âu rất am hiểu về hiệu ứng độ cao, họ đủ kinh nghiệm để biết rằng độ cao sơ sơ ba bốn ngàn mét đủ làm cho cơ thể họ suy yếu nhanh chóng. Cô con gái mà bà đem theo hẳn là để giúp bà khi hữu sự, tôi tự nhủ và nhớ rằng trong đoàn mình cũng có hai người đi theo để giúp cha mẹ. Hiểu đạo là Phật đạo. Cô con gái nợ đã tạo nên một thiện nghiệp mà hẳn cô không bao giờ ngờ tới.



### **Lộ trình đi Ngân Sơn của một nhóm khác [1]**

Tôi thầm chào và chúc lành những người Âu khi ra khỏi quán. Họ cứ đi mọi nơi theo dự định và hãy có nhiều may mắn. Nếu họ đi Ngân Sơn thực trong những ngày hôm nay, họ hãy cho tôi gửi lời chào thành kính. Thời tiết trên đó sẽ đẹp vì sau một đợt mưa trong thời gian chúng tôi đến thì cũng phải đến một đợt nắng nóng và trời xanh vì dù sao chúng ta cũng còn trong mùa hạ.

Chúng tôi lại đến biên giới Nepal, sau một đoạn đường quanh co. Tài xế xe con vừa hút thuốc, vừa nói chuyện di động, vừa cắm đầu lái nhanh để kịp đón khách khác. Đời sống của họ là thế, họ đâu để ý cảnh đẹp như tranh tại miền biên giới này, của núi rừng xanh rì và thác nước trắng

xóa. Có thể khách châu Âu đi nửa vòng trái đất đến đây chỉ vì một khe núi góc rừng ở đây. Còn những anh lái xe trẻ măng đó chỉ cần biết đoạn đường 8km từ thị trấn Zhangmu đến biên giới Nepal. Cuộc đời con người khác nhau biết bao, nghiệp lực người đời xa nhau biết bao dù người ta ngồi chung nhau trên một chiếc xe chật hẹp.

Chúng tôi từ giã Tsering và anh lái xe người Tạng. Cả hai tuân rong ruổi trên cao nguyên với tất cả những hoàn cảnh thường lệ cũng như bất thường đã làm chúng tôi trở thành bạn. Điều lớn nhất làm chúng tôi nỗi kết với nhau là bản thân họ là người Tạng, theo đạo Phật. Họ cũng tung chú chung với chúng tôi trên đường xa, mỗi buổi sáng. Họ biết chúng tôi hết lòng kính trọng các vị thánh nhân Tây Tạng, các đền đài tu viện cũng như nền văn hóa của họ. Dù cho thỉnh thoảng giữa chúng tôi có khát ý nhau trong vài chuyện, họ luôn luôn giữ lòng thân thiện với chúng tôi. Cuối cùng họ khen chúng tôi là đoàn hành hương “tốt nhất” họ đã từng gặp. Năm người Nepali cùng đi tiếp với chúng tôi về Kathmandu. Moti và các bạn của anh vui sướng ra mặt khi sắp sửa về lại nước mình, nhất là về nhà sớm hơn một ngày.

Chúng tôi trở lại cửa khẩu biên giới Trung Quốc – Nepal trong một ngày trời đẹp, khác nhiều so với lần trước. Nhưng điều không bao giờ khác là hàng chục hàng trăm phu khuân vác với dây đai quanh trán của họ. Lưng họ còng xuống vì sức nặng, tay ôm thêm đồ đạc, có người bồng thêm con. Họ nhoẻn miệng cười, răng họ trắng bóng, khi nhận những tờ giấy bạc nhân dân tệ cuối cùng mà bây giờ chúng tôi không còn cần nữa.

Nụ cười vui thích và khuôn mặt hiền hậu của họ làm tôi hy vọng, chắc gì họ khổ. Biết đâu trong số người Tạng đó có người thầm nhuần

một cái nhìn của Phật giáo, đó là được làm thân người thật khó khăn và quý báu.

Tôi cố tình đi thật chậm qua chiếc cầu biên giới giữa hai nước Trung Quốc và Nepal để khắc ghi một cảnh quan thuộc loại đẹp nhất thế giới. Tôi biết mình khó trở lại nơi đây vì nếu đi Tây Tạng lần nữa tôi sẽ không đi đường này. Qua biên giới, điều làm tôi bất ngờ là hình như không có người nước ngoài đi Trung Quốc hôm nay. Khoảng mươi ngày sau tôi sẽ biết lý do.

Nepal quả là một thái cực khác đối với Trung Quốc. Cửa khẩu của họ chỉ được kiểm soát một cách lơ là, đường sá của họ chỗ đất đá, chỗ suối nước đan xen. Chúng tôi đổi xe, ngồi trên một chiếc xe buýt cọc cách, trần xe chưa hành lý nay đã giảm nhẹ. Đúng thoi, thực phẩm đem theo cho chuyến Ngân Sơn đã tiêu thụ hết, còn bản thân chúng tôi mỗi người mất vài ki-lô.

Phải chăng nhẹ kí mà xe chạy bon bon trên đường, kể cả những lúc phải lội suối hay đường sụp. Cách biên giới khoảng 12km, chúng tôi xuống xe, xem một trò chơi của con người đùa giỡn với thân mình.

Đó là trò nhảy Bungy mà tôi đã nghe một chị người Bỉ trên đường đi kể cho biết. Tại khu vực hẻm núi hiểm trở này của Nepal người ta tìm được một khe núi, phía dưới là sông Bhote Koshi, phía trên là hai bờ núi bắc được một chiếc cầu dây. Từ giữa chiếc cầu đến mặt nước là khoảng cách chừng 166m. Từ trên cầu người ta đâm đầu lao xuống mặt nước. Khoảng cách này không phải là cao nhất trên thế giới nhưng có một vị trí hoàn toàn thiên nhiên. Bhote Koshi nổi tiếng đối với một số người vì lý do đó.

Trở lại với đồi sông thế nhân, tôi len lỏi vào xem con người với những niềm vui của họ. Phần lớn khách cũng là người Âu và thực ra cũng chỉ người nước ngoài mới trả nổi phí tổn cho trò chơi thách đố này. Thường họ là khách đến thăm Kathmandu, kết hợp đi thăm miền núi rừng tuyệt đẹp của biên giới Nepal – Tây Tạng. Họ chịu run chân đứng trên chiếc cầu dây này, đánh liều nhảy xuống và lập một thành tích cho chính mình và bạn bè.



Nhảy Bungee tại Nepal. Phía dưới là sông Bhote Koshi

Thực tế thì không mấy khi xảy ra tai nạn chết người trong trò chơi này. Tại Bhote Koshi, chiếc cầu và thiết bị được một công ty Thụy Sĩ thiết kế, nghe nói tính an toàn “gấp bốn lần cần thiết”. Người ta bỏ công nhiều biết bao cho một trò ú tim với thân tâm mình.

Tôi nhìn những người trẻ tuổi đang hồi hộp nhìn xuống sông. Họ sắp tới phiên mình. Họ sẽ bị những biến chứng do cú nhảy tử thần này gây ra

hay không? Sự thay đổi áp suất quá nhanh khi nhảy có thể làm cho họ bị thiệt hại về màng nhĩ suốt đời, tôi nghe nói.

Mong rằng họ sẽ trở về lành lặn và nhất là mong họ biết quý một thân người khó gặp. Thân người chỉ là một hiện tượng vô thường nhưng có được nó là một tập hợp của biết bao thiện nghiệp. Không thể khinh xuất với thân. Tôi nhớ trong lần họp đoàn trước khi đi Ngân Sơn, khi nghe chuyền đi chúa đầy hiểm nghèo, Trọng Lý phân vân chưa quyết và lẩm bẩm “thân người khó gặp”. Cuối cùng cô quyết định đi, không phải vì khinh xuất thân người mà vì một niềm tin khác.

Nhưng thôi, trên đời cũng có những người mà nghiệp lực của họ đòi hỏi họ phải đi tận cùng của giới hạn thuộc thân. Họ phải trải nghiệm những cảm giác cùng cực để sáng tỏ ra một điều gì đó trong tâm. Không phải chúng tôi cũng đã trải nghiệm những cảm giác cùng cực thuộc về thân trên cao nguyên Tây Tạng hay sao? Không phải các đạo sư giải thoát như Milarepa cũng đã đi tận cùng của giới hạn của thân hay sao? Cuối cùng, không phải vị đạo sư của chúng ta là Phật Thích Ca lúc tu khổ hạnh cũng đã đạt mức độ cuối cùng của sự chịu đựng của thân?

Cầu mong con người trẻ tuổi nọ đang nghiêm túc chuẩn bị hãy chơi hết trò chơi của mình, an toàn về lại và ngày mai sẽ tiếp tục đi ngắm rừng núi hiểm trở của Bhote Koshi. Núi cao vực thẳm có thể cho anh một cảm nhận khác, một trải nghiệm khác, và không kém phần ấn tượng. Anh hãy dành thời gian, thay vì để chân run rẩy, hãy để lòng rung động. Thay vì nhìn vực thẳm sâu hun hút, anh hãy nhìn tâm mênh mông. Thay vì nghe tiếng gió rít bên tai, anh hãy lắng nghe tiếng của sự im lặng sâu thẳm nhưng đầy sức sống.

Có thể bây giờ anh chưa để ý những điều nghe qua “vô nghĩa” này, nhưng nếu anh yêu mến rừng núi, nếu anh có may mắn qua hòn phia Tây Tạng và lên trên cao nguyên, anh sẽ hiểu ý tôi. Trên đó cũng sẽ cung cấp cho anh “Ấn tượng”, điều mà anh đang tìm kiếm. Nhưng nơi đó cũng sẽ hé cho anh thấy nguồn gốc của Ấn tượng, điều mà xem ra anh chưa biết đến. Nguồn gốc của Ấn tượng là cái phi Ấn tượng, phi tính chất. Cũng như anh đang tìm âm thanh Ồn ào nhất, nhưng anh chưa biết rằng nguồn gốc của âm thanh là sự tĩnh lặng.

Anh đã tìm đến thiên nhiên để buông mình trong thiên nhiên. Ngày nào đó, nếu anh biết “buông” thân tâm mình, có lẽ anh sẽ thấy hỉ lạc hơn nữa.

---

[1] Hình này cho thấy một lộ trình khác của một nhóm du hành người Đức: Đoàn đến Kathmandu bằng máy bay. Sau đó đoàn đi Simikot thông qua Nepalgunj theo đường Nam Nepal. Từ Simikot đoàn đi đường bộ đến Purang (Tây Tạng) và sau đó đi Tholing để thăm vương quốc Guge của thế kỷ thứ XII. Từ Tholing đoàn đến Darchen. Sau khi đi hành cước Kora quanh Ngân Sơn (xem vòng tròn quanh đỉnh núi thiêng), đoàn theo đường 219 về Saga, đến Zhangmu và trở lại Kathmandu. Lộ trình này thú vị và tốn kém hơn của đoàn chúng tôi. Chuyến đi này cần một thời gian khoảng ba tuần.

# Những bức tượng Phật

Đền Swayambhunath là một trong những đền tối cổ của Nepal, niên đại cách đây chừng 2.500 năm. Buổi sáng chúng tôi đến tham bái đền Swayambhunath nằm trên đồi phía Tây Kathmandu. Đền được mệnh danh là “Văn Thủ sơn” do Bồ tát Văn Thủ đã đến đây, theo truyền thuyết. Khi đó vùng này là một cái hồ đầy nước, ở giữa là một đóa sen. Văn Thủ cầm kiếm rạch một khe cho nước chảy ra, hồ khô ráo để thành lũng Kathmandu ngày nay, còn hoa sen chính là ngọn đồi Swayambhunath.

Hai bạn trong đoàn nhờ tôi cùng đi lựa tượng Văn Thủ ngay tại Văn Thủ sơn này. Ý nghĩa cao quý biết bao! Văn Thủ là biểu hiện của trí tuệ, cây kiếm của Ngài là phương tiện xé màn đêm của vô minh. Bức tượng tuy bé nhỏ này nhưng có thể gieo một tác nhân sâu xa, để một ngày nào, nó sẽ đơm hoa kết trái. Tâm con người là một điều vô cùng lạ lùng, sự hình thành và tác động của nó thường nằm ngoài khả năng nhận biết của chúng ta.

Phía Nam Kathmandu cách chừng 5km có một địa danh tên gọi là Patan. Patan không phải là một làng nhỏ, chẳng phải là một thị trấn tầm thường mà chính là một trong ba kinh đô của Nepal. Đây là một nơi mà du khách đến Kathmandu không thể bỏ qua.

Danh tính chính thức của Patan là Lalitpur (Thị trấn của vẻ đẹp), có khi Patan được gọi là Manigal. Patan hiện nay có khoảng 160.000 dân.

Theo những tài liệu được kiểm chứng, Patan là thành phố cổ nhất Nepal. Nó được thiết lập khoảng trong thế kỷ thứ III trước Công nguyên bởi một triều đại mang tên Kirat. Kirat là một bộ tộc hùng mạnh sống ở Hy Mã Lạp Sơn. Lịch sử đã xác định trong thời kỳ mười thế kỷ trước Công nguyên, bộ tộc Kirat từng chế ngự các vùng mà hiện nay ta gọi là Nepal, Myanmar, Sikkim, Bhutan. Người của họ đến cả Vân Nam. Họ giao lưu mật thiết với người Tây Tạng mà hồi đó Tây Tạng còn theo đạo Bô. Bộ tộc Kirat cũng có một loại tôn giáo hoang sơ, họ thờ quỷ thần và các hiện tượng thiên nhiên.

Một đoạn huyền sử chép rằng, Phật Thích Ca, sau khi giác ngộ, Ngài đi Nepal trong triều đại của nhà vua Kirat thời đó tên là Jite Dasti. Ngài còn đến đền Swayambhunat, nơi mà chúng tôi chiêm bái sáng nay, để đánh lễ một vị Cổ Phật. Sau đó người ta nói rằng nhà vua Jite Dasti qui y theo Phật.

Sau triều đại Kirat, có một bộ tộc khác lên ngôi. Tên của bộ tộc này không xa lạ lắm cho những ai đã đi hành hương tại Ấn Độ. Đó là người Licchavi, từ Ấn Độ lên nắm giữ triều đình tại Nepal và tiếp tục xây dựng Patan trong khoảng thế kỷ thứ VI. Licchavi là một bộ tộc quen thuộc nếu ta chú ý đến cuộc đời đức Phật. Trong nhiều tập Bộ kinh, đức Phật có nói đến Licchavi như là một mẫu mực của tính cách đoàn kết và hay hỏi ý kiến dân chúng. Bộ tộc này đóng đô chủ yếu tại Vaishali, nơi mà Phật thường lui tới và là nơi ni đoàn đầu tiên của Phật giáo được thành lập.

Licchavi là một trong tám bộ tộc thuộc về một “liên bang” mệnh danh là liên bang Vajji<sup>[1]</sup>. Trong liên bang đó có bộ tộc của dòng Thích Ca, nhất là với nhóm dân Malla mà ta sẽ nói đến sau. Licchavi được gọi là “cộng hòa”, không phải vì thời đó dân chúng được bầu cử mà thành phần

thượng lưu của họ được phép bầu ra một nhà lãnh đạo, vị đó được gọi là “vua”.

Bộ tộc Licchavi liên hệ mật thiết với triều đình Ma-kiết-đà (Madhaga) của nhà vua Tần-bà-sa-la (Bimbisara, 558-491 trước Công nguyên) ở phía Nam sông Hằng, nhất là thông qua các cuộc hôn nhân trong các hoàng tộc. Nhưng lịch sử cũng thú vị thay, chính ông con trai ngỗ nghịch của Tần-bà-sa-la là A-xà-thế (trị vì từ 491 đến 461) tiêu diệt cả liên bang Vajji trong năm 468 trước Công nguyên. Bộ tộc Licchavi biến mất trên chính trường Ấn Độ, nhưng các thủ lĩnh rút lui ẩn trú tại phía Bắc Bihar.

Về sau đại đế A Dục thống nhất toàn nước Ấn Độ. Tương truyền nhà vua A Dục cùng cô con gái Charumati đã đến thăm Patan vào năm 250 trước Công nguyên và cho xây năm ngôi tháp, bốn ngôi nằm xung quanh và một ngôi ở giữa thành Patan. Các ngôi tháp đó ngày nay vẫn còn.

Khoảng năm 200, một nhánh của người Licchavi bỗng nhiên vươn lên nắm quyền lực tại Nepal và thiết lập triều đại Licchavi tại đó. Với Licchavi, một thời đại hoàng kim nở hoa tại Nepal, nhất là tại thủ phủ Patan. Theo thời gian, triều đại Licchavi lại suy tàn vào khoảng năm 750.

Sau Licchavi, triều đại kế tiếp nắm trong tay bộ tộc Malla. Malla cũng không xa lạ với lịch sử Đức Phật. Trong thời Phật, Malla là một bộ tộc hùng mạnh, có đến hai thủ đô, Câu-thi-na (Kusinaga) và Pava. Malla cũng thuộc khuynh hướng “công hòa” như Licchavi và có hẳn những tòa nhà chức năng mà ngày nay ta gọi là Assembly (Quốc hội). Đức Phật đã chọn Câu-thi-na làm nơi Ngài nhập diệt, vì một lý do gì thì chỉ Ngài mới biết rõ. Điều chắc chắn là sau khi Phật nhập diệt không bao lâu thì uy thế của Malla cũng suy tàn.

Kỳ lạ thay, khoảng hơn một ngàn năm sau, một nhánh của bộ tộc Malla lên làm vua tại Nepal. Đó là thời kỳ của thế kỷ thứ XII, cũng là thời kỳ mà Hồi giáo thiết lập một đế chế rất hùng mạnh tại Delhi Ấn Độ và phát triển vòng kiểm soát trên khắp vùng Bắc Ấn Độ. Thế nhưng trong thời kỳ đó các nhà vua Malla vẫn duy trì Phật giáo, đi chiêm bái thánh tích tại Lâm-tì-ni ở miền Nam Nepal. Đó cũng là thời kỳ phát triển về văn hóa rực rỡ của Kathmandu và Patan. Khoảng cuối thế kỷ thứ XVIII, triều đại Malla chấm dứt và từ đó bắt đầu lịch sử cận đại của Nepal và Kathmandu.

Như ta thấy suốt gần 15 thế kỷ, lịch sử của Nepal là lịch sử Phật giáo, kể cả trong những thời kỳ mà Hồi giáo chiếm ưu thế tại Ấn Độ. Không những thế những nhà vua của Nepal cũng là gốc dân từ Ấn Độ mà tổ tiên của họ đã từng thụ giáo trực tiếp với đức Phật.

Không thể dùng lý giải thông thường để có thể hiểu những vận hành của nghiệp lực. Ta chỉ có thể đoán thiện nghiệp của các bộ tộc Licchavi và Malla giúp họ trở thành vua chúa một vùng rộng lớn. Ngoài vai trò kỳ lạ của hai bộ tộc đó, ta phải nói sự phát triển của Phật giáo từ Ấn Độ lên Nepal và từ Nepal đến Tây Tạng quả thực là một điều hầu như tất yếu để đưa Phật giáo ra khỏi Ấn Độ.

Trên bước đường đó thị trấn Patan là trạm dừng chân, cũng là trung tâm văn hóa của một thời kỳ rất dài trong lịch sử Nepal. Do đó ngày nay Patan chứa vô số đền đài, công trình liên quan đến Phật giáo mà du khách không thể bỏ qua. Các con số thống kê cho biết có đến 1.200 di tích Phật giáo nằm rải rác tại Patan. Vì vậy Patan được thừa nhận là di sản thế giới và cần nhiều ngày để tham quan.

Buổi chiều chúng tôi đi Patan. Trên xe tôi bắt đầu cảm sốt. Tôi đã quá mệt nhọc sau một chuyến đi dài ngày, cũng có thể Vinh đã lây cho tôi.

Đến Patan, tôi hoàn toàn ngỡ ngàng. Đây là một thị trấn vô cùng phồn vinh và điều quan trọng hơn, khắp nơi đều là xưởng chế tác tượng Phật, các bức tượng mà tôi yêu mến và cho là của Tây Tạng.

Đến Patan, đối với tôi, một điều quan trọng là khám phá ra một sai lầm của mình. Suốt mười mấy năm qua, khi ngắm các tượng Phật bằng kim loại, mặt tượng thường được phủ một lớp vàng mờ, tôi cứ nghĩ đây là nghệ thuật của Tây Tạng. Quả thực, các tượng đó được chế tác theo quan điểm của Kim Cương thừa Tây Tạng. Cách đây gần 20 năm, khi đứng trước một bức tượng của Văn Thù tại một tiệm kim hoàn tại Delhi, tôi đã say mê nghệ thuật này. Như tôi đã kể trong một tác phẩm khác [2], về sau tôi thỉnh Ngài về nhà và từ đó đến nay tôi vẫn nghĩ tượng đã thành hình dưới tay một nghệ nhân Tây Tạng.

Trong một chốc tôi bỗng hiểu tất cả. Thị trấn Patan này là cố đô của Nepal, của hơn 15 thế kỷ của văn hóa Phật giáo. Có thể nói, tất cả các tăng sĩ, tu sĩ, các nhà hành hương từ Ấn Độ đi Tây Tạng và chiều ngược lại đã lưu lại dấu chân nơi đây. Đây cũng có thể là nơi tín đồ Phật giáo Ấn Độ khi bị Hồi giáo ngược đãi đã đến đây ẩn tránh.

Huyền Trang, nhà đại dịch sư của Trung Quốc trên đường đi thỉnh kinh tại Ấn Độ đã đến Nepal. Liệu ông có ghé Patan hay không, ta không biết chính xác. Trong thế kỷ thứ VII, ông ghi lại trong tác phẩm *Đại Đường Tây Vực* một miêu tả rất chính xác về Nepal. Đó là thời kỳ của Licchavi, hẳn ông không gặp khó khăn gì trên bước đường đi của mình. Nhưng nếu đã biết rõ Nepal như thế thì ông phải từng đến Patan. Tôi

nhìn quanh Patan với lòng ái mộ. Những con đường nhỏ hầm như còn chút hơi thở của thời xa xưa.

Quanh đây vang tiếng gỗ. Đúng thế, khắp nơi là nghệ nhân đồ đồng đang làm việc. Con đường khách đi dẫn qua vô số các cửa hàng chế tác tượng. Bên trái bên mặt, tượng của chư Phật, Bồ tát, Thần bảo hộ, Tara, Không hành nữ, Milarepa..., mỉm cười độ lượng. Phản nô thân của các vị Bồ tát cũng không thiếu, tất cả đều sống động như các tranh Thangka Tây Tạng. Không nơi nào trên thế giới ta thấy một tập hợp những tượng đồng xuất sắc như tại Patan.

Đúng thôi, vùng đất Patan này vừa mang truyền thống Phật giáo vừa từng sản sinh nhiều nghệ nhân có tài. Tôi sực nhớ Nepal là một dân tộc có biệt tài trong nghệ thuật tôn giáo. Chính nghệ nhân của Nepal đã xây dựng đền thờ nổi tiếng Jokhang tại Lhasa trong thời gian từ năm 642 đến năm 653. Cũng vì lý do đó mà nhà vua Hốt Tất Liệt đã đòi 100 nghệ nhân Nepal đi Bắc Kinh phục vụ trong thế kỷ thứ XIII. Và đứng đầu trong số đó là nhà kiến trúc sư tài danh Arniko mà quê ông chính ở tại Patan này.

Tôi tiếc mình đang bắt đầu nhuốm bệnh và thời gian quá ít cho Patan. Tôi nhớ đến Borobudur tại Indonesia<sup>[3]</sup>. Nơi đó cũng là một vùng chuyên chế tác tượng Phật bằng đá. Tượng Phật bằng đá thì tại Borobudur là đẹp nhất thế giới, tượng gỗ thì tại Trung Quốc. Và nay, tượng đồng không còn chỗ nào hơn Patan. Đó là “tổng kết” của tôi.

Chúng tôi vào thăm tháp Đại bồ đề Mahabuddha, được mệnh danh là tháp của “chín ngàn vị Phật”. Tháp được xây dựng trong thế kỷ thứ XIV, phỏng theo tháp Đại Bồ Đề tại Bodh Gaya Ấn Độ. Tháp được xây bằng gạch đặc biệt có tạc tượng Phật trong từng viên và chín ngàn viên như thế đã được sử dụng. Bốn phía của tháp mang phù điêu cũng bằng đất sét

hết sức mỹ thuật. Chúng tôi cúng đèn và nhìn vào phía trong đền. Tầng dưới trong tháp có ba bức tượng tượng trưng cho Tam thế Phật gồm Phật Nhiên Đăng, Phật Thích Ca và Phật Di Lặc. Tầng trên là tượng của các vị Bồ tát. Tất cả đều có một trình độ nghệ thuật xuất sắc hiếm có.

Tôi chưa kịp ngắm hết các tượng Phật thì Trung rủ tôi đi tìm một tượng Phật Dược Sư. Tôi đành theo Trung. Trong hệ tranh tượng tại Nepal, Phật Dược Sư hay được trình bày với thân màu xanh đậm, tay mặt cầm cây thuốc, tay trái mang bình bát có cây thuốc vừa sinh ra. Không rõ duyên cớ gì mà xung quanh tháp Đại Bồ Đề này lại có rất nhiều tiệm trưng bày tượng Phật Dược Sư.

Phật Dược Sư là vị thánh giả được cầu nguyện nhiều nhất khi con người đối diện với ách nạn, bệnh tật. Nói cho cùng thì mối quan tâm của con người ở đâu, thời đại nào cũng chỉ là sức khỏe. Tôi đi với Trung qua nhiều xưởng tiệm, hy vọng Trung sẽ thỉnh được một bức tượng vừa ý và biết đâu Trung sẽ phát triển được khả năng chữa bệnh cứu người mà tôi đoán có thể Trung đang ấp ủ.

Cuối cùng trong một tiệm nọ, nghe chúng tôi tìm tượng Dược Sư, người chủ bày trên bàn bốn năm bức khá đẹp. Đang xem, đột nhiên Trung quay người lấy một bức tượng khác để cao trên giá đựng sản phẩm. Đem xuống cả hai chúng tôi đều công nhận là một sản phẩm thành công. Không chỉ vì khuôn mặt hay dáng điệu của tượng, hình như vì một lý do bí ẩn gì khác, xem ra Trung nhất thiết phải thỉnh bức này.

Tượng còn để trống phía dưới đáy, đúc xong người ta chưa bít lại. Trung yêu cầu bít lại bằng đồng, tôi đang lo thời gian gấp rút, thợ làm không kịp. Nào ngờ anh bán tượng thông thả lấy kéo và một miếng đồng đỗ ra, cắt miếng đồng với sự thành thạo của một người thợ cẩn. Tôi hỏi,

anh là người bán hàng hay nghệ nhân chế tác. “Cả hai”, anh đáp nhanh gọn. Gia đình anh từ thời ông nội, đến cha anh, đến bản thân anh đều làm nghề chế tác tượng Phật. Những ngón tay thành thạo của anh đóng từng miếng đinh tán nói lên điều đó. “Chúng tôi là nhà sản xuất, không phải là người mua đi bán lại. Nhờ vậy ông mua được với giá thuận lợi”. Chúng tôi đã biết điều đó trước khi anh nói.

Trước khi bịt tượng, anh còn hỏi chúng tôi có muốn cho vào lòng tượng vật gì nữa không. Thật là một câu hỏi của một người chế tác có tinh thần tôn giáo. Có chứ, Trung cho vào lòng tượng một số thuốc do vị đạo sư Sonam ban tặng. Anh mang tượng ra xe với lòng vui sướng. Lòng tôi cũng hân hoan không kém anh.

Trên đường ra xe, bỗng nhiên tôi chợt nhận ra mình đã hết bệnh.

---

[1] Xem bản đồ trong chương "Bốn con sông". Vajji có khi được gọi là Vrijji.

[2] Xem "Mùi hương trầm", Phương Nam Book, 2013.

[3] Xem chương "Một lần đến Borobudur" trong phần 1.

# Kathmandu, xin giã từ

Cứ một cây số tiến gần đến Kathmandu là một cây số xa Tây Tạng, tôi tự nhủ khi xe về gần đến thủ đô Nepal. Thực tế là tôi đã đến sườn Nam của dãy Hy Mã, còn Tây Tạng nằm bên sườn Bắc. Hai bên đã cách nhau bởi rặng núi lớn nhất thế giới. Chỉ cách đây vài ngày tôi còn rong ruổi trên bờ Bắc của dãy Hy Mã mà tiếng Anh gọi là Transhimalaya. Transhimalaya, có thể dịch là “phía bên kia Hy Mã” là cách nói của hai nước Ấn Độ, Nepal nói về bờ bên kia của rặng núi. Vùng Transhimalaya có một chiều dài Đông - Tây khoảng 1.600km, chiều ngang Bắc - Nam khoảng 80km. Vùng núi này còn có tên là rặng Hedin để nhớ đến nhà thám hiểm người Thụy Điển Sven Hedin, người châu Âu đầu tiên khám phá Transhimalaya trong thế kỷ thứ XIX. Ngày nay vùng Transhimalaya vẫn là một đích đến của biết bao người muốn trải nghiệm núi non, viễn ly với đời sống con người.

Chỉ cách vài ngày thôi mà tôi đã trở lại với một phố phường chật hẹp và đầy bụi bặm. Tiếng ồn và cảnh kẹt xe triền miên tại Kathmandu lại chờ đón tôi. Nhưng tôi không thể không trở lại, tôi chỉ là một con người đô thị, còn hoạt động trong xã hội loài người.

Nhưng không phải chỉ mình tôi, vì lý do lịch sử, người Tạng cũng đến Nepal. Tại Kathmandu và nhất là Patan, người ta tìm thấy những cộng đồng dân cư đông đúc của Tây Tạng, chỉ sau cộng đồng Tây Tạng tại Dharamsala<sup>[1]</sup>.

Người ta dự đoán có khoảng 40.000 dân Tây Tạng sống tại Nepal. Mỗi năm chừng 3.000 người Tây Tạng vượt biên khỏi Trung Quốc để đến Nepal. Họ ra đi trong một cảnh ngộ hết sức hiểm nguy và đau xót. Họ phải bỏ quê hương lại đằng sau và ra đi dưới họng súng của lính biên phòng Trung Quốc vốn nổi tiếng là không được hiền hòa cho lắm.

Tôi hổ thẹn thầm nghĩ về chuyến đi của mình. Trên một chiếc xe buýt mà tôi cho là “cọc cách”, chúng tôi về đến Kathmandu chỉ sau vài tiếng đồng hồ. Những người Tây Tạng tội nghiệp ở trên vùng Transhimalaya mà tôi hâm mộ đó phải bỏ làng ra đi, phải mất hàng tuần đi bộ băng qua những khu vực hẻo lánh, những ngọn đèo phủ tuyết, thường xuyên trong nỗi sợ bị bắt bỏ. Họ chỉ mong ước được một phần tiệm nghi như chúng tôi.

Thế nhưng chưa hết. Tại Nepal hiện nay, tình trạng của họ cũng không được đổi xử tử tế. Trước năm 1989 thì người tị nạn Tây Tạng còn được hưởng qui chế tị nạn quốc tế. Từ 1989 trở về sau, họ không có cơ sở pháp lý nào cả bảo vệ cho họ. Trên nguyên tắc họ có thể bị trả về Trung Quốc bất cứ lúc nào. Họ và con cái họ thuộc diện “stateless” (không quốc gia), không có giấy tờ tùy thân ổn định<sup>[2]</sup>.

Dù vậy nhiều người Tây Tạng phải ra đi, không đi Nepal thì cũng Ấn Độ. Đất trời Transhimalaya của họ thì không thay đổi nhưng nền văn hóa Tây Tạng của họ đang ngày càng bị chà đạp và mai một. Đối với tôi không còn chút nghi ngờ, khoảng hai thế hệ nữa thì nền văn hóa Tây Tạng sẽ biến mất trên quê hương của chính họ, có lẽ chỉ còn đọng lại trong một số người sống độc cư trên khe núi vách rừng nào đó.

Có lẽ cũng chính vì thế mà người Tây Tạng tại Nepal, tại Ấn Độ và trên thế giới càng ra sức giữ gìn và phát huy tôn giáo, văn hóa của mình.

Tôi được nghe nhiều người xác định, bây giờ Nepal là một xứ Phật giáo, khác với chục năm trước đây vốn là một sự hỗn hợp giữa Phật giáo và Ấn Độ giáo. Còn trên thế giới, có lẽ phải nói Phật giáo nói chung không phát triển gì nhiều, chỉ với một ngoại lệ duy nhất, đó là Kim Cương thừa của Tây Tạng.



*Cặp mắt Phật giữa các cờ phướn tại đền Boudhanath*

Về đến Kathmandu chúng tôi được ở lại tại một khách sạn gần ngôi đền Boudhanath nổi tiếng. Sáng chiểu tôi đi nhiều quanh đền. Vô số người tu sĩ và thường dân Tây Tạng cùng đi với tôi trong một dòng người vô tận. Họ qua đây từ bao giờ và đời sống họ ra sao? Có lẽ chỉ có cặp mắt Phật trên cao kia của đền mới thấy suốt được cuộc đời thăng trầm của họ. Nhưng khuôn mặt hiền hòa và đầy tín tâm của họ tỏa một khí lực thân thiện đối với tôi. Hôm nay họ được rảo bước bảy vòng hay 21 vòng quanh đền Boudhanath này hẳn là hạnh phúc vô biên cho họ.

Đi vòng quanh đền Boudhanath này được tín đồ tin tưởng là mọi ước mong sẽ thành sự thực. Họ đang nguyện ước những gì? Tây Tạng sẽ trở thành một quốc gia có chủ quyền hay nền văn hóa của họ được phục hồi? Hay cha mẹ và người thân của họ ở “bên kia dãy Hy Mã” được bình yên, thậm chí theo được bước chân của họ. Hỡi cắp mắt Phật đang nhìn suốt không gian và thời gian, xin Ngài cho họ được mãn nguyện.

Ông Tiwari, đại diện phía đối tác Nepal, bộ phận tổ chức cho chuyến du hành, đến tìm tôi. Ông mang theo một xấp “Certificate” có ghi tên từng người trong đoàn, cấp “chứng chỉ” cho mỗi người đã tham gia chuyến đi gian khổ Ngân Sơn. Tờ giấy in màu có chút sắc sỡ này thực ra không nói lên được điều gì to tát, nó chỉ làm chúng tôi cười vui khi cầm trong tay. Thực ra tất cả trải nghiệm đích thực ở bên kia Hy Mã đã nằm sâu trong tôi, nó khắc ghi một dấu ấn không thể nào quên.

Tôi cảm ơn Tiwari, nói lời “hẹn gặp lại” nhưng có lẽ tôi không bao giờ gặp lại ông. Một lý do là công ty của ông đã không giữ lời hứa trong hợp đồng, nhưng lý do lớn hơn nhiều là nếu có đi Tây Tạng lại tôi sẽ không đi con đường này nữa. Đi Tây Tạng bằng cách thông qua Nepal quá phức tạp và chứa nhiều rủi ro trong chuyến đi.

Từ Kathmandu thực ra ta có thể đi Ngân Sơn theo hai cách. Một cách là đường đi như chúng tôi đã thực hiện, tức là đi Kodari, đến Zhangmu và sau đó đi Saga và đến Ngân Sơn. Một cách nữa, tốn kém hơn là lấy máy bay từ Kathmandu đi Simikot (cao 2.910m), một thị trấn có sân bay ở phía Tây Nepal<sup>[3]</sup>. Từ Simikot ta có thể đến con đường mà chúng tôi đã từng biết, tức là con đường chạy gần đỉnh Gurla Mandhata, chạy giữa hai hồ thiêng để đến Darchen.

Cả hai cách đi đều phải qua những chặng đường có chút khó khăn. Con đường Kodari thì hay bị đất chuối, núi lở. Cách thứ hai với máy bay đi Simikot thì sân bay này thuộc loại rất nhỏ, đường băng ngắn, giờ bay không ổn định.

Thế nhưng rủi ro đích thực bắt nguồn từ sự hợp tác giữa hai nhóm tổ chức tại Nepal và Tây Tạng. Cả hai đều muốn lợi nhuận tối đa và hay đổ trách nhiệm cho nhau làm khách bị thiệt. Điều đó tôi đã chứng kiến thường xuyên.

Do đó nếu một ngày nào có may mắn đi lại Ngân Sơn, tôi sẽ chọn đường đi thẳng từ nội địa Trung Quốc lên Lhasa và từ Lhasa đi Ngân Sơn. Dĩ nhiên tôi sẽ không bao giờ thấy lại được cảnh quan hùng vĩ tại biên giới Tây Tạng – Nepal nữa, nhưng ngược lại sẽ được rong ruổi trên những con đường do Trung Quốc mới xây dựng. Tôi sẽ lấy đường 318 từ Lhasa đi Lhatse và từ Lhatse đi Darchen bằng con đường 219. Tôi sẽ đi xe jeep hay xe buýt tùy số người và sẽ chỉ có một đối tác Tây Tạng duy nhất.

Chuyến du hành Ngân Sơn vốn đã hàm chứa quá nhiều rủi ro về thời tiết và sức khỏe nên ta phải tổ chức càng đơn giản, càng ít đối tác thì càng tốt, đó là kinh nghiệm của tôi. Một kinh nghiệm “xương máu” khác nữa là chúng tôi đã quá coi nhẹ chuyện ăn uống và cứ nghĩ lên Tây Tạng chúng tôi cũng ăn uống bình thường. Thực tế là từ phía Tây Saga trở đi, ta không còn tìm thấy một tiệm ăn nào phục vụ khách du lịch. Hầu như mọi đoàn du lịch đều có một nhóm làm bếp đi theo và các bữa ăn thường bày ra một cách “dã chiến” trên đồng trên ruộng. Trong điều kiện như thế cộng thêm với cái lạnh và khó thở của cao nguyên, chúng ta sẽ không ăn được và xuống sức rất nhanh.

Tôi sẽ không gặp lại Tiwari và công ty của ông, nhưng vẫn yêu mến Nepal và Kathmandu biết bao. Tôi tin mình sẽ còn đến đây, không phải vì để từ đây đi Ngân Sơn nữa mà vì Nepal còn quá nhiều điều chưa thấy.

Nếu ta nhớ rằng Nepal chính là chiếc cầu bắc ngang giữa Ấn Độ và Tây Tạng, là nơi mà các vị thánh nhân từ ngày Phật nhập diệt cho đến nay đều qua lại hai chiêm thì chỉ việc đến Nepal là đủ làm tôi cảm khái. Con đường Patna, Kathmandu, Lhasa là một trực lộ quen thuộc của thời cổ đại. Trên đó người xưa đi từ tiểu bang thiêng liêng Bihar của Bắc Ấn Độ, từ Na-lan-dà đến Hoa Thị Thành (Pataliputra), qua sông Hằng, đi ngược lên phía Bắc. Có thể các vị đó sẽ ghé Lâm-tì-ni thăm nơi đản sinh của Phật rồi đi Patan, Kathmandu. Rồi người xưa không hề dừng ở đó, các vị sẽ nhìn qua bên kia rặng Hy Mã. Sven Hedin được xem là người khám phá Transhimalaya trong thế kỷ thứ XIX nhưng thực ra người “khám phá” ra rặng núi vĩ đại đó là những nhà tu sĩ, du sĩ, thương nhân Ấn Độ và Nepal từ những thế kỷ đầu tiên của Công nguyên. Trong số những con người khuyết danh đó thì một trong những khuôn mặt ấn tượng nhất chính là Liên Hoa Sinh.

Trục lộ Patna, Kathmandu và Lhasa thú vị như thế nhưng tôi chỉ mới đi được một vài đoạn. Đoạn từ Lâm-tì-ni đi Kathmandu còn trống đối với tôi, cũng như đoạn từ Saga qua Lhatse để đi Lhasa bằng con đường 318 tôi cũng chưa biết đến. Quan trọng nhất là tại Nepal còn vô số những khu vực, hang động in dấu thiêng liêng của các vị Đại thành tựu giả trong Kim Cương thừa của Ấn Độ và Tây Tạng mà tôi còn ước ao được chiêm bái.

Tôi tiếp tục đi nhiều quanh tháp Boudhanath. Ngoài người Tạng và người địa phương còn có rất nhiều thanh niên nam nữ người Âu. Họ

cũng đi vòng theo chiềng kim đồng hồ, mặt mày hân hoan. Kathmandu ngày nay là một điểm đến quan trọng của giới thanh niên Âu Mỹ. Nơi đây họ tìm thấy một không khí rất khác với quê hương của họ, một niềm sùng tín sâu xa, một xã hội rất đặc trưng. Hầu như thời gian trôi đi chậm hơn tại Kathmandu. Chờ đợi họ là những đền đài miếu mạo của hàng chục thế kỷ trước và một lối sinh hoạt như của thời Trung cổ. Họ chỉ cần đi xe ba tiếng là sẽ tìm thấy một thiên nhiên hoang sơ, hùng vĩ và đầy tiếng mòi gọi của dãy Hy Mã, của Transhimalaya mà bất cứ một thanh niên phương Tây nào cũng từng nghe tới.

Vì vậy, Kathmandu là bước khởi đầu của một cuộc phiêu lưu. Kathmandu cống hiến cho tất cả những ai muốn tìm một cái bối thường khác lạ trong đời sống, trong thiên nhiên cũng như tâm linh. Từ Kathmandu khách có thể lên dãy Hy Mã. Cũng từ Kathmandu khách có thể lên một đỉnh cao nào đó của hành trì tu tập. Tất cả chỉ tùy nơi khách, Kathmandu sẵn lòng chào đón.

Quanh Boudhanath có nhiều tu viện Tây Tạng. Chúng tôi vào thăm một tu viện và thấy rõ đây là một cộng đồng dân Tạng với tu sĩ và cả cư sĩ đến sinh hoạt và cầu nguyện. Biết chúng tôi là người Việt, họ thăm hỏi chuyện trò ân cần như bạn lâu ngày gặp lại. Hình như họ biết rõ giữa người Việt và người Tạng có nhiều tâm sự giống nhau. Họ thắp đèn và đưa nhang tận tay cho chúng tôi. Họ tươi cười khi nghe nói có nhiều vị lạt-ma Tây Tạng đến thăm Việt Nam.

Trên lầu tu viện, tôi càng thấy rõ hơn cặp mắt Phật của đền Boudhanath. Tại đền này có bốn cặp mắt Phật (Buddha Eyes hay Wisdom Eyes) nhìn ra bốn phía Đông Tây Nam Bắc, biểu tượng cặp mắt toàn trí của Phật. Cặp mắt đặc trưng này ngày nay hầu như trở thành

biểu tượng của nước Nepal. Phía dưới giữa cặp mắt Phật noi mũi, ta thấy một đường cong, mới xem qua như một dấu hỏi. Thực ra đó là số 1 trong chữ Nepal, nó tượng trưng cho tính nhất thể của vạn sự cũng như chỉ có một con đường đưa đến sự giác ngộ, đó là giáo pháp của Phật.

Tôi tin cặp mắt của Ngài nhìn thấu suốt đến bên kia Hy Mã cũng như khắp các nơi trên trái đất này. Vì vậy dù khách hành hương đi nhiều quanh tháp Boudhanath hay ở một nơi nào đó trên thế giới, khi có nhất tâm đều được Ngài biết đến. Thế nhưng tại sao ước muối của con người không bao giờ được thành tựu? Tại sao con người gặp nhiều buồn hơn vui, hoạn nạn hơn may mắn, bất hạnh hơn hạnh phúc? Quả thực tâm người ai cũng mong cho mình hạnh phúc, nhưng cũng tâm đó, trong một tầng mức sâu xa và cơ bản hơn nhiều, thì lại coi thường và chà đạp hạnh phúc của người khác, tưởng rằng mình tách biệt với xã hội bên ngoài, tưởng rằng nó khách quan độc lập với mình.

Tôi nhìn lại cặp mắt Phật của Boudhanath để từ giã Ngài và cũng chào Kathmandu lần cuối trong chuyến đi này. Chúng tôi về khách sạn và lấy xe đi sân bay sớm hơn dự định vì sợ kẹt xe. Tại sân bay bỗng tôi nhận được một cuộc gọi. Thầy Viên Định, ở lại tu học tại Kathmandu, muốn gặp tôi giờ cuối để tặng tôi một món quà. Chúng tôi hẹn đợi thầy trên sân bay trước khi vào làm thủ tục. Gặp tôi, thầy rút ra một bọc thuốc nhỏ, bảo đó là thuốc đặc biệt với rất nhiều được tháo quí báu, cũng như xá lợi của các vị thánh tăng do vị đạo sư cao quý Trulshik trao tặng. Trulshik Rinpoche là một vị được gọi là “thánh tăng”. Ngài là một trong những vị thầy của vị Đạt-lai Lạt-ma hiện nay.

Về vị đạo sư Trulshik, lạ thay nhân duyên vạn hành, tôi đã “biết” đến Ngài khi dịch cuốn “Sư tử tuyết bờm xanh”<sup>[4]</sup>. Tên đầy đủ của Ngài là

Trulshik Rinpoche Ngawang Chôkyi Lodrô, sinh năm 1923. Trong tác phẩm đó có nhiều mẩu chuyện về Trulshik và vị thầy của Ngài là Dilgo Khyentse Rinpoche (1910-1991). Cả hai đều là những vị đạo sư xuất sắc nhất của dòng Nyingma (Ninh Mã). Khi dịch cuốn đó, tôi không để ý năm sinh của các vị, không biết các vị còn sống hay đã chết.

Nay tôi lại được nhận thuốc của Ngài với lời dặn, nên uống thuốc này khi sức khỏe suy yếu hay “khi gặp chuyen khó xử”. Tôi cúi mình cảm tạ, nhưng lòng thắc mắc, thế nào là “chuyen khó xử”?

Tôi nhìn bọc thuốc. Vị đạo sư cho tôi rất nhiều viên thuốc, to có nhỏ có. Một mùi hương dễ chịu bay ra. Tôi cẩn thận để trong túi áo phía trên, bên tay trái. Tôi tự nhủ chỉ sử dụng khi sức khỏe của tôi hay của ai khác bị “suy yếu”. Lúc đó tôi sẽ vui lòng biếu tặng. Còn nếu lâm vào “chuyen khó xử” thì làm sao săn có thuốc?

Chia tay thầy Viên Định chúng tôi vào làm thủ tục. Hải quan và công an Nepal thật lạ, họ chia hai bên nam nữ để xét riêng, dù máy dò đã bật đèn xanh. Anh công an hỏi bọc thuốc tôi mang trên áo là cái gì, anh có vẻ tò mò. Tôi nói “Dharma Pills”, danh từ chỉ các viên thuốc do các vị đạo sư Phật giáo bào chế. Anh có vẻ nghi ngờ, tôi bỗng sợ anh tùy tiện tịch thu. Thực tế là nhân viên kiểm tra có quyền tịch thu những gì mà họ nghi là hóa chất độc hại.

Nhưng bỗng nhiên hình như anh hiểu rõ chữ “Dharma Pills”, nhân viên hải quan Nepal hẳn phải khác người dân thông thường của các nước khác. Anh đưa lên mũi ngửi bọc thuốc rồi tự tiện mở bọc, lấy viên thuốc lớn nhất ra. Anh bẻ viên thuốc làm hai đưa cho tôi một nửa. Tôi bỏ ngay vào miệng, đã như vậy thì tôi uống luôn kẽm phí. Anh ta cũng bỏ vào miệng nửa viên còn lại và cho tôi đi.

Tới hôm nay tôi vẫn không hiểu rõ ý nghĩa của sự việc. Phải chăng lẽ ra đó là một “chuyện khó xử” mà tôi đã lướt qua hay anh hãi quan cũng là con nhà Phật, có cơ hội được hưởng chút duyên lành của thánh tăng Trulshik? Điều này chỉ có vị đạo sư mới biết.

Thế là hai lần nhận thuốc, cũng là hai lần tôi uống thuốc. Hai lần uống thuốc đó đều xảy ra trong trường hợp khá bất thường. Nhưng nói cho cùng, mọi khoảnh khắc trên đời thực ra đều vô song, mọi tình huống đều bất ngờ, mọi chuyện đều không lặp lại lần thứ hai.

Tôi sẽ giữ những viên thuốc quý đó cho những ai cần đến, trong một khoảnh khắc nào đó mà chính tôi sẽ không bao giờ biết trước. Hiện nay thuốc của vị Trulshik nằm trong tủ của phòng thờ nhà tôi. Cứ mỗi lần mở tủ, nó lại gửi cho tôi một mùi thơm ngào ngạt.

Vài ngày sau khi rời Kathmandu, tôi nghe Tây Tạng đóng cửa biên giới. Trung Quốc cấm nhập cảnh Tây Tạng vì sợ bạo loạn, họ đã ra quyết định này khi đoàn chúng tôi còn bên đó. Mười ngày sau khi nhận thuốc của vị thánh tăng Trulshik, tôi nghe Ngài từ trần ngày 2/9/2011.

Trên trái đất vẫn thường xảy ra phép lạ.

---

[1] Dharamsala là thị trấn tập hợp cộng đồng Tây Tạng lớn nhất tại Bắc Ấn. Hai vị Đạt-lai Lạt-ma và Karmapa đang sống tại đây. Xem vị trí của Dharamsala trên bản đồ trong chương "Bốn con sông".

[2] Có thể tham khảo thêm tài liệu: "Tibet's Stateless Nationals: Tibetan Refugees in Nepal" tại <http://www.tibetjustice.org/reports/nepal.pdf>.

[3] Xem bản đồ với lộ trình trong chương "Thân người khó gấp".

[4] NXB Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh, 2005.

# Table of Contents

Lời tựa

## PHẦN 1 - NGÀY RỘNG THÁNG DÀI

Mùa hè huyền náo

Trên bờ Hồng Hải

Hỏa Diệm Sơn

Sóng gió trên biển

Những đỉnh núi phía Tây

Sông Hồng trên Thổ Nhĩ Kỳ

Bóng cây trên nước

Ngọc Môn quan

Mặt trời không lặn

Trên đỉnh Linh Thủ nhớ Descartes

Điệu vũ phi thường

Một lần đến Borobudur

Con ngựa thành Troy

Thuyền đi trong phố

Luân Đôn không chỉ có sương mù

Hoa Sơn

Những người đi biển

Tháp đá bên đường

## PHẦN 2 - GIẤC MƠ NGÂN SƠN

Hạt giống nẩy mầm

Bốn con sông

Vương quốc tàn tạ

Mọi sự hãy cứ xảy ra

Theo bước Liên Hoa Sinh

Bên cầu biên giới

Đại lộ Hữu nghị

Những viên thuốc

Trên cao nguyên

Một dĩ vãng buồn

Dòng người bất tận

Dặm đường xa  
Hồ thiêng  
Bước dừng chân  
Dưới chân ngọn núi  
Bài học trên non  
Thị trấn bé nhỏ  
Chuku, chứng nhân thầm lặng  
Đi trọn một vòng  
“Như Lai hiện tướng”  
Bình nguyên chờ đợi  
Thân người khó gấp  
Những bức tượng Phật  
Kathmandu, xin già từ